



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
INTERNATIONAL MERCHANDISE TRADE **VIETNAM**
2021



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2023
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2023

LỜI GIỚI THIỆU

Trên cơ sở nguồn số liệu ban đầu chủ yếu từ tờ khai hải quan do Tổng cục Hải quan cung cấp và một số nguồn bổ sung khác, Tổng cục Thống kê xuất bản cuốn số liệu chi tiết "Xuất nhập khẩu Hàng hóa Việt Nam năm 2021" nhằm phục vụ tốt hơn yêu cầu của người sử dụng số liệu.

So với số liệu sơ bộ 2021 đã công bố trong các ấn phẩm trước đây, số liệu chính thức trong ấn phẩm này có một số thay đổi do được kiểm tra và cập nhật đầy đủ hơn. Số liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam với 111 nước bạn hàng và mỗi nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương trên 50 triệu USD (trừ Et-xtô-ni-a, Man-ta thành viên của EU, Vê-nê-zuê-la thành viên của OPEC) được chi tiết trong lần xuất bản này.

Nội dung cuốn sách gồm bốn phần:

Phần I: Trị giá xuất nhập khẩu;

Phần II: Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu;

Phần III: Xuất nhập khẩu với một số khối nước;

Phần IV: Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng.

Mặc dù nội dung của ấn phẩm lần này đã được biên soạn chi tiết hơn trên cơ sở nghiên cứu yêu cầu của người sử dụng trong và ngoài nước theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, Tổng cục Thống kê mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp để rút kinh nghiệm biên soạn các ấn phẩm sau này được tốt hơn. Ý kiến góp ý gửi về: Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội, địa chỉ thư điện tử: ngoaithuong@gso.gov.vn.

Nhân dịp xuất bản cuốn số liệu thống kê "Xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2021", Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ của Tổng cục Hải quan trong việc chuẩn bị và cung cấp nguồn số liệu ban đầu./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

*Based on primary data source collected from Customs Declarations and provided by the General Department of Customs as well as from additional sources, General Statistics Office publishes the annual “**Vietnam International Merchandise Trade 2021**” in order to meet better data requirements of users.*

There are some changes of official in this publication compared to the preliminary information of 2021 in the publications before, because of data updating and checking sufficiently. In this publication, the number of tables on trading partners is 111 partners having total trade of 50 million USD or more (excluding the cases of Estonia, Manta are the member of EU, Venezuela are the members of OPEC). The publication is divided into four sections together with some appendices that give more detailed information.

Section I: Total value of exports and imports;

Section II: Trade in merchandise;

Section III: Trade with major country groups;

Section IV: Trade with major trading partners;

The content of this publication has been compiled in more detail on the basis of research that meets the requirements of domestic and foreign users according to national and international standards. The General Statistics Office is looking forward to receiving comments to improve the experience in compiling future publications. Comments should be sent to: General Statistics Office, 54 Nguyen Chi Thanh, Dong Da, Hanoi, email: ngoaithuong@gso.gov.vn.

On the occasion of this “Vietnam International Merchandise Trade 2021” publication, the General Statistics Office gratefully acknowledges contributions by officials of the General Department of Customs for carrying out rough checks and providing such a valuable primary source.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

STT N ^o	Mục lục	Contents	Tr.P
	Lời giới thiệu	Foreword	3
	Tổng quan hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2021	Main trade features of 2021	9
	PHẦN I TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU	SECTION I TOTAL VALUE OF EXPORTS AND IMPORTS	25
1	Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại	Total merchandise trade, balance of merchandise trade	27
2	Tốc độ tăng trưởng ngoại thương so với năm trước và năm gốc 2010	Growth rate, in comparison with previous year and base year 2010	27
3	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước	Exports and imports by commodity composition of State plan	28
4	Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)	Exports & imports by SITC 1 section (Rev. 3)	29
5	Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2017)	Exports by HS chapter	31
6	Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2017)	Imports by HS chapter	36
7	Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý	Number of trading partners and market percentage share by geographical region	41
8	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước	Exports and imports by country and country groups	42
	PHẦN II - MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU	SECTION II - TRADE IN MERCHANDISE	49
9	Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu	Major exports	51
10	Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	Exports value by SITC three-digit group	53
11	Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu	Major imports	58
12	Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	Imports value by SITC three-digit group	61
13	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước	Major exports by country	66
14	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước	Major imports by country	161
	PHẦN III XUẤT NHẬP KHẨU VỚI MỘT SỐ KHỐI NƯỚC	SECTION III TRADE WITH MAJOR COUNTRY GROUPS	217
15	Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity	219
16	Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	Trade with APEC by SITC 1-digit commodity	221
17	Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity	223
18	Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	Trade with EU by SITC 1-digit commodity	225

STT Nº	Mục lục	Contents	Tr.P
19	Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with North America by SITC 1-digit commodity</i>	227
20	Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with Africa by SITC 1-digit commodity</i>	229
21	Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2021	<i>Trade with ASEAN</i>	231
22	Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2021	<i>Trade with APEC</i>	236
23	Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2021	<i>Trade with Eastern Europe</i>	241
24	Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2021	<i>Trade with EU</i>	246
25	Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2021	<i>Trade with North America</i>	251
26	Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2021	<i>Trade with Africa</i>	256
	PHẦN IV - XUẤT NHẬP KHẨU VỚI MỘT SỐ NƯỚC BẠN HÀNG	SECTION IV TRADE WITH MAJOR TRADING PARTNERS	261
27	Ac-hen-ti-na	<i>Argentina</i>	263
28	A-dec-bai-zan	<i>Azerbaijan</i>	266
29	Ai-cập	<i>Egypt</i>	267
30	Ai-len	<i>Ireland</i>	270
31	An-giê-ri	<i>Algeria</i>	273
32	Anh	<i>United Kingdom</i>	275
33	Áo	<i>Austria</i>	280
34	Ả-rập Xê-út	<i>Saudi Arabia</i>	284
35	Ăn-gô-la	<i>Angola</i>	287
36	Ấn Độ	<i>India</i>	289
37	Ba-lan	<i>Poland</i>	294
38	Băng-la-đet	<i>Bangladesh</i>	298
39	Bê-la-rut	<i>Belarus</i>	301
40	Bê-nanh	<i>Benin</i>	303
41	Bỉ	<i>Belgium</i>	304
42	Bờ Biển Ngà	<i>Cote d'Ivoire</i>	308
43	Bồ Đào Nha	<i>Portugal</i>	310
44	Bô-t-xoa-na	<i>Botswana</i>	313
45	Bra-xin	<i>Brazil</i>	314
46	Bru-nây	<i>Brunei Darussalam</i>	318
47	Bun-ga-ri	<i>Bulgaria</i>	320
48	Buốc-ki-na-fa-xô	<i>Burkina Faso</i>	323
49	Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	<i>United Arab Emirates</i>	324
50	Ca-dắc-xtan	<i>Kazakhstan</i>	328
51	Ca-mơ-run	<i>Cameroon</i>	330
52	Ca-na-đa	<i>Canada</i>	332
53	Cam-pu-chia	<i>Cambodia</i>	337
54	CH Đô-mi-ni-ca	<i>Dominican Rep.</i>	341
55	CH Goa-tê-ma-la	<i>Guatemala</i>	343
56	CHDC Công gô	<i>Congo (Democratic Rep.)</i>	345
57	Chi-lê	<i>Chile</i>	347

STT N ^o	Mục lục	Contents	Tr.P
58	Cô-lôm-bi-a	<i>Colombia</i>	351
59	Công-gô	<i>Congo</i>	354
60	Cô-oét	<i>Kuwait</i>	355
61	Côt-xta-ri-ca	<i>Costa Rica</i>	357
62	Crô-at-ti-a	<i>Croatia</i>	359
63	Đài Loan, Trung Quốc	<i>Taiwan, China</i>	362
64	Đan-mạch	<i>Denmark</i>	367
65	Đim-ba-bu-e	<i>Zimbabwe</i>	371
66	Đức	<i>Germany</i>	373
67	En-xan-va-đo	<i>El Salvador</i>	378
68	Et-xtô-ni-a	<i>Estonia</i>	380
69	Ê-cu-a-đo	<i>Ecuador</i>	383
70	Ga-bông	<i>Gabon</i>	385
71	Ga-na	<i>Ghana</i>	386
72	Ghi-nê	<i>Guinea</i>	388
73	Ghi-nê Bit-xao	<i>Guinea-Bissau</i>	390
74	Hà Lan	<i>Netherlands</i>	391
75	Hàn Quốc	<i>Republic of Korea</i>	396
76	Hon-đu-rat	<i>Honduras</i>	401
77	Hồng Kông, Trung Quốc	<i>Hong Kong, China</i>	403
78	Hung-ga-ri	<i>Hungary</i>	407
79	Hy-lạp	<i>Greece</i>	411
80	In-đô-nê-xi-a	<i>Indonesia</i>	414
81	I-ta-li-a	<i>Italy</i>	419
82	Ix-ra-en	<i>Israel</i>	424
83	Joóc-đa-ni	<i>Jordan</i>	428
84	Kê-ni-a	<i>Kenya</i>	431
85	Lào	<i>Laos</i>	434
86	Lat-vi-a	<i>Latvia</i>	438
87	Li-bi	<i>Libyan Arab</i>	441
88	Liên Bang Nga	<i>Russian Federation</i>	443
89	Lit-va	<i>Lithuania</i>	448
90	Luc-xăm-bua	<i>Luxembourg</i>	451
91	Ma-lai-xi-a	<i>Malaysia</i>	453
92	Ma-li	<i>Mali</i>	458
93	Man-ta	<i>Malta</i>	459
94	Ma-rốc	<i>Morocco</i>	461
95	Mê-hi-cô	<i>Mexico</i>	464
96	Mô-dăm-bic	<i>Mozambique</i>	468
97	Mô-ti-tuyt	<i>Mauritius</i>	470
98	Mỹ	<i>United States</i>	472
99	Mi-an-ma	<i>Myanmar</i>	477
100	Nam-phi	<i>South Africa</i>	480

STT N^o	Mục lục	Contents	Tr.P
101	Na-uy	<i>Norway</i>	484
102	Nhật Bản	<i>Japan</i>	488
103	Ni-giê-ri-a	<i>Nigeria</i>	493
104	Niu-Di-lân	<i>New Zealand</i>	495
105	Ô-man	<i>Oman</i>	499
106	Ô-xtrây-li-a	<i>Australia</i>	502
107	Pa-kít-xtan	<i>Pakistan</i>	507
108	Pa-na-ma	<i>Panama</i>	510
109	Pa-pua Niu Ghi-nê	<i>Papua New Guinea</i>	513
110	Pa-ra-guay	<i>Paraguay</i>	516
111	Pê-ru	<i>Peru</i>	518
112	Phần Lan	<i>Finland</i>	521
113	Pháp	<i>France</i>	525
114	Phi-líp-pin	<i>Philippines</i>	530
115	Pu-ec-tô-ri-cô	<i>Puerto Rico</i>	535
116	Qua-ta	<i>Qatar</i>	537
117	Ru-ma-ni	<i>Romania</i>	540
118	Séc	<i>Czech Republic</i>	544
119	Síp	<i>Cyprus</i>	548
120	Slô-va-ki-a	<i>Slovakia</i>	550
121	Slô-ven-nhi-a	<i>Slovenia</i>	553
122	Tan-za-ni-a	<i>Tanzania</i>	557
123	Tây Ban Nha	<i>Spain</i>	559
124	Thái Lan	<i>Thailand</i>	563
125	Thổ Nhĩ Kỳ	<i>Turkey</i>	568
126	Thụy Điển	<i>Sweden</i>	572
127	Thụy Sĩ	<i>Switzerland</i>	576
128	Tô-gô	<i>Togo</i>	580
129	Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	<i>Trinidad and Tobago</i>	582
130	Trung Quốc	<i>China</i>	584
131	U-crai-na	<i>Ukraine</i>	590
132	U-zơ-bê-ki-xtan	<i>Uzbekistan</i>	593
133	U-ru-guay	<i>Uruguay</i>	595
134	Vê-nê-xu-ê-la	<i>Venezuela</i>	597
135	Xê-nê-gan	<i>Senegal</i>	599
136	Xinh-ga-po	<i>Singapore</i>	601
137	Xri-lan-ca	<i>Sri Lanka</i>	606
	Giải thích số liệu thống kê xuất, nhập khẩu	<i>Explanatory notes</i>	609
	Phụ lục A: Các nhóm nước chủ yếu	<i>Appendix A: Major country groups</i>	613
	Phụ lục B: Ký hiệu và viết tắt	<i>Appendix B: Abbreviations and Symbols</i>	615

TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2021

Mặc dù bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19 nhưng hoạt động thương mại và đầu tư thế giới năm 2021 tăng mạnh 26,5%¹ so với năm 2020, sau 2 năm giảm liên tục. Trong bối cảnh đó, kim ngạch thương mại của Việt Nam năm 2021 cũng tăng trưởng ấn tượng, đạt mức kỷ lục 669,1 tỷ USD (tăng 22,7% so với năm 2020), trong đó, xuất khẩu đạt 336,2 tỷ USD (tăng 18,9%) và nhập khẩu đạt 333,0 tỷ USD (tăng 26,7%). Cán cân thương mại năm 2021 vẫn thặng dư đạt 3,2 tỷ USD. Có thể thấy, trong năm 2021 các doanh nghiệp Việt Nam đã thực hiện tốt mục tiêu vừa chống dịch, vừa tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Cùng với đó là nhu cầu tiêu dùng tăng trở lại ở cả thị trường trong nước và xuất khẩu, giúp gia tăng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam so với năm trước đó.

Trong năm 2021, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của khu vực kinh tế trong nước đều tăng, xuất khẩu đạt 89,2 tỷ USD, tăng 14,2%; nhập khẩu đạt 114,5 tỷ USD, tăng 22,1% so với năm 2020. Trong khi đó kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng cao hơn so với mức tăng trưởng chung, xuất khẩu đạt 246,9 tỷ USD, tăng 20,8%; nhập khẩu đạt 218,5 tỷ USD, tăng 29,3% so với năm 2020. Điều này có thể thấy xuất, nhập khẩu của Việt Nam vẫn dựa phần lớn vào các doanh nghiệp FDI, chiếm 73,4% tổng kim ngạch xuất khẩu và 65,6% tổng kim ngạch nhập khẩu. Tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu chủ lực phần lớn thuộc về khu vực doanh nghiệp FDI như: điện thoại các loại và linh kiện (chiếm 99,0%); linh kiện điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện (chiếm 98,2%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (chiếm 92,7%); giày dép (chiếm 78,9%) và hàng dệt may (chiếm 61,4%).

MAIN TRADE FEATURES OF 2021

Despite being heavily affected by the Covid-19 pandemic, global trade and investment activities in 2021 saw a strong increase of 26.5%¹ compared to 2020, after two consecutive years of decline. In this context, Vietnam's trade turnover in 2021 also achieved an impressive growth, reaching a record high of 669.1 billion USD (an increase of 22.7% compared to 2020), with exports reaching 336.2 billion USD (up 18.9%) and imports reaching 333.0 billion USD (up 26.7%). The trade surplus in 2021 remained at 3.2 billion USD. It can be seen that Vietnamese businesses performed well in achieving the dual goals of pandemic control and business operations in 2021. Alongside this, there was a resurgence in consumer demand both in the domestic and export markets, contributing to the increase in Vietnam's trade volume compared to the previous year.

In 2021, the export and import turnover of the domestic economy both increased, with exports reaching 89.2 billion USD, up 14.2%; and imports reaching 114.5 billion USD, up 22.1% compared to 2020. Meanwhile, the export and import turnover of the foreign direct investment (FDI) sector increased at a higher rate compared to the overall growth, with exports reached 246.9 billion USD, up 20.8%; and imports reached 218.5 billion USD, up 29.3% compared to 2020. This indicates that Vietnam's exports and imports still largely rely on FDI businesses, accounting for 73.4% of the total export turnover and 65.6% of the total import turnover. The majority of key export items belong to FDI businesses, such as various types of phones and components (accounting for 99.0%); electronic components, televisions, computers and components (accounting for 98.2%); machinery, equipment, and other spare parts (accounting for 92.7%); footwear (accounting for 78.9%); and textiles and garments (accounting for 61.4%).

¹ Nguồn UNSD: <https://stats.unctad.org/handbook/MerchandiseTrade/Total.html>.

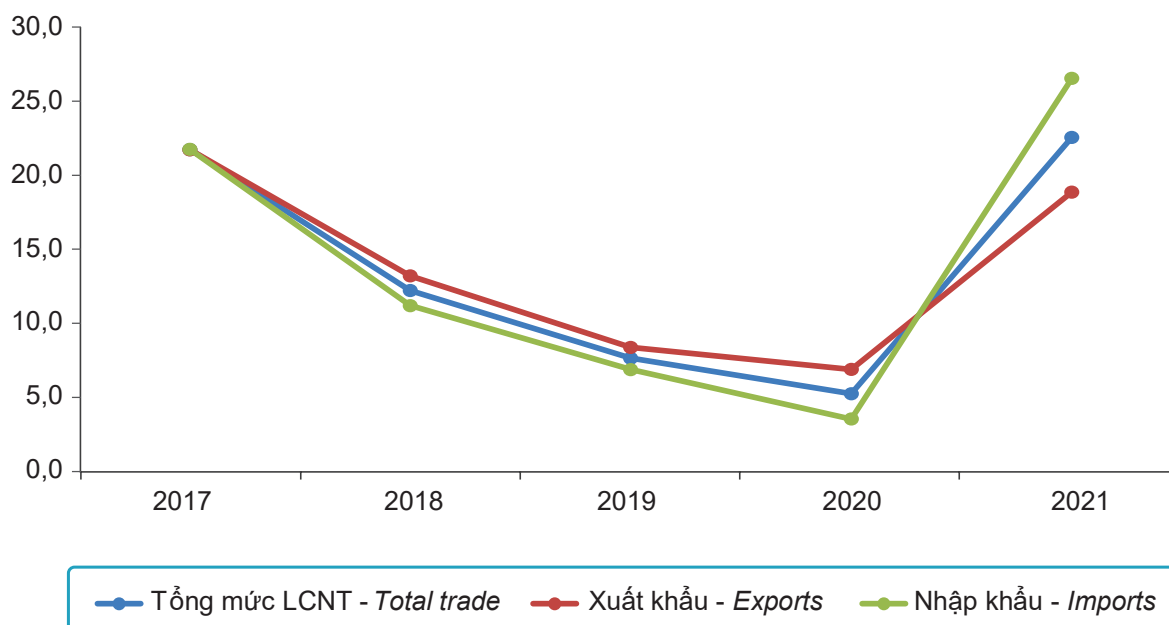
Năm 2017 đạt 4,7%. Năm 2018 đạt 3%. Năm 2019 giảm 2,8%. Năm 2020 giảm 7,4%.

UNSD Resource: <https://stats.unctad.org/handbook/MerchandiseTrade/Total.html>

Year 2017 reached 4.7%. Year 2018 reached 3%. Year 2019 decreased 2.8%. Year 2020 decreased 7.4%.

Đồ thị 1: Tăng trưởng xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2017-2021
Chart 1: Growth rate of exports, imports in 2017-2021

DVT: Tỷ USD - Unit: Bill. USD



Nguồn: Tổng cục Thống kê - Source: General Statistics Office

I. QUAN HỆ THƯƠNG MẠI HAI CHIỀU CỦA VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC

Trong năm 2021, Việt Nam có quan hệ thương mại hai chiều với 145 nước với tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt từ 10 triệu USD trở lên. So với năm 2020, Việt Nam có quan hệ thương mại thêm với 3 nước: Bô-li-vi-a; Sát; Na-u-ru; 3 nước tạm thời không có quan hệ thương mại trong năm 2021: CH hồi giáo Mô-ri-ta-ni; Xoa-đi-len; Gu-am. Có 33 thị trường xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, trong đó có 11 thị trường xuất khẩu đạt kim ngạch trên 5 tỷ USD, 5 thị trường xuất khẩu trên 11 tỷ USD.

1. Xét theo châu lục

Năm 2021, Châu Á vẫn giữ vững vị trí dẫn đầu về thị phần thương mại hai chiều với tổng kim ngạch đạt 429,4 tỷ USD, chiếm 64,2% tổng mức lưu chuyển ngoại thương. Trong đó, xuất khẩu đạt 160,1 tỷ USD, chiếm 47,6% kim ngạch xuất khẩu; nhập khẩu đạt 269,3 tỷ USD, chiếm 80,9% kim ngạch nhập khẩu.

Châu Mỹ đứng thứ 2 về thị phần thương mại hai chiều với tổng kim ngạch đạt 138,9 tỷ USD, chiếm 20,8% tổng mức lưu chuyển ngoại thương. Trong đó, xuất khẩu đạt 113,9 tỷ USD, chiếm 33,9% kim ngạch xuất khẩu; nhập khẩu đạt 25,0 tỷ USD, chiếm 7,5% kim ngạch nhập khẩu.

I. TRADE BY PARTNER COUNTRIES

In 2021, Vietnam has two-way trade relations with 145 countries with a total trade of 10 million USD or more. Compared to 2020, Vietnam has more trade relations with 3 countries: Bolivia, Shad, Nauru; 3 countries temporarily have no trade relations in 2021: Mauritania, Xoadilen, Guam. There are 33 partner countries having exports of over 1 billion USD, of which 11 partner countries were valued more than 5 billion USD, 5 partner countries over 11 billion USD.

1. Trade with geographical region

Asia remained the first position on total merchandise trade with 429.4 billion USD, accounting for 64.2% of total merchandise trade. In which, exports reached 160.1 billion USD, accounting for 47.6% of total exports, imports reached 269.3 billion USD, accounting for 80.9% of total imports.

Americas ranked the second position on total merchandise trade with 138.9 billion USD, accounting for 20.8% of total merchandise trade. In which, exports reached 113.9 billion USD, accounting for 33.9% of total exports, imports reached 25.0 billion USD, accounting for 7.5% of total imports.

Châu Âu có thị phần thương mại hai chiều với tổng kim ngạch đạt 71,3 tỷ USD, chiếm 10,7% tổng mức lưu chuyển ngoại thương. Trong đó, xuất khẩu đạt 49,8 tỷ USD, chiếm 14,8% kim ngạch xuất khẩu; nhập khẩu đạt 21,5 tỷ USD, chiếm 6,5% kim ngạch nhập khẩu.

Châu Đại Dương có thị phần thương mại hai chiều với tổng kim ngạch đạt 14,2 tỷ USD, chiếm 2,1%. Trong đó, xuất khẩu đạt 5,5 tỷ USD, chiếm 1,6% kim ngạch xuất khẩu; nhập khẩu đạt 8,7 tỷ USD, chiếm 2,6% kim ngạch nhập khẩu.

Châu Phi có thị phần thương mại hai chiều với tổng kim ngạch đạt 8,4 tỷ USD, chiếm 1,3%. Trong đó, xuất khẩu đạt 3,6 tỷ USD, chiếm 1,1% kim ngạch xuất khẩu; nhập khẩu đạt 4,8 tỷ USD, chiếm 1,4% kim ngạch nhập khẩu.

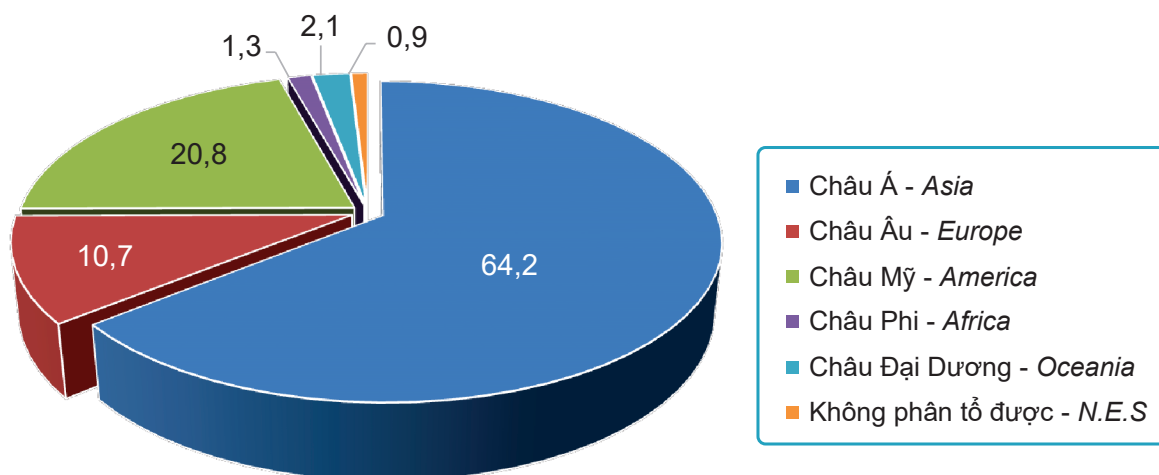
Europe achieved 71.3 billion USD on total merchandise trade with Viet Nam, accounting for 10.7% of total merchandise trade. In which, exports reached 49.8 billion USD, accounting for 14.8% of total exports, imports reached 21.5 billion USD, accounting for 6.5% of total imports.

Oceania were valued at 14.2 billion USD on total merchandise trade, accounting for 2.1%. In which, exports reached 5.5 billion USD, accounting for 1.6% of total exports, imports reached 8.7 billion USD, accounting for 2.6% of total imports.

Africa recorded 8.4 billion USD on total merchandise trade with Viet Nam, accounting for 1.3%. In which, exports reached 3.6 billion USD, accounting for 1.1% of total exports, imports reached 4.8 billion USD, accounting for 1.4% of total imports.

Đồ thị 2: Tỷ trọng kim ngạch thương mại hai chiều với các châu lục năm 2021
Chart 2: Market share under continents 2021

Đơn vị tính - Unit: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê - Source: General Statistics Office

2. Xét theo thị trường chủ yếu

Việt Nam xuất siêu chủ yếu vào thị trường các nước phát triển như Hoa Kỳ và EU, trong đó thị trường Hoa Kỳ năm 2020 đạt xuất siêu 63,4 tỷ USD; năm 2021 xuất siêu 81,0 tỷ USD; EU năm 2020 đạt xuất siêu 20,5 tỷ USD; năm 2021 xuất siêu 23,3 tỷ USD. Bên cạnh đó, năm 2021 thâm hụt thương mại hàng hoá vẫn tiếp tục diễn ra ở các thị trường: Trung Quốc nhập siêu 54,1 tỷ USD, tăng 53,4% so với năm 2020; Hàn Quốc 34,3 tỷ USD,

2. Trade with major partners

Vietnam's trade surplus mainly goes to the markets of developed countries, which have strict requirements for imported goods such as the United States and the EU, of which the US market has a trade surplus of 63.4 billion USD in 2020 and a trade surplus of 81.0 billion USD in 2021. The EU recorded surplus trade in 2020 achieved 20.5 billion USD, in 2021 it will have a trade surplus of 23.3 billion USD. Besides, the goods trade

tăng 23,2%; ASEAN 12,3 tỷ USD, tăng 74,3%; Nhật Bản 2,7 tỷ USD, tăng 147,0%. Cụ thể quan hệ thương mại với một số thị trường lớn trong năm 2021 như sau:

(1) Trung Quốc vẫn giữ vững vị trí đứng đầu trong quan hệ thương mại hai chiều với Việt Nam với tổng mức lưu chuyển ngoại thương năm 2021 đạt 166,0 tỷ USD, tăng 24,7% (32,9 tỷ USD) so với năm 2020. Nhập siêu năm 2021 với Trung Quốc dẫn đầu đạt 54,1 tỷ USD, tăng 53,4% (18,9 tỷ USD) so với năm 2020. Xuất khẩu đạt 55,9 tỷ USD, tăng 14,3% (7,0 tỷ USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng sang Trung Quốc đạt giá trị cao như: điện thoại các loại và linh kiện đạt 15,2 tỷ USD, tăng 23,0% (2,8 tỷ USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 11,0 tỷ USD, giảm 0,4% (44 triệu USD).

Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc năm 2021 đạt 110,1 tỷ USD, chiếm 33,1% tổng kim ngạch nhập khẩu, tăng 30,7% (25,9 tỷ USD) so với năm 2020. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu đạt giá trị tăng: máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 24,9 tỷ USD, tăng 46,3% (7,9 tỷ USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 21,9 tỷ USD, tăng 19,0% (3,5 tỷ USD) so với năm 2020.

(2) Đứng ở vị trí thứ 2 về thương mại hai chiều với Việt Nam là Hoa Kỳ năm 2021 với 111,5 tỷ USD, tăng 22,9% (20,7 tỷ USD) so với năm 2020. Hoa Kỳ là thị trường xuất siêu lớn nhất của Việt Nam năm 2021 với 81,0 tỷ USD, tăng 27,8% (17,6 tỷ USD). Xuất khẩu đạt 96,3 tỷ USD, tăng 24,9% (19,2 tỷ USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu như: máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác đạt 17,7 tỷ USD, tăng 46,2% (5,6 tỷ USD); hàng dệt may đạt 16,0 tỷ USD, tăng 15,2% (2,1 tỷ USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 12,6 tỷ USD, tăng 22,0% (2,3 tỷ USD); điện thoại các loại và linh kiện đạt 9,7 tỷ USD, tăng 10,3% (902,3 triệu USD).

deficit continued to take place in the following markets: China had a trade deficit of 54.1 billion USD, up 53.4% compared to 2020; Republic of Korea 34.3 billion USD, up 23.2%; ASEAN 12.3 billion USD, up 74.3%; Japan 2.7 billion USD, up 147.0%. Trade relations with some major market in 2021 are as follow:

(1) China continues to maintain its position as Vietnam's top trading partner in 2021, with a total bilateral foreign trade turnover of 166.0 billion USD, representing a 24.7% increase (32.9 billion USD) compared to 2020. The trade deficit with China in 2021 reached 54.1 billion USD, marking a 53.4% increase (18.9 billion USD) compared to 2020. Vietnam's exports to China amounted to 55.9 billion USD, up 14.3% (7.0 billion USD). The export of certain goods to China saw substantial value, with phones and components reaching 15.2 billion USD, up 23.0% (2.8 billion USD), while computers, electronic products, and components amounted to 11.0 billion USD, experiencing a slight decrease of 0.4% (44 million USD).

The import turnover from the Chinese market in 2021 reached 110.1 billion USD, accounting for 33.1% of the total import turnover, indicating a significant increase of 30.7% (25.9 billion USD) compared to 2020. Key imported items also saw notable value increments, with machinery, equipment, tools, and spare parts reaching 24.9 billion USD, reflecting a 46.3% increase (7.9 billion USD), while computers, electronic products, and components amounted to 21.9 billion USD, experiencing a 19.0% increase (3.5 billion USD) compared to 2020.

(2) The United States held the second position in bilateral trade with Vietnam in 2021, reaching 111.5 billion USD, marking a 22.9% increase (20.7 billion USD) compared to 2020. The U.S. was the largest market for Vietnam in terms of trade surplus in 2021, reached 81.0 billion USD, which reflected a 27.8% increase (17.6 billion USD). Vietnam's exports to the U.S. totaled 96.3 billion USD, up 24.9% (19.2 billion USD). Key export items included machinery, equipment, tools, and spare parts at 17.7 billion USD, up 46.2% (5.6 billion USD); textiles and garments at 16.0 billion USD, up 15.2% (2.1 billion USD); computers, electronic products, and components at 12.6 billion USD, up 22.0% (2.3 billion USD); and various types of phones and components at 9.7 billion USD, up 10.3% (902.3 million USD).

Kim ngạch nhập khẩu từ Hoa Kỳ năm 2021 đạt 15,3 tỷ USD, tăng 11,4% (1,6 tỷ USD) so với năm 2020. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 4,8 tỷ USD, tăng 1,7% (80 triệu USD); bông đạt 1,2 tỷ USD, giảm 11,4% (151,1 triệu USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 0,9 tỷ USD, giảm 7,9% (79 triệu USD).

(3) Hàn Quốc là thị trường có tổng mức lưu chuyển ngoại thương đứng ở vị trí thứ 3 năm 2021 với giá trị 78,2 tỷ USD, tăng 18,4% (12,1 tỷ USD) so với năm 2020. Nhập siêu từ thị trường Hàn Quốc đạt 34,3 tỷ USD, tăng 23,2% (6,4 tỷ USD). Xuất khẩu đạt 21,9 tỷ USD, tăng 14,9% (2,8 tỷ USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu như: điện thoại và linh kiện đạt 4,8 tỷ USD, tăng 4,8% (218,7 triệu USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 3,5 tỷ USD, tăng 22,9% (657,8 triệu USD); hàng dệt may đạt 2,9 tỷ USD, tăng 2,6% (73,5 triệu USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng 2,5 tỷ USD, tăng 21,9% (450,4 triệu USD).

Kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc năm 2021 đạt 56,2 tỷ USD, tăng 19,8% (9,3 tỷ USD) so với năm 2020. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ lực: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 20,2 tỷ USD, tăng 18,2% (3,1 tỷ USD); máy móc thông tin liên lạc đạt 10,7 tỷ USD, tăng 38,1% (3,0 tỷ USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 6,2 tỷ USD, tăng 2,6% (158,5 triệu USD) so với năm 2020.

(4) Tiếp đến là thị trường ASEAN với thương mại hai chiều năm 2021 đạt 70,1 tỷ USD, tăng 30,0% (16,2 tỷ USD) so với 2020. Nhập siêu với ASEAN năm 2021 đạt 12,3 tỷ USD, tăng 74,3% (5,3 tỷ USD). Trong đó xuất khẩu đạt 28,9 tỷ USD, tăng 23,3% (5,5 tỷ USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực như: sắt thép

Imports from the United States to Vietnam in 2021 amounted to 15.3 billion USD, which represented an 11.4% increase (1.6 billion USD) compared to 2020. Major imported items included computers, electronic products, and components at 4.8 billion USD, up 1.7% (80 million USD); cotton at 1.2 billion USD, down 11.4% (151.1 million USD); and machinery, equipment, tools, and spare parts at 0.9 billion USD, down 7.9% (79 million USD).

(3) Republic of Korea held the third position in total foreign trade turnover with Vietnam in 2021, amounting to 78.2 billion USD, marking an 18.4% increase (12.1 billion USD) compared to 2020. Vietnam experienced a trade deficit with the Korean market, reaching 34.3 billion USD, which represented a 23.2% increase (6.4 billion USD). Vietnam's exports to Republic of Korea reached 21.9 billion USD, showing a 14.9% increase (2.8 billion USD). Key export items included phones and components, totaling 4.8 billion USD, a 4.8% increase (218.7 million USD); computers, electronic products, and components, amounting to 3.5 billion USD, a 22.9% increase (657.8 million USD); textiles and garments, reaching 2.9 billion USD, a 2.6% increase (73.5 million USD); machinery, equipment, tools, and spare parts, totaling 2.5 billion USD, a 21.9% increase (450.4 million USD).

The import turnover from Republic of Korea to Vietnam in 2021 reached 56.2 billion USD, showing a 19.8% increase (9.3 billion USD) compared to 2020. Key imported items included computers, electronic products, and components, totaling 20.2 billion USD, an 18.2% increase (3.1 billion USD); communication and information technology machinery, reaching 10.7 billion USD, a 38.1% increase (3.0 billion USD); and machinery, equipment, tools, and spare parts, amounting to 6.2 billion USD, a 2.6% increase (158.5 million USD) compared to 2020.

(4) Next is the ASEAN market, with bilateral trade reaching 70.1 billion USD in 2021, an impressive increase of 30.0% (16.2 billion USD) compared to 2020. Vietnam experienced a trade surplus with ASEAN in 2021, amounting to 12.3 billion USD, marking a significant 74.3% increase (5.3 billion USD).

đạt 3,1 tỷ USD, tăng 34,2% (788,5 triệu USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 2,9 tỷ USD, tăng 43,9% (875,4 triệu USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác đạt 2,4 tỷ USD, tăng 24,2% (468,5 triệu USD); điện thoại các loại và linh kiện đạt 2,0 tỷ USD, tăng 33,7% (498,3 triệu USD).

Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ASEAN năm 2021 đạt 41,2 tỷ USD, tăng 35,1% (10,7 tỷ USD) so với năm 2020. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 5,6 tỷ USD, tăng 20,9% (967,4 triệu USD); xăng dầu đạt 3,0 tỷ USD, tăng 53,2% (1,0 tỷ USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 2,8 tỷ USD, tăng 9,0% (229,2 triệu USD); xe ô tô nguyên chiếc đạt 2,1 tỷ USD, tăng 35,5% (539,6 triệu USD).

(5) Tổng mức lưu chuyển với thị trường EU năm 2021 đạt 57,0 tỷ USD, tăng 14,4% (7,2 tỷ USD) so với năm 2020. Xuất siêu với EU đạt 23,3 tỷ USD, tăng 13,5% (2,8 tỷ USD). Xuất khẩu đạt 40,1 tỷ USD, tăng 14,2% (5,0 tỷ USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu: điện thoại các loại và linh kiện đạt 7,9 tỷ USD, giảm 9,1% (789,1 triệu USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 6,4 tỷ USD, tăng 3,9% (242,8 triệu USD); giày dép 4,1 tỷ USD, tăng 5,7% (218,7 triệu USD).

Kim ngạch nhập khẩu từ EU năm 2021 đạt 16,9 tỷ USD, tăng 15,0% (2,2 tỷ USD) so với năm 2020. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 4,6 tỷ USD, tăng 10,8% (449,9 triệu USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 3,5 tỷ USD, tăng 29,8% (791,2 triệu USD); dược phẩm đạt 2,0 tỷ USD, tăng 3,7% (71,9 triệu USD).

Specifically, exports amounted to 28.9 billion USD, showing a 23.3% increase (5.5 billion USD). Key export items included iron and steel, totaling 3.1 billion USD, up 34.2% (788.5 million USD); computers, electronic products, and components, reaching 2.9 billion USD, up 43.9% (875.4 million USD); machinery, equipment, tools, and spare parts, totaling 2.4 billion USD, up 24.2% (468.5 million USD); and various types of phones and components, amounting to 2.0 billion USD, up 33.7% (498.3 million USD).

The import turnover from the ASEAN market to Vietnam in 2021 reached 41.2 billion USD, showing a substantial 35.1% increase (10.7 billion USD) compared to 2020. Major imported items included computers, electronic products, and components, totaling 5.6 billion USD, a 20.9% increase (967.4 million USD); petroleum, reaching 3.0 billion USD, a 53.2% increase (1.0 billion USD); machinery, equipment, tools, and spare parts, amounting to 2.8 billion USD, a 9.0% increase (229.2 million USD); and fully assembled cars, totaling 2.1 billion USD, a 35.5% increase (539.6 million USD).

(5) In 2021, the total foreign trade turnover with the EU reached 57.0 billion USD, showing a notable increase of 14.4% (7.2 billion USD) compared to 2020. Vietnam experienced a trade surplus with the EU, amounting to 23.3 billion USD, marking a 13.5% increase (2.8 billion USD). Specifically, exports reached 40.1 billion USD, reflecting a 14.2% increase (5.0 billion USD). Key export items included various types of phones and components, totaling 7.9 billion USD, a 9.1% decrease (789.1 million USD); computers, electronic products, and components, reaching 6.4 billion USD, a 3.9% increase (242.8 million USD); and footwear, amounting to 4.1 billion USD, a 5.7% increase (218.7 million USD).

The import turnover from the EU to Vietnam in 2021 reached 16.9 billion USD, showing a 15.0% increase (2.2 billion USD) compared to 2020. Major imported items included computers, electronic products, and components, totaling 4.6 billion USD, a 10.8% increase (449.9 million USD); machinery, equipment, tools, and spare parts, reaching 3.5 billion USD, a 29.8% increase (791.2 million USD); and pharmaceuticals, amounting to 2.0 billion USD, a 3.7% increase (71.9 million USD).

(6) Nhật Bản đứng thứ 6 về kim ngạch 2 chiều với Việt Nam năm 2021 với 42,9 tỷ USD, tăng 8,3% (3,3 tỷ USD) so với năm 2020. Nhập siêu từ thị trường Nhật Bản năm 2021 đạt 2,7 tỷ USD, tăng 147,0% (1,6 tỷ USD). Xuất khẩu đạt 20,1 tỷ USD, tăng 4,4% (841,5 triệu USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng đạt giá trị cao: hàng dệt may đạt 3,2 tỷ USD, giảm 8,6% (302,4 triệu USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 2,5 tỷ USD, tăng 23,5% (483,1 triệu USD); linh kiện phụ tùng ô tô đạt 2,3 tỷ USD, tăng 1,9% (42,6 triệu USD).

Kim ngạch nhập khẩu năm 2021 đạt 22,8 tỷ USD, tăng 12,0% (2,4 tỷ USD) so với năm 2020. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 6,2 tỷ USD, tăng 15,8% (849,2 triệu USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 4,5 tỷ USD, tăng 1,0% (44,0 triệu USD); sắt thép đạt 1,7 tỷ USD, tăng 23,9% (332,7 triệu USD).

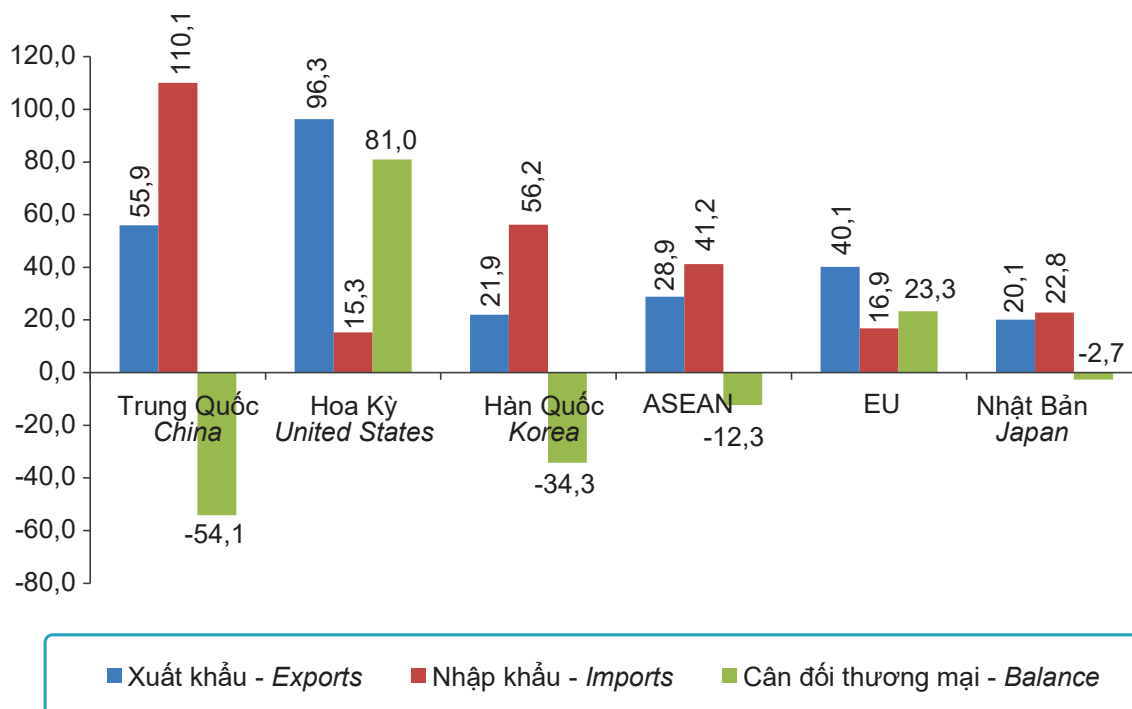
(6) In 2021, Japan ranked sixth in bilateral trade with Vietnam, with a total turnover of 42.9 billion USD, showing an increase of 8.3% (3.3 billion USD) compared to 2020. Vietnam experienced a trade deficit with Japan in 2021, amounting to 2.7 billion USD, marking a significant 147.0% increase (1.6 billion USD). Specifically, exports reached 20.1 billion USD, reflecting a 4.4% increase (841.5 million USD). High-value export items included textiles and garments, totaling 3.2 billion USD, an 8.6% decrease (302.4 million USD); machinery, equipment, tools, and spare parts, reaching 2.5 billion USD, a 23.5% increase (483.1 million USD); and automotive components, amounting to 2.3 billion USD, a 1.9% increase (42.6 million USD).

The import turnover in 2021 reached 22.8 billion USD, marking a 12.0% increase (2.4 billion USD) compared to 2020. Major imported items included computers, electronic products, and components, reaching 6.2 billion USD, a 15.8% increase (849.2 million USD); machinery, equipment, tools, and spare parts, totaling 4.5 billion USD, a 1.0% increase (44.0 million USD); and iron and steel, amounting to 1.7 billion USD, a 23.9% increase (332.7 million USD).

Đồ thị 3: Xuất, nhập khẩu hàng hoá với một số thị trường lớn năm 2021

Chart 3: Trade with some major partners in 2021

Đơn vị tính: Tỷ USD - Unit: Billion USD



Nguồn: Tổng cục Thống kê - Source: General Statistics Office

III. XUẤT NHẬP KHẨU THEO MẶT HÀNG CHỦ YẾU

1. Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu năm 2021 đạt 336,2 tỷ USD, tăng 18,9% (53,5 tỷ USD) so với năm 2020. Tăng trưởng xuất khẩu cao đem lại tăng thu ngoại tệ cho nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động và đóng góp vào tăng trưởng GDP.

a) Xét theo cơ cấu kế hoạch Nhà nước

Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu năm 2021 tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, tạo điều kiện cho hàng hóa Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Kim ngạch nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tiếp tục ở vị trí dẫn đầu với 189,5 tỷ USD, chiếm 56,4% (tăng 2,9 điểm phần trăm so với năm 2020). Nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp đạt 115,2 tỷ USD, chiếm 34,3% (giảm 2,4 điểm phần trăm so với năm 2020). Nhóm hàng nông sản và nông sản chế biến đạt 18,3 tỷ USD, chiếm 5,4% (giảm 0,3 điểm phần trăm). Nhóm hàng lâm sản đạt 4,3 tỷ USD, chiếm 1,3% và thủy sản đạt 8,9 tỷ USD, chiếm 2,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

b) Xét theo mức độ chế biến của hàng hoá

Xét theo mức độ chế biến của hàng hoá (phân theo SITC REV.3 - Biểu 4), năm 2021 tỷ trọng nhóm hàng thuộc ngành công nghiệp chế tạo duy trì xu hướng tăng, chiếm 88,1% tổng kim ngạch xuất khẩu (tăng 0,4 điểm phần trăm so với năm 2020), với kim ngạch xuất khẩu đạt 296,2 tỷ USD (tăng 48,5 tỷ USD). Trong đó, nhóm hàng máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng chiếm tỷ trọng cao nhất với 48,3% (tăng 0,5 điểm phần trăm so với năm 2020), kim ngạch xuất khẩu đạt 162,3 tỷ USD (tăng 27,3 tỷ USD). Tỷ trọng nhóm hàng thô, mới sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến và khoáng sản chiếm 11,9% (giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2020), kim ngạch xuất khẩu nhóm này đạt 39,9 tỷ USD (giảm 5,0 tỷ USD).

III. EXPORTS AND IMPORTS BY MAJOR GOODS

1. Exports

In 2021, the export turnover reached 336.2 billion USD, marking an impressive growth of 18.9% (53.5 billion USD) compared to 2020. This robust growth in exports has brought in additional foreign exchange earnings for the economy, stimulated domestic production, contributed to employment opportunities for the labor force, and played a significant role in GDP growth.

a) By commodity composition of State plan

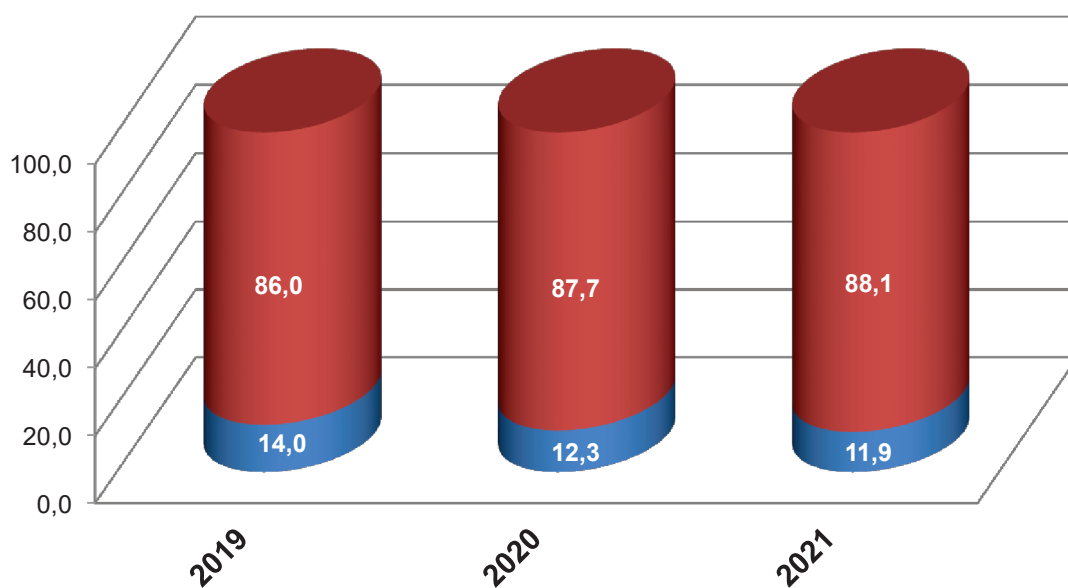
In 2021, the structure of exported goods continued to shift positively towards heavier industrial and mineral products, enabling Vietnamese goods to participate more deeply in the global production and supply chains. The export turnover of heavy industry and mineral products remained at the forefront, totaling 189.5 billion USD, accounting for 56.4% (up 2.9 percentage points compared to 2020). Light industry and handicraft products reached 115.2 billion USD, making up 34.3% (down 2.4 percentage points compared to 2020). Agricultural and processed agricultural products accounted for 18.3 billion USD, representing 5.4% (down 0.3 percentage points). Forestry products reached 4.3 billion USD, accounting for 1.3%, and fishery products reached 8.9 billion USD, making up 2.6% of the total export turnover.

b) By manufacturing rates of good

Under manufacturing level (exports & imports by SITC Rev.3 table 4), Share of manufactured products in 2021 remained growth trend, making up 88.1% of the total export turnover (up 0.4 percentage points compared to 2020), with an export turnover of 296.2 billion USD (up 48.5 billion USD). In which, share of machinery, transport equipment, accounted for the highest share of 48.3% (up 0.5 percentage points compared to 2020), export of the group were valued at 162.3 billion USD (up 27.3 billion USD). The proportion of primary products accounted for 11.9% (down 0.4 percentage points compared to 2020), exports achieved 39.9 billion USD (down 5.0 billion USD).

Đồ thị 4: Tỷ trọng xuất khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương
Chart 4: Share of exports by SITC

Đơn vị tính - Unit: %



■ Hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo (nhóm 5-8) - *Manufactured products*
 ■ Hàng thô, mớ i sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến và khoáng sản (Nhóm 0-4) - *Primary products*

Nguồn: Tổng cục Thống kê - *Source: General Statistics Office*

c) Xét theo mặt hàng

Năm 2021, có 31 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 91,1% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong đó, 8 mặt hàng đạt xuất khẩu trên 10 tỷ USD và đóng góp 68,6% tổng kim ngạch xuất khẩu. Mặt hàng đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu năm 2021 là điện thoại và linh kiện với giá trị xuất khẩu đạt 57,5 tỷ USD, chiếm 17,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 50,6 tỷ USD, chiếm 15,1%, tăng 13,5%. Những năm gần đây nổi lên vai trò chi phối của nhóm hàng điện thoại, máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện. Trị giá xuất khẩu của 2 nhóm hàng này đã vượt mốc 100 tỷ USD (năm 2020 đạt 95,8 tỷ USD, năm 2021 đạt 108,1 tỷ USD) với tỷ trọng ngày càng tăng, chiếm tới 32,1% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2021.

Kim ngạch xuất khẩu hàng điện thoại các loại và linh kiện giữ vững vị trí dẫn đầu đạt 57,5 tỷ USD, tăng 12,4% (6,4 tỷ USD) so với năm 2020. Xuất khẩu mặt hàng này

c) By commodity

In 2021, there were 31 items that achieved export turnovers of over 1 billion USD, accounting for 91.1% of the total export turnover. In which, 8 items achieved exports over 10 billion USD, contributing to 68.6% of the total export turnover. The item that contributed the most to the export growth in 2021 was phones and components, with an export value of 57.5 billion USD, accounting for 17.1% of the total export turnover; followed by computers, electronic products, and components, which reached 50.6 billion USD, accounting for 15.1%, showing a 13.5% increase. In recent years, the dominating role of the group of phones, computers, electronic products, and components has emerged. The export value of these two groups has exceeded the 100 billion USD mark (reaching 95.8 billion USD in 2020 and 108.1 billion USD in 2021) with an increasing proportion, accounting for 32.1% of the total export turnover in 2021.

The export turnover of phones and components maintained its leading position, reaching 57.5 billion USD, a 12.4% increase (6.4 billion USD) compared to 2020.

chủ yếu sang: Trung Quốc đạt 15,2 tỷ USD, tăng 23,0% (2,8 tỷ USD); Hoa Kỳ đạt 9,7 tỷ USD, tăng 10,3% (902,3 triệu USD); EU đạt 7,9 tỷ USD, giảm 9,1% (789,1 triệu USD); Hàn Quốc đạt 4,8 tỷ USD, tăng 4,3% (218,7 triệu USD).

Kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đứng ở vị trí thứ 2 đạt 50,6 tỷ USD, tăng 13,5% (6,0 tỷ USD) so với năm 2020. Trong đó thị trường Hoa Kỳ dẫn đầu đạt 12,6 tỷ USD, tăng 22,0% (2,3 tỷ USD); thị trường Trung Quốc đứng ở vị trí thứ 2 đạt 11,0 tỷ USD, giảm 0,4% (44,0 triệu USD); tiếp đến là thị trường Hồng Kông đạt 6,3 tỷ USD, tăng 50,3% (2,1 tỷ USD); Hàn Quốc 3,5 tỷ USD, tăng 22,9% (657,8 triệu USD).

Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may đứng ở vị trí thứ 3 đạt 32,8 tỷ USD, tăng 9,9% (3,0 tỷ USD) so với năm 2020. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ đạt 16,1 tỷ USD, tăng 15,1% (2,1 tỷ USD); EU đạt 3,3 tỷ USD, tăng 5,8% (140,4 triệu USD); Nhật Bản đạt 3,2 tỷ USD, giảm 8,3% (295,0 triệu USD); thị trường Hàn Quốc và Trung Quốc có kim ngạch lần lượt đạt 3,0 tỷ USD và 1,3 tỷ USD (tăng 3,4% và giảm 2,0%).

Kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đứng ở vị trí thứ 4 đạt 38,3 tỷ USD, tăng 41,0% (11,1 tỷ USD) so với năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt giá trị cao nhất đạt 17,7 tỷ USD, tăng 46,2% (5,6 tỷ USD); Trung Quốc đứng ở vị trí thứ 2 đạt 2,9 tỷ USD, tăng 48,6% (936,8 triệu USD); Nhật Bản vươn lên vị trí thứ 3 với 2,5 tỷ USD, tăng 23,5% (483,1 triệu USD); Hàn Quốc đạt 2,5 tỷ USD, tăng 21,9% (450,4 triệu USD).

Kim ngạch xuất khẩu giày dép với kim ngạch xuất khẩu đạt 17,8 tỷ USD, tăng 5,7% (959,1 triệu USD) so với năm 2020. Trong đó, dẫn đầu là thị trường Hoa Kỳ đạt 7,4 tỷ USD, tăng 17,8% (1,1 tỷ USD); đứng thứ 2 là thị trường EU đạt 4,1 tỷ USD, tăng 5,7% (218,7 triệu USD); Trung Quốc đạt 1,6 tỷ USD, giảm 23,2% (479,6 triệu USD); Bỉ đạt 1,1 tỷ USD, tăng 14,4% (142,4 triệu USD).

This item was mainly exported to China, reaching 15.2 billion USD, up 23.0% (2.8 billion USD); the United States reached 9.7 billion USD, up 10.3% (902.3 million USD); the EU reached 7.9 billion USD, down 9.1% (789.1 million USD); and Republic of Korea reached 4.8 billion USD, up 4.3% (218.7 million USD).

The export turnover of computers, electronic products, and components ranked second, reaching 50.6 billion USD, a 13.5% increase (6.0 billion USD) compared to 2020. The United States led the market with 12.6 billion USD, up 22.0% (2.3 billion USD); followed by China in second place with 11.0 billion USD, down 0.4% (44.0 million USD); Hong Kong (China) ranked third with 6.3 billion USD, up 50.3% (2.1 billion USD); and Republic of Korea with 3.5 billion USD, up 22.9% (657.8 million USD).

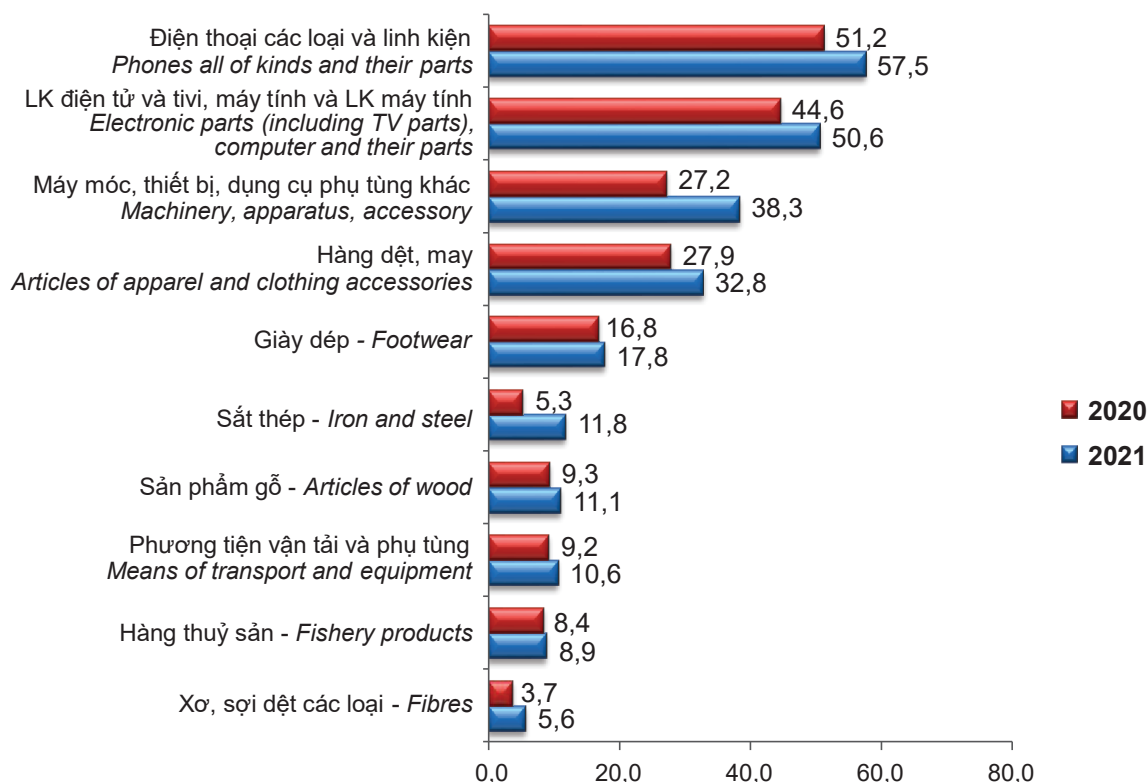
The export turnover of textiles and garments ranked third, reaching 32.8 billion USD, up 9.9% (3.0 billion USD) compared to 2020. The major export markets included the United States with 16.1 billion USD, up 15.1% (2.1 billion USD); the EU with 3.3 billion USD, up 5.8% (140.4 million USD); Japan with 3.2 billion USD, down 8.3% (295.0 million USD); and the markets of Republic of Korea and China with export turnovers of 3.0 billion USD and 1.3 billion USD respectively (up 3.4% and down 2.0%).

The export turnover of machinery, equipment, tools, and spare parts ranked fourth, reaching 38.3 billion USD, up 41.0% (11.1 billion USD) compared to 2020. In this category, exports to the United States had the highest value, reaching 17.7 billion USD, up 46.2% (5.6 billion USD); China ranked second with 2.9 billion USD, up 48.6% (936.8 million USD); Japan rose to third place with 2.5 billion USD, up 23.5% (483.1 million USD); and Republic of Korea reached 2.5 billion USD, up 21.9% (450.4 million USD).

The export turnover of footwear reached 17.8 billion USD, a 5.7% increase (959.1 million USD) compared to 2020. In this category, the United States was the leading market with 7.4 billion USD, up 17.8% (1.1 billion USD); followed by the EU market with 4.1 billion USD, up 5.7% (218.7 million USD); China reached 1.6 billion USD, down 23.2% (479.6 million USD); and Belgium reached 1.1 billion USD, up 14.4% (142.4 million USD).

Đồ thị 5: 10 nhóm mặt hàng xuất khẩu lớn nhất năm 2021
Chart 5: 10 biggest exported commodities/commodity groups in 2021

Đơn vị tính: Tỷ USD - Unit: Billion USD



Nguồn: Tổng cục Thống kê - Source: General Statistics Office

2. Nhập khẩu

Nhập khẩu năm 2021 đạt 333,0 tỷ USD, tăng 26,7% (70,2 tỷ USD) so với năm 2020. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 114,5 tỷ USD, tăng 22,1% (20,7 tỷ USD), chiếm 34,4% tổng kim ngạch nhập khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 218,5 tỷ USD, tăng 29,3% (49,5 tỷ USD), chiếm 65,6% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Nhập khẩu tập trung chủ yếu ở nhóm hàng cần thiết cho sản xuất, xuất khẩu, gồm máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất, xuất khẩu. Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này năm 2021 đạt 295,8 tỷ USD, tăng 26,9% so với năm 2020, chiếm tỷ trọng 88,8% trong tổng kim ngạch nhập khẩu, trong đó nhập khẩu nhóm hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận tải, phụ tùng tăng tới 21,7%.

2. Imports

Imports in 2021 reached 333.0 billion USD, up 26.7% (70.2 billion USD) compared to 2020. In which, the domestic economic sector reached 114.5 billion USD, up 22.1% (20.7 billion USD), accounting for 34.4% of total imports; FDI sector reached 218.5 billion USD, up 29.3% (49.5 billion USD), accounting for 65.6% of total imports.

Imports concentrated mainly on groups of goods necessary for production and export, including intermediate and capital goods for production and export. Import turnover of this group of goods in 2021 reached 295.8 billion USD, up 26.9% compared to 2020, accounting for 88.8% of total imports, of which imports of capital goods increased by 21.7%.

a) Xét theo cơ cấu kế hoạch Nhà nước

Năm 2021 cho thấy đã có sự chuyển dịch trong cơ cấu hàng nhập khẩu, tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng nguyên, nhiên vật liệu tăng; nhóm hàng máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và phụ tùng giảm. Cụ thể, nhóm hàng máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và phụ tùng chiếm 47,2% tổng kim ngạch nhập khẩu (giảm 1,9 điểm phần trăm so với năm 2020), đạt 157,1 tỷ USD, tăng 21,7% (28,0 tỷ USD) so với năm 2020; nhóm hàng nguyên, nhiên vật liệu chiếm 41,6% (tăng 2,1 điểm phần trăm so với năm 2020), đạt 138,7 tỷ USD, tăng 33,4% (34,7 tỷ USD) so với năm 2020.

Nhập khẩu nhóm hàng tiêu dùng chiếm 11,1% (giảm 0,1 điểm phần trăm so với năm 2020), đạt 36,9 tỷ USD, tăng 25,2% (7,4 tỷ USD) so với năm 2020.

a) By commodity composition of State plan

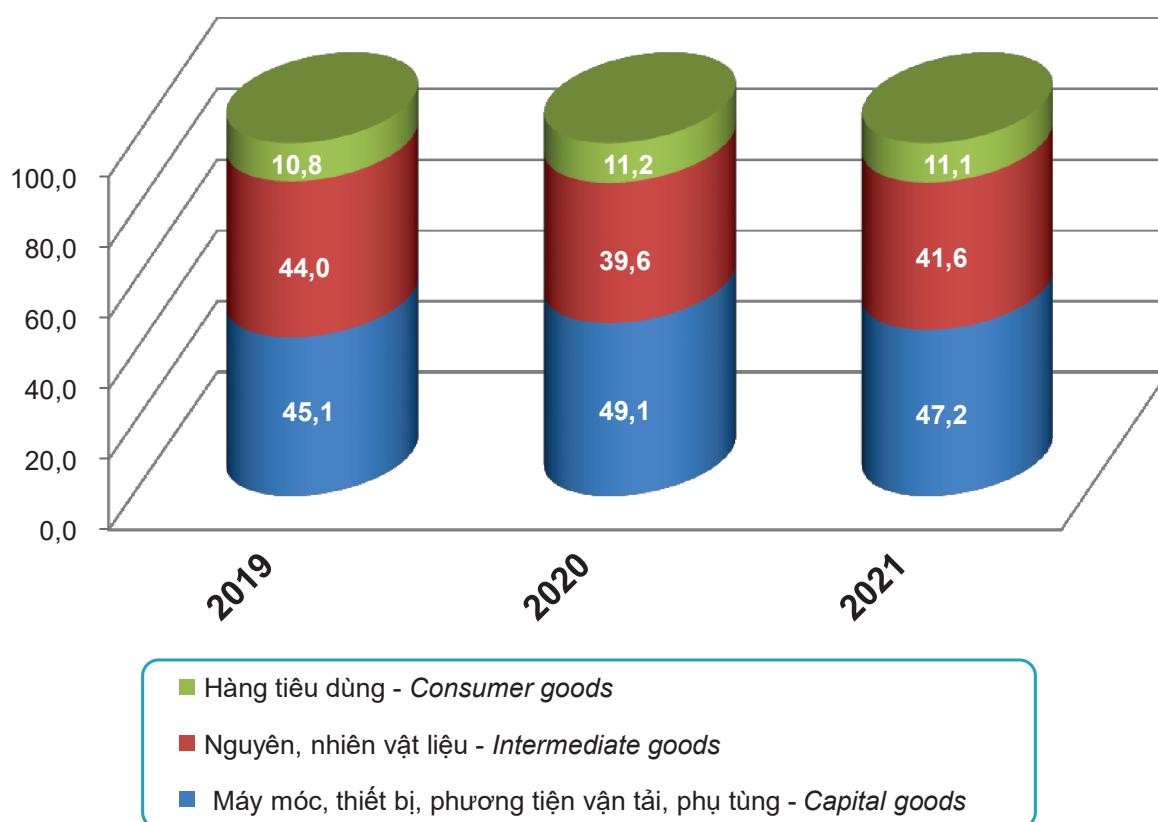
The year 2021 shows that there has been a shift in the structure of imports, the proportion of imports of intermediate goods has decreased; groups of capital goods increased. Specifically, the group of capital goods accounted for 47.2% of the total imports (down 1.9 percentage points compared to 2020), reaching 157.1 billion USD, up 21.7% (28.0 billion USD) compared to 2020; intermediate goods accounted for 41.6% (up 2.1 percentage points compared to 2020), reaching 138.7 billion USD, up 33.4% (34.7 billion USD) compared to 2020.

Imports of consumer goods accounted for 11.1% (down 0.1 percentage points compared to 2020), reaching 36.9 billion USD, up 25.2% (7.4 billion USD) compared to 2020.

Đồ thị 6: Tỷ lệ nhập khẩu hàng hoá theo cơ cấu kế hoạch nhà nước

Chart 6: Share of imports value

Đơn vị tính - Unit: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê - Source: General Statistics Office

b) Xét theo mức độ chế biến của hàng hoá

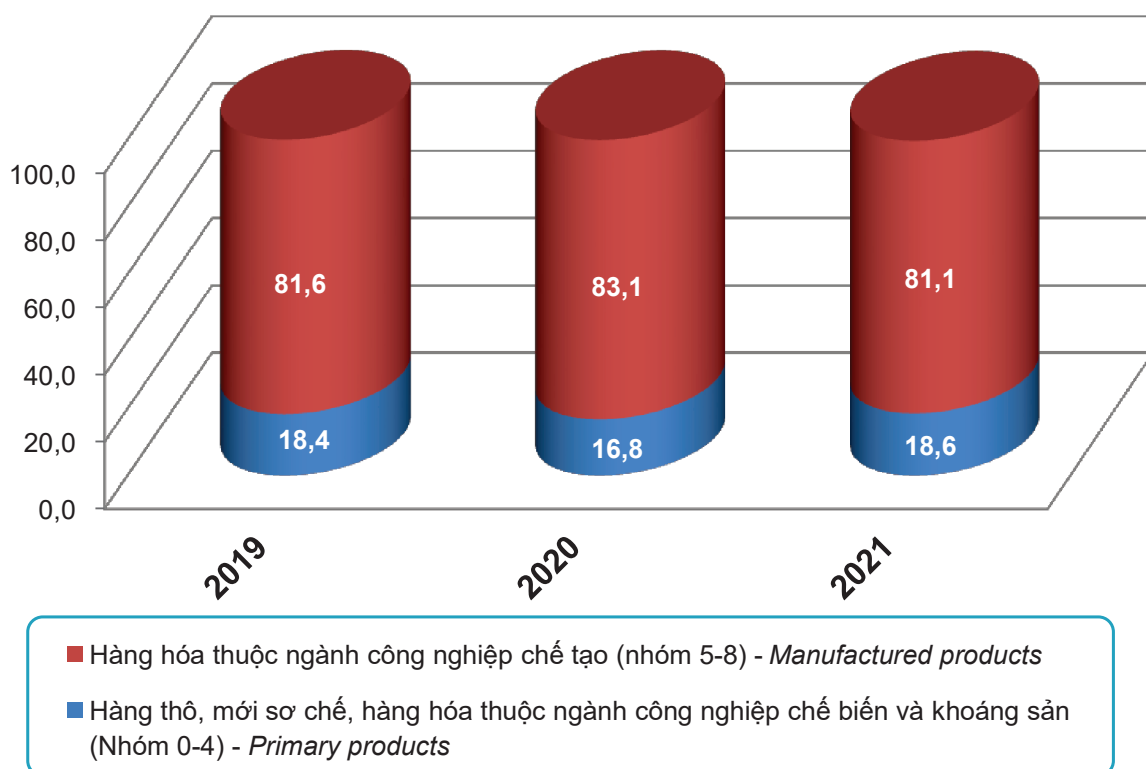
Năm 2021 tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng thuộc ngành công nghiệp chế tạo có xu hướng tăng với tỷ trọng 81,1% tổng kim ngạch nhập khẩu (giảm 2,0 điểm phần trăm so với năm 2020) và nhóm hàng thô hay mới sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến và khoáng sản chiếm tỷ trọng 18,6% (tăng 2,0 điểm phần trăm so với năm 2020). Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng thuộc ngành công nghiệp chế tạo đạt 270,1 tỷ USD, tăng 23,7% (51,8 tỷ USD); nhóm hàng thô hay mới sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến và khoáng sản đạt 62,0 tỷ USD, tăng 40,1% (17,8 tỷ USD) so với năm 2020.

b) By manufacturing rates of goods

In 2021, the proportion of imports in the manufactured products tends to increase with 81.1% of the total imports (down 2.0 percentage points compared to 2020) and the group of primary products accounted for 18.6% (up 2.0 percentage points compared to 2020). Import turnover of goods in the manufactured products reached 270.1 billion USD, up 23.7% (51.8 billion USD), primary products reached 62.0 billion USD, up 40.1% (17.8 billion USD) compared to 2020.

Đồ thị 7: Tỷ trọng nhập khẩu phân theo Danh mục SITC 2019-2021
Chart 7: Share of imports by SITC 2019-2021

Đơn vị tính - Unit: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê - Source: General Statistics Office

c) Xét theo mặt hàng

Trong năm 2021, có 6 nhóm hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD là: linh kiện điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện; máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng; điện thoại các loại và linh kiện; vải các loại; chất dẻo; sắt thép. Trong đó, Trung Quốc là thị trường chiếm ưu thế dẫn đầu ở hầu hết các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam.

c) By products

In 2021, there are 6 groups of goods imported over 10 billion USD: electronic parts, computer and their parts; machinery, apparatus, accessory; phones and of all kinds and their parts; fabrics of all kinds; plastics in primary form; iron and steel. In which, China is the leading market in most of the major import groups of Vietnam.

Kim ngạch nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giữ vững vị trí thứ nhất đạt 75,5 tỷ USD, tăng 18,1% (11,6 tỷ USD). Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 21,9 tỷ USD, tăng 19,0% (3,5 tỷ USD); Hàn Quốc đạt 20,2 tỷ USD, tăng 18,2% (3,1 tỷ USD); Đài Loan (Trung Quốc) đạt 9,6 tỷ USD, tăng 25,5% (2,0 tỷ USD); Nhật Bản đạt 6,2 tỷ USD, tăng 15,8% (849,2 triệu USD).

Kim ngạch nhập khẩu điện thoại các loại và linh kiện đạt 21,5 tỷ USD, tăng 28,7% (4,8 tỷ USD). Trong đó, kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 10,7 tỷ USD, tăng 38,1% (3,0 tỷ USD); Trung Quốc đạt 9,2 tỷ USD, tăng 18,4% (1,4 tỷ USD); Đài Loan (Trung Quốc) và Nhật Bản đạt tương ứng 363,6 triệu USD và 207,0 triệu USD, tăng 84,5% (166,5 triệu USD) và giảm 22,1% (58,8 triệu USD) so với cùng kỳ.

Kim ngạch nhập khẩu vải đạt 14,3 tỷ USD, tăng 20,7% (2,5 tỷ USD). Trong đó, thị trường Trung Quốc đạt giá trị cao nhất với 9,1 tỷ USD, tăng 24,7% (1,8 tỷ USD); đứng thứ 2 là thị trường Hàn Quốc với 1,8 tỷ USD, tăng 10,6% (173,3 triệu USD); tiếp theo là thị trường Đài Loan (Trung Quốc) và Nhật Bản với kim ngạch nhập khẩu lần lượt đạt 1,7 tỷ USD và 634,7 triệu USD, tăng 24,0% (335,8 triệu USD) và giảm 0,9% (6 triệu USD) so với năm 2020.

Kim ngạch nhập khẩu sắt thép đạt 11,5 tỷ USD, tăng 42,7% (3,4 tỷ USD), khối lượng nhập khẩu sắt thép đạt 12,3 triệu tấn, giảm 7,3% (967,8 nghìn tấn). Trong đó, đứng đầu là thị trường Trung Quốc với 5,0 triệu tấn, tương ứng 4,4 tỷ USD, tăng 33,2% về lượng (1,2 triệu tấn) và tăng 81,4% về giá trị (2,0 tỷ USD); thị trường Nhật Bản đứng ở vị trí thứ 2 với 1,9 triệu tấn, tương ứng 1,7 tỷ USD, giảm 22,8% về lượng (556,8 nghìn tấn) và tăng 23,9% về giá trị (332,7 triệu USD); thị trường Hàn Quốc đứng ở vị trí thứ 3 với 1,5 triệu tấn, tương ứng 1,6 tỷ USD, giảm 15,7% về lượng và tăng 24,5% về giá trị (tương ứng với 279,3 nghìn tấn và 314,2 triệu USD).

The import turnover of computers, electronic products, and components maintained its first-place position, reaching 75.5 billion USD, a 18.1% increase (11.6 billion USD). Specifically, imports from China reached 21.9 billion USD, a 19.0% increase (3.5 billion USD); Republic of Korea reached 20.2 billion USD, a 18.2% increase (3.1 billion USD); Taiwan (China) reached 9.6 billion USD, a 25.5% increase (2.0 billion USD); and Japan reached 6.2 billion USD, a 15.8% increase (849.2 million USD).

The import turnover of phones and components reached 21.5 billion USD, a 28.7% increase (4.8 billion USD). Specifically, the import turnover from Republic of Korea reached 10.7 billion USD, a 38.1% increase (3.0 billion USD); China reached 9.2 billion USD, an 18.4% increase (1.4 billion USD); Taiwan (China) and Japan reached 363.6 million USD and 207.0 million USD respectively, with an 84.5% increase (166.5 million USD) and a 22.1% decrease (58.8 million USD) compared to the same period.

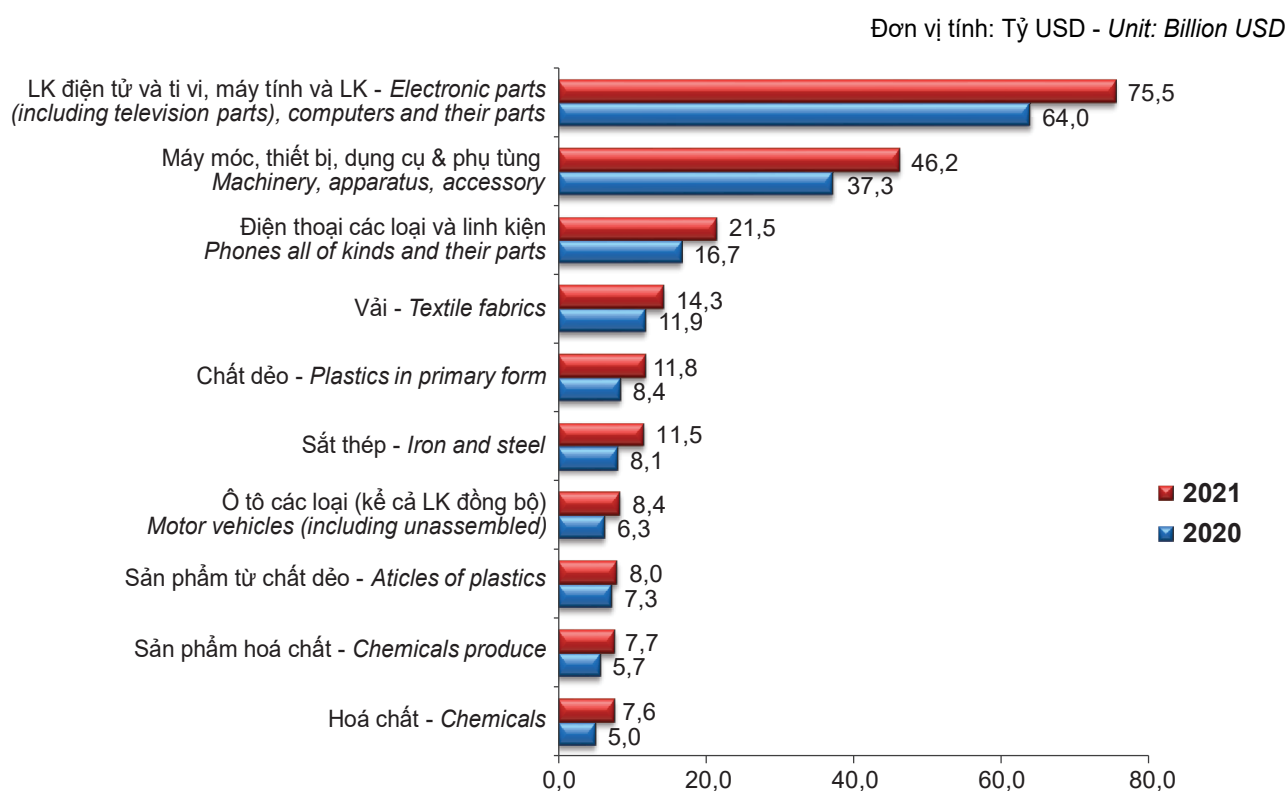
The import turnover of textiles reached 14.3 billion USD, a 20.7% increase (2.5 billion USD). Specifically, the Chinese market had the highest value with 9.1 billion USD, a 24.7% increase (1.8 billion USD); followed by the Korean market with 1.8 billion USD, a 10.6% increase (173.3 million USD); next were the Taiwan (China) and Japan markets with import turnovers of 1.7 billion USD and 634.7 million USD respectively, with a 24.0% increase (335.8 million USD) and a 0.9% decrease (6 million USD) compared to 2020.

The import turnover of iron and steel reached 11.5 billion USD, a 42.7% increase (3.4 billion USD), with an import volume of 12.3 million tons, a 7.3% decrease (967.8 thousand tons). Specifically, China led with 5.0 million tons, equivalent to 4.4 billion USD, a 33.2% increase in volume (1.2 million tons) and an 81.4% increase in value (2.0 billion USD); Japan ranked second with 1.9 million tons, equivalent to 1.7 billion USD, a 22.8% decrease in volume (556.8 thousand tons) and a 23.9% increase in value (332.7 million USD); Republic of Korea ranked third with 1.5 million tons, equivalent to 1.6 billion USD, a 15.7% decrease in volume and a 24.5% increase in value (corresponding to 279.3 thousand tons and 314.2 million USD).

Kim ngạch nhập khẩu chất dẻo đạt 7,0 triệu tấn và 11,8 tỷ USD, tăng 5,4% về lượng (353,5 nghìn tấn) và 40,0% về giá trị (3,4 tỷ USD). Trong đó, thị trường Hàn Quốc giữ ở vị trí dẫn đầu với 1,4 triệu tấn và 2,4 tỷ USD, tăng 20,7% về lượng và tăng 52,5% về trị giá (tương ứng 238,2 nghìn tấn và 812,3 triệu USD). Thị trường Trung Quốc đứng ở vị trí thứ 2 đạt 1,2 triệu tấn và 2,3 tỷ USD, tăng 46,1% (391,2 nghìn tấn) về lượng và 73,4% (994,7 triệu USD) về giá trị. Đứng thứ 3 là thị trường Đài Loan (Trung Quốc) với 776,3 nghìn tấn và 1,6 tỷ USD, tăng 0,4% (2,9 nghìn tấn) về lượng và tăng 40,0% (443,7 triệu USD) về giá trị.

The import turnover of plastics reached 7.0 million tons and 11.8 billion USD, a 5.4% increase in volume (353.5 thousand tons) and a 40.0% increase in value (3.4 billion USD). Specifically, Republic of Korea maintained its leading position with 1.4 million tons and 2.4 billion USD, a 20.7% increase in volume and a 52.5% increase in value (equivalent to 238.2 thousand tons and 812.3 million USD). China ranked second with 1.2 million tons and 2.3 billion USD, a 46.1% increase in volume (391.2 thousand tons) and a 73.4% increase in value (994.7 million USD). Taiwan (China) ranked third with 776.3 thousand tons and 1.6 billion USD, a 0.4% increase in volume (2.9 thousand tons) and a 40.0% increase in value (443.7 million USD).

Đồ thị 8: 10 nhóm mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất năm 2021
Chart 8: 10 biggest imported commodities/commodity groups in 2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê - Source: General Statistics Office

Năm 2021 là năm đầu tiên thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Mặc dù đối diện và chịu ảnh hưởng bởi đợt dịch nặng nề nhất từ khi khởi

In 2021, which marked the first year of implementing the 2021-2025 Economic and Social Development Plan, despite facing and being impacted by the most severe

phát, sản xuất, xuất khẩu gặp nhiều khó khăn, hoạt động xuất khẩu vẫn đạt tăng trưởng ấn tượng so với năm 2020. Việt Nam vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu khả quan trong năm 2021. Kim ngạch xuất khẩu đạt 336,2 tỷ USD, tăng 18,9% (53,5 tỷ USD) so với năm 2020, trong đó 24 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 2 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 87,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Nhập khẩu đạt 333,0 tỷ USD, tăng 26,7% (70,2 tỷ USD) so với năm 2020, trong đó có 31 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 2 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 86,1% tổng kim ngạch nhập khẩu. Hoạt động xuất, nhập khẩu năm 2021 đạt được kết quả ấn tượng với mức tăng trưởng 22,7% (123,7 tỷ USD) so với năm 2020. Năm 2021 là năm thứ 6 liên tiếp Việt Nam xuất siêu với mức xuất siêu 3,2 tỷ USD.

wave of the pandemic since its outbreak, Vietnam's production and export activities encountered many challenges. However, the export sector still achieved impressive growth compared to 2020. Vietnam maintained a favorable export growth rate in 2021. The total export turnover reached 336.2 billion USD, an increase of 18.9% (53.5 billion USD) compared to 2020. In which, 24 commodity categories achieved export turnovers exceeding 2 billion USD, accounting for 87.8% of the total export turnover. On the other hand, the total import turnover reached 333.0 billion USD, showing a growth of 26.7% (70.2 billion USD) compared to 2020. There were 31 commodity categories with import turnovers exceeding 2 billion USD, constituting 86.1% of the total import turnover. The export-import activities in 2021 yielded impressive results with a growth rate of 22.7% (123.7 billion USD) compared to 2020. 2021 marked the sixth consecutive year that Vietnam maintained a trade surplus, reaching 3.2 billion USD.

PHẦN I
TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU
SECTION I
TOTAL VALUE OF EXPORTS AND IMPORTS

1 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại

Total merchandise trade, balance of merchandise trade

Triệu USD - Mill. USD

	2019	2020	2021
Tổng mức LCNT - Total trade	517 964	545 420	669 137
Xuất khẩu - Exports	264 267	282 629	336 167
Nhập khẩu - Imports	253 696	262 791	332 970
Cân đối TM - Balance of trade	10 571	19 838	3 197

2 Tốc độ tăng trưởng ngoại thương so với năm trước và năm gốc 2010

Growth rate, in comparison with previous year and base year 2010

%

	2019		2020		2021		Tăng trưởng bình quân năm Annual average
	Năm trước Prev.	Năm gốc Base.	Năm trước Prev.	Năm gốc Base.	Năm trước Prev.	Năm gốc Base.	
Tổng mức LCNT - Total trade	7,7	229,8	5,3	247,2	22,7	326,0	11,6
Xuất khẩu - Exports	8,4	265,8	6,9	291,3	18,9	365,4	11,3
Nhập khẩu - Imports	6,9	199,0	3,6	209,8	26,7	292,5	12,0

3 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước

Exports and imports by commodity composition of State plan

1000 USD, %

Nhóm hàng <i>Commodity groups</i>	2019		2020		2021	
	Trị giá <i>Value</i>	Cơ cấu <i>Share</i>	Trị giá <i>Value</i>	Cơ cấu <i>Share</i>	Trị giá <i>Value</i>	Cơ cấu <i>Share</i>
XUẤT KHẨU - EXPORTS	264 267 211	100,0	282 628 939	100,0	336 166 840	100,0
1. Hàng CN nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	134 117 625	50,8	151 148 505	53,5	189 465 367	56,4
2. Hàng CN nhẹ và TTCN <i>Handicrafts & Light industrial products</i>	101 761 531	38,5	103 745 814	36,7	115 204 354	34,3
3. Hàng Nông sản và NSCB <i>Agriculture products</i>	16 593 569	6,3	16 027 676	5,7	18 310 959	5,4
4. Hàng Lâm sản - <i>Forestry products</i>	3 273 667	1,2	3 311 554	1,2	4 325 523	1,3
5. Hàng Thủy sản - <i>Fishery products</i>	8 514 021	3,2	8 388 954	3,0	8 853 337	2,6
6. Vàng phi tiền tệ - <i>Non monetary gold</i>	6 798	0,0	6 436	0,0	7 300	0,0
NHẬP KHẨU - IMPORTS	253 696 499	100,0	262 791 046	100,0	332 969 689	100,0
I. Tư liệu sản xuất <i>Capital and intermediate goods</i>	226 035 551	89,1	233 094 678	88,7	295 807 902	88,8
1. Máy móc, thiết bị, PT vận tải, phụ tùng ⁽¹⁾ <i>Capital goods</i>	114 432 543	45,1	129 146 863	49,1	157 146 607	47,2
2. Nguyên, nhiên vật liệu <i>Intermediate goods</i>	111 603 008	44,0	103 947 814	39,6	138 661 295	41,6
II. Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	27 498 915	10,8	29 479 882	11,2	36 904 006	11,1
1. Lương thực - <i>Food</i>	14 466	0,0	19 349	0,0	157 667	0,0
2. Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	10 844 258	4,3	11 206 480	4,3	15 395 784	4,6
3. Hàng y tế <i>Pharmaceutical and medicinal products</i>	3 255 554	1,3	3 312 595	1,3	4 050 270	1,2
4. Hàng tiêu dùng khác - <i>Others</i>	13 384 636	5,3	14 941 457	5,7	17 300 285	5,2
III. Vàng phi tiền tệ - <i>Non-monetary gold</i>	162 033	0,1	216 487	0,1	257 781	0,1

Ghi chú: (1) Không kể ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống và xe máy nguyên chiếc thuộc nhóm hàng TD.

Note: (1) Excluding motor cars with 9 seats or less and assembled motorcycles of consumer goods.

4 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)

Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)

1000 USD, %

Nhóm hàng Section	2019		2020		2021	
	Trị giá Value	Cơ cấu Share	Trị giá Value	Cơ cấu Share	Trị giá Value	Cơ cấu Share
XUẤT KHẨU - EXPORTS	264 267 211	100,0	282 628 938	100,0	336 166 840	100,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	36 880 117	14,0	34 886 410	12,3	39 907 875	11,9
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	25 000 884	9,5	24 909 106	8,8	27 451 439	8,2
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverages and tobacco</i>	697 980	0,3	520 749	0,2	545 564	0,2
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	6 254 060	2,4	6 156 695	2,2	7 605 664	2,3
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	4 756 777	1,8	3 086 667	1,1	3 925 817	1,2
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	170 416	0,1	213 193	0,1	379 392	0,1
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	227 374 027	86,0	247 726 937	87,7	296 224 800	88,1
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	6 803 769	2,6	7 018 089	2,5	9 704 112	2,9
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	29 255 849	11,1	31 539 174	11,2	45 103 169	13,4
7. Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	115 099 141	43,6	135 071 817	47,8	162 348 095	48,3
8. Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	76 215 269	28,8	74 097 856	26,2	79 069 424	23,5
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	13 066	0,00	15 592	0,01	34 164	0,01

4 (Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)**
(Cont.) *Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)*

1000 USD, %

Nhóm hàng Section	2019		2020		2021	
	Trị giá Value	Cơ cấu Share	Trị giá Value	Cơ cấu Share	Trị giá Value	Cơ cấu Share
NHẬP KHẨU - IMPORTS	253 696 499	100,0	262 791 046	100,0	332 969 689	100,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) <i>Primary products (Sections 0-4)</i>	46 605 341	18,4	44 276 323	16,8	62 041 604	18,6
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	17 544 794	6,9	18 127 964	6,9	24 787 733	7,4
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverages and tobacco</i>	573 770	0,2	521 829	0,2	610 432	0,2
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	11 779 675	4,6	11 826 842	4,5	18 627 912	5,6
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	15 986 852	6,3	12 867 500	4,9	16 681 769	5,0
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	720 251	0,3	932 188	0,4	1 333 758	0,4
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5-8) <i>Manufactured products (Sections 5-8)</i>	206 928 937	81,6	218 298 093	83,1	270 071 149	81,1
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	30 015 512	11,8	29 718 556	11,3	39 925 538	12,0
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	49 943 972	19,7	46 672 056	17,8	59 220 332	17,8
7. Máy móc, phương tiện vận tải & phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	109 658 530	43,2	124 432 328	47,4	152 932 067	45,9
8. Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	17 310 923	6,8	17 475 154	6,6	17 993 212	5,4
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên <i>Commodities not classified elsewhere in SITC</i>	162 221	0,1	216 630	0,1	856 936	0,3

Ghi chú: Theo danh mục SITC, hàng được phân loại là hàng thô là những hàng hóa ở dạng thô hoặc mới chỉ gia công chế biến giản đơn, hàng chế biến là hàng đã qua quy trình chế biến phức tạp.

Note: In SITC revision 3, commodities are classified primary products if they are in primary form or simply processed; manufactured products are which being complicated processing stage.

5 Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2017)

Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2019	2020	2021
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		264 267 211	282 628 938	336 166 840
01	Động vật sống - <i>Live animals</i>	12 145	7 065	13 520
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm <i>Meat and edible meat offal</i>	123 793	69 226	80 746
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...</i>	6 306 801	5 865 559	6 366 132
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... <i>Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...</i>	156 985	184 478	210 212
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	97 729	76 141	108 178
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... <i>Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...</i>	82 344	79 443	94 331
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	371 062	417 663	487 507
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	5 890 250	5 209 926	5 663 418
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	3 637 037	3 509 942	4 197 645
10	Ngũ cốc - <i>Cereals</i>	2 872 655	3 263 721	3 388 169
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ <i>Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten</i>	994 893	994 202	1 091 142
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... <i>Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...</i>	151 824	204 913	252 077
13	Cánh kiến đồ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật <i>Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts</i>	69 477	63 208	71 674
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...</i>	24 893	31 251	28 309
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... <i>Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...</i>	197 140	249 628	415 964
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... <i>Preparation of meat, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic...</i>	2 251 228	2 554 473	2 524 409
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường <i>Sugars and sugar confectionery</i>	143 465	207 288	149 585
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	24 842	22 964	28 022

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2017) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2019	2020	2021
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	758 243	802 372	830 375
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	818 014	944 792	1 205 373
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	784 649	856 958	956 515
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	305 804	256 665	290 433
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	684 533	801 182	1 129 922
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	402 600	288 385	278 069
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	1 835 323	1 867 298	2 122 854
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	114 220	136 100	116 215
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	4 762 612	3 090 381	3 928 561
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... <i>Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	1 246 474	1 181 700	1 773 368
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic chemicals</i>	621 037	583 777	745 362
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	193 002	214 541	183 803
31	Phân bón - <i>Fertilizers</i>	268 036	340 564	558 896
32	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất... <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	139 649	159 951	224 866
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	350 063	328 946	315 552
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	565 162	703 504	943 752
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	186 581	191 252	260 390
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	1 077	1 063	117
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh <i>Photographic or cinematographic goods</i>	1 750	1 490	305
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	893 006	974 496	1 333 186
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - <i>Plastics and articles thereof</i>	4 921 116	5 242 113	7 449 339
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - <i>Rubber and articles thereof</i>	4 296 571	4 731 905	6 169 609

32 Trị giá xuất, nhập khẩu - Total value of exports and imports

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2017) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2019	2020	2021
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	457 943	329 565	414 192
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	3 463 012	2 852 494	2 655 203
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	70 742	1 274	24 642
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	3 466 879	3 526 856	4 576 034
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	352	902	1 546
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	284 081	305 559	444 894
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	20 112	19 740	8 772
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	1 161 904	1 422 454	1 718 581
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	87 607	96 958	118 494
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	108 909	74 446	112 077
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	6 883	17 747	24 339
52	Bông - <i>Cotton</i>	3 075 746	2 753 541	3 923 808
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	35 697	30 398	29 255
54	Sợi philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	1 151 882	987 944	1 809 975
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	657 947	531 537	643 474
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	425 022	437 943	497 308
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	174 418	286 533	415 950
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	121 127	123 725	167 078
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	717 076	590 228	950 883

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2017) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2019	2020	2021
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	1 220 611	1 191 366	1 519 041
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	14 983 907	13 913 673	15 920 983
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	15 193 935	13 417 844	13 708 837
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	1 889 413	3 239 874	2 104 873
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	19 061 229	17 370 303	18 336 528
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	451 197	456 595	539 362
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...</i>	25 339	18 884	19 185
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	66 801	58 968	75 729
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	557 026	629 978	822 526
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	539 329	581 007	674 651
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	851 616	885 163	1 171 299
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	2 205 284	2 756 477	923 854
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	4 328 045	5 381 857	12 013 851
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	3 338 021	3 077 240	3 978 641
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	1 218 636	1 251 344	1 696 963
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	32 219	18 959	33 965
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	1 297 413	1 450 478	2 063 448
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	81 268	66 898	43 629
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	17 696	15 032	25 609
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	12 959	8 524	15 404
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	29 996	51 094	68 339
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	697 612	721 271	963 257

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2017) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2019	2020	2021
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	461 588	615 292	895 187
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	13 249 537	18 622 654	24 371 979
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	97 599 790	111 663 071	132 321 662
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	4 040	4 454	9 134
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	2 963 630	3 182 249	4 112 899
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	645 707	455 482	634 124
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	595 128	1 058 185	799 062
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	5 345 309	3 634 761	4 039 069
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	52 138	39 796	44 118
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	27 171	29 101	27 881
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	9 671 888	12 205 438	14 131 553
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	1 945 556	2 893 963	2 925 932
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	539 861	530 055	560 717
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	4 288	4 372	1 333
*	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	16 599	7 065	47 809

6 Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2017)

Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2019	2020	2021
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		253 696 499	262 791 046	332 969 689
01	Động vật sống - <i>Live animals</i>	640 357	870 597	663 050
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm <i>Meat and edible meat offal</i>	791 598	1 239 595	1 393 467
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...</i>	1 742 291	1 722 298	1 936 528
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... <i>Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...</i>	668 227	683 154	791 371
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	451 058	274 903	321 011
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... <i>Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...</i>	106 162	116 416	99 983
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	688 556	539 910	1 028 991
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	3 309 343	2 578 216	5 065 902
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	237 006	271 541	302 488
10	Ngũ cốc - <i>Cereals</i>	3 144 450	3 341 640	5 119 679
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ <i>Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten</i>	320 837	288 767	291 351
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... <i>Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...</i>	996 630	1 150 799	1 577 852
13	Cánh kiến đồ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật <i>Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts</i>	102 187	92 033	118 126
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...</i>	4 550	5 048	7 282
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... <i>Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...</i>	747 806	932 053	1 370 592
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... <i>Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...</i>	55 523	55 747	65 699
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường <i>Sugars and sugar confectionery</i>	382 018	914 671	1 053 558
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	62 115	51 841	66 289

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2017) (Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2019	2020	2021
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	685 465	640 981	788 644
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	128 840	136 026	139 600
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	1 004 160	994 371	1 180 008
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	312 126	310 626	385 368
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	3 699 516	3 841 215	4 929 887
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	302 098	263 768	278 299
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	408 893	375 347	479 336
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	1 262 671	1 640 703	3 479 103
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	16 021 238	12 890 181	16 714 278
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... <i>Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	1 711 082	1 620 914	2 462 518
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic chemicals</i>	3 806 811	3 806 950	5 601 930
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	3 328 860	3 549 447	4 261 259
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1 048 007	951 719	1 506 005
32	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất... <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	1 808 803	1 780 493	2 066 609
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	864 352	902 910	1 040 755
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	787 468	791 403	965 860
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	859 923	992 626	1 170 196
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	1 517	1 594	1 766
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh <i>Photographic or cinematographic goods</i>	144 472	111 211	105 140
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	2 921 236	2 971 254	4 605 284
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - <i>Plastics and articles thereof</i>	15 967 859	16 051 612	20 249 677
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - <i>Rubber and articles thereof</i>	2 572 972	2 740 215	4 418 380

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2017) (Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2019	2020	2021
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	1 716 190	1 359 836	1 705 340
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	205 275	203 360	242 802
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	204 363	101 098	105 535
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	2 282 421	2 195 879	2 550 421
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	2 594	5 609	8 681
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	18 844	17 762	14 930
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	663 347	659 220	1 129 420
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	2 582 720	2 536 108	3 121 091
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	141 378	164 686	185 205
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	52 623	27 942	27 310
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	316 450	230 298	236 307
52	Bông - <i>Cotton</i>	4 493 084	3 796 903	5 129 153
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	105 091	91 559	120 696
54	Sợi phillamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	3 404 033	2 910 154	3 624 747
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	2 959 964	2 344 140	2 596 041
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	915 603	1 091 835	1 085 073
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	71 300	62 371	58 892
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	1 083 313	1 004 565	1 219 849
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	1 467 329	1 433 530	1 613 552

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2017) (Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2019	2020	2021
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	5 464 329	5 289 924	6 722 716
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	240 009	258 168	271 405
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	288 204	238 697	257 565
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	164 829	208 954	230 519
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	1 161 046	1 263 189	1 351 771
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	39 386	40 254	53 282
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...</i>	11 521	10 424	8 685
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	57 595	51 760	76 696
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	552 794	616 897	685 262
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	451 646	394 601	444 973
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	1 307 462	1 510 918	1 577 469
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	776 215	659 168	1 029 001
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	11 376 342	9 931 247	14 867 875
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	4 103 884	4 559 581	5 333 627
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	3 263 661	3 202 907	4 569 717
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	128 333	118 208	136 949
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	3 633 049	3 263 348	4 428 755
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	469 672	481 858	472 938
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	495 910	496 153	755 361
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	95 730	112 223	136 155
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	75 834	84 774	142 099
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	637 833	668 392	719 907

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2017) (Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2019	2020	2021
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	979 294	1 099 171	1 351 475
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	23 555 467	21 760 088	24 385 222
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	78 662 738	96 431 460	119 923 242
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	33 749	39 578	117 921
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	6 383 470	5 428 816	7 551 346
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	637 568	341 210	340 817
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	225 707	259 176	501 383
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	9 047 789	8 472 741	8 042 376
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	150 706	148 304	177 423
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	28 454	27 929	31 351
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushion and similar...</i>	983 239	1 141 550	1 216 638
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	333 598	336 288	388 584
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	1 045 169	956 862	1 144 027
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	1 753	4 204	4 423
*	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	47 511	150 372	642 569

7 Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý

Number of trading partners & market percentage share by geographical region

Khu vực địa lý <i>Geographical region</i>	2019		2020		2021	
	Số lượng nước <i>Number</i>	Thị phần <i>Market share</i> (%)	Số lượng nước <i>Number</i>	Thị phần <i>Market share</i> (%)	Số lượng nước <i>Number</i>	Thị phần <i>Market share</i> (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	146	100,0	145,0	100,0	145	100,0
I. Châu Á - Asia	42	65,0	40	64,2	40	64,2
1. Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>	10	11,1	10	9,8	10	10,5
2. Đông Á - <i>Eastern Asia</i>	8	48,6	7	49,8	7	48,7
3. Trung Nam Á <i>South-Central Asia</i>	9	2,5	8	2,1	8	2,5
4. Tây Á - <i>Western Asia</i>	15	2,7	15	2,5	15	2,5
II. Châu Âu - Europe	36	12,4	35	11,4	35	10,7
1. Đông Âu - <i>Eastern Europe</i>	10	1,8	9	2,0	9	1,9
2. Bắc Âu - <i>Northern Europe</i>	9	2,4	9	2,4	9	2,2
3. Nam Âu - <i>Southern Europe</i>	9	1,9	9	1,6	9	1,6
4. Tây Âu - <i>Western Europe</i>	8	6,2	8	5,4	8	5,0
III. Châu Mỹ - America	24	18,5	24	20,5	25	20,8
1. Bắc Mỹ - <i>North America</i>	2	15,5	2	15,6	2	17,6
2. Các nước Mỹ La tinh và vùng Ca-ri-bê <i>Latin America and Caribbean</i>	22	3,0	22	2,9	23	3,2
IV. Châu Phi - Africa	36	1,4	38	1,2	37	1,3
V. Châu Đại Dương - Oceania	8	1,8	8	1,8	8	2,1
VI. Không phân tổ được - N.E.S		0,9		0,9		0,9

8 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2019			2020			2021		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	264 267 211	253 696 499	10 570 711	282 628 938	262 791 046	19 837 892	336 166 840	332 969 689	3 197 153
Trong đó: DN có vốn ĐTTT nước ngoài Of which: FDI enterprises									
Kể cả dầu thô Including crude oil	185 277 942	149 410 948	35 866 994	204 432 065	169 013 934	35 418 130	246 876 794	218 480 187	28 396 607
Không kể dầu thô Excluding crude oil	183 232 162	149 410 948	33 821 214	202 859 263	169 013 934	33 845 329	245 130 924	218 480 187	26 650 737
A. PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ BY GEOGRAPHICAL REGIONS									
I. CHÂU Á - ASIA	134 415 927	202 127 213	-67 711 286	138 999 560	211 097 395	-72 097 836	160 122 236	269 299 988	-109 177 752
1. Đông Nam Á South East Asia	25 300 065	32 261 462	-6 961 398	23 159 352	30 485 501	-7 326 149	28 899 936	41 197 887	-12 297 951
Bru-nây - Brunei	66 660	192 140	-125 480	16 634	265 554	-248 920	34 966	258 150	-223 184
Cam-pu-chia - Cambodia	4 382 531	903 537	3 478 995	4 148 965	1 179 786	2 969 179	4 829 776	4 710 754	119 022
Đông Timo - East Timor	33 580	845	32 735	53 961	613	53 348	33 582	128	33 454
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	3 369 193	5 723 101	-2 353 908	2 826 064	5 381 803	-2 555 740	3 914 153	7 614 788	-3 700 635
Lào - Laos	702 231	462 365	239 866	571 764	458 160	113 604	594 701	777 978	-183 277
Ma-lai-xi-a - Malaysia	3 788 234	7 336 696	-3 548 462	3 419 382	6 576 260	-3 156 878	4 414 849	8 164 952	-3 750 103
Mi-an-ma - Myanmar	721 298	234 488	486 810	633 270	219 914	413 356	408 521	382 651	25 871
Phi-lip-pin - Philippines	3 727 436	1 578 122	2 149 314	3 549 565	1 754 477	1 795 088	4 571 293	2 406 468	2 164 824
Thái Lan - Thailand	5 303 085	11 663 192	-6 360 107	4 916 941	10 967 051	-6 050 110	6 154 904	12 592 835	-6 437 932
Xinh-ga-po - Singapore	3 205 816	4 166 976	-961 160	3 022 807	3 681 883	-659 076	3 943 192	4 289 183	-345 991
2. Đông Á - East Asia	93 103 246	158 679 316	-65 576 070	102 095 246	169 322 361	-67 227 115	114 610 594	211 531 529	-96 920 935
Đài Loan, Trung Quốc Taiwan, China	4 391 440	15 162 515	-10 771 075	4 321 920	16 702 775	-12 380 855	4 587 188	20 779 697	-16 192 509
Hàn Quốc - Korea, Rep.	19 734 908	47 058 027	-27 323 118	19 107 261	46 926 008	-27 818 747	21 946 331	56 213 309	-34 266 977
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	7 153 805	1 317 960	5 835 845	10 436 737	1 113 512	9 323 225	11 994 912	1 633 383	10 361 529
Ma Cao, Trung Quốc Macau, China	9 340	7 920	1 420	21 250	13 375	7 875	7 544	23 652	-16 108
Mông Cổ - Mongolia	17 606	3 547	14 059	18 051	1 851	16 200	23 455	135	23 320
Nhật Bản - Japan	20 333 609	19 621 145	712 465	19 283 961	20 369 141	-1 085 181	20 125 415	22 805 921	-2 680 506
Trung Quốc - China	41 462 537	75 508 202	-34 045 665	48 906 066	84 195 698	-35 289 632	55 925 749	110 075 433	-54 149 684
3. Trung Nam Á South-Central Asia	8 309 239	4 891 833	3 417 406	6 885 193	4 741 921	2 143 272	9 009 040	7 394 490	1 614 550
Ấn Độ - India	6 672 842	4 528 281	2 144 561	5 235 245	4 436 518	798 727	6 280 657	6 964 342	-683 684
Ap-ga-ni-xtan - Afghanistan	12 393	489	11 904						
Băng-la-đet - Bangladesh	693 776	72 481	621 295	693 985	86 170	607 815	1 273 090	83 226	1 189 865
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan	241 133	23 977	217 156	262 564	31 113	231 451	438 577	47 226	391 351
Man-đi-vơ - Maldives	15 152	6 283	8 869	14 984	2 362	12 622	15 603	2 238	13 365
Nê-pan - Nepal	34 961	151	34 810	26 286	298	25 988	30 113	257	29 856

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2019			2020			2021		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	353 291	160 047	193 244	396 909	117 549	279 360	597 268	196 350	400 918
U-zo-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	36 879	21 584	15 295	40 570	18 833	21 737	23 102	34 535	-11 433
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	248 813	78 540	170 274	214 652	49 079	165 573	350 630	66 318	284 312
4. Tây Á - Western Asia	7 703 377	6 294 601	1 408 776	6 859 769	6 547 612	312 157	7 602 666	9 176 082	-1 573 416
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>				3 653	257 170	-253 516	1 747	81 944	-80 197
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	349 838	1 204 743	-854 905	437 889	1 150 911	-713 021	371 034	1 649 201	-1 278 167
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	48 849	17 740	31 109	54 581	9 077	45 504	22 424	14 943	7 481
Các TVQ Ả Rập TN <i>United Arab Emirates</i>	4 784 690	395 637	4 389 053	3 916 053	416 631	3 499 422	4 688 333	575 870	4 112 463
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	61 658	3 545 431	-3 483 774	63 013	3 168 078	-3 105 065	60 188	4 709 953	-4 649 765
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	25 256	858	24 398	28 985	3 616	25 369	17 667	657	17 011
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	774 035	381 929	392 105	683 384	893 201	-209 817	780 633	1 109 714	-329 081
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	153 708	14 471	139 236	140 075	10 640	129 435	161 214	17 154	144 060
Li-băng - <i>Lebanon</i>	65 266	315	64 950	31 552	35	31 516	29 672	501	29 171
Ô Man - <i>Oman</i>	46 150	150 608	-104 458	44 349	124 496	-80 147	47 728	263 448	-215 720
Qua-ta - <i>Qatar</i>	133 091	179 877	-46 785	375 873	174 417	201 455	85 039	315 544	-230 505
Síp - <i>Cyprus</i>	36 869	44 787	-7 918	38 132	61 310	-23 179	38 369	46 848	-8 479
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	1 140 303	352 292	788 011	980 658	275 980	704 677	1 227 973	387 268	840 705
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>	51 356	628	50 729	27 199	873	26 326	46 689	1 327	45 363
Yê-men - <i>Yemen</i>	32 310	5 285	27 025	34 372	1 175	33 196	23 955	1 710	22 245
II. CHÂU ÂU - EUROPE	46 142 959	18 036 824	28 106 135	43 745 638	18 515 855	25 229 783	49 833 207	21 506 568	28 326 638
1. Đông Âu Eastern Europe	6 202 881	2 964 208	3 238 673	7 720 298	3 292 431	4 427 867	8 341 564	4 325 971	4 015 593
Ba Lan - <i>Poland</i>	1 498 793	298 942	1 199 851	1 781 409	340 607	1 440 802	2 066 715	510 088	1 556 627
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	7 532	90 591	-83 059	8 426	77 455	-69 030	15 490	109 526	-94 036
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	58 396	49 794	8 602	58 239	60 512	-2 273	107 684	112 437	-4 753
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	408 005	337 818	70 187	925 093	371 833	553 260	570 227	532 171	38 056
Nga - <i>Russia</i>	2 666 299	1 830 344	835 955	2 851 960	2 002 982	848 977	3 203 019	2 335 801	867 219
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	193 852	67 437	126 415	220 198	68 195	152 004	211 352	134 515	76 836
Séc - <i>Czech Rep.</i>	209 565	122 904	86 661	424 469	130 263	294 207	582 763	153 908	428 855
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	912 895	44 529	868 366	1 165 700	47 056	1 118 644	1 239 644	68 220	1 171 424
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	247 544	121 848	125 695	284 804	193 528	91 276	344 670	369 303	-24 634
2. Bắc Âu Northern Europe	8 027 508	4 613 286	3 414 222	7 270 925	5 877 829	1 393 095	8 421 074	6 557 299	1 863 775
Ai Len - <i>Ireland</i>	147 979	2 497 459	-2 349 480	172 580	4 060 578	-3 887 998	343 881	4 438 391	-4 094 511
Anh - <i>United Kingdom</i>	5 756 534	871 845	4 884 690	4 954 901	691 935	4 262 965	5 766 004	861 174	4 904 830
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	336 452	243 981	92 471	295 013	203 685	91 327	354 550	233 800	120 750
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	31 899	25 907	5 992	48 853	16 388	32 465	33 644	15 542	18 102

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước <i>Country - Country groups</i>	2019			2020			2021		
	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	204 498	15 169	189 329	209 935	26 127	183 808	219 241	21 402	197 839
Lit-va - <i>Lithuania</i>	117 460	25 703	91 757	105 133	18 378	86 754	102 279	67 790	34 489
Na Uy - <i>Norway</i>	129 504	312 623	-183 119	216 913	311 665	-94 752	135 289	352 377	-217 088
Phần Lan - <i>Finland</i>	119 549	247 795	-128 246	140 892	196 642	-55 750	266 512	245 126	21 385
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	1 183 634	372 804	810 830	1 126 706	352 429	774 277	1 199 674	321 696	877 979
3. Nam Âu <i>Southern Europe</i>	7 291 716	2 765 412	4 526 305	6 282 474	2 356 505	3 925 968	7 897 589	2 658 371	5 239 218
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	16 022		16 022	33 802	6	33 796	18 770	11	18 759
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	395 023	104 466	290 557	376 132	94 771	281 361	564 739	125 621	439 118
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	84 107	32 057	52 050	50 413	25 713	24 700	52 595	37 615	14 980
Hy Lạp - <i>Greece</i>	272 357	103 821	168 536	259 291	77 692	181 599	358 774	88 199	270 575
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	3 439 150	1 877 814	1 561 336	3 117 383	1 511 122	1 606 261	3 878 618	1 726 514	2 152 104
Man-ta - <i>Malta</i>	10 184	27 213	-17 029	14 095	39 012	-24 917	9 513	36 384	-26 871
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	342 219	69 575	272 644	284 136	76 709	207 427	440 130	58 985	381 145
Séc-bi-a - <i>Serbia</i>	15 109	10 451	4 658	17 100	5 013	12 087	27 934	6 255	21 680
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	2 717 545	540 014	2 177 530	2 130 121	526 466	1 603 655	2 546 506	578 787	1 967 719
4. Tây Âu <i>Western Europe</i>	24 620 854	7 693 919	16 926 935	22 471 941	6 989 089	15 482 852	25 172 980	7 964 927	17 208 052
Áo - <i>Austria</i>	3 266 120	339 450	2 926 669	2 882 428	298 245	2 584 183	3 022 861	332 274	2 690 587
Bỉ - <i>Belgium</i>	2 549 638	559 429	1 990 210	2 314 806	473 824	1 840 982	3 602 405	685 643	2 916 762
Đức - <i>Germany</i>	6 551 172	3 722 668	2 828 504	6 644 048	3 353 119	3 290 929	7 288 156	3 951 898	3 336 258
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	6 879 342	661 167	6 218 175	6 999 293	656 989	6 342 304	7 685 271	686 960	6 998 311
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	521	26 857	-26 336	177	40 001	-39 824	39	33 207	-33 168
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	51 031	45 674	5 357	64 880	45 852	19 028	126 837	54 735	72 103
Mô-na-cô - <i>Monaco</i>								26	- 26
Pháp - <i>France</i>	3 762 203	1 618 868	2 143 335	3 296 985	1 526 745	1 770 240	3 209 983	1 596 908	1 613 076
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	1 560 826	719 806	841 020	269 324	594 313	-324 989	237 427	623 276	-385 849
III. CHÂU MỸ - AMERICA	73 575 303	22 498 540	51 076 764	89 917 228	21 831 257	68 085 972	113 888 077	25 018 194	88 869 883
1. Mỹ Latinh và vùng Caribe <i>Latin America and the Caribbean</i>	8 354 048	7 210 903	1 143 145	8 478 679	7 392 576	1 086 103	12 349 824	8 987 526	3 362 299
1.1. Liên hiệp QG vùng vịnh Caribe - Caribbean	156 555	30 904	125 651	195 841	38 418	157 423	286 953	43 304	243 649
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	11 315	803	10 511						
CH Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Rep.</i>	83 188	15 840	67 348	61 877	13 223	48 654	99 302	33 463	65 839
Hai-ti - <i>Haiti</i>	16 630	2 004	14 626	22 979	42	22 937	32 820	79	32 741
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>				16 978	114	16 863	25 931	405	25 526
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	32 826	9 711	23 114	37 246	23 836	13 409	56 999	8 013	48 987
Tri-ni-đát & Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	12 597	2 546	10 051	56 706	1 203	55 503	71 896	1 344	70 552

44 Trị giá xuất, nhập khẩu - Total value of exports and imports

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước <i>Country - Country groups</i>	2019			2020			2021		
	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>
1.2. Trung Mỹ <i>Central America</i>	3 496 039	691 247	2 804 793	3 855 489	574 907	3 280 582	5 755 818	603 445	5 152 373
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	102 715	33 990	68 725	110 526	34 306	76 220	213 269	50 510	162 760
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	59 477	2 926	56 551	71 638	3 085	68 553	148 479	4 027	144 451
CH Goa-tê-ma-la <i>Guatemala</i>	108 745	2 172	106 573	154 745	949	153 797	271 115	2 568	268 547
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	38 026	674	37 352	26 906	739	26 167	78 989	1 821	77 168
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	2 826 813	641 765	2 185 048	3 159 279	523 004	2 636 276	4 557 532	499 416	4 058 117
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	23 040	5 682	17 358	22 815	2 320	20 495	24 316	3 110	21 207
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	337 224	4 038	333 185	309 539	10 506	299 033	462 118	41 994	420 124
1.3. Nam Mỹ <i>South America</i>	4 701 454	6 488 753	-1 787 299	4 427 349	6 779 251	-2 351 902	6 307 053	8 340 777	-2 033 724
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	553 757	3 233 620	-2 679 863	567 100	3 384 701	-2 817 601	832 041	3 672 501	-2 840 460
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>							9 011	5 329	3 681
Bra-xin - <i>Brazil</i>	2 147 289	2 746 526	-599 237	1 826 251	2 903 572	-1 077 321	2 266 170	4 106 123	-1 839 954
Chi-lê - <i>Chile</i>	940 644	288 919	651 726	1 018 324	265 555	752 770	1 656 276	322 088	1 334 188
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	492 227	16 528	475 699	460 597	16 073	444 524	665 625	16 527	649 098
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	95 021	14 471	80 550	112 676	22 644	90 033	142 757	39 353	103 404
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	50 717	28 525	22 192	54 511	28 603	25 908	67 723	27 646	40 077
Pê-ru - <i>Peru</i>	341 301	81 406	259 895	303 737	87 434	216 303	559 866	73 805	486 060
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	2 050	29 043	-26 992	1 881	31 445	-29 564	2 438	28 709	-26 270
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	57 915	44 863	13 053	60 116	38 023	22 093	79 628	47 158	32 470
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	20 531	4 852	15 679	22 155	1 201	20 954	25 519	1 538	23 982
2. Bắc Mỹ - North America	65 221 255	15 287 636	49 933 619	81 438 549	14 438 681	66 999 869	101 538 253	16 030 669	85 507 584
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	3 888 830	853 610	3 035 220	4 361 216	726 380	3 634 836	5 269 625	759 922	4 509 704
Mỹ - <i>United States</i>	61 332 425	14 434 026	46 898 399	77 077 333	13 712 301	63 365 032	96 268 627	15 270 747	80 997 881
IV. CHÂU PHI - AFRICA	3 112 349	3 928 588	-816 239	3 053 753	3 618 341	-564 588	3 591 366	4 780 726	-1 189 359
1. Đông Phi - Eastern Africa	272 244	539 440	-267 196	329 242	409 512	-80 270	366 078	517 176	
Bu-ru-đi - <i>Burundi</i>				109		109	23		
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	26 449	106	26 343	26 903		26 903	30 559		
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	38 133	10 278	27 855	91 813	17 816	73 997	89 361	23 689	65 672
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	12 502	3 880	8 622	12 096	4 264	7 833	21 542	5 420	16 122
Mô-ti-tuyt - <i>Mauritius</i>	21 002	89 490	-68 488	22 175	51 421	-29 246	30 231	83 543	-63 312
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	61 553	98 618	-37 065	53 464	103 716	-50 252	87 731	65 959	21 772
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	791	11 105	-10 314						
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	2 547	14 819	-12 271						
Tan-da-nia - <i>United Republic of Tanzania</i>	58 628	239 131	-180 503	37 930	182 418	-144 489	53 403	280 026	-226 622
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	780	41 324	-40 544	872	30 090	-29 217	597	35 160	-34 563
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	25 232	30 687	-5 455	58 465	19 704	38 761	30 401	23 372	7 029
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	24 627	4	24 623	25 415	83	25 332	22 227	8	22 219

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước <i>Country - Country groups</i>	2019			2020			2021		
	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>
2. Bắc Phi - Northern Africa	926 700	73 927	852 773	832 957	103 693	729 264	991 152	157 073	834 080
Ai Cập - <i>Egypt</i>	458 446	32 943	425 503	447 483	67 929	379 554	567 934	62 897	505 037
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	186 269	3 245	183 024	148 214	2 809	145 405	153 234	7 208	146 026
Li-bi - <i>Libyan Arab</i>	31 877		31 877	23 867	10	23 857	30 984	47 472	-16 489
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	195 478	22 469	173 010	160 475	20 120	140 355	202 217	27 422	174 795
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	21 441	14 780	6 661	25 725	10 658	15 067	24 421	11 080	13 341
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	33 188	489	32 698	27 194	2 168	25 026	12 362	992	11 370
3. Trung Phi - Middle Africa	145 227	950 992	-805 766	89 644	759 326	-669 682	78 062	1 216 937	-1 138 875
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	42 686	43 984	-1 299	19 258	9 086	10 172	16 716	37 924	-21 208
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	44 053	210 190	-166 138	24 677	153 157	-128 480	16 944	159 720	-142 776
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	199	67 039	-66 840	1 035	56 964	-55 928	497	47 189	-46 692
Sát - <i>Chad</i>				43		43	2 167	11 206	-9 039
Công gô - <i>Congo</i>	19 527	413 527	-394 000	5 090	326 496	-321 407	3 201	539 980	-536 780
CHDC Công-gô - <i>Democratic Republic of the Congo</i>	13 881	153 290	-139 409	18 290	182 775	-164 485	22 333	318 400	-296 067
Ghi-nê Xích đạo <i>Equatorial Guinea</i>	5 084	10 767	-5 683						
Ga-bông - <i>Gabon</i>	19 797	52 195	-32 398	21 250	30 847	-9 597	16 205	102 517	-86 313
4. Nam Phi - Southern Africa	805 693	399 183	406 510	681 842	751 434	-69 591	847 435	476 696	370 739
Bô-t-xoa-na - <i>Botswana</i>	200	63 404	-63 205	167	31 798	-31 631	180	50 114	-49 934
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>								33	- 33
Nam-phi - <i>South Africa</i>	799 893	329 298	470 595	681 137	707 556	-26 419	847 256	426 550	420 706
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	5 601	6 481	- 880	539	12 079	-11 541			
5. Tây Phi - Western Africa	962 485	1 965 045	-1 002 560	1 120 068	1 594 377	-474 309	1 308 639	2 412 843	-1 104 205
Bê-nanh - <i>Benin</i>	21 974	99 062	-77 088	19 504	79 668	-60 165	31 267	105 612	-74 345
Buốc-ki-na-fa-xô <i>Burkina Faso</i>	910	112 069	-111 159	1 298	56 483	-55 185	2 523	111 042	-108 519
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) <i>Cote d'Ivoire</i>	272 996	703 343	-430 347	262 991	644 378	-381 387	266 202	1 046 745	-780 544
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	7 943	27 763	-19 820	4 322	22 947	-18 625	7 022	30 827	-23 806
Ga-na - <i>Ghana</i>	271 657	293 012	-21 355	363 537	227 384	136 152	480 629	307 426	173 202
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	24 979	95 151	-70 171	18 536	47 438	-28 902	21 134	78 673	-57 539
Ghi-nê Bít-xao <i>Guinea-Bissau</i>	1 646	114 060	-112 414	369	55 759	-55 390	322	100 833	-100 511
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>				36 257	926	35 331	40 262	637	39 625
Mali - <i>Mali</i>	38 943	28 496	10 447	13 081	23 897	-10 816	27 581	84 374	-56 793
CH Hồi giáo Mo-ri-ta-ni <i>Mauritania</i>				4 674	8 387	-3 713			
Ni-giê - <i>Niger</i>							42		42
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	127 094	388 198	-261 104	135 005	365 956	-230 951	158 044	439 670	-281 626
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	52 564	41 499	11 065	38 930	17 146	21 784	30 360	51 210	-20 851
Xi-ê-ra-Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	35 984	2 047	33 936	47 099	2 158	44 940	36 943	1 220	35 722
Tô-gô - <i>Togo</i>	105 794	60 346	45 449	174 464	41 848	132 616	206 309	54 572	151 737

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2019			2020			2021		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
V. CHÂU ĐẠI DƯƠNG OCEANIA	4 406 128	5 163 207	-757 079	4 480 125	5 323 323	-843 199	5 465 179	8 692 199	-3 227 020
1. Ô-x-trây-li-a và Niu-Di-lân Australia and New Zealand	4 069 606	5 033 612	-964 006	4 118 915	5 243 318	-1 124 404	5 103 246	8 603 303	-3 500 057
Niu-Di-lân - New Zealand	542 431	552 973	-10 542	498 309	557 785	-59 476	701 887	635 677	66 209
Ô-x-trây-li-a - Australia	3 527 175	4 480 639	-953 464	3 620 606	4 685 534	-1 064 928	4 401 359	7 967 626	-3 566 266
2. Các nước châu Đại Dương khác - Other Oceanian countries	336 522	129 595	206 927	361 210	80 005	281 205	361 932	88 896	273 036
Đảo Mat-san Marshall Islands	2 743	14 339	-11 597	79		79			
Đảo Xa-lô-môn Solomon Islands	22 039	19 096	2 944	27 928	15 327	12 601	19 818	6 369	13 449
Gu-am - Guam				16 102		16 102			
Ki-ri-ba-ti - Kiribati	4 044	15 868	-11 824						
Na-u-ru - Nauru							908	19 649	-18 741
Pa-pua Niu-gi-nê Papua New Guinea	269 665	58 552	211 113	279 713	43 294	236 419	301 205	27 745	273 460
Phi-gi - Fiji	28 879	15 413	13 466	17 785	11 621	6 165	22 059	14 832	7 227
Tân Ca-lê-đô-ni New Caledonia				13 109	79	13 030	10 688	10 112	576
Tây Xamoa - Samoa				11		11			
Va-nu-a-tu - Vanuatu	9 152	6 327	2 826	6 483	9 685	-3 202	7 255	10 190	-2 935
VI. KHÔNG PHÂN TỔ ĐƯỢC N.E.S	2 614 544	1 942 127	672 417	2 432 634	2 404 875	27 759	3 266 776	3 672 013	-405 237
B. PHÂN THEO KHỐI KINH TẾ BY ECONOMIC GROUPS									
1. ASEAN	25 266 485	32 260 617	-6 994 133	23 411 265	30 484 888	-7 073 623	28 866 354	41 197 759	-12 331 405
Tỷ trọng - Share (%)	9,6	12,7		8,3	11,6		8,6	12,4	
2. APEC	188 872 308	212 550 311	-23 678 003	213 283 689	220 538 430	-7 254 741	254 532 348	274 726 944	-20 194 596
Tỷ trọng - Share (%)	71,5	83,8		75,5	83,9		75,7	82,5	
3. EU	41 536 472	14 969 090	26 567 381	35 146 363	14 660 265	20 486 098	40 122 923	16 862 459	23 260 464
Tỷ trọng - Share (%)	15,7	5,9		12,4	5,6		11,9	5,1	
4. OPEC	5 832 755	5 780 439	52 316	5 254 089	5 311 743	-57 654	5 731 848	7 823 733	-2 091 885
Tỷ trọng - Share (%)	2,2	2,3		1,9	2,0		1,7	2,3	

PHẦN II
MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU
SECTION II
TRADE IN MERCHANDISE

9 Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu

Major exports

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
1 Dầu thô <i>Crude oil</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	3 125	1 745 870
2 Hàng dệt, may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		32 773 838
3 Giày dép - <i>Footwear</i>	"		17 750 158
4 Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		8 853 337
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		2 440 998
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		3 062 424
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		24 798
+ Mực khô - <i>Dried cuttle fish</i>	"		304 449
+ Loại khác - <i>Others</i>	"		3 020 669
5 Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		50 612 798
6 Gỗ - <i>Wood</i>	"		3 735 255
7 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		11 073 703
8 Cao su <i>Rubber</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	1 956	3 278 551
9 Gạo - <i>Rice</i>	"	6 242	3 287 623
10 Cà phê - <i>Coffee</i>	"	1 562	3 072 711
11 Than đá - <i>Coal</i>	"	1 812	246 097
12 Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		3 109 505
13 Hạt điều <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	580	3 645 024
14 Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	1000 USD		3 031 157
15 Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		4 928 506
16 Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		3 978 641
17 Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		674 651
18 Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		3 545 252
19 Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		462 394
20 Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		415 966
21 Hạt tiêu <i>Pepper</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	261	937 461
22 Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		744 913
23 Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	"		57 530 683

9 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu** (Cont.) *Major exports*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
24 Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		96 687
25 Chè <i>Tea</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	127	216 202
26 Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Cassava & cassava products</i>	1000 USD		1 176 655
27 Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		110 691
28 Đồ chơi - <i>Toys</i>	"		2 925 932
29 Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		113 911
30 Thiếc - <i>Tin</i>	"		1 442
31 Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		405 872
32 Quế - <i>Cinamon</i>	"		271 397
33 Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		82 832
34 Đường - <i>Sugar</i>	"		970
35 Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		836 234
36 Clanhke và xi măng - <i>Clinkers and cement</i>	"		1 758 041
37 Xăng dầu <i>Petroleum oils, refined</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	2 366	1 438 042
38 Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		2 503 507
39 Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 992 350
40 Phân bón các loại <i>Chemical fertilizers</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	1 353	558 896
41 Xơ, sợi dệt các loại - <i>Fibres</i>	1000 USD		5 609 218
42 Nguyên phụ liệu dệt may, da, giày <i>Auxiliary materials for footwear and sewing</i>	"		1 966 843
43 Thủy tinh và các SP từ thủy tinh <i>Glassware produce</i>	"		1 164 043
44 Sắt, thép <i>Iron and steel</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	13 093	11 790 525
45 Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal</i>	1000 USD		3 754 003
46 Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện <i>Cameras and their parts</i>	"		5 286 319
47 Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		38 342 492
48 Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		10 612 067

10

Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2019	2020	2021
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		264 267 211	282 628 938	336 166 840
Trong đó: Trị giá của 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu Of which: Total value of 100 main groups/items		220 741 255	236 942 853	271 518 859
Tỷ trọng - Share (%)		83,5	83,8	80,8
012	Thịt và bộ phận nội tạng dùng để ăn, tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Other meat and edible offal, fresh, chilled or frozen</i>	113 075	66 874	79 780
017	Thịt và bộ phận nội tạng ăn được, đã chế biến, bảo quản <i>Meat and edible meat offal, prepared or preserved</i>	43 998	31 055	37 194
022	Sữa, kem và các sản phẩm từ sữa, trừ bơ hoặc pho mát <i>Milk and cream and milk products other than butter or cheese</i>	83 728	95 532	102 765
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	3 375 758	2 781 168	3 095 365
035	Cá đã sấy khô, ngâm muối hoặc hun khói <i>Fish, dried, salted, smoked</i>	218 787	279 559	254 025
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	2 158 280	2 803 478	3 014 899
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	2 207 220	2 523 399	2 487 205
042	Gạo - Rice	2 808 151	3 122 054	3 289 571
044	Ngô chưa xay, trừ ngô ngọt dùng làm rau <i>Maize, excluding sweet corn, unmilled</i>	54 611	129 390	82 695
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or veg.</i>	355 685	322 017	340 228
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried</i>	301 353	404 372	501 769
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	240 577	184 867	172 706
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	5 798 558	5 075 592	5 486 402
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép <i>Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice</i>	608 377	780 970	1 057 829
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong <i>Sugar, molasses and honey</i>	94 098	195 556	147 825
071	Cà phê và chất thay thế cà phê - Coffee and Coffee substitutes	2 863 796	2 741 964	3 072 711
074	Chè, chè matê - Tea and Maté	242 244	219 350	216 202
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) <i>Spices</i>	1 007 161	1 035 854	1 408 064

10 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2019	2020	2021
098	Các sản phẩm hay chế phẩm dùng làm thức ăn <i>Other edible products and preparations</i>	725 038	865 059	956 524
111	Đồ uống không chứa cồn khác - <i>Other non-alcoholic beverages</i>	33 584	128 056	158 736
112	Đồ uống có chứa cồn - <i>Alcoholic beverages</i>	137 570	104 259	108 700
122	Thuốc lá, đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) <i>Tobacco, manufactured, (whether or not containing tobacco substitutes)</i>	364 111	273 547	268 914
211	Da thô trừ da lông - <i>Hides and skins, excluding furskins, raw</i>	26 327	24 288	23 355
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết xuất dầu nhẹ đã định hình <i>Oil seeds, oleaginous fruits for extracting soft fixed vegetable oils</i>	79 402	84 390	95 767
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dài <i>Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips</i>	1 013 201	792 688	1 215 631
246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ <i>Wood in chips or particles and wood waste</i>	1 962 396	1 874 281	2 201 317
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ <i>Wood, simply worked and railway sleepers of wood</i>	71 691	70 438	74 846
261	Tơ tằm - <i>Silk textile fibers</i>	56 476	41 019	72 825
265	Sợi dệt gốc thực vật (trừ sợi bông và sợi đay), thô hoặc đã chế biến nhưng chưa xe; phế liệu từ sợi thực vật <i>Vegetable textile fibres (other than cotton and jute), raw or processed but not spun; waste of these fibres</i>	26 222	22 585	22 255
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác <i>Ores and concentrates of other base metals</i>	27 889	37 197	64 459
291	Vật liệu khác từ động vật ở dạng thô <i>Other crude animal materials</i>	97 729	76 141	108 178
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô <i>Other crude vegetable materials</i>	214 936	241 599	289 306
321	Than đá - <i>Coal, pulverized or not, but not agglomerated</i>		118 410	246 091
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	2 235 103	1 692 838	1 915 221
334	Dầu chế từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Oil, not crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	1 907 563	951 937	1 398 244
422	Chất béo và dầu nhẹ thực vật đã định hình, ở dạng thô, tinh chế <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	75 182	98 751	169 999
514	Hợp chất chứa Nitơ - <i>Nitrogen-function compounds</i>	97 136	97 018	107 865
542	Tân dược kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	159 179	182 027	150 576
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	11 406	17 110	29 955

10 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2019	2020	2021
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng <i>Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps</i>	338 657	311 837	285 596
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	267 819	324 639	355 883
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ - <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	129 088	188 491	196 382
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mỳ, chất có chứa abumin, keo <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	1 068 525	1 062 692	1 214 815
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	431 616	305 277	390 837
621	Nguyên, vật liệu bằng cao su, kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber incl. plates, sheets, rods, thread, tubes</i>	95 510	81 065	99 554
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm <i>Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes</i>	1 263 577	1 549 386	1 928 883
629	Sản phẩm khác bằng cao su <i>Other articles of rubber</i>	414 740	404 495	466 060
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, ply wood, particle board, other worked Wood</i>	498 934	890 916	1 456 809
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác <i>Wood manufactures, n.e.s</i>	178 079	624 816	762 181
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	509 459	686 783	812 746
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	693 230	769 989	909 297
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	4 023 375	3 590 394	5 436 951
652	Vải bông dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	239 590	172 347	281 851
653	Vải dệt thoi chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hoặc có kiểu dệt riêng <i>Woven fabrics of man-made textile materials, excl. narrow/special</i>	445 775	348 935	471 248
654	Vải dệt thoi khác - <i>Other woven fabrics</i>	30 424	28 033	27 894
656	Vải tuyn, ren, thêu, ruybăng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	117 607	117 352	159 008
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	1 139 879	1 027 276	1 447 909
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt <i>Made-up articles, wholly or chiefly of textile materials, N.E.S</i>	1 865 093	3 227 190	2 090 316
659	Tấm trải sàn - <i>Floor coverings, etc.</i>	175 037	287 039	416 448
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	1 603 411	1 662 221	2 011 336

10 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2019	2020	2021
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	21 598	191 623	208 181
663	Sản phẩm chế biến từ khoáng sản khác <i>Other mineral manufactures</i>	520 334	583 043	792 611
665	Đồ thủy tinh - <i>Glassware</i>	660 841	671 332	763 400
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý <i>Pearls, precious and semi-precious stones</i>	387 744	227 298	447 745
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron or steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	936 260	769 961	976 859
687	Thiếc - <i>Tin</i>	6 645	947	1 442
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt, thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminium</i>	917 437	867 052	1 135 556
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	141 785	158 892	171 628
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	328 885	381 832	444 381
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	1 264 909	1 339 132	1 856 183
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	1 379 895	1 626 515	2 367 776
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	74 643	59 236	82 012
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	1 113 648	1 187 842	1 235 791
728	Máy chuyên dùng khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	282 336	362 001	497 900
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	3 130 616	4 523 563	5 780 756
764	Thiết bị liên lạc viễn thông và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	64 867 812	72 417 409	85 345 251
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	1 644 757	2 069 612	4 245 639
772	Thiết bị điện dùng để ngắt mạch, bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	3 075 000	3 421 923	3 978 710
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	4 803 418	5 122 019	6 049 147
775	Thiết bị gia dụng có dùng điện hoặc không dùng điện khác <i>Other household type electrical and non-electrical equipment</i>	981 278	1 313 596	1 629 594
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	15 183 572	18 533 822	19 481 127

10 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2019	2020	2021
778	Máy móc, thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	2 519 662	3 226 386	4 446 025
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	1 385 413	1 637 672	2 073 908
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	595 128	1 058 185	799 062
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm - <i>Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.</i>	9 104 640	11 537 766	13 266 899
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	3 266 153	2 636 675	2 437 296
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc <i>Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	6 202 649	4 961 963	5 373 144
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	6 018 938	5 077 162	5 214 487
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	2 542 714	2 285 732	2 681 543
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	10 484 533	10 246 293	10 765 721
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	662 224	702 515	766 854
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear</i>	853 195	1 041 251	1 234 130
851	Giày dép - <i>Footware</i>	19 061 229	17 370 303	18 336 528
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & appl.</i>	520 472	691 536	1 051 868
884	Đồ quang học khác - <i>Other Optical Goods</i>	637 227	624 403	710 384
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	2 566 767	2 870 989	3 799 048
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	2 015 149	2 965 073	2 993 070
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm <i>Office and stationery supplies</i>	113 924	113 531	123 837
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn <i>Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.</i>	1 795 305	2 501 431	441 794
899	Hàng chế biến khác <i>Misc. manufactured articles</i>	1 245 494	1 317 477	1 763 572

11 Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu

Major imports

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
1 Ô tô các loại (kể cả LK đồng bộ) <i>Motor vehicles (including unassembled)</i>	1000 USD		8 376 967
1a Xe ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	157 749	3 642 711
Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	108 216	2 005 739
Xe ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	437	10 060
Xe ô tô tải <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	33 916	842 548
Xe ô tô khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	15 180	784 365
1b Linh kiện - <i>Unassembled</i>	1000 USD		4 734 256
2 Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>			46 227 786
3 Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		107 952
4 LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		75 540 073
5 Quặng - <i>Ores</i>	"		3 831 792
6 Than đá <i>Coal</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	36 376	4 470 986
7 Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"	10 064	5 218 410
8 Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	7 137	4 217 493
Xăng - <i>Gasoline</i>	"	848	569 334
Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	4 874	2 876 869
Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	646	307 852
Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	37	23 561
Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	732	439 877
9 Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		99 428
10 Khí đốt hoá lỏng <i>Liquified petroleum gas</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	1 971	1 371 419
11 Sản phẩm khác từ dầu mỏ <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		1 212 847
12 Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	"		4 929 887
13 Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		911 771

11 (Tiếp theo) Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu

(Cont.) Major imports

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
14 Phân bón <i>Chemical fertilizers</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	4 623	1 504 054
Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	1 205	422 484
Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	390	201 229
Phân Urê - <i>Urea</i>	"	289	120 395
Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	1 406	298 808
Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	401	171 883
Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	933	289 255
15 Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	1000 USD		480 520
16 Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		1 175 988
17 Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		3 979 278
18 Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		7 886
19 Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 359 180
20 Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 501 169
21 Lúa mỳ <i>Wheat</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	4 498	1 328 720
22 Mạch nha - <i>Malt</i>	1000 USD		146 438
23 Sắt thép <i>Iron and steel</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	12 291	11 508 301
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	8	19 987
24 Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		5 313 035
25 Chì - <i>Lead</i>	"		464 269
26 Đồng - <i>Copper</i>	"		4 031 049
27 Kẽm - <i>Zinc</i>	"		718 059
28 Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		3 170 077
29 Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		177 415
30 Clanhke - <i>Clinkers</i>	"		7 198
31 Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		14
32 Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		7 645 419
33 Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		7 677 727

11 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu** (Cont.) *Major imports*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
34 Chất dẻo nguyên liệu <i>Plastics in primary form</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	6 957	11 759 760
35 Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		7 969 857
36 Cao su <i>Rubber</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	2 126	2 969 845
37 Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		1 019 941
38 Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		284 491
39 Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		2 102 314
Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		185 635
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 916 679
40 Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 002 817
41 Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 435 376
42 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		495 293
43 Bông xơ <i>Cotton</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	1 681	3 236 329
44 Xơ, sợi dệt các loại - <i>Fibres</i>	1000 USD		2 560 859
45 Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		14 318 132
46 Phụ liệu giày dép- <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2 920 407
47 Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		3 345 845
48 Thủy tinh và các SP từ thủy tinh <i>Glassware produce</i>	"		1 322 303
49 Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		1 016 964
50 Phế liệu sắt thép <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	6 333	2 799 958
51 Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		294 259
52 Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		419 028
53 Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	"		21 471 231
54 Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện <i>Cameras and their part</i>	"		2 229 518
55 Hàng điện gia dụng khác và linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		2 120 742
56 Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		768 936

12

Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2019	2020	2021
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		253 696 499	262 791 046	332 969 689
Trị giá 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu Total value of 100 major groups/ items		192 534 981	203 256 753	253 422 409
Tỷ trọng - Share (%)		75,9	77,3	76,1
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) <i>Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese</i>	519 368	561 765	635 618
041	Ngũ cốc kể cả lúa mì spelta và meslin chưa xay <i>Wheat, including spelt, and meslin, unmilled</i>	719 471	755 004	1 328 720
046	Bột mì ở dạng thô hoặc mịn và bột meslin <i>Meal and flour of wheat and flour of meslin</i>	17 331	9 917	7 927
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	452 030	393 051	430 823
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	3 702 259	3 844 423	4 945 282
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	1 393 177	1 373 465	1 641 724
121	Thuốc lá chưa chế biến, phế liệu thuốc lá <i>Tobacco, unmanufactured, tobacco refuse</i>	283 028	250 212	268 049
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - <i>Pulp and waste paper</i>	663 347	659 220	1 129 420
263	Bông, xơ (đã hoặc chưa chải thô hay kỹ kể cả phế liệu bông) <i>Cotton</i>	2 570 262	2 281 585	3 236 331
266	Xơ stapen (Staple) tổng hợp dùng để kéo sợi <i>Synthetic fibers suitable for spinning</i>	400 632	348 176	429 126
278	Khoáng chất thô khác - <i>Other crude minerals</i>	224 243	215 671	256 359
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	6 864 671	3 784 513	4 919 562
335	Cặn, chất lỏng, SP phụ từ tinh chế dầu mỏ <i>Other residual petroleum product</i>	469 244	468 063	609 326
343	Khí tự nhiên đã hoặc chưa hóa lỏng <i>Natural gas, whether or not liquefied</i>	111	285	1
422	Chất béo, dầu thực vật đã định hình, dạng thô, không nhẹ, tinh chế <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	540 987	706 321	1 060 052
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	769 890	728 973	1 114 539
523	Muối có chứa kim loại và pôrôxit muối của các a xit vô cơ <i>Metallic salts and peroxy salts of inorganic acids</i>	622 894	600 280	758 173
533	Thuốc nhuộm, sơn, vec ni và sản phẩm có liên quan <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	1 354 256	1 338 986	1 570 379

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2019	2020	2021
541	Các sản phẩm y tế và dược (trừ tân dược) <i>Medicinal and pharmaceutical products, excl. medicaments</i>	972 473	1 220 162	2 431 938
542	Tân dược, kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	2 701 872	2 761 009	2 270 618
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	485 085	527 325	586 130
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>	997 416	883 967	1 424 241
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh <i>Polymers of ethylene in primary forms</i>	2 640 226	2 403 591	3 489 812
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh <i>Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms</i>	495 541	580 027	938 462
574	Pôlyaxêtat, pôlyête khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh <i>Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms</i>	1 224 351	1 552 220	2 249 804
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh <i>Other plastics in primary forms</i>	3 318 950	3 200 217	4 093 668
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	3 463 612	3 542 280	3 962 706
583	Sợi Mônôphilamăng, thanh, que, dạng hình bằng plastics <i>Monofilament, rods, etc. of plastics</i>	55 773	38 034	37 270
591	Thuốc sâu, diệt động vật, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	822 228	704 224	911 771
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp <i>Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants</i>	268 645	243 771	288 492
598	Sản phẩm hoá học khác - Misc. chemical products, n.e.s	1 208 120	2 046 188	3 432 286
611	Da thuộc - Leather	1 669 892	1 344 727	1 662 265
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets</i>	379 704	368 382	439 582
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm <i>Rubber tires, treads, tire flaps and inner tubes</i>	367 819	375 833	428 973
641	Giấy và bìa - Paper and paperboard	1 801 785	1 685 008	2 106 735
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	605 477	709 841	844 206
651	Sợi dệt - Textile yarn	2 077 361	1 740 925	2 247 978
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	1 556 336	1 226 569	1 440 945

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2019	2020	2021
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	4 406 750	3 605 653	4 170 198
656	Vải tuyn, ren, thêu, dạng ruybăng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	911 830	829 546	1 015 778
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	2 382 558	2 526 829	2 697 544
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	227 778	247 022	216 871
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	260 700	285 696	302 304
663	Sản phẩm khoáng khác - Other mineral manufactures	449 594	499 144	628 205
664	Kính - Glass	958 453	1 112 143	1 162 105
672	Phôi thép (Sắt, thép ở dạng thô hoặc bán thành phẩm) <i>Iron or steel in primary forms and semi-finished products</i>	93 552	35 229	51 064
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ <i>Iron & non-alloy steelflat-rolled prod-not clad, plated/coated</i>	3 884 177	3 741 831	4 968 383
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	3 375 008	2 603 723	4 208 561
676	Sắt thép ở dạng thanh, góc, hình <i>Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections</i>	1 164 378	818 716	1 247 171
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	785 887	803 169	755 553
682	Đồng - Copper	2 959 218	2 771 892	4 126 838
684	Nhôm - Aluminum	2 474 333	2 290 962	3 227 481
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	605 257	581 523	554 984
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	205 753	206 044	200 690
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	137 346	143 788	159 448
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	3 769 474	4 097 436	5 207 357
713	Động cơ pitông đốt trong và phụ tùng của chúng <i>Internal combustion piston engines, and parts thereof</i>	1 031 573	1 198 613	1 440 316
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	1 708 970	2 053 210	4 938 708
721	Máy nông nghiệp và phụ tùng (trừ máy kéo) <i>Agricultural machinery and parts, excluding tractors</i>	239 810	210 110	263 408
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị nhà thầu <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	488 933	471 391	599 721

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2019	2020	2021
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	2 195 293	1 372 438	1 416 934
727	Máy chế biến thực phẩm trừ loại sử dụng trong gia đình <i>Food-processing machines, excluding domestic</i>	133 981	112 037	152 015
728	Máy chuyên dùng và phụ tùng chưa phân vào nhóm khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries,</i>	3 935 239	3 372 880	3 754 425
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác <i>Machine tools working by removing metal or other material</i>	730 921	473 752	468 334
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL <i>Machine tools for working but not removing metal</i>	478 142	323 192	331 255
737	Máy gia công kim loại và phụ tùng <i>Metal working machinery and parts thereof</i>	528 706	607 006	606 086
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	2 156 542	2 106 309	2 001 826
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng <i>Pumps for liquids, liquids elevators and parts</i>	464 772	440 102	490 546
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	1 228 944	1 203 053	1 407 078
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	1 267 295	1 026 203	1 229 232
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng <i>Other non-electrical machinery, tools, and parts thereof</i>	850 164	747 566	848 175
746	Vòng bi - Ball or roller bearing	291 682	325 579	390 352
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	629 086	604 593	705 502
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao...) <i>Other non-electrical parts and accessories of machinery</i>	657 119	679 887	643 938
751	Máy móc văn phòng - Office machines	924 165	849 463	857 508
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	2 033 513	2 085 394	3 311 484
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động <i>Parts and accessories for office and ADP machines</i>	1 415 966	1 890 818	1 474 811
761	Ti vi - Television receivers	1 033 064	1 074 177	1 398 282
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	21 759 731	25 583 356	33 715 372
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	1 804 440	2 471 881	2 396 669
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec. circuits</i>	8 206 454	9 242 627	11 516 661

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2019	2020	2021
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	1 886 207	2 268 503	2 677 314
775	Thiết bị dùng điện hoặc không (loại dùng trong gia đình khác) <i>Other household type electrical and non-electrical equip.</i>	1 149 728	1 114 186	1 286 958
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	35 281 000	45 645 506	52 969 436
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	5 458 949	6 789 911	8 893 873
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người (trừ xe chở khách công cộng) <i>Motor cars and other motor vehicles</i>	1 991 256	1 417 658	2 085 255
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng <i>Motor vehicles for transport of goods & for special purpose</i>	1 019 757	778 659	1 145 444
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	735 907	738 713	810 326
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng <i>Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof</i>	635 642	339 317	339 677
793	Tàu thuyền và cấu kiện nổi - <i>Ships, boats, floating structures</i>	225 707	259 176	501 383
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không (trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh) <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	234 210	182 402	198 243
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear</i>	443 348	391 342	518 106
851	Giày dép - <i>Footwear</i>	1 161 046	1 263 189	1 351 771
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	523 287	504 973	688 749
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	3 327 190	3 334 635	3 629 169
882	Thiết bị dụng cụ dùng trong nhiếp ảnh, quay phim <i>Photographic and cinematographic supplies</i>	144 456	111 206	105 132
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	2 827 874	3 466 723	3 692 925
895	Đồ dùng văn phòng, văn phòng phẩm <i>Office & stationery supplies</i>	136 046	134 161	152 265
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	1 264 733	1 099 806	1 230 320
971	Vàng phi tiền tệ (trừ quặng và quặng đã được làm giàu) <i>Gold, non-monetary excluding ores and concentrates</i>	162 219	216 498	257 595

13 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	2021	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	1000 USD		3 031 157
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 328 204
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		258 675
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		187 876
Đức - <i>Germany</i>	"		146 629
Trung Quốc - <i>China</i>	"		122 480
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		110 715
Pháp - <i>France</i>	"		98 596
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		90 933
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		89 123
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		80 831
Italia - <i>Italy</i>	"		78 561
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		68 992
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		45 918
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		25 711
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		25 028
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		22 414
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		18 316
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		16 247
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		16 018
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		14 994
Áo - <i>Austria</i>	"		14 807
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		12 868
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		11 619
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		10 561
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		10 218
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		9 002
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		8 479
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		7 464
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		6 126
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		4 972
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		4 927
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		4 826

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pê-ru – <i>Peru</i>	1000 USD		4 300
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		3 811
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		3 795
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		3 351
Na-uy - <i>Norway</i>	"		3 285
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		3 200
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		3 030
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		2 623
Ấn-độ - <i>India</i>	"		2 227
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		2 040
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		1 793
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		1 642
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 633
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		1 596
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		1 536
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 522
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		1 411
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 227
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		1 210
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 157
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		1 063
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		814
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		777
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		693
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		652
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		628
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		600
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		556
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"		428
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		409
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		409
Man-ta - <i>Malta</i>	"		389
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		365

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	1000 USD		342
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		331
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		323
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		315
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		310
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		277
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		198
Síp - <i>Cyprus</i>	"		196
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		189
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		176
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		163
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		159
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		135
Na-u-ru - <i>Nauru</i>	"		126
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		119
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		109
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		108
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		106
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		104
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		102
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		101
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		97
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		97
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		93
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		92
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		89
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		70
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		69
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		60
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		60
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		60
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		56
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		51

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	1000 USD		51
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		50
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		47
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		43
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		33
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		32
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		27
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		26
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		20
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		20
Ô-man - <i>Oman</i>	"		20
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		16
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		13
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		19 567
2 Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 955 574	3 278 551
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 396 596	2 285 612
Ấn-độ - <i>India</i>	"	119 254	212 665
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	48 381	88 165
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"	40 594	73 439
Mỹ - <i>United States</i>	"	42 329	71 034
Đức - <i>Germany</i>	"	37 201	67 955
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	32 573	59 837
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	26 757	48 993
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	21 608	38 211
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	18 703	32 827
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	16 414	28 650
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	15 610	26 908
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	13 515	23 375
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	11 703	22 709
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	13 248	21 239
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	11 165	18 972
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	7 819	16 433

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 097	11 545
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	6 782	11 069
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	7 317	9 740
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	5 522	9 156
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	5 969	9 058
Pháp - <i>France</i>	"	4 349	8 650
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	3 734	6 472
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	3 347	6 392
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	2 730	5 505
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	2 801	5 031
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	2 942	4 729
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	2 801	4 532
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	1 593	3 464
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	1 652	3 385
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	2 281	3 283
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	1 578	2 894
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	1 660	2 728
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	1 191	2 677
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	1 542	2 511
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	1 103	2 408
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	1 134	1 581
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	864	1 499
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	724	1 361
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	577	1 015
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	697	945
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	564	929
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	486	848
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	407	832
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	383	745
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	421	731
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"	461	711
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	343	643
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"	300	597

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	452	586
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	262	505
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	254	497
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	242	495
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	295	405
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	197	398
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	160	357
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	181	357
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	161	321
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	202	309
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	161	290
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"	150	273
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	193	245
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	122	241
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	117	230
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	144	226
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	112	194
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	84	163
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	49	90
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	40	83
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"	40	79
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	20	42
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	20	40
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"	20	39
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"	20	37
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"	20	36
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	20	34
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	29	14
Nước khác - <i>Others</i>	"	3 985	7 270
	.		
3 Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	127 251	216 202
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	43 664	85 682
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"	18 724	28 986

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 065	19 675
Trung Quốc - <i>China</i>	"	9 008	14 291
Mỹ - <i>United States</i>	"	6 569	9 878
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	6 141	6 483
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	1 514	3 951
Ấn-độ - <i>India</i>	"	2 939	3 629
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	4 461	3 121
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	3 100	2 833
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	1 017	2 666
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	1 434	2 604
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1 284	2 162
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	556	1 863
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	316	1 581
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	464	1 082
Đức - <i>Germany</i>	"	140	752
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	453	707
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	387	684
Ô-man - <i>Oman</i>	"	422	617
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	336	518
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	128	492
Pháp - <i>France</i>	"	67	491
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	205	334
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	87	332
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	207	316
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	89	304
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"	238	293
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	155	291
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	130	288
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	73	254
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	47	212
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	103	158
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	62	152
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	120	146

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	83	143
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	74	139
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	52	124
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	45	107
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	39	104
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	77	93
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	27	87
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	47	85
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	56	84
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	44	73
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	18	71
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	57	71
CHDC Công-gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"	52	69
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	14	65
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	29	54
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	13	48
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"	15	41
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"	16	34
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	15	29
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	27	28
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	5	26
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	6	24
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	5	23
Síp - <i>Cyprus</i>	"	13	20
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"	8	16
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"	2	13
Nước khác - <i>Others</i>	"	9 706	16 702
4 Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 562 092	3 072 711
Đức - <i>Germany</i>	"	226 841	418 601
Mỹ - <i>United States</i>	"	134 013	273 377
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	112 174	226 453
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	128 349	224 924

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	81 818	173 215
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	51 825	132 209
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	66 409	131 503
Trung Quốc - <i>China</i>	"	52 928	127 331
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	60 480	111 819
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	56 545	99 682
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	39 437	86 564
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	37 245	77 815
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	34 105	65 868
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	30 484	56 373
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	13 924	43 881
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	14 055	36 801
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	14 409	28 309
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	14 349	26 398
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	11 674	25 443
Pháp - <i>France</i>	"	14 580	25 377
Ấn-độ - <i>India</i>	"	13 403	21 685
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	6 798	20 263
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	10 042	17 880
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	8 941	15 899
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	7 199	15 476
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	6 641	14 050
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	4 782	13 341
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"	3 024	11 262
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	2 238	8 869
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	4 796	8 401
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	1 762	8 119
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	4 922	8 051
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"	4 436	7 415
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	4 195	7 030
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	3 291	6 946
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	1 778	5 299
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	2 817	5 251

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 820	5 058
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	2 201	4 730
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	2 044	4 411
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	2 388	4 359
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	2 057	3 586
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	1 725	3 414
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	691	3 043
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	913	3 036
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 216	3 026
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	1 560	2 940
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	1 453	2 868
Ô-man - <i>Oman</i>	"	1 311	2 740
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	866	2 546
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	616	2 520
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	641	2 402
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	991	2 330
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	707	1 938
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	617	1 815
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	1 006	1 774
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	845	1 444
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	837	1 370
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	273	1 336
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"	255	1 252
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	470	996
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	372	752
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	348	730
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"	430	702
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"	159	651
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"	253	569
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	107	504
Na-uy - <i>Norway</i>	"	226	471
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	269	452
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	172	386

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	68	384
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	139	304
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	57	267
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	109	250
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	36	219
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	53	212
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	115	202
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	95	170
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"	55	145
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	80	131
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"	16	109
Síp - <i>Cyprus</i>	"	110	107
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"	33	105
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	13	85
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	21	72
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"	27	67
Sát - <i>Chad</i>	"	12	64
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	16	63
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	30	62
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	11	62
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	6	43
Man-ta - <i>Malta</i>	"	19	32
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	6	31
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"	6	22
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	5	22
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"	11	22
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	2	11
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"	3	11
Nước khác - <i>Others</i>	"	243 393	412 105
5 Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		3 109 505
Trung Quốc - <i>China</i>	"		906 734
Mỹ - <i>United States</i>	"		745 081
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		378 544

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	1000 USD		265 632
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		94 650
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		90 445
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		86 504
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		65 055
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		50 183
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		32 081
Ấn-độ - <i>India</i>	"		28 075
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		24 578
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		21 792
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		20 721
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		19 141
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		18 786
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		14 895
Đức - <i>Germany</i>	"		14 202
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		13 094
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		12 866
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		11 833
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		10 691
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		10 685
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		10 139
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		9 283
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		9 235
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		7 688
Áo - <i>Austria</i>	"		7 013
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		5 951
Pháp - <i>France</i>	"		4 798
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		4 632
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		4 339
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		4 232
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		3 334
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		2 842
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		2 743

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	1000 USD		2 525
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		1 993
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 870
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		1 790
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		1 742
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		1 454
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		1 246
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 188
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		1 179
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 003
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		992
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		830
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		784
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		781
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		763
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		617
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		559
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		436
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		383
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		317
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		294
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		280
Na-uy - <i>Norway</i>	"		232
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		227
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		226
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		166
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		117
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		113
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"		105
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		105
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		96
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		92
CHDC Công-gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		74

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	1000 USD		65
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		64
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		59
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		54
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		52
Ô-man - <i>Oman</i>	"		50
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		49
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		45
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		30
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		29
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		28
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		27
Côt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		27
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		24
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		16
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		15
Nước khác - <i>Others</i>	"		71 798
6 Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	1000 USD		405 872
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		119 782
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		85 319
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		48 041
Trung Quốc - <i>China</i>	"		27 088
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		22 347
Mỹ - <i>United States</i>	"		17 287
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		16 838
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		16 475
Ấn-độ - <i>India</i>	"		14 118
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		10 304
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		7 858
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		7 576
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		2 741
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 770
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		1 562

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	1000 USD		1 245
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		966
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		848
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		751
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		383
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		366
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		308
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		299
Đức - <i>Germany</i>	"		170
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		131
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		131
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		130
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		108
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		101
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		97
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		67
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		60
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		57
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		56
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		55
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		54
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		51
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		45
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		42
Pháp - <i>France</i>	"		42
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		37
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		28
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		20
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		16
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		15
Na-uy - <i>Norway</i>	"		14
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		63

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
7 Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	3 125 342	1 745 870
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1 000 146	571 365
Trung Quốc - <i>China</i>	"	558 662	286 215
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	465 140	245 013
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	360 785	210 705
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	276 189	158 079
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	115 152	73 775
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	79 763	47 906
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	66 729	36 111
Pháp - <i>France</i>	"	51 028	28 010
Mali - <i>Mali</i>	"	41 114	26 124
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"	39 833	23 617
Ấn-độ - <i>India</i>	"	36 602	22 336
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"	34 198	16 614
8 Giày, dép - Footwear	1000 USD		17 750 158
Mỹ - <i>United States</i>	"		7 422 677
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1 591 500
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 130 632
Đức - <i>Germany</i>	"		840 638
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		806 773
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		713 874
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		544 996
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		503 420
Pháp - <i>France</i>	"		450 750
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		368 052
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		315 060
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		309 714
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		274 833
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		216 715
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		144 213
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		139 967
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		127 352
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		124 427

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bra-xin - <i>Brazil</i>	1000 USD		121 477
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		115 577
Ấn-độ - <i>India</i>	"		113 465
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		98 820
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		95 558
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		91 988
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		87 012
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		73 598
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		73 121
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		61 288
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		53 894
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		52 718
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		50 998
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		49 652
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		49 304
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		45 937
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		44 208
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		39 640
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		34 446
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		31 737
Na-uy - <i>Norway</i>	"		25 290
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		25 025
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		19 508
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		18 591
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		18 254
Áo - <i>Austria</i>	"		17 969
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		16 865
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		13 652
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"		13 340
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		13 171
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		10 774
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		9 172
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		8 861

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	1000 USD		7 921
Man-ta - <i>Malta</i>	"		5 001
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		4 525
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		4 409
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		4 403
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		4 352
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		3 355
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		3 325
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		3 228
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		2 905
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		2 536
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		2 149
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		2 088
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		2 025
Ô-man - <i>Oman</i>	"		1 965
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		1 619
Síp - <i>Cyprus</i>	"		1 081
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		1 063
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 039
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		959
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		941
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		920
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		789
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		696
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		673
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		576
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		527
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		488
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		461
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		335
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		335
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		282
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		247

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	1000 USD		201
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		171
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		164
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		120
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		111
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		108
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		97
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		92
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		85
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		83
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		78
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		77
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		72
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		66
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		66
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		59
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"		49
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		47
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		44
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		41
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		39
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		38
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		35
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		34
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		30
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		22
Mali - <i>Mali</i>	"		17
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		16
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		15
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		11
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		60 339

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
9 Gạo - Rice	Tấn - Tonne	6 242 220	3 287 623
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	2 459 703	1 253 143
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 058 800	522 724
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	678 632	393 618
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	428 264	218 346
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	286 308	141 860
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	115 716	67 035
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	83 345	50 444
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	63 624	36 217
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	66 246	35 668
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	67 194	32 949
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	53 287	32 207
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	67 854	31 641
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	45 106	28 542
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	38 326	25 038
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	45 515	21 225
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	28 545	19 186
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	37 478	17 514
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"	25 796	14 626
Mỹ - <i>United States</i>	"	15 285	11 722
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"	17 444	11 563
Đức - <i>Germany</i>	"	14 279	11 309
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"	17 638	9 326
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"	16 888	9 026
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	12 535	7 747
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	16 218	7 660
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	11 245	7 474
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	11 428	7 070
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	9 924	6 779
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	8 395	6 164
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	8 141	6 032
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	8 534	5 499
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"	10 996	5 279

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 525	5 048
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"	7 259	4 603
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	6 512	4 404
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"	5 283	3 448
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"	5 976	3 279
Na-uy - <i>Norway</i>	"	3 942	3 130
Pháp - <i>France</i>	"	3 612	2 559
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	3 172	2 308
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	2 969	2 103
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	3 203	2 045
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	2 952	2 044
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	3 377	1 914
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	2 658	1 760
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	2 716	1 619
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	2 287	1 601
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	2 072	1 568
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	2 787	1 445
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	1 836	1 302
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"	1 792	1 152
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	1 908	1 116
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 476	1 078
Ô-man - <i>Oman</i>	"	1 446	1 010
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1 494	961
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"	1 825	918
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"	1 270	802
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	855	589
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	823	529
CHDC Công-gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"	818	498
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	746	497
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	752	495
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	606	436
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	598	418
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	678	413

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	551	413
Công-gô - <i>Congo</i>	"	580	389
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	546	352
Na-u-ru - <i>Nauru</i>	"	507	322
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	407	301
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	422	277
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	406	273
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"	332	266
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	304	238
Gì-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"	437	238
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	242	218
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"	233	217
Áo - <i>Austria</i>	"	275	183
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"	285	181
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	196	170
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	243	161
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	169	135
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	121	114
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"	142	111
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	153	101
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	149	99
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	162	97
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	249	96
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"	125	93
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"	64	85
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	100	74
Ghi-nê Bit-xao - <i>Guinea-Bissau</i>	"	130	61
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	101	58
Ấn-độ - <i>India</i>	"	73	57
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	71	57
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"	89	54
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"	69	49
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"	75	44

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Li-băng - <i>Lebanon</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	55	36
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	50	27
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"	51	27
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	25	21
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	25	20
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	27	14
Síp - <i>Cyprus</i>	"	17	14
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	22	14
Nước khác - <i>Others</i>	"	317 024	170 138
10 Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		3 735 255
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1 395 584
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		806 978
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		608 799
Mỹ - <i>United States</i>	"		562 052
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		112 299
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		58 215
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		39 284
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		22 991
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		15 599
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		14 808
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		12 542
Ấn-độ - <i>India</i>	"		10 807
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		9 492
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		7 756
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		4 837
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		4 595
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		4 568
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		4 476
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		4 162
Đức - <i>Germany</i>	"		3 994
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2 562
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		2 543

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ba-lan - <i>Poland</i>	1000 USD		2 118
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		2 022
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		1 613
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 536
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		1 189
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		988
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		939
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		910
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		871
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		689
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		684
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		662
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		641
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		636
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		575
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		408
Ô-man - <i>Oman</i>	"		385
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		377
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		308
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		244
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		227
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		189
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		166
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		160
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		157
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		148
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		139
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		131
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		129
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		128
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		124
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		119
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		114

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	1000 USD		111
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		105
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		104
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		90
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		89
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		87
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		77
Gì-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		76
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		70
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		70
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		65
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		64
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		55
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		53
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		47
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		44
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		40
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		39
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		38
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		32
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		24
Pháp - <i>France</i>	"		22
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		20
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		19
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		18
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		14
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		12
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		5 091
11 Hàng dệt may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		32 773 838
Mỹ - <i>United States</i>	"		16 100 547
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		3 240 557

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	1000 USD		2 953 937
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1 342 505
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		935 485
Đức - <i>Germany</i>	"		779 777
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		737 744
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		703 805
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		593 366
Pháp - <i>France</i>	"		541 142
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		385 497
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		371 549
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		353 064
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		338 908
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		303 285
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		265 928
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		247 799
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		238 475
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		211 245
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		159 510
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		127 193
Ấn-độ - <i>India</i>	"		107 487
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		105 765
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		104 085
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		94 610
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		93 221
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		89 591
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		87 971
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		83 439
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		58 439
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		57 139
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		42 546
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		38 478
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		37 201
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		36 034

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	1000 USD		33 722
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		32 998
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		27 793
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		25 195
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		21 422
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		19 380
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		18 609
Na-uy - <i>Norway</i>	"		17 614
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		16 355
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		15 878
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		15 603
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		14 360
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		14 171
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		13 810
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		13 776
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		13 371
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		11 452
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		11 256
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		11 144
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		10 677
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		10 472
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		10 170
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		9 892
CHDC Công-gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		9 656
Áo - <i>Austria</i>	"		9 642
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		9 340
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		9 301
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		9 174
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		8 751
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		6 941
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		6 910
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		6 687
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		6 539

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	1000 USD		6 537
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		6 080
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		6 043
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		5 740
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		5 681
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"		5 270
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		5 233
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		4 917
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		4 194
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		4 099
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		3 675
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		3 094
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		3 036
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		2 435
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		2 145
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"		1 955
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		1 567
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		1 538
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		1 507
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		1 335
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 258
Man-ta - <i>Malta</i>	"		1 185
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		1 120
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		1 117
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		1 049
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 010
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		912
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		853
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		719
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		701
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		678
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		532
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		519

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phi-gi - <i>Fiji</i>	1000 USD		498
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		493
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		457
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		453
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		378
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		375
Ô-man - <i>Oman</i>	"		337
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		303
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		297
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"		289
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		283
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		265
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		259
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		192
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		189
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		160
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		129
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		102
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		96
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		89
Mali - <i>Mali</i>	"		73
Síp - <i>Cyprus</i>	"		51
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		50
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		41
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		26
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		26
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		25
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		24
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		12
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		12
Công-gô - <i>Congo</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		240 723

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
12 Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		674 651
Mỹ - <i>United States</i>	"		155 237
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		85 587
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		57 726
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		42 025
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		39 113
Trung Quốc - <i>China</i>	"		37 354
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		31 082
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		26 186
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		21 294
Đức - <i>Germany</i>	"		19 707
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		17 069
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		16 221
Pháp - <i>France</i>	"		15 081
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		11 574
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		11 179
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		9 498
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		6 723
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		6 587
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		6 057
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		4 953
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		3 812
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		3 752
Ấn-độ - <i>India</i>	"		3 685
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		2 853
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		2 724
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		2 703
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 555
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 460
Y-e-men - <i>Yemen</i>	"		1 943
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		1 914
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		1 817
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		1 757

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ai-len - <i>Ireland</i>	1000 USD		1 656
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 560
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		1 457
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		1 386
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		924
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		841
Na-uy - <i>Norway</i>	"		771
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		707
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		658
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		638
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		548
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		538
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		343
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		315
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		289
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		288
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		279
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		267
Áo - <i>Austria</i>	"		240
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		219
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		202
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		201
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		189
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		153
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		150
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		148
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		142
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		104
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		103
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		102
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		98
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		91
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		89

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	1000 USD		84
Ô-man - <i>Oman</i>	"		81
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		68
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		67
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		64
Síp - <i>Cyprus</i>	"		59
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		59
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		57
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		55
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		53
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		45
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		43
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		38
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		37
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		34
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		32
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		32
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		29
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		29
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		24
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		23
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		22
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		22
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		17
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		17
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		17
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		16
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		15
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		15
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		14
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		14
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		11
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		11

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	1000 USD		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		5 512
13 Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		462 394
Mỹ - <i>United States</i>	"		180 359
Đức - <i>Germany</i>	"		38 576
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		23 963
Pháp - <i>France</i>	"		23 710
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		20 841
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		19 785
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		18 299
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		15 039
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		14 329
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		12 968
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		10 049
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		8 987
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		8 414
Trung Quốc - <i>China</i>	"		8 031
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		6 993
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		6 098
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		3 998
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		3 444
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		3 353
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		2 615
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		2 269
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		2 197
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		2 144
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 874
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 667
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 609
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		1 564
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		1 360
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		1 194

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	1000 USD		1 106
Na-uy - <i>Norway</i>	"		1 010
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		986
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		877
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		798
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		682
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		591
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		537
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		518
Ấn-độ - <i>India</i>	"		509
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		489
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		441
Cô-t-xa-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		438
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		412
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		358
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		338
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		324
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		313
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		284
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		185
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		166
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		154
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		147
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		126
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		125
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		80
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		65
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		54
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		49
Síp - <i>Cyprus</i>	"		41
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		41
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		38
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		35

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	1000 USD		33
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		33
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		33
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		32
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		26
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		25
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		22
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		21
Áo - <i>Austria</i>	"		21
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		17
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		16
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		15
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		15
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		14
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		12
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		12
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		12
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		3 979
14 Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		3 545 252
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1 902 145
Mỹ - <i>United States</i>	"		217 807
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		157 493
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		153 281
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		147 867
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		126 491
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		82 475
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		79 521
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		78 454
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		76 576
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		47 429
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		40 988

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pháp - <i>France</i>	1000 USD		40 718
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		37 888
Ấn-độ - <i>India</i>	"		35 986
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		34 916
Đức - <i>Germany</i>	"		23 128
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		20 186
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		19 380
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		17 635
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		15 625
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		9 150
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		8 653
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		8 616
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		8 339
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		7 944
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		7 112
Ô-man - <i>Oman</i>	"		6 815
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		6 461
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		6 304
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		5 616
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		5 140
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		4 984
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		4 959
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		4 943
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		4 729
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		4 280
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		4 019
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		3 360
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		3 185
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		3 169
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		3 042
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		2 923
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		2 908
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		2 888

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Na-uy - <i>Norway</i>	1000 USD		2 796
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		2 758
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		2 711
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		2 223
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		2 117
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		2 029
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		1 996
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		1 899
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		1 825
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		1 796
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		1 793
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		1 583
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 420
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 356
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		1 327
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		1 161
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		1 161
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		1 130
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		1 110
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		1 109
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		889
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		852
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		823
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		751
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		741
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		739
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		669
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		665
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		623
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		621
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		552
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		526
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		523

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	1000 USD		496
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		447
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		414
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		414
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		402
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		363
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		357
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		355
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		316
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		310
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		276
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		272
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		263
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		257
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		226
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		223
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		208
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		193
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"		182
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		178
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		156
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		141
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		136
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		134
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		126
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		115
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		110
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		107
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		106
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		100
Công-gô - <i>Congo</i>	"		89
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		86
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		83

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	1000 USD		78
Man-ta - <i>Malta</i>	"		76
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		71
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		70
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		68
Áo - <i>Austria</i>	"		66
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		55
CHDC Công-gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		52
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		48
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		46
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		38
Ghi-nê Bit-xao - <i>Guinea-Bissau</i>	"		37
Síp - <i>Cyprus</i>	"		36
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		34
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		28
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		23
Bôt-xoa-na - <i>Botswana</i>	"		20
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"		15
Sát - <i>Chad</i>	"		14
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		13
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		6 910
15 Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	260 719	937 461
Mỹ - <i>United States</i>	"	59 261	228 988
Trung Quốc - <i>China</i>	"	37 609	88 627
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	15 723	56 062
Đức - <i>Germany</i>	"	11 761	52 050
Ấn-độ - <i>India</i>	"	12 248	43 762
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	10 062	43 475
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	10 224	34 616
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	6 147	24 578
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	6 229	23 924
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	6 037	22 922

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thái Lan - <i>Thailand</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 842	22 413
Pháp - <i>France</i>	"	5 631	21 312
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	6 142	19 517
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	5 205	19 399
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	4 355	17 072
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	3 397	14 899
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	3 332	13 242
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	3 886	12 258
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	3 805	11 858
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	3 082	11 154
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	2 762	10 795
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	2 576	10 397
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	2 412	9 577
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	1 581	6 362
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	1 554	6 299
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	1 531	6 015
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1 525	5 890
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"	1 482	5 280
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	1 394	4 824
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	1 116	4 644
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	1 344	4 151
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	939	4 050
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	945	3 691
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"	896	2 978
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	760	2 842
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	793	2 664
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	571	2 356
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	845	2 276
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"	498	1 925
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	455	1 844
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	400	1 590
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	399	1 553
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	337	1 456

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ga-na - <i>Ghana</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	447	1 429
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	446	1 423
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	320	1 413
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"	350	1 391
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	362	1 367
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	357	1 294
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	330	1 289
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	339	1 284
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"	326	1 136
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	327	1 117
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	272	1 104
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	291	1 090
Ô-man - <i>Oman</i>	"	322	1 087
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	315	1 075
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	209	877
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"	238	821
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	182	813
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	165	783
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	216	767
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	225	754
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	212	751
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	181	749
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	320	745
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	168	712
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"	199	645
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	157	610
Na-uy - <i>Norway</i>	"	127	570
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	179	528
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	145	521
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	96	500
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	124	485
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	105	457
Mali - <i>Mali</i>	"	106	446

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	100	380
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	104	372
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	83	356
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	87	343
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	75	316
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"	86	308
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	68	299
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"	76	299
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	68	273
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	59	222
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"	53	212
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	31	118
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"	26	118
Công-gô - <i>Congo</i>	"	28	106
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"	23	99
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	35	88
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"	19	69
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	27	64
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"	15	60
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	25	58
Síp - <i>Cyprus</i>	"	13	46
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	5	25
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	9	19
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	5	14
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"	2	11
Nước khác - <i>Others</i>	"	5 352	17 566
16 Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		415 966
Mỹ - <i>United States</i>	"		193 598
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		49 518
Ấn-độ - <i>India</i>	"		26 420
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		20 457
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		17 883

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	1000 USD		16 400
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		15 930
Pháp - <i>France</i>	"		11 054
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		7 845
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		7 062
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		5 133
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		4 634
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		4 606
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		3 163
Đức - <i>Germany</i>	"		3 059
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		2 843
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		2 478
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		2 223
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1 930
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 813
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		1 691
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		1 625
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		1 531
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		1 432
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		1 387
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		1 159
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		1 068
Trung Quốc - <i>China</i>	"		891
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		808
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		667
Síp - <i>Cyprus</i>	"		443
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		442
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		440
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		418
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		291
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		240
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		229
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		224

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Qua-ta - <i>Qatar</i>	1000 USD		207
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		172
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		160
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		152
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		144
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		133
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		125
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		124
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		122
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		121
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		107
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		105
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		90
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		79
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		68
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		62
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		58
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		46
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		46
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		44
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		40
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		38
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		38
Ô-man - <i>Oman</i>	"		38
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		37
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		35
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		34
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		31
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		30
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		26
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		26
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		20
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		16

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	1000 USD		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		343
17 Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	579 933	3 645 024
Mỹ - <i>United States</i>	"	176 627	1 057 432
Trung Quốc - <i>China</i>	"	84 968	613 793
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	68 902	373 653
Đức - <i>Germany</i>	"	21 201	134 732
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	17 413	111 868
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	16 919	105 406
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	16 208	94 495
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	10 244	65 195
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	10 278	60 359
Pháp - <i>France</i>	"	8 486	59 514
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	8 752	59 074
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	7 675	57 876
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	8 965	55 364
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	7 622	48 480
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	6 440	44 225
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	6 093	41 158
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	7 802	40 979
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"	4 944	36 687
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	3 679	31 058
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	4 431	30 917
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	3 963	27 997
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	2 917	25 838
Ấn-độ - <i>India</i>	"	3 697	25 112
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	4 815	24 347
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	3 655	23 149
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	3 338	21 016
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	3 445	20 408
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	2 979	19 336
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	2 665	17 437

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hy-lạp - <i>Greece</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 477	17 413
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	2 288	15 186
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	2 064	12 352
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	2 351	11 475
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	1 564	10 790
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	1 278	8 933
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	3 105	8 741
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	1 237	8 598
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	1 431	7 969
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	1 155	7 932
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	1 242	7 839
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	1 009	7 644
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 057	7 587
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	1 125	7 114
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	911	5 909
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	808	5 900
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	872	5 856
Na-uy - <i>Norway</i>	"	892	5 561
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	1 025	4 756
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	683	4 668
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	492	3 453
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	316	2 616
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	384	2 489
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	363	2 474
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	407	2 449
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	358	2 392
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"	349	2 354
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	356	2 248
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	337	2 008
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	283	2 003
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	314	1 789
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	228	1 698
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"	293	1 650

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	260	1 631
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	223	1 579
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	328	1 524
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	237	1 476
Ô-man - <i>Oman</i>	"	214	1 316
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	207	1 292
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	180	1 221
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	148	1 000
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	221	989
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	143	879
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"	90	627
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"	86	607
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	85	584
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"	87	577
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	58	407
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"	52	394
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	98	321
Mali - <i>Mali</i>	"	55	314
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	32	243
Síp - <i>Cyprus</i>	"	30	227
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"	32	214
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	25	183
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"	48	181
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	17	134
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	16	106
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"	16	104
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"	12	75
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"	6	46
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"	5	35
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"	3	26
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	2	19
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"	1	17
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"	2	17

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ga-bông - <i>Gabon</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	14
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"	7	12
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	1	12
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	1	12
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	2	11
Nước khác - <i>Others</i>	"	14 725	97 850
18 Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts);</i> <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		50 612 798
Mỹ - <i>United States</i>	"		12 626 215
Trung Quốc - <i>China</i>	"		11 043 682
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		6 300 406
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		3 531 661
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 646 944
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 337 011
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		1 136 152
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		1 045 214
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		987 388
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		935 434
Ấn-độ - <i>India</i>	"		885 638
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		881 340
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		763 497
Đức - <i>Germany</i>	"		673 726
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		527 113
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		520 893
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		479 849
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		474 667
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		413 910
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		413 708
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		391 505
Áo - <i>Austria</i>	"		349 299
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		340 789
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		325 505

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	1000 USD		209 050
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		208 779
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		182 538
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		166 769
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		160 391
Pháp - <i>France</i>	"		156 725
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		124 052
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		115 160
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		108 534
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		105 736
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		88 741
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		81 312
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		79 762
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		66 216
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		64 990
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		46 936
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		39 074
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		31 453
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		29 140
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		28 837
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		25 028
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		22 081
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		21 359
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		19 562
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		16 968
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		16 741
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		16 524
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		16 137
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		14 159
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		13 734
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		13 215
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		12 001
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		11 551

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	1000 USD		11 482
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		8 787
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		8 236
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		7 324
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		7 285
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		6 696
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		6 696
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		6 478
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		6 349
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		4 804
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		4 389
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		3 175
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		3 145
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		2 897
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		2 334
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		2 289
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		2 079
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		2 044
Sát - <i>Chad</i>	"		1 917
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		1 858
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		1 851
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		1 805
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		1 791
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		1 488
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		1 470
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		1 460
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		1 164
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		965
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		940
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		880
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		874
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		744
Na-uy - <i>Norway</i>	"		661

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	1000 USD		606
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		585
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		487
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		388
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		386
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		367
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		352
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		344
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		328
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"		257
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		249
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		247
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		213
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		213
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		194
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		193
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		177
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		172
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		172
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		144
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		108
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		91
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		79
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		51
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		34
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		29
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		16
Síp - <i>Cyprus</i>	"		15
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		13
Nước khác - <i>Others</i>	"		145 138
19 Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		82 832
Trung Quốc - <i>China</i>	"		71 634
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		2 599

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	1000 USD		1 744
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 315
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		1 253
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		860
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		447
Pháp - <i>France</i>	"		382
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		318
Đức - <i>Germany</i>	"		316
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		296
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		227
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		214
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		154
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		135
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		132
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		131
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		119
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		108
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		75
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		39
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		27
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		27
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		26
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		25
Na-uy - <i>Norway</i>	"		24
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		19
Nước khác - <i>Others</i>	"		186
20 Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		271 397
Ấn-độ - <i>India</i>	"		89 009
Mỹ - <i>United States</i>	"		53 811
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		17 504
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		13 774
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		6 877
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		6 240

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bra-xin - <i>Brazil</i>	1000 USD		5 189
Đức - <i>Germany</i>	"		5 187
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		5 106
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		4 966
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		4 276
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		4 034
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		3 951
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		3 677
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		3 580
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		3 568
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		3 404
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 752
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		2 214
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		2 078
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 853
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		1 692
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 678
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 524
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		1 507
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		1 337
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 326
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		1 316
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		1 257
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		997
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		966
Pháp - <i>France</i>	"		958
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		816
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		745
Yê-men - <i>Yemen</i>	"		726
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		671
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		528
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		482
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		465

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	1000 USD		459
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		454
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		446
Trung Quốc - <i>China</i>	"		395
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		376
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		356
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		342
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		339
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		294
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		294
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		281
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		226
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		204
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		163
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		156
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		146
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		139
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		129
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		110
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		102
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		94
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		92
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		89
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		89
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		79
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		76
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		70
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		66
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		61
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		60
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		48
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		41
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		40

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ga-na - <i>Ghana</i>	1000 USD		40
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		32
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		30
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		29
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		28
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		25
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		24
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		14
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		2 808
21 Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		4 928 506
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 847 484
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		696 812
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		291 169
Trung Quốc - <i>China</i>	"		188 343
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		162 071
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		159 805
Đức - <i>Germany</i>	"		154 520
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		125 707
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		119 909
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		92 800
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		77 059
Ấn-độ - <i>India</i>	"		75 704
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		72 596
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		69 543
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		59 834
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		57 801
Pháp - <i>France</i>	"		55 089
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		54 067
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		43 984
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		37 825
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		35 809
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		34 099

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	1000 USD		31 914
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		26 583
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		22 996
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		21 802
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		21 402
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		20 579
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		18 030
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		17 114
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		13 590
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		10 477
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		9 983
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		8 743
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		7 614
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		7 502
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		6 354
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		6 187
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		5 850
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		5 623
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		5 596
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		5 417
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		5 412
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		4 833
Na-uy - <i>Norway</i>	"		4 542
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		4 461
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		4 197
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		3 702
Áo - <i>Austria</i>	"		3 659
Gì-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		3 546
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		3 479
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		3 475
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		3 274
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		3 199
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		3 065

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	1000 USD		3 033
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		2 781
Síp - <i>Cyprus</i>	"		2 674
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		2 387
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		2 141
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		2 110
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		1 883
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		1 849
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 766
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		1 531
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		1 492
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		1 421
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		1 386
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		1 318
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		1 216
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		1 160
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		1 152
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		1 045
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		1 044
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		1 012
CHDC Công-gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		965
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		895
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		895
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		890
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		791
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		691
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		670
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		657
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		610
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		526
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		514
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		487
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		463

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	1000 USD		447
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		447
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		399
Ô-man - <i>Oman</i>	"		391
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		363
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		362
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		359
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		334
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		332
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		309
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		294
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		237
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		197
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		186
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		176
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		169
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		127
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		95
Man-ta - <i>Malta</i>	"		93
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		93
Mali - <i>Mali</i>	"		80
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		77
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		77
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"		74
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		71
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		68
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		56
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		50
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		49
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		47
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"		45
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		44
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		32

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	1000 USD		31
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		27
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		25
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		20
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		20
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		12
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		42 500
22 Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		744 913
Mỹ - <i>United States</i>	"		120 249
Trung Quốc - <i>China</i>	"		60 969
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		57 354
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		52 968
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		49 434
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		35 589
Đức - <i>Germany</i>	"		33 187
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		31 832
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		30 102
Pháp - <i>France</i>	"		27 496
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		24 367
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		17 297
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		17 098
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		16 719
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		16 146
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		15 858
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		14 150
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		13 079
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		10 895
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		10 136
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		8 928
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		6 659

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bỉ - <i>Belgium</i>	1000 USD		6 645
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		5 627
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		4 317
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		4 076
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		3 308
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		2 581
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		2 313
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		2 281
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 243
Ấn-độ - <i>India</i>	"		2 029
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		1 901
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 857
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		1 542
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		1 471
Na-uy - <i>Norway</i>	"		1 435
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		1 353
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		1 288
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		1 205
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		1 170
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		1 167
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		1 156
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1 153
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 126
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 004
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		887
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		873
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		837
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		816
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		813
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		785
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		700
Ô-man - <i>Oman</i>	"		607
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		598

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
CHDC Công-gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	1000 USD		531
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		526
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		516
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"		474
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		450
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		396
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		384
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		383
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		376
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		316
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		306
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		282
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		249
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		246
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		232
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		227
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		207
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		205
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		203
Síp - <i>Cyprus</i>	"		187
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		184
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		173
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		167
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		162
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		158
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		158
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		147
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		145
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		130
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		122
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		106
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		86
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		81

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	1000 USD		71
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		65
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		64
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		61
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		57
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		51
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		38
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		37
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		35
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		34
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		31
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		26
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		26
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		26
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		22
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		21
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		20
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		15
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		13
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		4 000
23 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		11 073 703
Mỹ - <i>United States</i>	"		8 210 369
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		629 772
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		279 338
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		266 869
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		229 507
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		159 755
Đức - <i>Germany</i>	"		127 956
Pháp - <i>France</i>	"		115 203
Trung Quốc - <i>China</i>	"		100 964
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		90 651
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		62 364

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	1000 USD		45 839
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		37 115
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		36 368
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		35 650
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		31 527
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		30 005
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		29 093
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		25 932
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		22 109
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		21 285
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		20 731
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		18 456
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		17 816
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		15 958
Ấn-độ - <i>India</i>	"		9 466
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		8 013
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		7 592
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		7 533
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		7 397
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		7 353
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		6 359
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		6 339
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		5 861
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		5 666
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		4 897
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		4 610
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		3 638
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		3 503
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		3 205
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		3 004
Na-uy - <i>Norway</i>	"		2 970
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		2 543
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		2 535

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	1000 USD		2 321
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		2 176
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		2 152
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		1 896
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		1 884
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		1 733
áo - <i>Austria</i>	"		1 458
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		1 425
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		1 346
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		1 317
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		1 263
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		1 241
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		1 225
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		1 147
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		1 146
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		1 133
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		1 122
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		1 030
Ô-man - <i>Oman</i>	"		953
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		875
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		869
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		840
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		821
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		817
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		765
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		728
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		717
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		560
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		546
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		541
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		500
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		418
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		407

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	1000 USD		391
Síp - <i>Cyprus</i>	"		375
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		369
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		364
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		342
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		310
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		307
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		289
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		256
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		235
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		231
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		210
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		209
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		190
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		189
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		189
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		182
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		180
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		139
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		111
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		89
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		72
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		71
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		60
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		59
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		57
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		53
Gì-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		48
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		47
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		45
Man-ta - <i>Malta</i>	"		39
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		33
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		29

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	1000 USD		29
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		28
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		12
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		10
An-ba-ni - <i>Albania</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		267 355
24 Sản & sản phẩm từ sản - <i>Cassava & cassava products</i>	1000 USD		1 176 655
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1 097 869
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		33 822
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		14 874
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		9 320
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		3 213
Mỹ - <i>United States</i>	"		3 034
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		2 428
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 563
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 468
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 367
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		1 278
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		1 191
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		731
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		541
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		524
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		419
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		376
Pháp - <i>France</i>	"		304
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		241
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		212
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		209
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		196
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		128
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		122
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		116
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		104

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Anh - <i>United Kingdom</i>	1000 USD		89
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		80
Đức - <i>Germany</i>	"		64
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		64
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		59
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		58
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		44
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		43
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		36
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		30
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		26
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		19
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		17
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		16
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		14
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		12
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		325
25 Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		110 691
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		24 191
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		6 490
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 233
Mỹ - <i>United States</i>	"		2 168
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		1 976
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1 832
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		1 767
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 356
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 317
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		1 050
Đức - <i>Germany</i>	"		563
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		460
Ấn-độ - <i>India</i>	"		419
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		373

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1000 USD		341
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		290
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		238
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		139
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		129
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		88
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		71
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		43
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		38
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		25
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		17
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		12
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		63 056
26 Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 812 384	246 097
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	589 446	80 751
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	381 108	54 749
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	208 039	33 335
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	282 953	29 653
Ấn-độ - <i>India</i>	"	95 348	14 315
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	103 861	11 573
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	44 150	7 513
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"	22 796	3 674
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	29 692	3 087
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	17 600	2 427
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	10 463	1 737
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	13 990	1 503
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	9 640	1 216
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	1 533	262
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	848	144
Mỹ - <i>United States</i>	"	296	51
Trung Quốc - <i>China</i>	"	152	27
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	122	22

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pháp - <i>France</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	76	13
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	65	11
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	27	10
Nước khác - <i>Others</i>	"	179	24
27 Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		1 442
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1 068
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		80
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		61
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		61
Mỹ - <i>United States</i>	"		54
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		50
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		29
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		24
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		14
Nước khác - <i>Others</i>	"		1
28 Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		113 911
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		57 214
Trung Quốc - <i>China</i>	"		19 095
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		14 818
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		5 689
Mỹ - <i>United States</i>	"		4 808
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 974
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		2 102
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		1 393
Pháp - <i>France</i>	"		1 117
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 033
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		869
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		722
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		578
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		546
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		208
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		131

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ấn-độ - <i>India</i>	1000 USD		113
Đức - <i>Germany</i>	"		95
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		92
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		87
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		56
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		51
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		39
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		24
Nước khác - <i>Others</i>	"		54
29 Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		96 687
Mỹ - <i>United States</i>	"		30 958
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		19 102
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		13 067
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		7 650
Đức - <i>Germany</i>	"		5 823
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 875
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 797
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 609
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		1 544
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 304
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		1 261
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		1 163
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		952
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		925
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		807
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		682
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		596
Trung Quốc - <i>China</i>	"		594
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		583
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		498
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		496
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		411

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	1000 USD		311
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		207
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		191
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		189
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		186
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		150
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		148
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		146
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		144
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		135
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		131
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		128
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		121
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		115
Ê-cu-a-đô - <i>Ecuador</i>	"		102
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		101
Cô-t-xa-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		77
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		70
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		67
Na-uy - <i>Norway</i>	"		62
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		39
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		28
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		26
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		21
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		18
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		17
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		17
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		12
Áo - <i>Austria</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		24
30 Clanhke và xi măng - <i>Clinkers and cement</i>	1000 USD		1 758 041
Trung Quốc - <i>China</i>	"		903 431
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		339 434

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	1000 USD		119 093
Mỹ - <i>United States</i>	"		67 492
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		51 267
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		35 283
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		33 378
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		31 793
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		23 002
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		22 354
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		21 217
Pháp - <i>France</i>	"		16 391
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		14 323
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		14 172
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		8 962
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		7 214
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		6 232
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		4 775
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		4 768
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		3 905
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		2 777
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		2 169
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		2 060
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		1 831
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 771
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		1 487
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		718
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"		697
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		681
CHDC Công-gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		318
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		229
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		74
Nước khác - <i>Others</i>	"		14 743
31 Đường - <i>Sugar</i>	1000 USD		970
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		283

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mỹ - <i>United States</i>	1000 USD		119
Trung Quốc - <i>China</i>	"		116
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		87
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		74
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		62
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		43
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		37
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		27
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		24
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		24
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		21
Pháp - <i>France</i>	"		17
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		15
Nước khác - <i>Others</i>	"		20
32 Sản phẩm từ sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	1000 USD		3 978 641
Mỹ - <i>United States</i>	"		988 722
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		541 597
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		193 463
Ấn-độ - <i>India</i>	"		187 848
Đức - <i>Germany</i>	"		178 674
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		172 522
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		142 421
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		115 552
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		109 927
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		101 800
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		101 139
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		86 430
Trung Quốc - <i>China</i>	"		83 744
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		79 067
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		76 564
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		75 527
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		67 839
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		64 987

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1000 USD		61 584
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		44 209
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		41 208
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		40 852
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		39 459
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		26 398
Pháp - <i>France</i>	"		23 721
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		21 668
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		21 388
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		19 920
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		19 729
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		17 830
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		16 801
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		13 580
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		13 390
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		12 584
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		10 569
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		9 639
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		9 572
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		8 277
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		8 062
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		8 032
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		7 733
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		7 654
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		7 051
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		5 439
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		5 432
Na-uy - <i>Norway</i>	"		4 962
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		4 643
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		3 980
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		3 696
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		3 249
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		3 245

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	1000 USD		3 081
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		2 761
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		2 701
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		2 548
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		2 424
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		2 219
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		2 180
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		1 744
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1 693
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		1 619
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 557
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		1 284
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		1 238
Áo - <i>Austria</i>	"		1 185
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		1 123
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		1 080
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		1 063
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		1 057
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		938
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		915
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		836
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		805
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		699
Ê-t-xô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		689
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		621
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		583
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		553
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"		452
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		450
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		442
Síp - <i>Cyprus</i>	"		420
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		412
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		399

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	1000 USD		389
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		381
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		370
Ô-man - <i>Oman</i>	"		354
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		321
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		309
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		296
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		285
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		284
Gì-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		281
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		271
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		266
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		240
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		236
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		219
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		219
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		218
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		174
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		164
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		164
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		147
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		135
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		123
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		104
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		85
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		76
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		71
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		68
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		66
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		64
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		45
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		41
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"		36

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	1000 USD		33
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		29
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		29
CHDC Công-gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		23
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		19
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		12
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		16 830
33 Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		836 234
Mỹ - <i>United States</i>	"		526 665
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		72 922
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		47 302
Pháp - <i>France</i>	"		40 345
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		32 619
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		22 782
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		20 279
Áo - <i>Austria</i>	"		13 114
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		9 542
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		6 380
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		5 604
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		5 430
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		4 478
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		3 438
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		3 095
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		2 937
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		2 931
Đức - <i>Germany</i>	"		2 774
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 976
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 892
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		1 559
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 350
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 150

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	1000 USD		894
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		558
Trung Quốc - <i>China</i>	"		541
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		524
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		460
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		416
Ấn-độ - <i>India</i>	"		406
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		329
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		319
Na-uy - <i>Norway</i>	"		251
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		156
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		123
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		101
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		98
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		92
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		80
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		74
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		38
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		37
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		29
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		27
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		19
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		19
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		17
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		14
Síp - <i>Cyprus</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		36
34 Đồ chơi trẻ em - Toys	1000 USD		2 925 932
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 568 947
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		334 222
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		125 399
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		112 580

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đức - <i>Germany</i>	1000 USD		91 632
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		73 790
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		72 774
Trung Quốc - <i>China</i>	"		70 428
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		65 977
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		45 304
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		41 007
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		35 430
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		34 022
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		33 007
Pháp - <i>France</i>	"		28 663
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		20 181
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		17 752
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		13 432
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		12 114
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		11 220
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		10 662
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		8 299
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		8 068
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		6 700
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		6 041
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		4 998
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		4 848
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		4 660
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		4 102
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		3 870
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		3 774
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		2 723
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		2 643
Áo - <i>Austria</i>	"		2 388
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		2 294
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		2 254
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		2 247

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-xra-en - <i>Israel</i>	1000 USD		1 980
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		1 905
Ấn-độ - <i>India</i>	"		1 656
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 522
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		1 471
Na-uy - <i>Norway</i>	"		1 391
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 311
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		1 179
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		1 143
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		1 121
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 105
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 072
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		918
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		707
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		674
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		636
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		574
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		567
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		483
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		478
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		463
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		427
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		411
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		407
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		402
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		368
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		320
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		313
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		278
Êt-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		209
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		209
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		202
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		199

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	1000 USD		166
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		152
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		138
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		136
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		128
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		127
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		98
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		91
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		89
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		77
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		72
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		70
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		47
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		44
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		42
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		40
Ô-man - <i>Oman</i>	"		35
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		34
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		34
Síp - <i>Cyprus</i>	"		30
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		29
Man-ta - <i>Malta</i>	"		26
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		26
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		23
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		22
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		21
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		19
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		17
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		16
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		13
Hon-đu-rát - <i>Honduras</i>	"		12
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		9 493

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
35 Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		8 853 337
Mỹ - <i>United States</i>	"		2 043 752
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 321 393
Trung Quốc - <i>China</i>	"		974 563
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		807 954
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		315 931
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		265 336
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		264 685
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		263 960
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		226 246
Đức - <i>Germany</i>	"		198 898
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		163 197
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		151 673
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		148 554
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		122 468
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		112 683
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		112 108
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		91 834
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		89 748
Pháp - <i>France</i>	"		83 153
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		82 495
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		76 096
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		72 274
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		71 053
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		61 485
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		50 905
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		48 325
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		46 597
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		46 331
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		36 353
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		30 820
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		28 935
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		28 929

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	1000 USD		28 557
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		23 639
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		20 534
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		18 723
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		17 612
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		16 553
Ấn-độ - <i>India</i>	"		15 920
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		13 614
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		13 533
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		11 425
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		11 366
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		11 076
Na-uy - <i>Norway</i>	"		8 920
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		8 259
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		8 147
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		7 486
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		6 830
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		6 688
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		6 645
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		6 339
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		6 130
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		6 104
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		6 034
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		5 848
Síp - <i>Cyprus</i>	"		4 715
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		4 535
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		4 282
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		4 223
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		3 859
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		3 786
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		3 531
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		3 405
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		3 374

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	1000 USD		2 946
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		2 600
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		2 579
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		2 459
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		2 454
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		2 376
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		2 374
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		2 345
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		2 157
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		2 154
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		2 053
Ô-man - <i>Oman</i>	"		1 987
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		1 939
Áo - <i>Austria</i>	"		1 915
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		1 882
Công-gô - <i>Congo</i>	"		1 855
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		1 781
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		1 676
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		1 668
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		1 651
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		1 639
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		1 493
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"		1 475
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		1 372
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		1 340
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		1 275
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		1 140
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		1 108
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		1 018
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		993
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		961
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		882
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		880

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	1000 USD		816
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		771
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		695
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		686
Man-ta - <i>Malta</i>	"		590
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		558
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		529
Cộng hoà Trung phi - <i>Central African Republic</i>	"		492
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		459
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		437
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		373
CHDC Công-gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		318
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		279
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		268
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		265
Mali - <i>Mali</i>	"		241
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		229
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		213
Gì-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		203
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		190
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		164
Sát - <i>Chad</i>	"		124
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		120
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		115
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		111
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		105
Nước khác - <i>Others</i>	"		25 139
35a Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	1000 USD		3 062 424
Mỹ - <i>United States</i>	"		708 870
Trung Quốc - <i>China</i>	"		456 934
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		334 637
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		162 370
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		120 796

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	1000 USD		90 729
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		82 925
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		78 565
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		77 352
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		70 969
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		63 786
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		60 635
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		59 452
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		53 692
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		49 461
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		40 875
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		33 641
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		30 858
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		30 773
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		28 503
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		27 963
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		27 961
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		25 394
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		24 498
Đức - <i>Germany</i>	"		23 785
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		21 653
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		19 767
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		18 698
Ấn-độ - <i>India</i>	"		14 992
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		14 978
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		13 252
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		12 858
Pháp - <i>France</i>	"		12 684
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		12 509
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		10 669
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		8 031
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		7 764
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		6 245

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	1000 USD		5 282
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		5 200
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		5 033
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		4 423
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		4 224
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		3 794
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		3 790
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		3 656
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		3 648
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		3 538
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		3 484
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		2 876
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		2 761
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		2 429
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		2 396
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		2 334
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		2 188
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		2 160
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 973
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		1 942
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		1 929
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		1 926
Công-gô - <i>Congo</i>	"		1 855
Ô-man - <i>Oman</i>	"		1 767
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		1 668
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		1 637
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		1 617
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		1 493
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		1 417
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		1 357
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		1 340
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		1 227
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		1 202

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Na-uy - <i>Norway</i>	1000 USD		1 170
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"		1 117
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		1 099
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		1 080
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		1 018
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		955
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		904
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		882
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		877
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		874
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		818
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		816
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		805
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		683
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		677
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		676
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		661
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		660
Síp - <i>Cyprus</i>	"		607
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		599
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		459
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		446
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		415
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		407
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		378
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		377
CHDC Công-gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		318
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		285
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		277
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		265
Mali - <i>Mali</i>	"		241
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		229
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		203

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	1000 USD		190
Man-ta - <i>Malta</i>	"		164
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		163
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		148
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		144
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		136
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		120
Áo - <i>Austria</i>	"		118
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		115
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		111
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		60
35b Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	1000 USD		2 440 998
Mỹ - <i>United States</i>	"		510 005
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		360 212
Trung Quốc - <i>China</i>	"		352 417
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		245 139
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		121 756
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		108 991
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		96 291
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		93 108
Đức - <i>Germany</i>	"		90 524
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		89 903
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		77 389
Pháp - <i>France</i>	"		35 330
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		31 857
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		30 037
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		16 494
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		16 364
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		16 214
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		15 251
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		14 517
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		14 202
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		10 055

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	1000 USD		9 175
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		6 931
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		6 608
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		5 715
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		5 589
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		5 499
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		4 695
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		4 574
Na-uy - <i>Norway</i>	"		3 933
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		3 859
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		3 398
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		3 344
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		3 186
Síp - <i>Cyprus</i>	"		2 196
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		1 738
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		1 682
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 655
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 620
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		1 372
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		1 278
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		1 277
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		912
Ấn-độ - <i>India</i>	"		813
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		705
Áo - <i>Austria</i>	"		664
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		656
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		487
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		410
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		367
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		320
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		279
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		267
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		257

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	1000 USD		241
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		234
Cộng hoà Trung phi - <i>Central African Republic</i>	"		222
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		198
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		183
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		174
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		163
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		153
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		153
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		142
Ô-man - <i>Oman</i>	"		121
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		119
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		112
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		99
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		96
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		63
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		62
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		56
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		45
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		20
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		6 816
35c Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	1000 USD		24 798
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		7 698
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		2 794
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 808
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 365
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 154
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		1 060
Đức - <i>Germany</i>	"		1 028
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1 004
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		997
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		970

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pháp - <i>France</i>	1000 USD		947
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		873
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		789
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		629
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		451
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		381
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		182
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		173
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		97
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		86
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		71
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		39
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		36
Ô-man - <i>Oman</i>	"		22
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		21
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		14
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		97
36 Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	1000 USD		57 530 683
Trung Quốc - <i>China</i>	"		15 176 996
Mỹ - <i>United States</i>	"		9 692 937
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		4 796 254
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		3 205 210
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		2 333 887
Áo - <i>Austria</i>	"		2 327 739
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 354 001
Ấn-độ - <i>India</i>	"		1 285 528
Đức - <i>Germany</i>	"		1 138 118
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		1 059 382
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		981 124
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		938 923
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		846 568

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	1000 USD		820 501
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		792 057
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		765 185
Pháp - <i>France</i>	"		724 579
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		679 799
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		658 195
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		616 737
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		597 027
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		564 981
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		506 831
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		389 938
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		379 827
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		355 685
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		355 631
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		339 653
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		327 150
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		310 583
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		282 576
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		260 353
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		235 946
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		225 395
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		218 428
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		194 558
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		168 209
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		153 186
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		153 104
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		150 611
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		121 449
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		117 631
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		99 372
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		91 833
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		86 245
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		83 906

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	1000 USD		80 713
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		71 635
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		66 402
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		45 015
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		43 130
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		35 558
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		31 372
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		24 125
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		20 255
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		15 982
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		13 911
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		9 281
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		8 316
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		8 096
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		7 144
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		6 682
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		5 902
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		5 848
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		5 800
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		5 666
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		5 125
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		4 486
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		4 126
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		4 069
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		3 399
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		2 625
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		2 463
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		2 409
Ô-man - <i>Oman</i>	"		2 340
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		2 222
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 743
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		1 533
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		1 463

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	1000 USD		1 329
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		1 279
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		1 209
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"		1 133
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		1 110
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		1 000
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		903
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		810
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		757
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		615
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		483
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		358
U-zô-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		351
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		344
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		290
Na-uy - <i>Norway</i>	"		245
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		127
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		109
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		37
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		37
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		36
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		29
Sát - <i>Chad</i>	"		20
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		15
Nước khác - <i>Others</i>	"		5 394

14 Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
1 Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi <i>Motor cars for the transport of 9 seats or less (assembled)</i>	Chiếc <i>Unit</i>	108 216	2 005 739
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	59 231	1 061 965
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	38 638	500 251
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	2 886	127 567
Mỹ - <i>United States</i>	"	1 509	84 325
Đức - <i>Germany</i>	"	975	55 615
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	355	37 743
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	862	36 241
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	392	24 796
Áo - <i>Austria</i>	"	234	18 587
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	594	16 667
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	211	11 310
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 782	10 251
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	51	6 314
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	106	3 837
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	35	3 316
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	72	2 065
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	56	1 731
Ấn-độ - <i>India</i>	"	169	1 681
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	48	1 308
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	1	108
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"	7	22
Pháp - <i>France</i>	"	1	5
Nước khác - <i>Others</i>	"	1	36
2 Ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi <i>Motor vehicles for the transport above 9 seats (assembled)</i>	Chiếc <i>Unit</i>	437	10 060
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	216	7 250
Trung Quốc - <i>China</i>	"	154	1 588
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	67	1 221

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
3 Ô tô tải nguyên chiếc <i>Motor vehicles for the transport of goods (assembled)</i>	Chiếc <i>Unit</i>	33 916	842 548
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	18 738	371 357
Trung Quốc - <i>China</i>	"	8 308	322 502
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	5 573	57 852
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	751	30 270
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	421	28 104
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	44	15 296
Ấn-độ - <i>India</i>	"	18	10 145
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	44	6 500
Đức - <i>Germany</i>	"	5	388
Mỹ - <i>United States</i>	"	14	134
4 Ô tô khác nguyên chiếc <i>Other motor vehicles (assembled)</i>	Chiếc <i>Unit</i>	15 180	784 365
Trung Quốc - <i>China</i>	"	12 546	549 704
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	1 141	77 267
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	24	29 406
Đức - <i>Germany</i>	"	92	26 927
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	428	19 686
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	16	9 775
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	34	9 675
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	32	9 348
Mỹ - <i>United States</i>	"	108	8 357
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	245	7 547
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	127	6 163
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	196	6 001
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	72	5 057
Áo - <i>Austria</i>	"	14	4 594
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	10	2 898
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	2	2 663
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	12	1 987
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	5	1 768
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	20	1 522

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước (Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	39	1 440
Pháp - <i>France</i>	"	9	754
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	2	717
Ấn-độ - <i>India</i>	"	1	618
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	1	283
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	1	99
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	1	51
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	1	49
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	1	11
5 Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	1 681 109	3 236 329
Mỹ - <i>United States</i>	"	605 876	1 172 112
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	376 711	704 586
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	275 479	605 324
Ấn-độ - <i>India</i>	"	191 241	317 046
Mali - <i>Mali</i>	"	42 452	84 320
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	39 339	74 297
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	33 560	67 771
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	23 145	45 398
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	13 470	27 501
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"	8 382	16 071
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	12 376	15 225
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	5 973	10 976
Sát - <i>Chad</i>	"	5 207	10 105
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	4 776	8 771
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	2 977	7 729
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	5 620	7 451
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"	4 018	7 170
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	3 594	6 574
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	3 754	6 460
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	3 279	6 253
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	3 783	5 987
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	1 106	4 403
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	1 556	3 001

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 499	2 797
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	1 788	2 500
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	1 125	1 944
Áo - <i>Austria</i>	"	703	1 496
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"	823	1 455
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"	764	1 433
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	455	928
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	1 405	916
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	409	799
Trung Quốc - <i>China</i>	"	274	778
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	130	763
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	676	685
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	687	560
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	194	496
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	309	451
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	410	242
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"	91	179
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"	20	36
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	10	25
Nước khác - <i>Others</i>	"		3 317
6 Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 137 437	4 217 493
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	2 270 459	1 278 227
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	1 642 766	1 003 267
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 324 574	785 421
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1 205 490	740 975
Trung Quốc - <i>China</i>	"	315 849	182 340
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"	236 634	141 102
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	59 908	35 360
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	35 405	21 123
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	18 779	12 286
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	15 955	9 584
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	2 290	1 352
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	1 885	1 113

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 719	1 033
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	1 384	830
Mỹ - <i>United States</i>	"	1 239	753
Ấn-độ - <i>India</i>	"	1 199	712
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	380	228
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	294	173
Pháp - <i>France</i>	"	268	166
Đức - <i>Germany</i>	"	233	123
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	153	92
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	94	56
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	62	35
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"	37	23
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	20	12
Nước khác - <i>Others</i>	"	383	1 131
6a Xăng - Gasoline	Tấn - Tonne	847 707	569 334
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	507 448	324 792
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	235 231	166 578
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	56 260	42 356
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	20 300	15 139
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"	19 220	13 862
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	8 915	6 447
Trung Quốc - <i>China</i>	"	258	128
Đức - <i>Germany</i>	"	50	13
Pháp - <i>France</i>	"	16	12
6b Nhiên liệu máy bay - Jet fuel	Tấn - Tonne	732 211	439 877
Trung Quốc - <i>China</i>	"	218 858	126 470
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	184 107	111 353
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	138 337	89 066
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	106 537	60 497
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"	35 953	22 476
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	25 670	15 421
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	15 954	9 584

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 719	1 033
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	1 263	759
Mỹ - <i>United States</i>	"	1 163	701
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	762	496
Ấn-độ - <i>India</i>	"	470	282
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	380	228
Pháp - <i>France</i>	"	251	151
Đức - <i>Germany</i>	"	183	110
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	153	92
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	41	24
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"	37	22
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	18	11
Nước khác - <i>Others</i>	"	356	1 100
6c Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	645 684	307 852
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	446 315	204 082
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	194 872	101 041
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1 997	1 338
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 239	682
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	546	303
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	318	195
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	257	127
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	87	48
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	51	28
Nước khác - <i>Others</i>	"	2	8
6d Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 874 478	2 876 869
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	1 661 347	971 292
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	1 134 002	677 661
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1 044 857	635 433
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	673 020	382 911
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"	181 461	104 764
Trung Quốc - <i>China</i>	"	95 495	55 061
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	59 822	35 312

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 546	5 643
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	9 478	5 575
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	2 249	1 327
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	1 885	1 113
Ấn-độ - <i>India</i>	"	729	430
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	294	173
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	121	71
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	76	46
Mỹ - <i>United States</i>	"	66	39
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	20	12
Nước khác - <i>Others</i>	"	11	7
6e Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	37 357	23 561
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	37 343	23 538
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	9	13
Nước khác - <i>Others</i>	"	5	9
7 Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		7 886
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		5 454
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		634
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		633
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		300
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		204
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		150
Mỹ - <i>United States</i>	"		145
Ấn-độ - <i>India</i>	"		109
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		87
Pháp - <i>France</i>	"		59
Trung Quốc - <i>China</i>	"		42
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		38
Nước khác - <i>Others</i>	"		33
8 Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 956 895	11 759 760
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	1 387 348	2 360 317
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 240 523	2 349 419

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	776 341	1 553 951
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	1 012 090	1 276 967
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	635 592	955 318
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	272 561	619 842
Mỹ - <i>United States</i>	"	343 368	618 627
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	228 945	384 063
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	223 156	382 981
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	159 236	208 243
Ấn-độ - <i>India</i>	"	113 432	146 142
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	98 008	140 748
Đức - <i>Germany</i>	"	20 668	110 380
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	86 461	100 216
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	74 806	91 088
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	62 365	71 219
Ô-man - <i>Oman</i>	"	47 357	56 966
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	33 690	45 715
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	12 922	29 376
Pháp - <i>France</i>	"	8 939	27 349
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	9 711	23 417
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	8 210	22 203
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	7 788	19 964
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	5 554	16 207
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	7 547	15 403
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	11 848	15 383
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	4 000	13 432
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	7 672	13 291
U-zơ-bê-kì-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	10 875	12 523
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	6 748	8 233
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	6 201	4 583
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	1 686	4 529
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	3 007	4 232
Na-uy - <i>Norway</i>	"	1 608	4 029
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	2 511	4 009

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Áo - <i>Austria</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 646	3 583
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	2 391	2 292
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	2 040	2 278
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	538	2 013
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	205	1 692
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	445	1 072
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	685	706
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	336	689
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	123	686
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	148	648
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	281	565
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	103	512
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	187	472
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"	311	392
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	221	318
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"	58	224
Sát - <i>Chad</i>	"	140	218
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	150	181
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	207	179
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	112	163
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	46	148
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	22	121
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	11	117
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	52	115
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	198	105
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	64	96
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	68	67
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	25	67
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	26	53
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	5	44
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"	5	38
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	44	31
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	13	26

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17	21
Nước khác - <i>Others</i>	"	13 198	29 463
9 Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		464 269
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		237 448
Ấn-độ - <i>India</i>	"		66 193
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		52 254
Trung Quốc - <i>China</i>	"		27 999
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		14 503
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		9 979
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		9 931
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		9 783
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		8 998
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		8 939
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		4 465
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 361
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		2 333
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		2 174
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 301
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		760
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		704
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		645
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		580
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		536
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		370
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		206
Nước khác - <i>Others</i>	"		1 807
10 Clanhke - <i>Clinker</i>	1000 USD		7 198
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		3 436
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		1 539
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 405
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		805
Trung Quốc - <i>China</i>	"		12

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
11 Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		99 428
Trung Quốc - <i>China</i>	"		27 245
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		19 053
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		13 226
Đức - <i>Germany</i>	"		7 133
Mỹ - <i>United States</i>	"		5 861
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		5 520
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		4 089
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		3 287
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		2 664
Pháp - <i>France</i>	"		2 330
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 908
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 741
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 062
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		759
Ấn-độ - <i>India</i>	"		707
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		453
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		416
Áo - <i>Austria</i>	"		335
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		296
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		276
Na-uy - <i>Norway</i>	"		172
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		152
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		122
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		118
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		99
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		70
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		63
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		24
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		23
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		22
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		12
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		179

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
12 Hóa chất - Chemicals	1000 USD		7 645 419
Trung Quốc - <i>China</i>	"		2 484 741
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		1 098 941
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		632 028
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		578 062
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		567 027
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		487 895
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		323 080
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		292 095
Mỹ - <i>United States</i>	"		267 727
Ấn-độ - <i>India</i>	"		228 859
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		220 754
Đức - <i>Germany</i>	"		86 330
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		42 194
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		27 888
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		27 309
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		26 182
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		23 214
Ô-man - <i>Oman</i>	"		22 243
Pháp - <i>France</i>	"		20 413
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		19 918
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		18 310
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		14 048
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		9 199
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		7 679
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		7 511
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		6 911
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		6 797
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		6 707
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		6 445
Áo - <i>Austria</i>	"		5 452
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		4 558
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		4 408

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Na-uy - <i>Norway</i>	1000 USD		4 206
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		4 104
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		3 590
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		3 482
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		3 317
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		3 183
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		3 147
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		3 018
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		2 830
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		2 631
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		2 122
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		1 981
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 878
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		1 843
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"		1 512
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		1 179
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		1 162
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		1 154
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		1 018
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		936
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		738
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		708
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		521
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		510
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		496
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		380
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		352
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		301
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		295
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		190
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		106
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		98
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		70

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	1000 USD		70
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		58
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		43
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		39
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		32
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		31
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		18
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		14
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		17 122
13 Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified Petroleum Gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 971 181	1 371 419
Mỹ - <i>United States</i>	"	537 752	354 225
Trung Quốc - <i>China</i>	"	368 411	261 196
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	230 320	171 813
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	227 511	163 708
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	162 412	112 730
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"	103 994	73 540
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	116 889	72 710
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	82 110	61 304
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	48 194	33 926
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	47 247	32 753
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	29 147	18 995
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	14 482	11 457
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	2 692	3 041
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	10	11
Nước khác - <i>Others</i>	"	9	9
14 Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		718 059
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		348 605
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		152 493
Ấn-độ - <i>India</i>	"		84 093
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		65 920
Trung Quốc - <i>China</i>	"		17 570

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	1000 USD		12 052
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		10 150
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		6 961
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		5 775
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		5 289
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		3 001
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 584
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 420
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		1 169
Đức - <i>Germany</i>	"		632
Na-uy - <i>Norway</i>	"		370
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		308
Áo - <i>Austria</i>	"		305
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		97
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		78
Pháp - <i>France</i>	"		36
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		32
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		15
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		14
Mỹ - <i>United States</i>	"		13
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		69
15 LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		75 540 073
Trung Quốc - <i>China</i>	"		21 943 536
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		20 247 786
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		9 619 598
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		6 229 583
Mỹ - <i>United States</i>	"		4 801 059
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		4 226 603
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 980 473
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		1 479 928
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 222 842

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-xra-en - <i>Israel</i>	1000 USD		913 773
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		622 809
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		388 829
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		265 636
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		230 884
Đức - <i>Germany</i>	"		198 413
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		97 506
Ấn-độ - <i>India</i>	"		79 938
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		70 257
Pháp - <i>France</i>	"		40 603
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		27 899
Man-ta - <i>Malta</i>	"		26 564
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		25 013
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		22 857
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		17 986
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		15 501
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		11 493
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		10 906
Cô-t-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		10 608
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		9 710
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		9 508
Áo - <i>Austria</i>	"		9 451
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		7 746
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		7 446
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		6 027
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		5 997
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		5 669
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		5 543
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		3 527
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		3 523
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		3 487
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		2 907
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		2 613

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Na-uy - <i>Norway</i>	1000 USD		2 467
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		2 335
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 299
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		2 227
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		2 012
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		1 577
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 410
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		1 395
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		926
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		899
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		840
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		668
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		451
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		342
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		264
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		229
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		206
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		183
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"		177
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		133
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		123
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		89
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		81
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		71
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		57
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		49
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		48
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		47
Sát - <i>Chad</i>	"		42
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		41
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		41
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		31
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		25

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	1000 USD		17
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		16
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		15
Mali - <i>Mali</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		606 191
16 Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 497 575	1 328 720
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	3 148 318	940 432
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	278 564	80 890
Mỹ - <i>United States</i>	"	200 788	63 820
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	198 370	57 503
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	229 518	54 997
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	140 318	40 504
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	138 089	38 746
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	71 143	24 590
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	47 102	13 916
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	37 212	10 649
Ấn-độ - <i>India</i>	"	4 726	1 467
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	876	331
Pháp - <i>France</i>	"	608	311
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"	865	222
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	40	20
Nước khác - <i>Others</i>	"	1 039	322
17 Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	1000 USD		21 471 231
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		10 726 113
Trung Quốc - <i>China</i>	"		9 232 001
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		363 558
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		207 005
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		125 223
Ấn-độ - <i>India</i>	"		56 868
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		56 633
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		12 442
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		5 772

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bra-xin - <i>Brazil</i>	1000 USD		5 695
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		5 337
Mỹ - <i>United States</i>	"		5 167
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		3 984
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 097
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		971
Đức - <i>Germany</i>	"		953
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		783
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		754
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		572
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		399
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		382
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		264
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		251
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		138
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		122
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		52
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		44
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		43
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		40
Na-uy - <i>Norway</i>	"		36
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		33
Áo - <i>Austria</i>	"		21
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		21
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		20
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		18
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		14
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		13
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		12
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		11
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		11
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		658 345

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
18 Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		46 227 786
Trung Quốc - <i>China</i>	"		24 932 733
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		6 155 209
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		4 451 875
Đức - <i>Germany</i>	"		1 657 034
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		1 401 012
Mỹ - <i>United States</i>	"		928 181
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		878 035
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		874 004
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		503 182
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		440 379
Ấn-độ - <i>India</i>	"		428 152
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		339 674
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		287 395
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		264 103
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		202 142
Pháp - <i>France</i>	"		184 166
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		174 453
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		156 567
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		149 039
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		148 224
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		121 765
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		114 932
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		101 713
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		96 348
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		80 772
Áo - <i>Austria</i>	"		75 668
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		64 878
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		61 978
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		57 590
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		52 451
Na-uy - <i>Norway</i>	"		49 529

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-xra-en - <i>Israel</i>	1000 USD		46 720
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		40 196
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		32 107
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		29 001
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		28 711
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		28 116
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		25 642
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		25 169
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		20 946
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		18 673
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		17 368
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		16 396
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		11 203
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		9 909
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		9 534
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		7 899
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		7 881
Man-ta - <i>Malta</i>	"		7 856
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		6 234
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		4 991
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		4 579
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		4 426
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		3 524
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		2 981
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		2 791
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		2 439
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		2 130
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		1 905
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		1 655
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"		1 299
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		1 180
Síp - <i>Cyprus</i>	"		1 032
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		956

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	1000 USD		803
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		551
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		429
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		350
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		340
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		296
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		294
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		283
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		176
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		174
Sát - <i>Chad</i>	"		154
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		120
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		95
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		77
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		75
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		55
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		50
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		43
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		41
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		32
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		24
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		24
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		18
Ô-man - <i>Oman</i>	"		15
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		14
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		13
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		10
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		364 586
19 Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		3 170 077
Trung Quốc - <i>China</i>	"		995 346
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		543 396
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		459 240

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	1000 USD		290 483
Ấn-độ - <i>India</i>	"		257 153
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		166 420
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		82 335
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		67 425
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		55 738
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		45 472
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		36 222
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		33 643
Ô-man - <i>Oman</i>	"		27 243
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		13 752
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		13 619
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		10 659
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		10 503
Mỹ - <i>United States</i>	"		10 188
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		10 114
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		8 561
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		5 952
Đức - <i>Germany</i>	"		3 506
Áo - <i>Austria</i>	"		2 683
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2 647
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		2 249
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		2 087
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 582
Pháp - <i>France</i>	"		1 364
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		604
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		454
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		396
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		389
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		297
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		192
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		176
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		155

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bỉ - <i>Belgium</i>	1000 USD		150
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		115
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		53
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		38
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		35
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		28
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		25
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		13
Na-uy - <i>Norway</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		7 363
20 NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		2 920 407
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1 319 696
Mỹ - <i>United States</i>	"		332 469
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		243 002
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		198 987
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		150 892
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		117 427
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		96 879
Ấn-độ - <i>India</i>	"		61 107
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		35 658
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		29 147
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		24 727
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		23 082
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		19 491
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		16 948
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		15 463
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		14 840
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		10 879
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		10 163
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		7 538
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		6 790
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		6 703
Đức - <i>Germany</i>	"		6 275

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	1000 USD		6 269
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		6 068
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		5 938
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		5 183
Pháp - <i>France</i>	"		5 170
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		3 053
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		2 573
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		2 228
U-zơ-bê-kì-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		1 926
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		1 690
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		875
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		839
Áo - <i>Austria</i>	"		628
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		537
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		449
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		326
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		260
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		202
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		187
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		170
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		158
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		157
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		147
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		130
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		111
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		86
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		77
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		75
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		48
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		46
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		43
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		38
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		34

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	1000 USD		28
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		17
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		15
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		13
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		13
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		13
Sát - <i>Chad</i>	"		13
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		11
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		126 390
21 Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		3 345 845
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1 806 564
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		450 756
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		300 509
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		225 043
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		137 680
Mỹ - <i>United States</i>	"		74 247
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		67 055
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		44 899
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		28 047
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		25 432
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		22 622
Đức - <i>Germany</i>	"		19 357
Ấn-độ - <i>India</i>	"		11 150
U-zơ-bê-kh-x-tan - <i>Uzbekistan</i>	"		8 146
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		6 912
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		6 696
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		5 730
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		4 562
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		3 878
Pháp - <i>France</i>	"		3 632
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		3 476
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		2 758

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	1000 USD		2 189
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2 093
Áo - <i>Austria</i>	"		1 755
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 591
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 464
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 341
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 283
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 241
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		948
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		826
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		820
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		663
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		636
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		625
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		604
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		476
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		428
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		385
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		384
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		361
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		319
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		282
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		262
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		252
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		231
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		220
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		168
Na-uy - <i>Norway</i>	"		158
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		138
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		132
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		106
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		100
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		87

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-xra-en - <i>Israel</i>	1000 USD		74
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		68
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		64
Sát - <i>Chad</i>	"		61
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		53
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		48
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		19
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		17
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		14
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		13
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		12
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		11
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		10
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		10
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		63 640
22 Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		1 019 941
Trung Quốc - <i>China</i>	"		406 018
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		155 186
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		101 779
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		97 184
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		74 698
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		43 893
Đức - <i>Germany</i>	"		23 411
Mỹ - <i>United States</i>	"		19 585
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		12 574
Ấn-độ - <i>India</i>	"		12 019
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		10 250
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		9 010
Pháp - <i>France</i>	"		3 942
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		3 497
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		3 468
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		3 131

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	1000 USD		2 994
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		2 895
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		2 879
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		2 514
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		2 351
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 866
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		1 830
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 639
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		1 507
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 444
Áo - <i>Austria</i>	"		1 018
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		1 010
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		978
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		886
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		698
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		665
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		606
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		586
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		551
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		507
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		447
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		398
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		187
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		173
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"		171
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		162
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		156
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		151
Na-uy - <i>Norway</i>	"		150
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		141
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		133
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		122
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		110

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nam-phi - <i>South Africa</i>	1000 USD		90
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		87
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		74
Man-ta - <i>Malta</i>	"		46
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		37
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		31
Mô-na-cô - <i>Monaco</i>	"		26
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		24
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		16
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		16
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		13
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		12
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		7 889
23 Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		7 969 857
Trung Quốc - <i>China</i>	"		4 052 016
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		1 650 557
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		834 233
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		303 545
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		303 208
Mỹ - <i>United States</i>	"		174 455
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		90 292
Đức - <i>Germany</i>	"		84 864
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		74 775
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		48 673
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		27 579
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		26 420
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		26 340
Ấn-độ - <i>India</i>	"		23 888
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		20 535
Pháp - <i>France</i>	"		17 756
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		17 404
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		11 768

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	1000 USD		10 214
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		9 618
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		9 536
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		8 676
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		7 945
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		6 925
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		6 193
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		5 746
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		5 023
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		4 534
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		4 381
Áo - <i>Austria</i>	"		3 710
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		3 671
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		3 638
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		3 139
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		2 654
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		1 905
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		1 773
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 635
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		1 633
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		1 222
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		937
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		893
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		673
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		645
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		578
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		464
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		447
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		372
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		361
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		319
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		311
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		246

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021 Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i>
Na-uy - <i>Norway</i>	1000 USD	209
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	207
Cô-t-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	196
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	166
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	165
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	143
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	138
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	129
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	116
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	113
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	101
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	73
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	72
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	72
Síp - <i>Cyprus</i>	"	43
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	35
Man-ta - <i>Malta</i>	"	32
Sát - <i>Chad</i>	"	31
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	31
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	31
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	29
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	20
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	19
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"	14
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	13
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"	12
Nước khác - <i>Others</i>	"	69 319
24 Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD	1 002 817
Trung Quốc - <i>China</i>	"	588 299
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	78 847
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	60 547
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	51 884
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"	30 188

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	1000 USD		27 591
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		18 803
Mỹ - <i>United States</i>	"		14 616
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		11 563
Đức - <i>Germany</i>	"		7 904
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		4 759
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		3 659
Pháp - <i>France</i>	"		1 407
Ấn-độ - <i>India</i>	"		1 197
Áo - <i>Austria</i>	"		528
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		485
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		468
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		438
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		433
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		372
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		351
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		313
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		296
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		273
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		271
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		232
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		209
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		184
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		178
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		169
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		139
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		97
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		75
Cô-t-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		50
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		48
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		41
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		35
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		26

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Man-ta - <i>Malta</i>	1000 USD		25
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		24
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		24
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		24
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		19
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		16
Na-uy - <i>Norway</i>	"		15
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		15
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		14
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		13
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		11
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		10
Sát - <i>Chad</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		95 622
25 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		495 293
Trung Quốc - <i>China</i>	"		426 064
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		23 527
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		13 450
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		5 285
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		3 628
Đức - <i>Germany</i>	"		3 185
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 917
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 889
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		1 816
Pháp - <i>France</i>	"		963
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		857
Mỹ - <i>United States</i>	"		783
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		681
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		515
Na-uy - <i>Norway</i>	"		490
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		436
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		310

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ấn-độ - <i>India</i>	1000 USD		303
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		301
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		290
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		288
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		280
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		239
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		238
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		222
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		178
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		171
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		118
Áo - <i>Austria</i>	"		114
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		85
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		74
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		60
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		58
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		49
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		48
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		45
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		43
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		38
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		36
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		34
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		32
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		31
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		29
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		28
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		20
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		19
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		19
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		14
Nước khác - <i>Others</i>	"		5 996

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
26 Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		7 677 727
Trung Quốc - <i>China</i>	"		2 624 047
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		1 309 439
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		615 900
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		535 934
Mỹ - <i>United States</i>	"		447 752
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		315 042
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		241 651
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		240 135
Đức - <i>Germany</i>	"		239 756
Pháp - <i>France</i>	"		174 958
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		161 883
Ấn-độ - <i>India</i>	"		134 174
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		73 204
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		71 259
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		59 763
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		52 394
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		39 000
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		33 658
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		29 490
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		26 004
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		18 729
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		18 643
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		18 356
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		18 006
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		17 150
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		15 585
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		13 266
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		9 437
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		9 031
Áo - <i>Austria</i>	"		8 275
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		7 111
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		6 564

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ai-len - <i>Ireland</i>	1000 USD		6 470
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		6 415
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		5 301
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		4 831
Na-uy - <i>Norway</i>	"		4 757
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		3 471
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		3 291
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		3 213
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		2 619
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		2 505
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		2 482
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 853
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1 712
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		1 313
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 264
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		1 248
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 185
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		913
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		808
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		794
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		755
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		656
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		635
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		528
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		446
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		408
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		398
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		310
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		298
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		281
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		115
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		90
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		82

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	1000 USD		70
Sát - <i>Chad</i>	"		52
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		52
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		50
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"		25
Cộng hoà Trung phi - <i>Central African Republic</i>	"		15
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		30 415
27 Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 291 061	11 508 301
Trung Quốc - <i>China</i>	"	5 006 178	4 412 268
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1 890 274	1 727 490
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	1 497 879	1 595 118
Ấn-độ - <i>India</i>	"	1 631 510	1 399 107
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"	1 103 092	1 009 077
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	282 526	578 813
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	644 120	451 499
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	91 161	144 310
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	54 006	37 034
Pháp - <i>France</i>	"	1 525	28 977
Đức - <i>Germany</i>	"	10 082	23 980
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	12 146	19 545
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	3 923	15 502
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	15 493	11 577
Mỹ - <i>United States</i>	"	5 369	11 158
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	2 513	8 651
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	3 192	6 411
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	4 213	3 876
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	3 746	3 744
Áo - <i>Austria</i>	"	1 123	3 684
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	3 772	3 631
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	2 577	2 635
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 476	2 081
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	735	1 983

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 185	1 831
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	2 933	1 822
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	2 316	1 665
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	928	1 490
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 340	1 462
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	1 341	1 287
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	2 001	1 108
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	984	1 074
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	149	905
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	181	894
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	147	602
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	810	545
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	258	499
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	44	463
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	417	418
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	171	401
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"	349	366
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	206	295
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	81	198
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	74	157
Ô-man - <i>Oman</i>	"	149	143
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	127	106
Sát - <i>Chad</i>	"	34	77
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	28	38
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	7	18
Nước khác - <i>Others</i>	"	2 168	- 11 712
28 Xơ, sợi dệt các loại - <i>Fibres</i>	1000 USD		2 560 859
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1 447 122
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		333 937
Ấn-độ - <i>India</i>	"		171 216
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		152 955
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		134 012
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		105 478

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1000 USD		54 692
Áo - <i>Austria</i>	"		23 725
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		19 365
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		13 598
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		9 820
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		9 638
Mỹ - <i>United States</i>	"		9 460
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		7 997
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		5 064
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		4 093
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		3 976
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		3 822
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		3 357
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 595
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		1 562
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 536
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		1 174
Pháp - <i>France</i>	"		732
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		583
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		392
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		266
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		241
Đức - <i>Germany</i>	"		182
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		132
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		120
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		78
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		54
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		46
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		39
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		39
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		29
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		26
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		23
Nước khác - <i>Others</i>	"		37 684

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
29 Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	1000 USD		1 175 988
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		314 688
Mỹ - <i>United States</i>	"		227 254
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		74 521
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		70 749
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		64 574
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		55 895
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		54 912
Đức - <i>Germany</i>	"		49 258
Pháp - <i>France</i>	"		40 904
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		31 502
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		31 343
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		20 358
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		18 664
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		17 276
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		13 927
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		12 498
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		11 409
Thổ-nhi-kỳ - <i>Turkey</i>	"		5 740
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		5 332
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		5 242
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		5 033
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		4 941
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		4 877
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		4 753
Trung Quốc - <i>China</i>	"		3 582
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		3 225
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		3 073
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		3 002
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		2 490
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		2 480
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		2 326
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 648

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Na-uy - <i>Norway</i>	1000 USD		1 372
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		1 307
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 204
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		837
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		716
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		697
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		629
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		369
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		259
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		184
Áo - <i>Austria</i>	"		131
Ấn-độ - <i>India</i>	"		119
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		74
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		68
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		67
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"		61
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		41
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		24
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		345
30 Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		911 771
Trung Quốc - <i>China</i>	"		430 816
Ấn-độ - <i>India</i>	"		114 706
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		75 419
Đức - <i>Germany</i>	"		55 073
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		32 818
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		29 638
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		29 084
Pháp - <i>France</i>	"		27 431
Mỹ - <i>United States</i>	"		22 229
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		17 023
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		15 255

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Anh - <i>United Kingdom</i>	1000 USD		12 105
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		9 614
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		5 406
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		3 966
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		3 811
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		3 437
I-x-ra-en - <i>Israel</i>	"		3 060
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		2 552
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		2 176
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 904
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		1 674
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		1 580
Na-uy - <i>Norway</i>	"		1 424
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 183
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 078
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		1 059
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		940
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		768
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		751
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		699
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		588
Áo - <i>Austria</i>	"		503
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		497
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		419
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		299
Sát - <i>Chad</i>	"		173
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		104
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		96
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		83
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		22
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		20
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		13

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
31 Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		4 929 887
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 653 804
Mỹ - <i>United States</i>	"		818 220
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		659 691
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		296 793
Ấn-độ - <i>India</i>	"		269 112
Trung Quốc - <i>China</i>	"		233 065
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		134 540
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		109 161
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		80 800
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		69 134
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		61 470
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		48 363
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		44 836
Ô-man - <i>Oman</i>	"		33 544
Pháp - <i>France</i>	"		30 179
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		26 167
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		23 229
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		23 228
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		22 742
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		20 322
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		20 069
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		19 645
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		18 219
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		17 615
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		16 267
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		15 101
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		12 230
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		11 512
Đức - <i>Germany</i>	"		11 109
Na-uy - <i>Norway</i>	"		10 768

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	1000 USD		10 716
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		10 608
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		10 430
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		9 543
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		7 822
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		6 550
Áo - <i>Austria</i>	"		5 137
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		4 120
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		3 472
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		3 379
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		3 103
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		3 084
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		2 800
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		2 509
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		2 477
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		1 959
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		1 883
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		1 733
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		1 604
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 485
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		1 393
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		1 180
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 015
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		958
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		850
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		749
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		717
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		601
Ghi-nê Bít-xao - <i>Guinea-Bissau</i>	"		531
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		420
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"		400
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		367

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	1000 USD		356
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		340
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		302
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		298
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		294
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		273
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		222
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"		210
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		159
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		115
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		97
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		72
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		48
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		24
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		14
Nước khác - <i>Others</i>	"		12 534
32 Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		3 979 278
Đức - <i>Germany</i>	"		498 794
Trung Quốc - <i>China</i>	"		413 966
Mỹ - <i>United States</i>	"		398 643
Pháp - <i>France</i>	"		367 340
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		343 794
Ấn-độ - <i>India</i>	"		267 265
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		183 784
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		183 470
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		163 595
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		107 163
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		91 399
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		84 030
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		77 386
Áo - <i>Austria</i>	"		73 487
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		67 718

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	1000 USD		55 747
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		48 783
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		48 152
Síp - <i>Cyprus</i>	"		44 610
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		43 802
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		38 283
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		37 914
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		30 270
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		26 404
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		23 370
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		22 445
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		21 215
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		18 664
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		17 492
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		17 045
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		15 280
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		14 375
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		14 202
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		10 327
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		9 310
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		7 963
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		7 010
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		6 977
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		5 728
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		4 453
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		4 295
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		3 019
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		2 961
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		2 854
Man-ta - <i>Malta</i>	"		1 628
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 516
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		1 251

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ai-cập - <i>Egypt</i>	1000 USD		1 220
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		788
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		675
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		568
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		549
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		318
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		218
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		203
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		169
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		166
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		147
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		121
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		33
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		25
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		15
Nước khác - <i>Others</i>	"		44 888
33 Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		14 318 132
Trung Quốc - <i>China</i>	"		9 051 288
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		1 801 634
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		1 732 468
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		634 655
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		290 983
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		112 237
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		99 645
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		70 782
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		66 641
Ấn-độ - <i>India</i>	"		45 375
Đức - <i>Germany</i>	"		40 056
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		37 120
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		35 313
Mỹ - <i>United States</i>	"		33 110
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		30 954

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	1000 USD		20 226
Pháp - <i>France</i>	"		12 559
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		6 745
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		6 118
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		5 088
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		4 978
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		4 485
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		3 808
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		3 563
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		3 297
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		2 681
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 561
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		2 353
Áo - <i>Austria</i>	"		2 129
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		1 349
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		1 190
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1 155
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		927
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		883
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		866
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		853
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		749
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		734
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		691
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		603
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		566
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		552
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		493
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		477
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		434
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		426
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		334

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	1000 USD		292
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		278
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		257
Na-uy - <i>Norway</i>	"		214
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		194
Sát - <i>Chad</i>	"		193
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		178
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		155
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		140
Na-u-ru - <i>Nauru</i>	"		88
U-zơ-bê-kì-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		87
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		71
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		52
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		43
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		36
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		33
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		29
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		28
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		25
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		20
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		18
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		17
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		17
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		16
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		15
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		14
Nước khác - <i>Others</i>	"		139 484
34 Xe máy nguyên chiếc, Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	1000 USD		768 936
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		337 790
Trung Quốc - <i>China</i>	"		142 158
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		135 171

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1000 USD		49 496
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		37 848
Đức - <i>Germany</i>	"		12 504
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		11 356
Ấn-độ - <i>India</i>	"		10 835
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		8 881
Mỹ - <i>United States</i>	"		4 701
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		2 997
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		2 620
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		2 579
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 552
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		1 117
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 089
Áo - <i>Austria</i>	"		905
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		790
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		422
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		247
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		241
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		220
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		173
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		172
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		164
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"		141
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		141
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		97
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		94
Pháp - <i>France</i>	"		83
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		77
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		28
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		23
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		16
Nước khác - <i>Others</i>	"		2 210

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
35 Đồng - Copper	1000 USD		4 031 049
Trung Quốc - <i>China</i>	"		818 576
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		666 802
Công-gô - <i>Congo</i>	"		485 270
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		344 199
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		319 518
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		313 489
CHDC Công-gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		305 294
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		277 566
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		136 649
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		98 410
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		96 345
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		72 516
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		32 482
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		21 447
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		11 749
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		9 737
Mỹ - <i>United States</i>	"		5 101
Đức - <i>Germany</i>	"		3 991
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		2 254
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 364
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 095
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		968
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		917
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		897
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		834
Áo - <i>Austria</i>	"		804
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		760
Ấn-độ - <i>India</i>	"		472
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		225
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		201
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		195

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	1000 USD		164
Pháp - <i>France</i>	"		151
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		78
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		49
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		46
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		29
Na-u-ru - <i>Nauru</i>	"		27
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		25
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		22
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		17
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		16
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		13
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		11
Na-uy - <i>Norway</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		260
36 Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	1000 USD		2 102 314
Trung Quốc - <i>China</i>	"		573 027
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		288 190
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		267 212
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		246 770
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		178 609
Ấn-độ - <i>India</i>	"		103 765
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"		102 407
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		79 192
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		48 286
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		31 744
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		30 745
Mỹ - <i>United States</i>	"		25 891
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		24 475
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		18 801
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		12 029
Đức - <i>Germany</i>	"		10 654

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	1000 USD		8 342
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		6 687
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		6 181
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 841
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2 689
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 263
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		2 052
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		1 766
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		1 355
Pháp - <i>France</i>	"		1 179
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		998
Áo - <i>Austria</i>	"		751
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		718
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		714
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		645
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		444
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		367
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		345
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		237
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		237
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		204
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		204
Na-uy - <i>Norway</i>	"		167
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		153
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		79
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		76
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		63
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		44
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		36
Sát - <i>Chad</i>	"		26
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		11
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		18 627

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
37 Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	4 623 106	1 504 054
Trung Quốc - <i>China</i>	"	2 075 251	649 820
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	399 268	150 337
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	250 056	96 541
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	253 027	92 031
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	196 538	78 082
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	236 374	77 741
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	189 203	61 403
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	145 459	51 945
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	317 174	38 213
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	65 695	30 636
Đài Loan, Trung Quốc - <i>Taiwan, China</i>	"	109 715	23 849
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	59 713	20 164
Na-uy - <i>Norway</i>	"	41 329	17 996
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	64 920	17 662
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	38 453	14 022
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	42 592	13 887
Ô-man - <i>Oman</i>	"	21 129	8 739
Mỹ - <i>United States</i>	"	6 073	7 519
Đức - <i>Germany</i>	"	14 466	7 044
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	17 244	6 787
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	12 609	6 532
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	14 995	6 354
Ấn-độ - <i>India</i>	"	2 152	5 289
U-zơ-bê-kì-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	14 522	3 778
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	5 867	2 370
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	4 107	2 172
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	1 238	1 785
Pháp - <i>France</i>	"	3 958	1 633
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	4 626	1 632
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1 112	1 478
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 497	1 253

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Chi-lê - <i>Chile</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 046	846
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	1 187	801
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"	2 910	601
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 348	586
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	3 022	523
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	1 111	519
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	205	338
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	417	255
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	695	202
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	123	135
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	84	94
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	198	78
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	48	24
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	48	15
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	7	13
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	6	10
Nước khác - <i>Others</i>	"	289	323

PHẦN III
XUẤT NHẬP KHẨU
VỚI MỘT SỐ KHỐI NƯỚC
SECTION III
TRADE WITH MAJOR COUNTRY GROUPS

15 Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

1000 USD, %

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2019		2020		2021	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share
XUẤT KHẨU - EXPORTS		25 266 485	100,0	23 411 265	100,0	28 866 354	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	6 362 266	25,2	6 017 039	25,7	6 819 826	23,6
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	3 521 291	13,9	3 718 460	15,9	3 977 353	13,8
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	268 269	1,1	244 472	1,0	246 854	0,9
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	365 734	1,4	197 097	0,8	214 979	0,7
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	2 115 267	8,4	1 747 072	7,5	2 207 324	7,6
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	91 705	0,4	109 938	0,5	173 315	0,6
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	18 904 156	74,8	17 392 595	74,3	22 041 723	76,4
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	1 448 523	5,7	1 595 697	6,8	2 266 108	7,9
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	7 415 280	29,3	7 092 542	30,3	9 097 695	31,5
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	7 962 632	31,5	6 870 170	29,3	8 789 689	30,4
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	2 077 722	8,2	1 834 187	7,8	1 888 230	6,5
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	63	0,0	1 630	0,0	4 806	0,0

15 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

1000 USD, %

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2019		2020		2021	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share
NHẬP KHẨU - IMPORTS		32 260 617	100,0	30 484 888	100,0	41 197 759	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	9 721 980	30,1	9 026 781	29,6	15 398 950	37,4
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	2 999 266	9,3	3 358 623	11,0	5 913 840	14,4
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	151 728	0,5	230 107	0,8	256 249	0,6
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	1 098 438	3,4	1 223 843	4,0	2 847 722	6,9
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	4 850 851	15,0	3 427 585	11,2	5 161 484	12,5
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	621 697	1,9	786 622	2,6	1 219 654	3,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	22 530 933	69,8	21 448 825	70,4	25 784 259	62,6
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	4 617 192	14,3	4 427 772	14,5	6 084 843	14,8
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	5 143 680	15,9	4 581 374	15,0	5 554 294	13,5
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	11 579 006	35,9	11 092 480	36,4	12 842 866	31,2
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	1 191 054	3,7	1 347 200	4,4	1 302 256	3,2
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	7 704	0,0	9 281	0,0	14 550	0,0

16 Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

1000 USD, %

Mã Code	Nhóm hàng - <i>Section</i>	2019		2020		2021	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share
XUẤT KHẨU - <i>EXPORTS</i>		188 872 308	100,0	213 283 689	100,0	254 532 348	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) <i>Primary products (sections 0-4)</i>	25 156 066	13,3	25 214 330	11,8	27 955 514	11,0
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	16 649 926	8,8	17 072 081	8,0	18 665 791	7,3
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	386 681	0,2	324 336	0,2	324 048	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	4 915 973	2,6	5 204 030	2,4	6 114 271	2,4
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	3 098 537	1,6	2 474 705	1,2	2 622 895	1,0
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	104 949	0,1	139 178	0,1	228 509	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) <i>Manufactured products (sections 5-8)</i>	163 704 271	86,7	188 054 972	88,2	226 556 142	89,0
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	4 686 707	2,5	5 204 042	2,4	6 737 724	2,6
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	20 158 449	10,7	23 218 229	10,9	32 394 120	12,7
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	80 465 389	42,6	100 446 431	47,1	124 365 999	48,9
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	58 393 726	30,9	59 186 270	27,8	63 058 298	24,8
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên <i>Commodities not classified elsewhere in SITC</i>	11 972	0,01	14 386	0,01	20 691	0,01

16 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

1000 USD, %

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2019		2020		2021	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share
NHẬP KHẨU - IMPORTS		212 550 311	100,0	220 538 400	100,0	274 726 944	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	28 624 901	13,5	26 169 351	11,9	33 792 563	12,3
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	8 181 453	3,8	8 797 012	4,0	10 215 217	3,7
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	268 776	0,1	368 439	0,2	456 789	0,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	7 514 748	3,5	7 554 786	3,4	10 867 535	4,0
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	11 977 359	5,6	8 590 549	3,9	10 959 643	4,0
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	682 565	0,3	858 566	0,4	1 293 379	0,5
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	183 781 793	86,5	194 160 868	88,0	240 688 170	87,6
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	22 448 081	10,6	23 062 391	10,5	31 979 645	11,6
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	44 661 487	21,0	41 851 438	19,0	52 674 469	19,2
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	101 148 762	47,6	113 585 488	51,5	140 005 037	51,0
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	15 523 463	7,3	15 661 550	7,1	16 029 020	5,8
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	143 617	0,1	208 180	0,1	246 210	0,1

17 Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

1000 USD, %

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2019		2020		2021	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	6 202 881	100,0	7 720 298	100,0	8 341 564	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	719 227	11,6	733 753	9,5	912 731	10,9
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	644 964	10,4	682 559	8,8	837 124	10,0
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	1 904	0,0	5 077	0,1	6 811	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	34 392	0,6	33 860	0,4	68 252	0,8
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	37 672	0,6	11 715	0,2	61	0,0
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	293	0,0	542	0,0	484	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	5 483 655	88,4	6 986 546	90,5	7 428 833	89,1
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	48 005	0,8	92 654	1,2	116 646	1,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	302 241	4,9	341 069	4,4	460 442	5,5
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	3 873 411	62,4	5 489 080	71,1	5 732 460	68,7
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	1 259 998	20,3	1 063 742	13,8	1 119 285	13,4
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	-	-	-	-

17

(Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số**
(Cont.) *Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity*

1000 USD, %

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2019		2020		2021	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share
NHẬP KHẨU - IMPORTS		2 964 208	100,0	3 292 431	100,0	4 325 971	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	1 608 207	54,3	1 937 863	58,9	2 074 755	48,0
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	605 263	20,4	896 142	27,2	1 038 292	24,0
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	8 527	0,3	5 649	0,2	5 505	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	278 224	9,4	265 966	8,1	427 837	9,9
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	701 900	23,7	750 270	22,8	592 180	13,7
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	14 292	0,5	19 836	0,6	10 941	0,3
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	1 356 001	45,7	1 354 568	41,1	2 251 216	52,0
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	447 332	15,1	445 219	13,5	590 634	13,7
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	373 778	12,6	405 952	12,3	969 787	22,4
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	448 747	15,1	426 953	13,0	601 346	13,9
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	86 144	2,9	76 445	2,3	89 450	2,1
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	-	-	-	-

18 Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with EU by SITC 1-digit commodity

1000 USD, %

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2019		2020		2021	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share
XUẤT KHẨU - EXPORTS		41 536 472	100,0	35 146 363	100,0	40 122 923	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	4 314 776	10,4	3 555 689	10,1	4 021 240	10,0
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	3 911 723	9,4	3 275 880	9,3	3 596 970	9,0
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	23 033	0,1	10 912	0,0	10 623	0,0
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	293 508	0,7	211 621	0,6	314 280	0,8
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	69 441	0,2	45 762	0,1	66 252	0,2
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	17 071	0,0	11 514	0,0	33 115	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	37 220 467	89,6	31 589 470	89,9	36 100 151	90,0
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	365 412	0,9	355 708	1,0	545 448	1,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	2 407 427	5,8	2 421 854	6,9	4 655 979	11,6
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	20 841 913	50,2	18 608 434	52,9	19 873 249	49,5
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	13 605 716	32,8	10 203 474	29,0	11 025 475	27,5
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	1 229	0,0	1 204	0,0	1 532	0,0

18 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with EU by SITC 1-digit commodity

1000 USD, %

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2019		2020		2021	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share
NHẬP KHẨU - IMPORTS		14 969 090	100,0	14 660 265	100,0	16 862 459	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	1 963 125	13,1	1 699 611	11,6	2 195 155	13,0
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	1 031 304	6,9	998 481	6,8	1 359 261	8,1
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	74 309	0,5	45 085	0,3	48 159	0,3
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	738 912	4,9	561 744	3,8	723 919	4,3
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	101 031	0,7	63 648	0,4	41 337	0,2
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	17 569	0,1	30 653	0,2	22 479	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	12 994 673	86,8	12 955 568	88,4	14 666 938	87,0
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	3 384 996	22,6	3 327 293	22,7	3 710 636	22,0
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	1 620 421	10,8	1 300 172	8,9	1 552 957	9,2
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	6 770 589	45,2	7 347 152	50,1	8 294 206	49,2
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	1 218 666	8,1	980 950	6,7	1 109 139	6,6
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	11 293	0,1	5 087	0,0	366	0,0

19 Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with North America by SITC 1-digit commodity

1000 USD, %

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2019		2020		2021	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share
XUẤT KHẨU - EXPORTS		65 221 255	100,0	81 438 549	100,0	101 538 253	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	3 917 535	6,0	4 319 890	5,3	5 073 826	5,0
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	3 713 878	5,7	4 054 878	5,0	4 764 230	4,7
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	20 210	0,0	37 489	0,0	54 749	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	161 728	0,2	174 521	0,2	224 459	0,2
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	207	0,0	23 031	0,0	256	0,0
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	21 512	0,0	29 971	0,0	30 132	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	61 303 678	94,0	77 118 602	94,7	96 464 391	95,0
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	250 863	0,4	381 723	0,5	705 533	0,7
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	4 685 994	7,2	6 132 963	7,5	9 183 803	9,0
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	22 960 732	35,2	35 097 953	43,1	44 760 343	44,1
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	33 406 089	51,2	35 505 963	43,6	41 814 712	41,2
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	42	0,0	57	0,0	36	0,0

19 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with North America by SITC 1-digit commodity

1000 USD, %

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2019		2020		2021	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share
NHẬP KHẨU - IMPORTS		15 287 636	100,0	14 438 681	100,0	16 030 669	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	5 592 377	36,6	5 448 559	37,7	6 415 942	40,0
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	1 996 490	13,1	2 036 005	14,1	2 334 428	14,6
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	24 672	0,2	26 469	0,2	28 305	0,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	3 083 910	20,2	2 858 762	19,8	3 388 522	21,1
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	479 619	3,1	516 007	3,6	660 501	4,1
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	7 686	0,1	11 317	0,1	4 187	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	9 688 506	63,4	8 982 994	62,2	9 604 609	59,9
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	1 864 892	12,2	1 838 378	12,7	2 235 574	13,9
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	655 263	4,3	533 466	3,7	611 805	3,8
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	6 239 050	40,8	5 856 593	40,6	6 010 702	37,5
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	929 301	6,1	754 558	5,2	746 528	4,7
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	6 754	0,0	7 128	0,0	10 117	0,1

20 Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with Africa by SITC 1-digit commodity

1000 USD, %

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2019		2020		2021	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	3 112 349	100,0	3 053 753	100,0	3 591 366	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	1 138 816	36,6	1 058 988	34,7	1 258 686	35,0
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	1 041 881	33,5	961 078	31,5	1 132 486	31,5
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	50 830	1,6	61 297	2,0	63 039	1,8
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	17 216	0,6	23 742	0,8	27 827	0,8
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	28 843	0,9	12 670	0,4	34 949	1,0
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	46	0,0	201	0,0	386	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	1 973 532	63,4	1 994 765	65,3	2 332 680	65,0
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	104 057	3,3	174 351	5,7	263 644	7,3
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	504 455	16,2	545 831	17,9	534 209	14,9
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	1 018 611	32,7	1 012 098	33,1	1 249 164	34,8
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	346 409	11,1	262 485	8,6	285 664	8,0
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	-	-	-	-

20 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with Africa by SITC 1-digit commodity

1000 USD, %

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2019		2020		2021	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share	Trị giá Value	Tỷ trọng Share
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	3 928 588	100,0	3 618 341	100,0	4 780 726	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	3 112 908	79,2	2 939 283	81,2	3 713 436	77,7
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	1 925 472	49,0	1 558 508	43,1	2 457 929	51,4
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	26 221	0,7	19 358	0,5	15 071	0,3
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	797 059	20,3	704 745	19,5	943 423	19,7
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	363 357	9,2	655 051	18,1	296 506	6,2
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	799	0,0	1 621	0,0	508	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	815 680	20,8	679 058	18,8	1 067 289	22,3
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	61 369	1,6	64 366	1,8	50 032	1,0
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	722 786	18,4	577 426	16,0	984 410	20,6
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	14 008	0,4	21 334	0,6	20 565	0,4
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	17 517	0,4	15 931	0,4	15 931	0,3
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	-	-	-	-

21 Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2021

Trade with ASEAN

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		70 064 114
Xuất khẩu - Exports	"		28 866 354
Nhập khẩu - Imports	"		41 197 759
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-12 331 405
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	3 815 705	3 092 756
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		2 867 423
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2 400 690
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	"		1 976 003
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	2 985 405	1 521 606
Vải - Textile fabrics	1000 USD		1 369 027
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	1 584 883	887 901
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"	1 381 467	813 574
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	1000 USD		750 361
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		703 813
Phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		666 706
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		654 904
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		652 941
Hàng thủy sản - Fishery products	"		599 545
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		36 501
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		358 495
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		1 719
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		575 379
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		527 058
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	352 254	517 100
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		418 998
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		390 963
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		379 311
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	941 315	373 380
Xi măng và clanhke - Cement and clinker	1000 USD		370 585
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	143 366	344 187

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2021

(Cont.) Trade with ASEAN

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		312 690
Giấy - <i>Paper</i>	"		289 236
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		274 890
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		274 319
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		272 637
Gỗ - <i>Wood</i>	"		244 446
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		208 381
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		202 188
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		201 073
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		189 845
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		154 306
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		109 084
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		103 587
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	799 624	99 918
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	17 715	95 613
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		73 939
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		61 226
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		55 312
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	30 986	53 398
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	13 477	51 898
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		51 549
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		46 187
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		36 197
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		29 646
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		27 078
Quế - <i>Cinamon</i>	"		25 487
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		22 196
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		19 725
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	14 849	15 560
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		7 644
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		6 565
Thảm - <i>Carpets</i>	"		4 481
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		2 483

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2021

(Cont.) Trade with ASEAN

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		1 992
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		493
Đường - <i>Sugar</i>	"		421
Thiếc - <i>Tin</i>	"		65
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		5 585 773
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	5 059 643	2 960 217
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	339 926	244 382
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	3 572 192	2 101 201
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	643 503	306 656
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	466 679	284 440
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	37 343	23 538
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		2 784 204
Xe ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	123 797	2 061 098
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	98 731	1 598 457
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	216	7 250
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	24 311	429 209
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	539	26 182
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	1 667 403	1 969 172
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	1 176 665	1 956 228
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	1 225 858	1 913 580
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		1 730 420
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	14 814 871	1 294 070
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		1 243 847
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1 066 569
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		972 100
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		915 485
Đồng - <i>Copper</i>	"		876 018
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	390 153	755 198
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	1	9

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2021

(Cont.) Trade with ASEAN

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		707 370
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		600 827
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		34 856
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		565 971
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		534 625
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		505 706
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		500 271
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	222 199	483 625
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		386 040
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		365 405
Gỗ - <i>Wood</i>	"		334 330
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorbikes</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	201 941	305 667
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		277 718
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		275 253
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		238 551
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		236 274
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		235 326
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		219 262
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		200 889
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	277 927	199 223
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	"	433 446	193 181
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		191 846
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	506 230	191 082
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	258 416	107 281
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	37 331	13 297
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	4 616	2 998
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	8 382	2 351
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	191 476	62 570
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	6 010	2 584
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		187 374
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		184 793
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		181 758
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		172 497

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2021

(Cont.) Trade with ASEAN

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		172 394
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		165 139
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		140 514
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		129 841
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		114 541
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		103 960
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	309 646	103 658
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"	175 720	93 784
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		91 302
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		89 774
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		89 383
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		80 206
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		79 802
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		62 799
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		56 761
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		49 455
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		31 124
Thiếc - <i>Tin</i>	"		21 284
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27 779	17 675
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	13 657	16 648
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		15 555
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		11 360
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		10 521
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		9 807
Clanhke - <i>Clinker</i>	"		6 380
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		2 736
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		1 567
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		737
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		724
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40	20

22 Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2021

Trade with APEC

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		529 259 292
Xuất khẩu - Exports	"		254 532 348
Nhập khẩu - Imports	"		274 726 944
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-20 194 596
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		41 123 684
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	"		39 486 997
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		30 865 021
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		25 598 965
Giày dép - Footwear	"		12 220 766
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		9 771 157
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	9 130 601	7 694 726
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		6 818 210
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		1 851 684
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		2 363 463
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		16 336
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		5 897 695
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		4 757 570
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		4 437 786
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		3 727 915
Gỗ - Wood	"		3 657 582
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		3 083 654
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		2 766 756
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 603 981	2 658 105
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		2 599 154
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		2 495 557
Đồ chơi - Children toys	"		2 336 861
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		2 290 307
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	351 677	2 241 239
Gạo - Rice	"	4 279 938	2 188 200
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	1000 USD		2 137 026

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2021 (Cont.) Trade with APEC

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	1000 USD		1 610 331
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 602 652
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 780 518	1 542 900
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clinkers</i>	1000 USD		1 484 042
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		1 458 349
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 065 372	1 308 158
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		1 296 201
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	588 728	1 280 293
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		1 167 279
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		1 138 907
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		1 057 714
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		844 091
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		824 824
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		736 030
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		734 287
Giấy - <i>Paper</i>	"		677 393
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 064 086	639 019
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	1000 USD		567 828
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		494 277
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	136 577	466 536
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		445 400
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		420 619
Thảm - <i>Carpets</i>	"		285 521
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		269 510
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		263 806
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	502 515	237 949
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		224 106
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 649 932	220 831
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	1000 USD		166 347
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		106 574
Quế - <i>Cinamon</i>	"		103 859

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2021 (Cont.) Trade with APEC

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chè - Tea	Tấn - Tonne	62 205	91 345
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		79 668
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		52 173
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		19 023
Thiếc - Tin	"		1 428
Đường - Sugar	"		836
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	1000 USD		69 114 361
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		41 264 818
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		20 742 114
Vải các loại - Textile fabrics	"		13 794 226
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	10 557 365	9 975 601
Trong đó: Phôi thép - Of which: Blank	"	3 070	8 651
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"	5 329 204	9 527 502
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		7 611 103
Hóa chất - Chemicals	"		6 841 190
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		6 616 229
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		5 029 477
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	34 882 961	4 302 927
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	"	7 057 468	4 169 215
- Xăng - Petroleum	"	847 640	569 308
- Dầu Diesel - Diesel oils (DO)	"	4 813 820	2 841 062
- Dầu Mazut - Fuel oils (FO)	"	645 546	307 777
- Nhiên liệu máy bay - Jet fuel	"	713 109	427 515
- Dầu hỏa - Kerosene	"	37 353	23 553
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		3 991 612
Xe ô tô nguyên chiếc các loại - Motor vehicles	Chiếc - Unit	154 705	3 366 365
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống Motor car for the transport of 9 seats or less	"	105 617	1 842 777
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi Motor car for the transport above 9 seats	"	437	10 060
- Ô tô tải - Motor vehicles for transport of goods	"	33 849	825 515
- Ô tô loại khác - Other motor vehicles	"	14 802	688 014

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2021 (Cont.) Trade with APEC

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		3 125 306
Đồng - <i>Copper</i>	"		3 076 832
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		2 746 529
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 664 325	2 579 972
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		2 242 816
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 211 835
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2 155 932
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		2 022 635
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 917 277
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	903 053	1 808 275
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		1 785 263
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 696 279
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 681 289
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 616 424
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 462 474
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 375 539
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 328 447
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		1 273 183
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 176 242
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 641 574	1 151 457
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	266 274	110 977
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	333 162	133 706
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	373 347	192 513
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	1 400 024	297 691
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	475 044	174 112
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	793 723	242 458
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		1 146 320
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	520 133	1 141 270
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"	533 955	1 119 022
Lúa mì - <i>Wheat</i>	"	3 434 334	1 029 167
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		985 231
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		922 822
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		901 186
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		896 893
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		888 375

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2021 (Cont.) Trade with APEC

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	1 234 040	850 450
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		840 737
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		668 610
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		664 431
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		625 136
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - Tonne	942 269	545 051
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		492 621
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		466 077
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		459 371
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		426 006
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - Tonne	735 647	410 490
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	1000 USD		409 154
Chì - <i>Lead</i>	"		351 807
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorbikes</i>	Chiếc - Unit	203 857	313 010
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		307 718
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		250 828
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		237 497
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		192 465
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		175 501
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - Tonne	552 794	171 128
Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	1000 USD		164 921
Thiếc - <i>Tin</i>	"		118 992
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		104 949
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		104 855
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		102 074
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		80 357
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	56 070	79 535
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		7 492
Clanhke - <i>Clinker</i>	"		6 393
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		14

23 Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2021

Trade with Eastern Europe

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		12 667 534
Xuất khẩu - Exports	"		8 341 564
Nhập khẩu - Imports	"		4 325 971
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		4 015 593
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		3 251 450
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	"		1 367 036
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		768 083
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		452 416
Giày dép - Footwear	"		302 017
Hàng thủy sản - Fishery products	"		258 544
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		48 859
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		134 803
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	108 767	241 153
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	17 610	107 737
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		98 222
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		95 830
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		84 871
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	39 192	81 812
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		74 722
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		64 625
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	40 846	49 479
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		47 893
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		45 159
Đồ chơi - Children toys	"		44 134
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	24 691	42 735
Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		42 194
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		42 055
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		40 015
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		39 615
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	10 056	38 004

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2021 (Cont.) Trade with Eastern Europe

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		34 031
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		33 593
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		30 435
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		28 675
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 996	23 161
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		22 389
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		16 987
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		15 048
Hàng mây tre, cối, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		14 167
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	19 828	12 670
Phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	1000 USD		11 055
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		5 380
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clinkers</i>	"		4 775
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		4 464
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		4 236
Quế - <i>Cinamon</i>	"		3 276
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		3 103
Thảm - <i>Carpets</i>	"		3 015
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		2 631
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 416
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		1 726
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1 159
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		887
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		804
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		484
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		421
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		175
Đường - <i>Sugar</i>	"		21
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		2

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2021 (Cont.) Trade with Eastern Europe

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	3 588 815	527 914
Sắt thép - Iron and steel	"	646 896	454 105
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		430 624
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		320 434
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		296 737
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		252 277
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	641 724	230 620
- Phân Urê - Urea	"	112	41
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	169 078	65 314
- Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"	19 237	8 502
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	447 384	154 595
- Loại khác - Other fertilizers	"	5 913	2 167
Lúa mì - Wheat	Tấn - Tonne	604 073	174 056
Tân dược - Medicaments	1000 USD		160 775
Đồng - Copper	"		108 373
Hàng thủy sản - Fishery products	"		95 599
Gỗ - Wood	"		81 236
Xe ô tô nguyên chiếc các loại - Motor vehicles	Chiếc - Unit	1 345	79 824
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống Motor car for the transport of 9 seats or less	"	440	26 104
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi Motor car for the transport above 9 seats	"	67	1 221
- Ô tô tải - Motor vehicles for transport of goods	"	795	36 770
- Ô tô loại khác - Other motor vehicles	"	43	15 728
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	64 077	73 821
Nhôm - Aluminium	1000 USD		58 290
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		58 154
Hóa chất - Chemicals	"		57 088
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	95 964	55 039
Ngô - Maize	"	168 604	53 263
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		43 236
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	23 902	42 107
Giấy các loại - Paper	1000 USD		33 182
- Giấy kraft - Kraft paper	"		19 592
- Giấy khác - Other paper	"		13 590

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2021 (Cont.) Trade with Eastern Europe

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		32 427
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		31 269
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		25 605
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		24 034
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		21 819
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		19 447
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		15 090
Phế liệu sắt thép <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	30 260	13 600
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		13 223
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		12 364
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		10 820
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		10 071
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		9 754
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	1 943	8 265
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		7 843
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		7 712
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		7 157
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		6 257
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		6 017
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3 970
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		3 969
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		3 641
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		3 270
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		2 738
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2 518

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2021 (Cont.) Trade with Eastern Europe

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		2 482
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		2 411
Chì - <i>Lead</i>	"		2 379
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		2 074
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 885
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		1 653
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 168
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		800
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		403
Thiếc - <i>Tin</i>	"		367
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		345
Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	380	228
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		97
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		49
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		32
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		9

24 Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2021

Trade with EU

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		56 985 383
Xuất khẩu - Exports	"		40 122 923
Nhập khẩu - Imports	"		16 862 459
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		23 260 464
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	1000 USD		7 885 155
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		6 449 735
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		4 422 070
Giày dép - Footwear	"		4 065 519
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		3 286 419
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	1 819 316	2 163 630
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		1 072 357
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		383 486
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		224 686
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		5 641
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	558 416	1 046 789
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	135 258	795 320
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		710 472
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		700 136
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		608 035
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		599 472
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		535 245
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		418 763
Đồ chơi - Children toys	"		405 236
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		328 755
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		286 283
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	161 460	226 697
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		212 807
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		196 264

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2021 (Cont.) Trade with EU

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	110 048	192 008
Hạt tiêu - Pepper	"	43 586	181 833
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		181 682
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		168 054
Hoá chất - Chemicals	"		160 110
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		153 446
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		143 556
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		128 318
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	"		123 553
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		102 481
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		91 779
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	"		88 747
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		84 739
Thảm - Carpets	"		68 512
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	117 757	64 121
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	1000 USD		56 541
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		50 745
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	63 903	44 631
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	1000 USD		31 171
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		28 962
Vải - Textile fabrics	"		27 352
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		23 167
Quế - Cinamon	"		21 654
Xi măng và clanhke - Cement and clinkers	"		21 166
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		18 284
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	"		13 563
Gỗ - Wood	"		12 038
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		10 140
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		5 312
Chè - Tea	Tấn - Tonne	1 269	3 862
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	1000 USD		2 131

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2021 (Cont.) Trade with EU

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	12 163	1 646
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	1000 USD		968
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		574
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	2 404	560
Giấy - Paper	1000 USD		357
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	647	334
Đường - Sugar	1000 USD		24

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	1000 USD		4 617 264
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		3 450 678
Tân dược - Medicaments	"		2 020 845
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		723 308
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		410 839
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		288 333
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		263 693
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		256 082
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	71 836	242 695
Gỗ - Wood	1000 USD		239 292
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		235 031
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		211 924
Hóa chất - Chemicals	"		208 663
Vải các loại - Textile fabrics	"		198 051
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		192 159
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		190 546
Xe ô tô nguyên chiếc các loại - Motor vehicles	Chiếc - Unit	2 265	172 513
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống Motor car for the transport of 9 seats or less	"	2 074	123 502
- Ô tô tải - Motor vehicles for transport of goods	"	5	388
- Ô tô loại khác - Other motor vehicles	"	186	48 623
Đồng - Copper	1000 USD		116 469
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		115 289
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		106 612

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2021

(Cont.) Trade with EU

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		105 255
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		104 748
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	350 170	104 154
Giấy các loại - <i>Paper</i>	1000 USD		88 574
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		16 450
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		72 123
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		87 569
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	28 996	87 466
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	1 289	1 563
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		85 487
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		80 150
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		61 602
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	157 931	54 128
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	1 010	512
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	38 188	21 782
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	85	79
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	11	6
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	5 452	2 348
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	113 185	29 401
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		49 522
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		45 080
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		40 792
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		40 673
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	20 646	40 392
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		37 101
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		33 182
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		32 862
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		31 011
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		30 622
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	14 031	30 591

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2021 (Cont.) Trade with EU

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	1000 USD		25 944
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		25 232
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		24 121
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	69 109	22 638
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		21 161
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		19 061
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	36 834	17 996
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		16 123
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 919	16 033
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		15 981
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		15 516
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		14 487
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		13 141
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		8 288
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		8 013
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		6 033
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		3 785
Chì - <i>Lead</i>	"		2 938
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorbikes</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	390	2 938
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		2 840
Thiếc - <i>Tin</i>	"		573
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 294	534
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		451
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	587	341
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	67	26
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	30	18
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	51	28
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	434	261
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	4	8
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		272
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8	8
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"	4	2

25 Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2021

Trade with North America

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		117 568 921
Xuất khẩu - Exports	"		101 538 253
Nhập khẩu - Imports	"		16 030 669
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		85 507 584

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		18 075 727
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		16 930 752
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		13 040 124
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	"		10 513 437
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		8 439 876
Giày dép - Footwear	"		7 790 729
Hàng thủy sản - Fishery products	"		2 309 087
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		603 113
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		772 656
- mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		1 982
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		2 208 128
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		1 920 080
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		1 834 610
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	1 443 410	1 708 917
Đồ chơi - Children toys	1000 USD		1 641 721
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		1 417 327
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	194 040	1 169 300
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		1 075 152
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		755 771
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		674 222
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		595 386
Gỗ - Wood	"		566 620
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		536 207

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2021

(Cont.) Trade with North America

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		482 637
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		381 903
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		361 679
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	141 213	288 853
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	1000 USD		274 178
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	203 779	260 370
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		252 723
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	62 593	242 230
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		201 444
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		195 398
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		161 960
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		139 497
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		137 348
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		137 029
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		117 781
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		105 279
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		92 176
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		91 823
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	50 147	87 466
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	1000 USD		77 238
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		74 876
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clinkers</i>	"		67 492
Quế - <i>Cinamon</i>	"		57 488
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		48 550
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		44 025
Giấy - <i>Paper</i>	"		28 517
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		24 862
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	23 680	17 886
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	1000 USD		16 101
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	6 616	10 090

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2021

(Cont.) Trade with North America

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		5 841
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		3 243
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		2 238
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		1 763
Thiếc - <i>Tin</i>	"		134
Đường - <i>Sugar</i>	"		119
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	296	51
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	1000 USD	91	22

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		4 871 316
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	605 876	1 172 112
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1 077 220
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		828 829
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 757 373	757 811
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	355 217	634 010
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"	940 471	544 195
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		466 394
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		405 620
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	537 752	354 225
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		348 484
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		333 344
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		320 390
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		319 537
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	487 860	276 123
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		271 044
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		249 029
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		232 585
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		205 315
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		175 393
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	435 527	115 235
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		104 127

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2021

(Cont.) Trade with North America

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	259 100	99 550
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	18	35
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	1 354	1 537
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	86	18
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	252 674	91 437
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	4 969	6 523
Xe ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1 676	99 029
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1 544	87 640
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	14	134
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	118	11 255
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	1000 USD		95 519
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		89 167
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		75 712
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		74 558
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	237 999	74 469
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		45 132
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17 040	43 226
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		43 193
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		33 859
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		31 555
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 741	28 387
Giấy các loại - <i>Paper</i>	1000 USD		27 943
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		6 433
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		21 510
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		25 533
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		23 169
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		23 013
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		19 983
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		18 826
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		17 642
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		14 848
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		14 109

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2021

(Cont.) Trade with North America

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		13 414
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 179	11 703
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	8	113
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		10 201
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		9 060
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		8 555
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		8 387
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		7 146
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		5 983
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		5 922
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		5 788
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		5 290
Đồng - <i>Copper</i>	"		5 131
Chì - <i>Lead</i>	"		4 469
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		4 051
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		2 609
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 372
Thiếc - <i>Tin</i>	"		939
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		816
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 241	754
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	9	6
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	66	39
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	2	8
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	1 165	702
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorbikes</i>	"	25	657
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		282
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	105	273
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		145
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		79
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	50	27

26 Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2021

Trade with Africa

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		8 372 092
Xuất khẩu - Exports	"		3 591 367
Nhập khẩu - Imports	"		4 780 726
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-1 189 359
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		86 044
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		5 244
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		57 891
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		22
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1 234 162	689 198
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	1000 USD		557 096
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		284 312
Phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		178 734
Hàng dệt, may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		160 020
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	83 702	150 322
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		136 570
Giày dép - Footwear	"		117 583
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	57 386	77 737
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	9 881	73 574
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		62 268
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		61 524
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		59 641
Hoá chất - Chemicals	"		59 034
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	47 119	54 600
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	1000 USD		52 366
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	14 140	51 226
Phân bón - Chemical fertilizers	"	114 267	43 154
Xi măng và clanhke - Cement and clinkers	1000 USD		42 284
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	Tấn - Tonne	57	42 150

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2021

(Cont.) Trade with Africa

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		38 206
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		34 345
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - Tonne	41 114	26 124
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	1000 USD		25 175
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		25 037
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		24 201
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		16 876
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		14 691
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	9 108	14 245
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	1000 USD		13 170
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		10 279
Quế - <i>Cinamon</i>	"		10 089
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	44 150	7 513
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		7 299
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		6 503
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		6 036
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		5 872
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		5 483
Thảm - <i>Carpets</i>	"		5 065
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		4 697
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 693
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		4 249
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		3 688
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		3 010
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 578
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		2 402
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		1 857
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 763
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 072
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	336	540

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2021

(Cont.) Trade with Africa

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		535
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		386
Đường - <i>Sugar</i>	"		37
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	1 719 084	2 251 572
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		802 330
Gỗ - <i>Wood</i>	"		374 527
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - Tonne	151 236	293 019
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"	402 353	216 988
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		199 661
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		133 639
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	1 278 363	78 770
Thức ăn gia súc & nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		63 606
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - Tonne	207 597	63 044
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		58 074
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	17 565	16 398
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	"	104 047	15 127
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		14 902
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		14 532
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	9 398	12 460
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		11 514
Chì - <i>Lead</i>	"		9 931
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	20 321	9 506
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	16 216	8 636
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	2 910	601
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	1 195	269
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		8 980
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		7 998
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	3 226	6 488

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2021 (Cont.) Trade with Africa

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		6 468
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		6 346
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		5 709
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 597	3 734
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		2 937
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 534
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 990
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 878
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		1 309
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 222
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		872
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		867
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		832
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	468	747
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	1000 USD		555
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		508
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		482
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		457
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		446
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		408
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		345
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		63
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		223
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		219
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		216
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		162
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		88
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		77

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2021 (Cont.) Trade with Africa

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		71
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		40
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		36
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		26
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		12
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	"		11
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		10
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		8
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>	"		3

PHẦN IV
XUẤT NHẬP KHẨU
VỚI MỘT SỐ NƯỚC BẠN HÀNG
SECTION IV
TRADE WITH MAJOR TRADING PARTNERS

27 Xuất nhập khẩu với Ac-hen-ti-na năm 2021

Trade with Argentina

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 504 542
Xuất khẩu - Exports	"		832 041
Nhập khẩu - Imports	"		3 672 501
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-2 840 460
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		506 831
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		105 736
Giày dép - Footwear	"		52 718
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		31 076
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		28 439
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	13 990	20 273
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	1000 USD		12 387
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		10 677
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		8 062
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	2 801	5 031
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"	3 157	4 978
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		4 423
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		4 342
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		3 475
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		3 336
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2 321
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		2 160
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		2 079
Xi măng và clanhke - Cement and clinkers	"		1 771
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		1 667
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	328	1 524
Đồ chơi trẻ em - Children toys	1000 USD		1 522
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		1 522
Vải - Textile fabrics	"		1 470

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ac-hen-ti-na năm 2021 (Cont.) Trade with Argentina

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		1 231
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		912
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	"		804
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		698
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		658
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		602
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		544
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	269	452
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		414
Quế - Cinamon	"		339
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		280
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	68	273
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện Cameras and their parts	1000 USD		247
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	304	238
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	1000 USD		77
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		12
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Ngô - Maize	Tấn - Tonne	5 919 396	1 778 261
Thức ăn gia súc & nguyên liệu Animal fodder and materials	1000 USD		1 653 804
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	33 560	67 771
Lúa mỳ - Wheat	"	198 370	57 503
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		30 249
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		16 948
Gỗ - Wood	"		13 810
Hóa chất - Chemicals	"		9 199
Đậu tương - Soybeans	Tấn - Tonne	12 865	7 082
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		4 931
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		4 877
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		3 185

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ac-hen-ti-na năm 2021

(Cont.) Trade with Argentina

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		2 961
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 040	2 278
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		1 853
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		294
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		258
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		230
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		112
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	127	106
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"	17	88
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		69
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		64
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		25
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		15
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		14
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		8
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		6
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		6
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		5
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		5

28 Xuất nhập khẩu với A-dec-bai-zan năm 2021

Trade with Azerbaijan

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		83 692
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		1 747
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		81 944
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 80 197
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	1000 USD		1 133
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	76	299
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		49
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		49
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15	41
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		11
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		5
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		1
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		1
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	139 905	81 908
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	20	36

29 Xuất nhập khẩu với Ai-cập năm 2021

Trade with Egypt

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		630 831
Xuất khẩu - Exports	"		567 934
Nhập khẩu - Imports	"		62 897
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		505 037
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		166 769
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		50 917
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		46 597
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		63
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		30 773
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		36 429
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 679	31 058
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	14 349	26 398
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		24 733
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 037	22 922
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		20 668
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		20 255
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		17 635
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		16 884
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		10 170
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 870	10 063
Cao su - <i>Rubber</i>	"	5 969	9 058
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		7 406
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		5 623
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		5 462
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 387	5 268
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		4 610
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3 721

29 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-cập năm 2021 (Cont.) Trade with Egypt

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Quế - Cinamon	1000 USD		3 580
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		2 965
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		1 742
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		1 123
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		1 098
Giày dép - Footwear	"		941
Gỗ - Wood	"		939
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	"		922
Đồ chơi - Children toys	"		707
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		408
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		104
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		101
Giấy - Paper	"		75
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		70
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		24
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		20
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		2
Vải màn, vải kỹ thuật khác Cord fabric, other technical fabric	"		2
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		2
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	103 792	15 002
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	1000 USD		14 587
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	12 609	6 532
- Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"	12 109	6 465
- Loại khác - Other fertilizers	"	500	68
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		5 555

29 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-cập năm 2021 (Cont.) Trade with Egypt

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	2 511	4 009
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		1 633
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		1 577
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 349
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		1 307
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 220
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		808
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		449
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		436
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		361
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		350
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	108	187
Linh kiện, phụ tùng ô tô <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		186
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		63
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		40
Giấy - <i>Paper</i>	"		36
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		36
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		34
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		30

30 Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2021

Trade with Ireland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 782 272
Xuất khẩu - Exports	"		343 881
Nhập khẩu - Imports	"		4 438 391
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-4 094 511

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		160 391
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		71 021
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		21 285
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		18 609
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	4 355	17 072
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		8 259
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		4 695
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		378
Giày dép - Footwear	"		4 409
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		3 425
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		3 274
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	1 950	2 845
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		2 761
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		2 348
Đồ chơi - Children toys	"		1 905
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	617	1 815
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	1000 USD		1 656
Thảm - Carpets	"		1 625
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		1 437
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		1 222
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		1 179
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		1 063

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2021

(Cont.) Trade with Ireland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		977
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		955
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		913
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		877
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - Tonne	438	814
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	1000 USD		810
Quế - <i>Cinamon</i>	"		671
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		447
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	58	407
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		383
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	181	357
Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal products</i>	1000 USD		343
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	Tấn - Tonne	163	335
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		247
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	242	218
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		203
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		180
Gỗ - <i>Wood</i>	"		139
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		113
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		103
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	65	11
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		4
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		2

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD	4 226 603
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"	91 399
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"	31 343

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2021

(Cont.) Trade with Ireland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		25 642
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		6 470
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		5 699
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 773
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	2 960	1 350
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	1000 USD		1 204
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		1 194
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 180
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		805
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		754
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		698
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		682
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		493
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	44	463
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		299
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		162
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		74
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		65
Đồng - <i>Copper</i>	"		49
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	5	44
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		39
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		18
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		15
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		13
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		10
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		9

31 Xuất nhập khẩu với An-giê-ri năm 2021

Trade with Algeria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		160 442
Xuất khẩu - Exports	"		153 234
Nhập khẩu - Imports	"		7 208
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		146 026
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	56 545	99 682
Kim loại thường khác và sản phẩm Other base metal products	1000 USD		8 611
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 237	8 598
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	1000 USD		6 439
Hoá chất - Chemicals	"		5 451
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 896
Quế - Cinamon	"		1 692
Giày dép - Footwear	"		1 619
Thảm - Carpets	"		1 531
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	"		1 517
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	864	1 499
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		1 493
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 493
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 161
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	320	745
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		639
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		507
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		457
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		241
Vải - Textile fabrics	"		208
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		158

31 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với An-giê-ri năm 2021

(Cont.) Trade with Algeria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		152
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		150
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		77
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		68
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		34
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		7
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Quả bồ kết (carob) - <i>Gleditsia fruit</i>	1000 USD		2 566
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 847
Giấy - <i>Paper</i>	"		1 480
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		48
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		20

32 Xuất nhập khẩu với Anh năm 2021

Trade with United Kingdom

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		6 627 178
Xuất khẩu - Exports	"		5 766 004
Nhập khẩu - Imports	"		861 174
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		4 904 830
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		1 354 001
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		617 261
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		593 366
Giày dép - Footwear	"		544 996
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	418 903	491 275
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	1000 USD		325 505
Hàng thủy sản - Fishery products	"		315 931
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		121 756
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		60 635
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		1 365
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		266 869
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		125 707
Đồ chơi - Children toys	"		125 399
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	16 208	94 495
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	1000 USD		90 933
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		76 564
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		65 634
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	30 484	56 373
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		55 146
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	Tấn - Tonne	6 545	52 018
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		41 150

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2021

(Cont.) Trade with United Kingdom

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		39 113
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		35 589
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		28 182
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	6 147	24 578
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		21 200
Thảm - <i>Carpets</i>	"		20 457
Hàng mây tre, cối, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		19 785
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	Tấn - Tonne	485	19 380
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		13 226
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		9 332
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		8 765
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		7 688
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		7 650
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	2 801	4 532
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	1000 USD		4 298
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		3 357
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		3 095
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 990
Quế - <i>Cinamon</i>	"		2 752
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		2 671
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 329
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	3 172	2 308
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	1 024	1 953
Chè - <i>Tea</i>	"	556	1 863
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	1000 USD		1 332
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		581
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		464
Giấy - <i>Paper</i>	"		168
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	288	144

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2021 (Cont.) Trade with United Kingdom

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		135
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		92
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		89
Gỗ - <i>Wood</i>	"		70
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		39
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		28
Đường - <i>Sugar</i>	"		4
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		3

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		202 142
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		107 163
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	379	67 149
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	355	37 743
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	24	29 406
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		59 763
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	68 935	32 182
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		25 013
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		23 082
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		17 404
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	4 000	13 432
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		12 643
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		12 211
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		12 105
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		11 618
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		10 991
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	15 954	9 584
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	15 954	9 584

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2021

(Cont.) Trade with United Kingdom

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chì - Lead	1000 USD		8 998
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		7 781
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		6 696
Sản phẩm từ kim loại thường khác Other base metal products	"		5 286
Vải các loại - Textile fabrics	"		4 978
Hóa chất - Chemicals	"		4 104
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		3 984
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		3 866
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	Tấn - Tonne	977	3 553
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		3 468
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		3 225
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		3 220
Giấy - Paper	"		2 841
- Giấy kraft - Kraft paper	"		965
- Giấy khác - Other paper	"		1 876
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		2 801
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		2 321
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		2 249
Mạch nha - Malt	"		1 714
Sợi dệt - Fibres, spun	"		1 710
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		1 524
Kim loại thường khác - Other base metal	"		1 518
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		1 485
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	1 112	1 478
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	219	298
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	4	25
- Loại khác - Other fertilizers	"	889	1 155
Cao su - Rubber	"	479	1 429
Gỗ - Wood	1000 USD		1 172
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - Fibres, not spun	"		885

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2021

(Cont.) Trade with United Kingdom

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		839
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		775
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		507
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		455
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		453
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		433
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	417	418
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		290
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		258
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		247
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		228
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		212
Đồng - <i>Copper</i>	"		201
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		192
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		91
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		32
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		11

33 Xuất nhập khẩu với Áo năm 2021

Trade with Austria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 355 135
Xuất khẩu - Exports	"		3 022 861
Nhập khẩu - Imports	"		332 274
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		2 690 587
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		2 327 739
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		349 299
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		223 549
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		19 423
Giày dép - Footwear	"		17 969
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		14 807
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		13 114
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		9 642
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		7 013
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		3 659
Đồ chơi - Children toys	"		2 388
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		2 161
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 915
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		664
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		118
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 458
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		1 265
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		1 185
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		679
Kim loại thường khác và sản phẩm Other base metal products	"		662

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo năm 2021

(Cont.) Trade with Austria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	1000 USD		495
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		240
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	275	183
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		145
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		123
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		66
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	40
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		33
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		32
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		28
Hàng mây tre, cối, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		21
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		15
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		12
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		10
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		10
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		7
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		6
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	2	2
Chè - <i>Tea</i>	"	1	2

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		75 668
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		73 487
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		23 627
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	248	23 181
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	234	18 587
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	14	4 594
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		17 381
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	23 588	12 076

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo năm 2021

(Cont.) Trade with Austria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		9 451
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		8 275
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		8 174
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		6 240
Gỗ - <i>Wood</i>	"		5 962
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		5 452
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		5 137
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3 710
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	1 123	3 684
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	62	226
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	1 646	3 583
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		3 270
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		3 071
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		2 683
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2 129
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		2 029
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 755
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - Tonne	703	1 496
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		1 437
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 211
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 018
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		988
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		978
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		829
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		827
Đồng - <i>Copper</i>	"		804
Giấy - <i>Paper</i>	"		751
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		751
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		628
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		585

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo năm 2021

(Cont.) Trade with Austria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		528
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		503
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		380
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	287	351
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		335
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		305
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		289
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		274
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		269
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		202
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		200
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		182
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		131
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		114
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		98
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorbikes</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	7	76
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		21
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		9
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		6

34 Xuất nhập khẩu với Ả-rập Xê-út năm 2021

Trade with Saudi Arabia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 020 235
Xuất khẩu - Exports	"		371 034
Nhập khẩu - Imports	"		1 649 201
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-1 278 167
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	6 093	41 158
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		36 500
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		35 650
Hàng thủy sản - Fishery products	"		28 929
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		6
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		28 503
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		27 793
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	28 545	19 186
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	1000 USD		18 428
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		16 137
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		15 967
Vải - Textile fabrics	"		11 888
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	2 576	10 397
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		9 150
Giày dép - Footwear	"		8 861
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		7 741
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	"		7 144
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		6 354
Thảm - Carpets	"		4 634
Gỗ - Wood	"		4 476
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		4 317
Chè - Tea	Tấn - Tonne	1 514	3 951

34 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ả-rập Xê-út năm 2021

(Cont.) Trade with Saudi Arabia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	1000 USD		3 767
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		3 081
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		2 724
Đồ chơi - Children toys	"		2 247
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		2 214
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	10 463	1 737
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		1 564
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		1 536
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		1 505
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		1 487
Quế - Cinamon	"		1 316
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		784
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		733
Giấy - Paper	"		640
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	420	621
Cà phê - Coffee	"	107	504
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	1000 USD		374
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		329
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	178	276
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	1000 USD		214
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		213
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		119
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	"		88
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		84
Hoá chất - Chemicals	"		71
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		51
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		49
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	20	42
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	1000 USD		7
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		4

34 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ả-rập Xê-út năm 2021

(Cont.) Trade with Saudi Arabia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	1 012 090	1 276 967
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		220 754
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	116 889	72 710
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		22 742
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		15 585
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		10 659
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		8 583
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	2 353	4 584
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"	2 483	3 608
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		2 382
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	2 933	1 822
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		1 583
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 039
Giấy - <i>Paper</i>	"		718
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		718
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		663
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	3 022	523
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	22	13
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	3 000	510
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		174
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		121
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		95
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		78
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		38
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		19
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		7

35 Xuất nhập khẩu với Ăn-gô-la năm 2021

Trade with Angola

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		54 640
Xuất khẩu - Exports	"		16 716
Nhập khẩu - Imports	"		37 924
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 21 208
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		3 036
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		2 676
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	255	1 252
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		1 167
Giấy - Paper	"		1 132
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1 825	918
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	1000 USD		892
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	267	517
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		269
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		257
Hàng thủy sản - Fishery products	"		229
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		136
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	98	155
Hạt tiêu - Pepper	"	26	118
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	1000 USD		108
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		96
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	57	87
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		47
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		45
Gỗ - Wood	"		44
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	"		36
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		29

35 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ăn-gô-la năm 2021

(Cont.) Trade with Angola

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	1000 USD		27
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		27
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		24
Quế - <i>Cinamon</i>	"		24
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		18
Thảm - <i>Carpets</i>	"		16
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		15
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		14
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	13
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		13
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		11
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		11
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		9
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		8
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		7
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		6
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		2
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		2
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40 545	19 807
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		17 615
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		388
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		4

36 Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2021

Trade with India

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		13 244 999
Xuất khẩu - Exports	"		6 280 657
Nhập khẩu - Imports	"		6 964 342
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 683 684
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		1 285 528
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		885 638
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		626 974
Hoá chất - Chemicals	"		467 046
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		418 830
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	144 915	265 456
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện Cameras and their parts	1000 USD		233 224
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	119 254	212 665
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		187 848
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		119 775
Giày dép - Footwear	"		113 465
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		111 425
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		107 487
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		98 178
Quế - Cinamon	"		89 009
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	56 932	81 368
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		80 352
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		75 704
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	"		73 607
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		66 681
Vải - Textile fabrics	"		55 272
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	12 248	43 762
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		35 986

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2021

(Cont.) Trade with India

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	1000 USD		35 710
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		28 075
Thảm - <i>Carpets</i>	"		26 420
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 697	25 112
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"	36 602	22 336
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	13 403	21 685
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		15 920
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		813
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		14 992
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	95 348	14 315
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		14 118
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		12 910
Gỗ - <i>Wood</i>	"		10 807
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		10 155
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		9 466
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		7 491
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	22 195	6 891
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	1000 USD		6 188
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		5 322
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		3 786
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		3 685
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 939	3 629
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		3 469
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		2 227
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		2 029
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		1 656
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		509
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		419

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2021

(Cont.) Trade with India

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		406
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		113
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		70
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	73	57
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		22
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	13	10
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	1 631 510	1 399 107
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	Tấn - Tonne	3 801	9 767
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		428 152
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		322 868
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - Tonne	1 133 031	319 446
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	191 241	317 046
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		314 427
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		270 659
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		269 488
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		269 112
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		267 265
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		257 153
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		228 859
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		170 608
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	113 432	146 142
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		134 174
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		114 706
Giấy - <i>Paper</i>	"		103 765
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		694
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		103 071

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2021

(Cont.) Trade with India

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	174 863	84 459
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		84 093
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		82 934
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		79 938
Chì - <i>Lead</i>	"		66 193
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		61 107
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		56 868
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		56 695
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		45 375
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		37 439
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		31 784
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		25 708
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		23 888
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		23 195
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 779	14 080
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"	8 307	13 311
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	188	12 444
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	169	1 681
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	18	10 145
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	1	618
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		12 019
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	86 503	11 806
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	1000 USD		11 407
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		11 150
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		10 320
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		8 746
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		8 085
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		7 773
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		6 354

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2021

(Cont.) Trade with India

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		5 949
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	2 152	5 289
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	10	8
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	2 141	5 280
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	1 610	4 384
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		4 017
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3 985
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		3 201
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		2 989
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	4 726	1 467
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		1 197
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	1 199	712
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	729	430
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	470	282
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		707
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		608
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorbikes</i>	Chiếc - Unit	415	515
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		472
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		303
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		253
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		215
Gỗ - <i>Wood</i>	"		165
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		162
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		119
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		109
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		54
Thiếc - <i>Tin</i>	"		18

37 Xuất nhập khẩu với Ba-lan năm 2021

Trade with Poland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 576 804
Xuất khẩu - Exports	"		2 066 715
Nhập khẩu - Imports	"		510 088
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 556 627
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		1 136 152
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		210 957
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		87 971
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		64 987
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - Tonne	28 396	61 006
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		44 208
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		37 825
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	14 055	36 801
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		36 353
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		16 214
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		13 252
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		31 547
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		26 594
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	3 655	23 149
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		20 731
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		19 141
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		18 383
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		16 146
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	12 853	15 925
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		13 432
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		12 868
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		10 136

37 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba-lan năm 2021

(Cont.) Trade with Poland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 412	9 577
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		9 484
Hàng mây tre, cối, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		8 414
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		7 944
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 535	7 747
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		7 272
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		5 902
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5 048
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		3 764
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		3 523
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 853
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 542	2 511
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	1000 USD		2 461
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 118
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		2 001
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1 559
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	464	1 082
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		1 068
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		1 046
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		973
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		731
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		411
Quế - <i>Cinamon</i>	"		342
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		298
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		131
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		45
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		30
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		26
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		11

37 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba-lan năm 2021

(Cont.) Trade with Poland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		156 567
Đồng - Copper	"		96 345
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		55 205
Tân dược - Medicaments	"		48 783
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		18 664
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		10 886
Hàng thủy sản - Fishery products	"		9 653
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		9 437
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	5 841	9 344
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		8 734
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		6 506
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		5 919
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	10 286	4 569
Chế thực phẩm khác - Food preparations	1000 USD		4 117
Gỗ - Wood	"		3 988
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		3 669
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		3 527
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		3 139
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		2 729
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		2 249
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		2 228
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		2 121
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		1 948
Ô tô - Motor vehicles	Chiếc - Unit	20	1 522
- Ô tô loại khác - Other motor vehicles	"	20	1 522
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		1 188
Hóa chất - Chemicals	"		1 154

37 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba-lan năm 2021

(Cont.) Trade with Poland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		958
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		870
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	1 187	801
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	1 187	801
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		688
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		606
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		574
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		572
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	281	565
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"	78	542
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		515
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		428
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		422
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	171	401
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		297
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		296
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		278
Chì - <i>Lead</i>	"		206
Giấy - <i>Paper</i>	"		204
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		204
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		176
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		41
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		32
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		12
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		10

38 Xuất nhập khẩu với Băng-la-đet năm 2021

Trade with Bangladesh

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 356 316
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		1 273 090
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		83 226
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 189 865
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		243 777
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		159 501
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		155 028
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		153 104
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clinkers</i>	"		119 093
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		101 139
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		73 237
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	49 311	64 495
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		37 237
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	53 287	32 207
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		21 359
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		18 597
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		18 262
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		17 018
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	50 401	14 162
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		13 774
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 064	12 352
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		12 091
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 097	11 545
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	1000 USD		9 826
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		6 187
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 531	6 015
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		4 826
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		3 838

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Băng-la-đet năm 2021

(Cont.) Trade with Bangladesh

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	1000 USD		3 367
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		2 960
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - Tonne	2 489	2 826
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		2 715
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 117
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		2 115
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		2 113
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 790
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		1 476
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		1 278
Gỗ - <i>Wood</i>	"		988
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		576
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		520
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		437
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		407
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		279
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	57	267
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	1000 USD		176
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		106
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		60
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	100	55
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		31
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		26
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		19
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		14
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		10
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		3

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Băng-la-đet năm 2021

(Cont.) Trade with Bangladesh

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		16 840
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		14 202
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	59 070	8 083
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		6 790
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		4 558
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		4 093
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		4 030
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2 353
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 180
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 131
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 405	916
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		826
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		792
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	384	369
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		298
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	"		248
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		178
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	112	163
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		141
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		138
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		89
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		7
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		6

39 Xuất nhập khẩu với Bê-la-rut năm 2021

Trade with Belarus

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		125 016
Xuất khẩu - Exports	"		15 490
Nhập khẩu - Imports	"		109 526
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 94 036
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		11 076
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		10 669
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		1 387
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		765
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		523
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		334
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	98	321
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		290
Chè - Tea	Tấn - Tonne	120	146
Gạo - Rice	"	249	96
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		89
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		50
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		45
Vải - Textile fabrics	"		31
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		28
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		16
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		13
Đồ chơi - Children toys	"		11
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		3
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		2
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		2

39 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bê-la-rut năm 2021

(Cont.) Trade with Belarus

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	236 374	77 741
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	236 374	77 741
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	49	8 268
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	44	6 500
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	5	1 768
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		7 899
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		4 941
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		4 453
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		1 562
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		755
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		724
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		708
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		263
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		235
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	150	181
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		133
Gỗ - <i>Wood</i>	"		115
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		72
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		72
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	40	36
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		34
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		17
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		12
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		12

40 Xuất nhập khẩu với Bê-nanh năm 2021

Trade with Benin

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		136 880
Xuất khẩu - Exports	"		31 267
Nhập khẩu - Imports	"		105 612
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 74 345
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		11 439
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		11 256
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	2 952	2 044
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	1000 USD		1 791
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		346
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		284
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		218
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		111
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	35	88
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	1000 USD		69
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	"		51
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		38
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		33
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		26
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1	12
Quế - Cinamon	1000 USD		6
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1	6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	44 087	60 165
Bông xơ - Cotton	"	23 145	45 398
Gỗ - Wood	1000 USD		35
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		6

41 Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2021

Trade with Belgium

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 288 049
Xuất khẩu - Exports	"		3 602 405
Nhập khẩu - Imports	"		685 643
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		2 916 762
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		1 130 632
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	861 994	1 046 373
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		385 497
Hàng thủy sản - Fishery products	"		148 554
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		89 903
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		25 394
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		997
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		124 865
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	60 480	111 819
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	1000 USD		80 831
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		67 839
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		62 364
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	28 314	39 074
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		35 809
Đồ chơi - Children toys	"		34 022
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		29 140
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		28 205
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	4 815	24 347
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	1000 USD		20 279
Thảm - Carpets	"		15 930
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		12 928

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2021

(Cont.) Trade with Belgium

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		12 413
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		11 183
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		11 016
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		10 049
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 317	9 740
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"	19	8 339
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	1000 USD		7 394
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		6 645
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		6 608
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		4 953
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	939	4 050
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	1000 USD		3 399
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		2 974
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		2 425
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		2 254
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 207
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 203	2 045
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		2 043
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 012
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		1 577
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 527
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 506
Gỗ - <i>Wood</i>	"		871
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		830
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	128	492
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	1000 USD		375
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 533	262
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		116
Quế - <i>Cinamon</i>	"		94
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		67

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2021

(Cont.) Trade with Belgium

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		58
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		27
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		21
Giấy - <i>Paper</i>	"		20
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		15
Đường - <i>Sugar</i>	"		4

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		343 794
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		44 544
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		40 196
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	9 711	23 417
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"	59 713	20 164
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	11	13
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	19 669	10 331
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	83	71
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	1 024	723
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	38 927	9 025
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		18 729
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		17 276
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		14 181
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		14 048
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	11 120	13 086
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		11 512
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		7 487
Gỗ - <i>Wood</i>	"		7 128
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		6 961
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		6 589
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		4 485
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		4 156
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		3 878
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		3 811
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3 671

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2021

(Cont.) Trade with Belgium

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 772	3 631
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		3 363
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		2 548
Chì - <i>Lead</i>	"		2 361
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		2 299
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1 741
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	728	1 180
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		956
Đồng - <i>Copper</i>	"		897
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		841
Giấy - <i>Paper</i>	"		714
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		714
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		678
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		665
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		625
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		615
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		445
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		385
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		365
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		245
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		202
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		196
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		174
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		163
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		150
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		97
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		85
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		85
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		67
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		38
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		9

42 Xuất nhập khẩu với Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) năm 2021

Trade with Cote d'Ivoire

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 312 947
Xuất khẩu - Exports	"		266 202
Nhập khẩu - Imports	"		1 046 745
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 780 544
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	428 264	218 346
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		7 355
Hàng thủy sản - Fishery products	"		6 645
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		6 245
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	3 657	5 093
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		3 343
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	691	3 043
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	"	1 659	2 516
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		2 424
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		2 305
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		1 858
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		1 353
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		751
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	168	712
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		453
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		277
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		176
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	"		176
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		155
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		150
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		139

42 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Côt-đi-voa (Bờ biển Ngà) năm 2021

(Cont.) Trade with Cote d'Ivoire

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		122
Gỗ - <i>Wood</i>	"		111
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		100
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		72
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	43	64
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	1000 USD		58
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		38
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		27
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		20
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	9
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	709 944	943 540
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	39 339	74 297
Cao su - <i>Rubber</i>	"	17 187	15 720
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		9 506

43 Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2021

Trade with Portugal

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		690 359
Xuất khẩu - Exports	"		564 739
Nhập khẩu - Imports	"		125 621
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		439 118
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		194 558
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	112 439	132 123
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		48 325
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		5 589
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		7 764
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		47 904
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		31 453
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		17 691
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	8 941	15 899
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	1000 USD		9 481
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		8 479
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		8 277
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		5 575
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	4 736	5 575
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		3 503
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		3 199
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		2 391
Thảm - Carpets	"		2 223
Giày dép - Footwear	"		2 149
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	283	2 003
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		1 356
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		906
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		805
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		700

43 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2021

(Cont.) Trade with Portugal

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		597
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		546
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	752	495
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		493
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		483
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		257
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		255
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	144	226
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		206
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		189
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		185
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		146
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		146
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	31	118
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		117
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		92
Quế - <i>Cinamon</i>	"		66
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		61
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		42
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		26
Gỗ - <i>Wood</i>	"		24
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18	4
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		4

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD	57 590
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"	23 370
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"	11 493
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"	6 118
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"	3 106
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"	3 053
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"	2 595
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"	1 264

43 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2021

(Cont.) Trade with Portugal

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		1 204
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		768
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		681
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		625
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		578
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		512
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		373
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		273
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		266
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		258
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		219
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		192
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		151
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		150
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		137
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		115
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		99
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	64	96
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		96
Gỗ - <i>Wood</i>	"		89
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		75
Giấy - <i>Paper</i>	"		63
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		63
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		39
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		28
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	7	18
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"	48	15
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	48	15
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	1000 USD		14
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	2	12
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	1000 USD		5

44 Xuất nhập khẩu với Bô-t-xoa-na năm 2021

Trade with Botswana

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		50 293
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		180
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		50 114
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 49 934
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal products</i>	1000 USD		64
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		52
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		20
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		14
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>	"		3
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		50 114

45 Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2021

Trade with Brazil

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		6 372 293
Xuất khẩu - Exports	"		2 266 170
Nhập khẩu - Imports	"		4 106 123
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-1 839 954
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	1000 USD		658 195
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		527 113
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		148 332
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	147 527	127 300
Giày dép - Footwear	1000 USD		121 477
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		90 656
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		90 385
Hàng thủy sản - Fishery products	"		71 053
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		70 969
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		59 080
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		53 035
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		42 546
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		26 583
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	13 248	21 239
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		20 376
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		19 805
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		19 152
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		16 018
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	7 666	14 875

45 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2021

(Cont.) Trade with Brazil

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	1000 USD		13 700
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		13 094
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		12 114
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		10 569
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		5 720
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		5 494
Quế - <i>Cinamon</i>	"		5 189
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware products</i>	"		4 310
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		3 469
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		2 962
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		2 615
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 542
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1 609
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		1 126
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		842
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		841
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		546
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		497
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		402
Gỗ - <i>Wood</i>	"		377
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	75	316
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		308
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	149	99
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		90
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		84
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		20
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		7
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		6
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	34	6

45 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2021

(Cont.) Trade with Brazil

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		1 049 239
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	376 711	704 586
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		659 691
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 029 815	608 360
Ngô - <i>Maize</i>	"	1 654 322	387 830
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		135 642
Gỗ - <i>Wood</i>	"		124 153
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		96 879
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	229 518	54 997
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		50 536
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		27 899
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 788	19 964
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		18 801
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		257
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		18 544
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		17 368
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		15 411
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		9 031
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		7 679
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		5 695
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 226
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 691	3 880
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		1 639
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 635
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 530
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 516
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		1 303
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 283
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 939	970

45 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2021

(Cont.) Trade with Brazil

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		528
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		454
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		419
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		266
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		263
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		241
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		178
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		155
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		143
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	112	130
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		55
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		43
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		42
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		41
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		36
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		29
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		28
Đồng - <i>Copper</i>	"		25
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		24
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		24
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3	9
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		6

46 Xuất nhập khẩu với Bru-nây năm 2021

Trade with Brunei Darussalam

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		293 116
Xuất khẩu - Exports	"		34 966
Nhập khẩu - Imports	"		258 150
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 223 184
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	39 833	23 617
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		1 799
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 651
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		4
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 617
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		912
Xi măng và clanhke - Cement and clinkers	"		681
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	87	577
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		519
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		500
Vải - Textile fabrics	"		375
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		370
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		334
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		322
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		272
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	203	264
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		253
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		218
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		204
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		150
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		135
Gỗ - Wood	"		105
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		81

46 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bru-nây năm 2021

(Cont.) Trade with Brunei Darussalam

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		54
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		54
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		32
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		26
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	11	22
Chè - Tea	"	8	16
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	1000 USD		14
Giấy - Paper	"		13
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		11
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	5	9
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	1000 USD		8
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		8
Giày dép - Footwear	"		6
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	236 634	141 102
- Xăng - Petroleum	"	19 220	13 862
- Dầu Diesel - Diesel oils (DO)	"	181 461	104 764
- Nhiên liệu máy bay - Jet fuel	"	35 953	22 476
Khí đốt hoá lỏng - Liquefied petroleum gas	"	103 994	73 540
Hóa chất - Chemicals	1000 USD		27 309
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	32 856	15 576
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		121
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		13

47 Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2021

Trade with Bulgaria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		220 121
Xuất khẩu - Exports	"		107 684
Nhập khẩu - Imports	"		112 437
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 4 753
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	11 195	12 256
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	"	3 879	11 308
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng	1000 USD		9 162
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		6 687
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		6 604
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		6 489
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		5 690
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	683	4 668
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		4 541
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		3 980
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		2 554
Giày dép - Footwear	"		2 536
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 882
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		874
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		1 796
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 733
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	446	1 423
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		1 380
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	837	1 370
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		1 209
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		1 194
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		1 080

47 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2021

(Cont.) Trade with Bulgaria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		1 045
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		743
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware products</i>	"		743
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	452	586
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		585
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		409
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		355
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		312
Quế - <i>Cinamon</i>	"		163
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	153	101
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		91
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		44
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		34
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		21
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		13
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		7
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	140 318	40 504
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		10 327
Đồng - <i>Copper</i>	"		9 737
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		6 911
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 939	5 576
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		4 579
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		3 966
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		2 619
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 205

47 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2021

(Cont.) Trade with Bulgaria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	1000 USD		1 101
Giấy - Paper	"		998
- Giấy kraft - Kraft paper	"		998
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		986
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		883
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		814
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	685	706
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		451
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		425
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		420
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		307
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		295
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		191
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		168
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		119
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		113
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		79
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		76
Gỗ - Wood	"		72
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		48
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		24
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		19
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		11
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		11
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		11

48 Xuất nhập khẩu với Buốc-ki-na-fa-xô năm 2021

Trade with Burkina Faso

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		113 565
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 523
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		111 042
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 108 519
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		1 955
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		279
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		182
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	83 385	94 970
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	8 382	16 071

49 Xuất nhập khẩu với Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất năm 2021

Trade with United Arab Emirates

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 264 202
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		4 688 333
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		575 870
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		4 112 463

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	1000 USD		3 205 210
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		340 789
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		295 432
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		124 427
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		105 765
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		87 620
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15 723	56 062
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	7 622	48 480
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		47 429
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		46 331
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		14 202
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		27 963
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		97
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	45 106	28 542
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		26 048
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		25 932
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		22 281
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		14 971
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 782	13 341
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	"	14 553	12 990
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		12 593
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		10 561

49 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất năm 2021

(Cont.) Trade with United Arab Emirates

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		9 983
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		9 038
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		7 733
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		6 659
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	3 734	6 472
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		6 088
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		6 041
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		5 142
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		4 478
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 339
Gỗ - <i>Wood</i>	"		4 162
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		3 998
Quế - <i>Cinamon</i>	"		3 951
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3 747
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	Tấn - Tonne	336	3 693
Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal products</i>	1000 USD		3 393
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	1 434	2 604
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		1 811
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 560
Giấy - <i>Paper</i>	"		1 309
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 270
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		924
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	646	905
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		808
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	1 353	601
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	1000 USD		573
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		460
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	784	432

49 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất năm 2021

(Cont.) Trade with United Arab Emirates

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	1000 USD		394
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		128
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		105
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		101
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	159 236	208 243
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	"	227 511	163 708
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		36 222
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	8 641	28 862
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		20 069
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		18 664
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		11 586
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		10 906
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		9 034
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		6 912
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		6 445
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	127	6 163
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	127	6 163
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	3 282	5 787
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		5 643
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		4 831
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		4 426
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	4 213	3 876
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		2 654
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 728
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 444
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		864
Clanhke - <i>Clinker</i>	"		805

49 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất năm 2021

(Cont.) Trade with United Arab Emirates

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đồng - Copper	1000 USD		760
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		614
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		335
Hàng thủy sản - Fishery products	"		323
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Perfumery, cosmetic or toilet preparations	"		313
Giấy - Paper	"		237
- Giấy khác - Other paper	"		237
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	153	92
- Nhiên liệu máy bay - Jet fuel	"	153	92
Than đá - Coal	"	265	89
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	1000 USD		48
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		34
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		29
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		22
Vải các loại - Textile fabrics	"		17
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		14
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		12
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		10
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		9
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		8
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		5

50 Xuất nhập khẩu với Ca-dắc-xtan năm 2021

Trade with Kazakhstan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		485 802
Xuất khẩu - Exports	"		438 577
Nhập khẩu - Imports	"		47 226
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		391 351
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		355 631
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		26 729
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		12 001
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		5 140
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		4 316
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	492	3 453
Hạt tiêu - Pepper	"	845	2 276
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	1000 USD		1 194
Chè - Tea	Tấn - Tonne	453	707
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		516
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		391
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		315
Thủy sản chế biến khác - Fishery products	"		279
Giày dép - Footwear	"		92
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		77
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		64
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		32
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	6	31
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"	16	30

50 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-dắc-xtan năm 2021

(Cont.) Trade with Kazakhstan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	1000 USD		12
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		11
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		7
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		6
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		6
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		4
Quế - <i>Cinamon</i>	"		3
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	54 006	37 034
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		8 939
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	309	451
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	46	148
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		141
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		106
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		5

51 Xuất nhập khẩu với Ca-mơ-run năm 2021

Trade with Cameroon

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		176 664
Xuất khẩu - Exports	"		16 944
Nhập khẩu - Imports	"		159 720
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 142 776
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	8 525	5 048
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		1 678
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 668
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 668
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	480	885
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		853
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		797
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		552
Giấy - Paper	"		501
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	588	455
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	1000 USD		432
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		397
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		271
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		235
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		182
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		111
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		101
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		97
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		82
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		65
Giày dép - Footwear	"		41

51 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-mơ-run năm 2021

(Cont.) Trade with Cameroon

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		29
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		25
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		24
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	5	22
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	1	8
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		5
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		3
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	Tấn - Tonne	1	2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		132 004
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - Tonne	13 470	27 501
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		11
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		9
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		5

52 Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2021

Trade with Canada

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		6 029 547
Xuất khẩu - Exports	"		5 269 625
Nhập khẩu - Imports	"		759 922
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		4 509 704
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		935 485
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	"		820 501
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		413 910
Giày dép - Footwear	"		368 052
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	394 822	348 164
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		333 474
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		317 124
Hàng thủy sản - Fishery products	"		265 336
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		93 108
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		63 786
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		173
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		229 507
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	17 413	111 868
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		109 058
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		89 123
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		86 430
Đồ chơi - Children toys	"		72 774
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		72 596
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		65 327
Hoá chất - Chemicals	"		49 349
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		34 916

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2021

(Cont.) Trade with Canada

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	1000 USD		18 380
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		17 098
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 819	16 433
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	7 199	15 476
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		15 039
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		14 503
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 332	13 242
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		13 067
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		12 957
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		11 491
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		10 691
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		10 445
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		9 542
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		9 040
Thảm - <i>Carpets</i>	"		7 845
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		7 576
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		6 824
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		6 723
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 395	6 164
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	2 241	5 100
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		4 953
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		4 762
Gỗ - <i>Wood</i>	"		4 568
Quế - <i>Cinamon</i>	"		3 677
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		2 612
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		1 474
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 033
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		853
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		447

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2021

(Cont.) Trade with Canada

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Giấy - Paper	1000 USD		302
Chè - Tea	Tấn - Tonne	47	212
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	1000 USD		209
Thiếc - Tin	"		80
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		71
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		26
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	91	22
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng Means of transport and equipment	1000 USD		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		149 039
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		105 168
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	253 027	92 031
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	252 257	91 239
- Loại khác - Other fertilizers	"	770	792
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	1000 USD		70 257
Đậu tương - Soybeans	Tấn - Tonne	80 433	52 262
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		35 830
Bột giấy - Wood pulp	"		28 398
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	53 818	22 686
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	1000 USD		18 643
Gỗ - Wood	"		17 410
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	11 848	15 383
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	1000 USD		10 917
Lúa mì - Wheat	Tấn - Tonne	37 212	10 649
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		10 608
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		10 295
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		7 639
Tân dược - Medicaments	"		6 977

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2021

(Cont.) Trade with Canada

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	45	6 213
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	35	3 316
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	10	2 898
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		5 891
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		5 775
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		5 332
Chì - <i>Lead</i>	"		4 465
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		3 317
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		3 181
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		2 920
Giấy - <i>Paper</i>	"		2 052
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		262
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 790
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		1 924
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 657
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		1 536
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 464
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	381	1 230
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		1 173
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		940
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		937
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		875
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	139	856
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		789
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		754
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		749
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		593

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2021 (Cont.) Trade with Canada

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	810	545
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		472
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		418
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		398
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		367
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		232
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		122
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		87
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		83
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		70
Thiếc - <i>Tin</i>	"		64
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		32
Đồng - <i>Copper</i>	"		29
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		13
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		7

53 Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2021

Trade with Cambodia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		9 540 531
Xuất khẩu - Exports	"		4 829 776
Nhập khẩu - Imports	"		4 710 754
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		119 022
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	1 238 712	952 242
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		737 744
Vải - Textile fabrics	"		727 053
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	651 816	386 262
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	1000 USD		297 359
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	545 684	209 212
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		172 522
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		162 071
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		146 186
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		119 782
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		104 297
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		104 286
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		100 691
Giấy - Paper	"		82 969
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		78 723
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		63 302
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		57 354
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		50 183
Hoá chất - Chemicals	"		47 921
Hàng thủy sản - Fishery products	"		30 820
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		5 715
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		377

53 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2021

(Cont.) Trade with Cambodia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	18 684	28 878
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"	554	27 853
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		24 191
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		20 186
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	37 478	17 514
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		17 069
Gỗ - <i>Wood</i>	"		15 599
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		15 511
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		13 215
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		9 550
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		8 475
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		7 353
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clinkers</i>	"		7 214
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		6 934
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		5 372
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	1 025	4 756
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		3 355
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		3 068
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	913	3 036
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	1000 USD		2 463
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	724	1 361
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		1 253
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		1 179
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		869
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		652
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		419
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		319
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		148

53 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2021

(Cont.) Trade with Cambodia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	1000 USD		125
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5	25
Chè - <i>Tea</i>	"	6	24
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		21
Thiếc - <i>Tin</i>	"		14
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		9
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	100	6
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	1	3
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		3
Thảm - <i>Carpets</i>	"		3
Quế - <i>Cinamon</i>	"		2

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 118 541	1 874 484
Cao su - <i>Rubber</i>	"	1 404 474	1 538 256
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		482 609
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	115 733	52 643
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		42 865
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		35 313
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		28 711
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27 779	17 675
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		10 631
Chì - <i>Lead</i>	"		9 979
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		9 759
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		7 538
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		5 774
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		5 669
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		5 023
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		3 799

53 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2021

(Cont.) Trade with Cambodia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		3 476
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		3 147
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 477
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 557
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 719	1 033
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	1 719	1 033
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	181	894
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		837
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		651
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		447
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		351
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		239
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		181
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		157
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		155
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	613	152
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		115
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	198	105
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		70
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		54
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		23
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		14
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		9

54 Xuất nhập khẩu với CH Đô-mi-ni-ca năm 2021

Trade with Dominican Rep.

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		132 765
Xuất khẩu - Exports	"		99 302
Nhập khẩu - Imports	"		33 463
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		65 839

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		35 558
Hàng thủy sản - Fishery products	"		13 533
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		12 509
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	4 796	8 401
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		5 930
Quế - Cinamon	"		4 966
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	"		3 854
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	2 670	3 726
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		3 094
Vải - Textile fabrics	"		3 016
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	2 676	2 164
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	1000 USD		2 079
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	337	2 008
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		1 482
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		1 236
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 133
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		805
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		729
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		674
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		657

54 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với CH Đô-mi-ni-ca năm 2021

(Cont.) Trade with Dominican Rep.

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	157	610
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware products</i>	1000 USD		362
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		323
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		284
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		267
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		248
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		229
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		193
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		89
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40	83
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		72
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		70
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		62
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		58
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		49
Gỗ - <i>Wood</i>	"		38
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		28
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	69 859	27 600
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		2 791
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		319
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		71
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		48
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		32
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		29
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		19
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		16
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		12

55 Xuất nhập khẩu với CH Goa-tê-ma-la năm 2021

Trade with Guatemala

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		273 683
Xuất khẩu - Exports	"		271 115
Nhập khẩu - Imports	"		2 568
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		268 547

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		91 833
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		75 671
Xi măng và clanhke - Cement and clinkers	"		23 002
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		19 380
Vải - Textile fabrics	"		18 914
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	12 337	15 782
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		7 899
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		6 478
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		3 903
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		3 065
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		2 758
Giấy - Paper	"		2 240
Hàng thủy sản - Fishery products	"		2 157
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 080
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		2 110
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	293	1 650
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		1 154
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	326	1 136
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	1000 USD		997
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		836
Quế - Cinamon	"		745
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		551

55 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với CH Goa-tê-ma-la năm 2021

(Cont.) Trade with Guatemala

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		432
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		418
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		411
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		287
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		186
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		181
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		169
Thảm - <i>Carpets</i>	"		122
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - Tonne	56	109
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	1000 USD		106
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		88
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		59
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		43
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		14
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	830	1 295
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		313
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		157
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		140
Gỗ - <i>Wood</i>	"		138
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		68
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		38
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		16
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		13

56 Xuất nhập khẩu với CHDC Công gô năm 2021

Trade with Congo (Democratic Rep.)

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		340 733
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		22 333
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		318 400
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 296 067
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		9 656
Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải - <i>Safety razor blades, including razor blade blanks in strips</i>	"		4 056
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 787	3 402
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		965
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		563
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		531
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	818	498
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	1000 USD		318
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clinkers</i>	"		318
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		195
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		186
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		128
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	54	90
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		74
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	52	69
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	1000 USD		67
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		52
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		50

56 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với CHDC Công gô năm 2021

(Cont.) Trade with Congo (Democratic Rep.)

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		23
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		16
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		9
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		305 294
Gỗ - <i>Wood</i>	"		12 901
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		201

57 Xuất nhập khẩu với Chi-lê năm 2021

Trade with Chile

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 978 364
Xuất khẩu - Exports	"		1 656 276
Nhập khẩu - Imports	"		322 088
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 334 188

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	1000 USD		765 185
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		309 637
Giày dép - Footwear	"		127 352
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		127 193
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		81 312
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		22 109
Hàng thủy sản - Fishery products	"		17 612
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		1 738
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		12 858
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		16 801
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	"		14 600
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	13 321	13 533
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		12 682
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		12 466
Đồ chơi - Children toys	"		10 662
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		10 477
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		9 235
Hóa chất - Chemicals	"		6 390
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		6 126
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	911	5 909
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		5 887
Xi măng và clanhke - Cement and clinkers	"		4 768

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Chi-lê năm 2021

(Cont.) Trade with Chile

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	1000 USD		3 763
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		3 344
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	2 450	2 800
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		2 711
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	1 191	2 677
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	616	2 520
Hàng mây tre, cỏ, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		2 269
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		2 026
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		1 900
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		1 784
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 477
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 386
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1 163
Thảm - <i>Carpets</i>	"		1 159
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	291	1 090
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	1000 USD		971
Gỗ - <i>Wood</i>	"		910
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		910
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		887
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		869
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		707
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		644
Giấy - <i>Paper</i>	"		529
Quế - <i>Cinamon</i>	"		446
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		392
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	407	301
Chè - <i>Tea</i>	"	130	288
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		130
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		37

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Chi-lê năm 2021

(Cont.) Trade with Chile

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		91 676
Hàng thủy sản - Fishery products	"		68 911
Đồng - Copper	"		21 447
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	49 143	21 201
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		20 916
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		18 451
Bột giấy - Wood pulp	"		17 867
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		15 428
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		10 430
Tân dược - Medicaments	"		9 310
Hóa chất - Chemicals	"		3 183
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		2 782
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	1 046	846
- Loại khác - Other fertilizers	"	1 041	842
Giấy - Paper	1000 USD		645
- Giấy kraft - Kraft paper	"		107
- Giấy khác - Other paper	"		538
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	"		588
Vải các loại - Textile fabrics	"		434
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		408
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		340
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		206
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		158
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		143
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		132

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Chi-lê năm 2021

(Cont.) Trade with Chile

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	1000 USD		129
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		97
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		83
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		72
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		30
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	13	26
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		7
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		6
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		5

58 Xuất nhập khẩu với Cô-lôm-bi-a năm 2021

Trade with Colombia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		682 151
Xuất khẩu - Exports	"		665 625
Nhập khẩu - Imports	"		16 527
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		649 098

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		339 653
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		72 741
Hàng thủy sản - Fishery products	"		61 485
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		1 682
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		59 452
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		37 339
Giày dép - Footwear	"		19 508
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	10 162	15 572
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		13 810
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		13 734
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		5 432
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		5 043
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	"		4 526
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		4 157
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		3 795
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		3 334
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	707	1 938
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		1 734
Hoá chất - Chemicals	"		1 665
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	Tấn - Tonne	82	1 604

58 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cô-lôm-bi-a năm 2021

(Cont.) Trade with Colombia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		1 544
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		1 471
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 216
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 094
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		717
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		690
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - Tonne	424	670
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		665
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		541
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		324
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	202	309
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		288
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		282
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		278
Thảm - <i>Carpets</i>	"		224
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	25	183
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		131
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		93
Quế - <i>Cinamon</i>	"		79
Gỗ - <i>Wood</i>	"		77
Giấy - <i>Paper</i>	"		36
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		18
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	50	7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		3 574
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	8 381	3 033
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		2 573
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 674

58 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cô-lôm-bi-a năm 2021

(Cont.) Trade with Colombia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	445	1 072
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		815
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		386
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		356
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		348
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		206
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		194
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		169
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		129
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		90
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		41
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		30
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		14
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		10
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		8
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		5
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		5

59 Xuất nhập khẩu với Công-gô năm 2021

Trade with Congo

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		543 181
Xuất khẩu - Exports	"		3 201
Nhập khẩu - Imports	"		539 980
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-536 780
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		1 855
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 855
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	580	389
Hạt tiêu - Pepper	"	28	106
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		89
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		78
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		51
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		48
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	24	40
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		31
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		10
Giày dép - Footwear	"		5
Gỗ - Wood	"		4
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne		3
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	1000 USD		3
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne		2
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	1000 USD		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đồng - Copper	1000 USD		485 270
Gỗ - Wood	"		51 726
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		1 577
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		8

60 Xuất nhập khẩu với Cô-oét năm 2021

Trade with Kuwait

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 770 141
Xuất khẩu - Exports	"		60 188
Nhập khẩu - Imports	"		4 709 953
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-4 649 765
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gỗ - Wood	1000 USD		4 837
Hàng thủy sản - Fishery products	"		4 282
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		174
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		2 761
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		39
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		4 194
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		3 985
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		3 954
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		3 205
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		3 169
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	316	2 616
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		2 223
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		2 141
Giày dép - Footwear	"		2 025
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		1 905
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	2 287	1 601
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		1 471
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	330	1 289
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		1 238
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	1 399	1 226
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		1 110
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		1 106

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cô-oét năm 2021

(Cont.) Trade with Kuwait

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		924
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	372	752
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	1000 USD		662
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		478
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		338
Thảm - <i>Carpets</i>	"		291
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		193
Quế - <i>Cinamon</i>	"		146
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		124
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		111
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		108
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	39	104
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		79
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		68
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		45
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		33
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		27
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		19
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 762 186	4 494 567
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	162 412	112 730
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	86 461	100 216
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		1 248
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 072
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		57
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		38
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		14

61 Xuất nhập khẩu với Côt-xta-ri-ca năm 2021

Trade with Costa Rica

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		263 779
Xuất khẩu - Exports	"		213 269
Nhập khẩu - Imports	"		50 510
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		162 760
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		86 245
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		61 565
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		15 861
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		12 922
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		7 324
Giày dép - Footwear	"		4 525
Hàng thủy sản - Fishery products	"		3 786
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		3 648
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		2 900
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	1 458	2 022
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		1 831
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 507
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		1 057
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 044
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	221	989
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		840
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		742
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	"		709
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		641
Đồ chơi - Children toys	"		567
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	"		512
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		438

61 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Côt-xta-ri-ca năm 2021

(Cont.) Trade with Costa Rica

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		392
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	83	356
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		309
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		291
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	161	290
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		186
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		128
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		113
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		97
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	52	94
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		77
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		68
Quế - <i>Cinamon</i>	"		61
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		53
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		45
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		17
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		15
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		28 116
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		10 608
Gỗ - <i>Wood</i>	"		4 755
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 554	693
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		196
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		176
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		132
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		115
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		92
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		50
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		43
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		16

62 Xuất nhập khẩu với Crô-at-ti-a năm 2021

Trade with Croatia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		90 210
Xuất khẩu - Exports	"		52 595
Nhập khẩu - Imports	"		37 615
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		14 980
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		15 603
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		5 993
Hàng thủy sản - Fishery products	"		4 223
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 202
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		3 683
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		2 548
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	358	2 392
Cà phê - Coffee	"	1 006	1 774
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	1000 USD		1 714
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		1 642
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	362	1 367
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	1000 USD		1 237
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 214
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 122
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	1 132	1 115
Giày dép - Footwear	1000 USD		1 063
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		606
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		581
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		514
Đồ chơi - Children toys	"		463
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		414

62 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Crô-at-ti-a năm 2021

(Cont.) Trade with Croatia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	271	345
Cao su - Rubber	"	117	230
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	1000 USD		223
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		176
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	"		171
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		149
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		147
Gỗ - Wood	"		124
Quế - Cinamon	"		70
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		55
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		38
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		34
Thảm - Carpets	"		34
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	25	21
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	1000 USD		3

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Gỗ - Wood	1000 USD		23 573
Ngô - Maize	Tấn - Tonne	11 019	3 627
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	1000 USD		3 002
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		1 393
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		956
Vải các loại - Textile fabrics	"		927
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		899
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		604
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		186

360 Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng - Trade with major trading partners

62 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Crô-at-ti-a năm 2021 (Cont.) Trade with Croatia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		185
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		101
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		50
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		38
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		35
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		35
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		33
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		29
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		20
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		19
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		12
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		11
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		8

63 Xuất nhập khẩu với Đài Loan, Trung Quốc năm 2021

Trade with Taiwan, China

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		25 366 885
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		4 587 188
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		20 779 697
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-16 192 509

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		935 434
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	672 587	510 986
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		413 619
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		327 150
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		247 799
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		189 842
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		144 213
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		126 491
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		112 764
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		112 108
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		31 857
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		40 875
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		451
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		91 300
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		79 067
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		73 791
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40 594	73 439
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		57 801
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		57 726
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		45 600
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21 029	44 853
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		39 284
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 944	36 687

362 Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng - Trade with major trading partners

63 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan, Trung Quốc năm 2021

(Cont.) Trade with Taiwan, China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		36 368
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		32 434
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		31 672
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		30 875
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18 724	28 986
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	1000 USD		28 791
Giấy - <i>Paper</i>	"		28 774
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		24 604
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		24 367
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		23 790
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware products</i>	"		22 767
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clinkers</i>	"		22 354
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		21 276
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		18 316
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		17 803
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		17 752
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		15 392
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		14 955
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		14 874
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 024	11 262
Gạo - <i>Rice</i>	"	17 638	9 326
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		9 283
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20 424	8 572
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	1 482	5 280
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	1000 USD		4 320
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	22 796	3 674
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		3 568
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		3 444
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		1 976

63 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan, Trung Quốc năm 2021

(Cont.) Trade with Taiwan, China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		1 744
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		1 225
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		894
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		877
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		848
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		596
Thảm - <i>Carpets</i>	"		418
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	326	176
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		61
Đường - <i>Sugar</i>	"		43

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		9 619 598
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 732 468
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	776 341	1 553 951
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1 401 012
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		1 098 941
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	1 103 092	1 009 077
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	249	422
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		692 558
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		535 934
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		363 558
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		303 545
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		300 509
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		255 256
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		166 658
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	71 388	158 182
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		138 248
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		117 427

63 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan, Trung Quốc năm 2021

(Cont.) Trade with Taiwan, China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Giấy - Paper	1000 USD		102 407
- Giấy kraft - Kraft paper	"		10 282
- Giấy khác - Other paper	"		92 125
Đồng - Copper	"		98 410
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	Tấn - Tonne	24 841	90 642
Nhôm - Aluminium	1000 USD		82 335
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		80 800
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - Fibres, not spun	"		78 681
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		66 161
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		46 898
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		43 893
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		37 468
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		30 188
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		28 659
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	109 715	23 849
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	191	247
- Phân SA - Ammonium sulphate (SA)	"	102 976	20 260
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	5 674	2 824
- Loại khác - Other fertilizers	"	874	519
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	"	54 078	21 217
Tân dược - Medicaments	1000 USD		17 492
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		14 058
Kẽm - Zinc	"		12 052
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		10 562
Chì - Lead	"		9 783
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	"		9 614
Linh kiện & phụ tùng xe máy Unassembled and parts for motorcycles	"		8 862
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		7 003
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		6 994
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		6 502

63 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan, Trung Quốc năm 2021

(Cont.) Trade with Taiwan, China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	1000 USD		5 640
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		5 007
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		4 643
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		4 089
Thiếc - <i>Tin</i>	"		4 078
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		3 199
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 073
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 816
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		1 473
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		1 196
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		1 085
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		689
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	610	433
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	91	179
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		67
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		46
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	37	22
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	37	22
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	7	22
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	7	22
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorbikes</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	3	19
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		9
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 213
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		1 168

64 Xuất nhập khẩu với Đan-mạch năm 2021

Trade with Denmark

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		588 350
Xuất khẩu - Exports	"		354 550
Nhập khẩu - Imports	"		233 800
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		120 750
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		57 139
Hàng thủy sản - Fishery products	"		50 905
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		14 517
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		2 188
- mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		970
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		45 839
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		29 014
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		24 525
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		22 996
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		14 895
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		13 580
Giày dép - Footwear	"		10 774
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		8 987
Đồ chơi - Children toys	"		8 068
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		7 464
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		7 285
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		6 602
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		6 057
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		4 509
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		2 937

64 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan-mạch năm 2021

(Cont.) Trade with Denmark

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	407	2 449
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 996
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	845	1 444
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		1 395
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		1 229
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	866	1 191
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		854
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		816
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		490
Thức ăn gia súc & nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	"		483
Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal products</i>	"		423
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		350
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		311
Gỗ - <i>Wood</i>	"		308
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	68	299
Gạo - <i>Rice</i>	"	422	277
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	"	117	196
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	1000 USD		113
Thảm - <i>Carpets</i>	"		107
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		63
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		48
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		32
Quế - <i>Cinamon</i>	"		29
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		9
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		5
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2

64 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan-mạch năm 2021

(Cont.) Trade with Denmark

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		52 451
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		29 490
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		21 215
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		18 939
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		18 579
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		10 879
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		8 462
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		7 945
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		7 703
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		6 027
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		4 796
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		4 746
Gỗ - <i>Wood</i>	"		4 004
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 757
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		2 480
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		2 460
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		2 171
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		2 028
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 507
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		876
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		850
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		783
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		768
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		738
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		717
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		691

64 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan-mạch năm 2021

(Cont.) Trade with Denmark

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	148	648
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		468
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		399
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		397
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		382
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		310
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		262
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	81	198
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		195
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		149
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		68
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		64
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		63
Thiếc - <i>Tin</i>	"		44
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		23
Giấy - <i>Paper</i>	"		11
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		11
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	1	11
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	1	11
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		8
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		6
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne		5

65 Xuất nhập khẩu với Dim-ba-bu-e năm 2021

Trade with Zimbabwe

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		53 773
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		30 401
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		23 372
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		7 029
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		15 280
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		7 732
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		1 340
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 160
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	300	597
Gạo - <i>Rice</i>	"	332	266
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		210
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		164
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		159
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		126
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		120
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		97
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		86
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		71
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		17
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		6
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		2

65 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Dim-ba-bu-e năm 2021

(Cont.) Trade with Zimbabwe

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		14 123
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 018	7 170
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 319
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		386
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		8

66 Xuất nhập khẩu với Đức năm 2021

Trade with Germany

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		11 240 055
Xuất khẩu - Exports	"		7 288 156
Nhập khẩu - Imports	"		3 951 898
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		3 336 258

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1 228 246
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		1 138 118
Giày dép - Footwear	"		840 638
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		779 777
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		673 726
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	226 841	418 601
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		198 898
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		90 524
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		23 785
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		1 028
- Mực khô - Dried cuttle fish	"		1 188
- Thủy sản chế biến khác - Fishery products	"		82 373
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		178 674
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		154 520
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		146 629
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	21 201	134 732
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		127 956
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		117 629
Đồ chơi - Children toys	"		91 632
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		84 931
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	Tấn - Tonne	364	68 383
Cao su - Rubber	"	37 201	67 955

66 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2021

(Cont.) Trade with Germany

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		64 045
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	11 761	52 050
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		40 939
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		40 924
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		38 576
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		33 187
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		32 192
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		26 897
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		25 139
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		23 128
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	1000 USD		20 449
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		19 707
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	9 271	16 545
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		14 202
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		14 088
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	14 279	11 309
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		6 899
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		6 523
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - Tonne	3 774	6 245
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		6 091
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		5 823
Quế - <i>Cinamon</i>	"		5 187
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3 994
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		3 497
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		3 180
Thảm - <i>Carpets</i>	"		3 059
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		2 774
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	140	752
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		656
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		563

66 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2021

(Cont.) Trade with Germany

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		452
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		316
Giấy - <i>Paper</i>	"		187
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		170
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		95
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		64
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1 657 034
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		498 794
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		239 756
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		198 413
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	20 668	110 380
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		98 082
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		98 036
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		86 330
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		84 864
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	1 072	82 929
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	975	55 615
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	5	388
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	92	26 927
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		71 466
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		55 073
Gỗ - <i>Wood</i>	"		51 970
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		49 258
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		40 056
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		32 803
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		29 414
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	10 082	23 980
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		23 411

66 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2021

(Cont.) Trade with Germany

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		19 357
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		17 787
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		15 874
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		14 635
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	3 637	12 501
Mạch nha - <i>Malt</i>	1000 USD		11 918
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		11 393
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		11 109
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		10 844
Giấy - <i>Paper</i>	"		10 654
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		3 947
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		6 707
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		8 116
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		7 904
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		7 891
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		7 319
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		7 133
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	14 466	7 044
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	6 261	4 239
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	9	5
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	3 979	1 327
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	4 217	1 472
Cao su - <i>Rubber</i>	"	2 392	6 743
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		6 275
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		5 942
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		4 083
Đồng - <i>Copper</i>	"		3 991
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		3 783
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		3 506
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3 185
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 568

66 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2021

(Cont.) Trade with Germany

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorbikes</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	99	1 661
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		1 628
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		1 446
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		1 370
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		1 174
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		953
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		821
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		632
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		329
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		298
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		178
Thiếc - <i>Tin</i>	"		162
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	233	123
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	50	13
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	183	110
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		16
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7	8
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		5

67 Xuất nhập khẩu với En-xan-va-đo năm 2021

Trade with El Salvador

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		152 506
Xuất khẩu - Exports	"		148 479
Nhập khẩu - Imports	"		4 027
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		144 451

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		45 015
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	21 614	24 039
Xi măng và clanhke - Cement and clinkers	1000 USD		21 217
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		14 725
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		6 226
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		5 233
Giày dép - Footwear	"		4 352
Hoá chất - Chemicals	"		4 272
Vải - Textile fabrics	"		4 045
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		3 296
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	1 871	2 548
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		2 152
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		1 805
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 421
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	350	1 391
Giấy - Paper	1000 USD		945
Hàng thủy sản - Fishery products	"		882
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		882
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		553
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		550
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		471

378 Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng - Trade with major trading partners

67 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với En-xan-va-đo năm 2021

(Cont.) Trade with El Salvador

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	52	394
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	1000 USD		345
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		310
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		292
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		287
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		204
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		196
Gỗ - <i>Wood</i>	"		160
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		129
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		128
Quế - <i>Cinamon</i>	"		76
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		70
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		65
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		26
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		20
Hàng mây tre, cùi, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		16
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		2 227
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		645
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		477
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	311	392
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		55
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		21
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		19

68 Xuất nhập khẩu với Et-xtô-ni-a năm 2021

Trade with Estonia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		49 187
Xuất khẩu - Exports	"		33 644
Nhập khẩu - Imports	"		15 542
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		18 102
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		11 764
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		5 850
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	384	2 489
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	1000 USD		2 222
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		2 046
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		771
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		320
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		277
- Thủy sản chế biến khác - <i>Fishery products</i>	"		173
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		741
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	348	730
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		689
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	179	528
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		369
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		308
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		283
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		231
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		222
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		209
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		190
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		170

380 Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng - Trade with major trading partners

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Et-xtô-ni-a năm 2021

(Cont.) Trade with Estonia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	84	163
Vải - Textile fabrics	1000 USD		131
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		91
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		86
Giày dép - Footwear	"		83
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		57
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		51
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		51
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		33
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		32
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		29
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		4

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Gỗ - Wood	1000 USD	5 419
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"	3 524
Hóa chất - Chemicals	"	1 981
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"	752
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"	716
Bột giấy - Wood pulp	"	620
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"	528
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"	415
Giấy - Paper	"	204
- Giấy kraft - Kraft paper	"	204
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"	173
Tân dược - Medicaments	"	166
Hàng thủy sản - Fishery products	"	108
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"	54

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Et-xtô-ni-a năm 2021

(Cont.) Trade with Estonia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		48
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		47
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		46
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		38
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		36
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		31
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	44	31
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		24
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		12
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		11
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		11
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		9
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	28	8

69 Xuất nhập khẩu với Ê-cu-a-đo năm 2021

Trade with Ecuador

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		182 110
Xuất khẩu - Exports	"		142 757
Nhập khẩu - Imports	"		39 353
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		103 404
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		71 635
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		11 551
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	7 261	11 365
Cà phê - Coffee	"	4 436	7 415
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		5 473
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		4 604
Hoá chất - Chemicals	"		3 655
Giày dép - Footwear	"		3 228
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	2 374	3 163
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		2 149
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 536
Hàng thủy sản - Fishery products	"		961
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		904
- Thủy sản chế biến khác - Fishery products	"		58
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		938
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		820
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		784
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		701
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		692
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		645
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		294
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	"		252

69 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ê-cu-a-đo năm 2021

(Cont.) Trade with Ecuador

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thảm - Carpets	1000 USD		229
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		215
Giấy - Paper	"		213
Đồ chơi - Children toys	"		199
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		163
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		132
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		102
Quế - Cinamon	"		89
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	40	79
Hạt tiêu - Pepper	"	19	69
Vải - Textile fabrics	1000 USD		57
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		55
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		53
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		52
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		45
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		28
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		34 988
Gỗ - Wood	"		1 419
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		143
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		133
Vải các loại - Textile fabrics	"		20
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		19
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		15
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		14
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		13
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		6

70 Xuất nhập khẩu với Ga-bông năm 2021

Trade with Gabon

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		118 722
Xuất khẩu - Exports	"		16 205
Nhập khẩu - Imports	"		102 517
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 86 313
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	17 444	11 563
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		1 883
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 018
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		142
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		877
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		621
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		388
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		224
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		86
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		45
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		43
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		26
Hoá chất - Chemicals	"		20
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	2	14
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		12
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		11
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		8
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1	7
Gỗ - Wood	1000 USD		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	102 430	58 556
Gỗ - Wood	1000 USD		26 763
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		17 196

71 Xuất nhập khẩu với Ga-na năm 2021

Trade with Ghana

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		788 055
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		480 629
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		307 426
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		173 202

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	678 632	393 618
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	"	8 410	13 501
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		6 941
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		6 876
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		4 507
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clinkers</i>	"		3 905
Giấy - <i>Paper</i>	"		2 892
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		2 847
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 548	2 267
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		1 781
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		705
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		955
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		3
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		1 533
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		1 470
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 469
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	447	1 429
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 327
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		1 156
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 012

71 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ga-na năm 2021

(Cont.) Trade with Ghana

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		621
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		475
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		373
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		294
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		271
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		185
Gỗ - <i>Wood</i>	"		157
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		140
Thảm - <i>Carpets</i>	"		121
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		91
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		84
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		76
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		68
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		51
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		47
Quế - <i>Cinamon</i>	"		40
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		39
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		29
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		8
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		7
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	244 515	293 909
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		12 751
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	271	378
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"	602	325

72 Xuất nhập khẩu với Ghi-nê năm 2021

Trade with Guinea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		99 807
Xuất khẩu - Exports	"		21 134
Nhập khẩu - Imports	"		78 673
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-57 539
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		4 280
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		3 184
Sữa & sản phẩm từ sữa	"		2 319
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	951	1 512
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		1 493
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	238	821
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		816
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		524
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	551	413
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	"	205	305
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		232
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		147
Gỗ - Wood	"		119
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		88
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		61
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		26
Vải - Textile fabrics	"		25
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		17
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		17
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		15
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	3	11
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	1000 USD		7
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		2

72 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ghi-nê năm 2021 (Cont.) Trade with Guinea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	56 991	74 906
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		749
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		235
Gỗ - <i>Wood</i>	"		206
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		151
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		5

73 Xuất nhập khẩu với Ghi-nê Bit-xao năm 2021

Trade with Guinea-Bissau

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		101 156
Xuất khẩu - Exports	"		322
Nhập khẩu - Imports	"		100 833
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 100 511
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		151
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	130	61
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		37
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng	"		17
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	69 539	100 302
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		531

74 Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2021

Trade with Netherlands

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		8 372 231
Xuất khẩu - Exports	"		7 685 271
Nhập khẩu - Imports	"		686 960
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		6 998 311

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		1 646 944
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 293 694
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		981 124
Giày dép - Footwear	"		713 874
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		703 805
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	68 902	373 653
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		226 246
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		96 291
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		49 461
- mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		873
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		187 876
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		159 805
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		153 930
Đồ chơi - Children toys	"		112 580
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		101 800
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		90 651
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		79 521
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		73 294
Hoá chất - Chemicals	"		71 282
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		52 875

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2021

(Cont.) Trade with Netherlands

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 062	43 475
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		31 832
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		31 106
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		29 841
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 674	25 443
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		23 963
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		19 988
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		19 102
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 165	18 972
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		16 221
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		15 757
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 921	14 231
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		12 866
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 817	9 868
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		8 117
Quế - <i>Cinamon</i>	"		6 877
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		6 830
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 924	6 779
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		6 761
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		6 730
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		5 807
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		5 549
Thảm - <i>Carpets</i>	"		4 606
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		3 438
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 562
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 770
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		1 491
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 640	1 216
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		1 034

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2021

(Cont.) Trade with Netherlands

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		691
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		546
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		541
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 742	408
Chè - <i>Tea</i>	"	87	332
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		247
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		154
Giấy - <i>Paper</i>	"		70
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		28

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		148 224
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		73 863
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		55 747
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		39 000
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		31 502
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 922	29 376
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		28 466
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		23 229
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		23 214
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	64 920	17 662
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	981	490
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	6 166	4 611
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	57 770	12 560
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		13 147
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		11 663
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		9 710
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		6 925
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 450
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		3 976

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2021

(Cont.) Trade with Netherlands

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		3 736
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		3 287
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		3 243
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	1 523	3 181
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		2 689
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		48
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		2 641
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		2 647
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		2 643
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	2 577	2 635
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	1 223	1 329
Cao su - <i>Rubber</i>	"	1 716	2 555
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		2 093
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 866
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	56	1 731
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	56	1 731
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		1 303
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1 183
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 158
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		1 102
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 101
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 078
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		853
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		798
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		790
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		691
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		476

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2021

(Cont.) Trade with Netherlands

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		399
Chì - <i>Lead</i>	"		370
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		222
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		220
Gỗ - <i>Wood</i>	"		215
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	470	213
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		194
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		184
Đồng - <i>Copper</i>	"		164
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		147
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		142
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		94
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		47
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	62	35
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	10	6
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	51	28
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		7
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		7
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		6

75 Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2021

Trade with Republic of Korea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		78 159 640
Xuất khẩu - Exports	"		21 946 331
Nhập khẩu - Imports	"		56 213 309
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-34 266 977

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		4 796 254
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		3 531 661
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 953 937
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		2 505 521
Hàng thủy sản - Fishery products	"		807 954
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		245 139
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		120 796
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		7 698
Gỗ - Wood	"		608 799
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		562 995
Giày dép - Footwear	"		503 420
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		458 710
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		338 125
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		328 248
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	379 248	321 034
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		291 169
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		279 338
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		265 632
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		193 463
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		167 536
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		157 493
Hoá chất - Chemicals	"		141 288

75 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2021

(Cont.) Trade with Republic of Korea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	1000 USD		110 715
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		101 355
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		98 852
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		92 312
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		90 381
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	48 381	88 165
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		85 319
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		82 589
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	37 245	77 815
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	97 789	70 832
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	1000 USD		51 137
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	74 811	50 605
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		49 434
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		47 302
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		42 025
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		35 722
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	66 246	35 668
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		35 430
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		33 822
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	208 039	33 335
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	11 936	28 431
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	3 963	27 997
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		26 859
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		25 614
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	6 229	23 924
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		23 362
Thảm - <i>Carpets</i>	"		16 400
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		7 861

75 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2021

(Cont.) Trade with Republic of Korea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		6 993
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		6 757
Quế - <i>Cinamon</i>	"		6 240
Giấy - <i>Paper</i>	"		6 016
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		2 102
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		1 050
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		807
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		161
Đường - <i>Sugar</i>	"		87
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		75
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18	71
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		24

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		20 247 786
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		10 726 113
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		6 155 209
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 387 348	2 360 317
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		1 801 634
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 650 557
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 497 879	1 595 118
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	798	2 372
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		1 309 439
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 286 189
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 642 766	1 003 267
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	507 448	324 792
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	1 134 002	677 661
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	546	303
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	762	496
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	9	13
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		724 484
Đồng - <i>Copper</i>	"		666 802

75 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2021

(Cont.) Trade with Republic of Korea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hóa chất - Chemicals	1000 USD		567 027
Nhôm - Aluminium	"		543 396
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		450 756
Kẽm - Zinc	"		348 605
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	143 032	299 719
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	"	220 062	272 604
Giấy - Paper	1000 USD		267 212
- Giấy kraft - Kraft paper	"		9 209
- Giấy khác - Other paper	"		258 002
Chì - Lead	"		237 448
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		227 605
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		215 456
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		192 648
Tân dược - Medicaments	"		183 470
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		153 712
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		150 892
Ô tô - Motor vehicles	Chiếc - Unit	1 634	107 436
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống Motor car for the transport of 9 seats or less	"	72	2 065
- Ô tô tải - Motor vehicles for transport of goods	"	421	28 104
- Ô tô loại khác - Other motor vehicles	"	1 141	77 267
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Perfumery, cosmetic or toilet preparations	1000 USD		103 854
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		101 779
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		97 368
Hàng thủy sản - Fishery products	"		93 924
Sợi dệt - Fibres, spun	"		86 310
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - Fibres, not spun	"		66 645
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		65 282
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		61 470
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		60 547
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		58 648

75 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2021

(Cont.) Trade with Republic of Korea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		52 622
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	145 459	51 945
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	69	41
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	23 257	7 679
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	32 930	18 376
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	25 054	6 009
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	2 456	1 303
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	61 694	18 537
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		49 074
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		47 994
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		45 023
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		37 848
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	106 250	33 062
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		29 084
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		25 539
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		24 565
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		23 527
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		20 358
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		13 226
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		13 129
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		13 082
Thiếc - <i>Tin</i>	"		11 003
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		8 048
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - Tonne	3 783	5 987
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		4 047
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	2 692	3 041
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		2 155
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 987
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 719
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1 216
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		150
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	34	38
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000 USD		14

76 Xuất nhập khẩu với Hon-đu-rat năm 2021

Trade with Honduras

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		80 809
Xuất khẩu - Exports	"		78 989
Nhập khẩu - Imports	"		1 821
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		77 168

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		24 125
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		24 100
Xi măng và clanhke - Cement and clinkers	"		14 323
Hàng thủy sản - Fishery products	"		2 459
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 227
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		1 696
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 540
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	973	1 441
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		1 425
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	"		1 098
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		912
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		880
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		777
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		699
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		381
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		359
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		183
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	48	181
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	1000 USD		155
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		141

76 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hon-đu-rat năm 2021

(Cont.) Trade with Hondurat

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		140
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		88
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		85
Gỗ - <i>Wood</i>	"		70
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27	51
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		40
Thảm - <i>Carpets</i>	"		38
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		33
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		28
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		12
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	11
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	180	803
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		292
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		165
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		86
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		72
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		32
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		21
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		14

77 Xuất nhập khẩu với Hồng Kông (Trung Quốc) năm 2021

Trade with Hong Kong, China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		13 628 295
Xuất khẩu - Exports	"		11 994 912
Nhập khẩu - Imports	"		1 633 383
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		10 361 529
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		6 300 406
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		2 333 887
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		802 312
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		709 211
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - Tonne	353 356	245 993
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		238 475
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		151 673
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		77 389
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		30 858
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		1 060
- Mực khô - <i>Dried cuttle fish</i>	"		2 659
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		141 029
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		115 577
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		92 810
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		86 504
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		78 454
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		69 543
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		68 992
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		57 214
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		55 417
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		54 398
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	83 345	50 444

77 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông (Trung Quốc) năm 2021

(Cont.) Trade with Hong Kong, China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Giấy - Paper	1000 USD		35 071
Xi măng và clanhke - Cement and clinkers	"		33 378
Đồ chơi - Children toys	"		33 007
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		32 619
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	2 917	25 838
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		21 388
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		14 604
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		12 855
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	2 817	11 702
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	1000 USD		10 493
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		5 627
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		5 313
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 778	5 299
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	1000 USD		5 199
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		3 638
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		2 855
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 103	2 408
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	1000 USD		1 914
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		1 630
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		1 562
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	320	1 413
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		1 385
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	"		846
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		749
Gỗ - Wood	"		684
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	"		466
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		295
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		154
Thảm - Carpets	"		152
Quế - Cinamon	1000 USD		139
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		131
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		115

77 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông (Trung Quốc) năm 2021

(Cont.) Trade with Hong Kong, China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	137	69
Chè - <i>Tea</i>	"	29	54
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		38
Thiếc - <i>Tin</i>	"		29
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		14
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		388 829
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		339 674
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	501 763	231 847
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		137 680
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		132 490
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		125 223
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		66 641
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		27 591
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		27 579
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 547	15 403
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		14 840
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		11 081
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		10 503
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		9 178
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		6 415
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		5 304
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		4 815
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		3 687
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 763	3 338
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		3 271
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		2 830
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 351

77 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông (Trung Quốc) năm 2021

(Cont.) Trade with Hong Kong, China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		2 103
Giấy - <i>Paper</i>	"		1 766
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		103
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 663
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 290	1 352
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	2 249	1 327
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	41	24
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		1 169
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	984	1 074
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		888
Gỗ - <i>Wood</i>	"		742
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		661
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		572
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		497
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		445
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		424
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		380
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	102	306
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		301
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1	283
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	1	283
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		249
Đồng - <i>Copper</i>	"		225
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		218
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		193
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		99
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		86
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		40
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		38
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		38
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		36
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		10
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		6

78 Xuất nhập khẩu với Hung-ga-ri năm 2021

Trade with Hungary

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 102 398
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		570 227
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		532 171
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		38 056

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		391 505
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		53 236
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		13 431
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		11 870
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		10 021
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 762	8 119
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		5 951
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		4 126
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		3 696
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		3 085
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3 065
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		2 946
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		99
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		2 396
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2 735
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 656	2 342
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	1000 USD		2 238
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	413	1 335
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		1 311

78 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hung-ga-ri năm 2021

(Cont.) Trade with Hungary

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		1 039
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 010
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		1 004
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	143	879
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	1000 USD		600
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		541
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	262	505
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	104	372
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		365
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	546	352
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		312
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		270
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		263
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		194
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		153
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		136
Quế - <i>Cinamon</i>	"		110
Thảm - <i>Carpets</i>	"		79
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		76
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		65
Gỗ - <i>Wood</i>	"		64
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		30
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		18
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		9
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		5
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		5

78 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hung-ga-ri năm 2021

(Cont.) Trade with Hungary

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		296 793
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		114 932
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		22 445
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		17 986
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		8 094
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		5 746
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		5 309
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 063
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		3 824
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 381	3 417
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	1000 USD		2 579
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 904
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		1 878
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		1 648
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		1 512
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	48	1 308
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	48	1 308
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 004
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		794
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		620
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		586
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		460
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		390
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		385

78 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hung-ga-ri năm 2021

(Cont.) Trade with Hungary

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		369
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		362
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		327
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		325
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		257
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		252
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		140
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		122
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	22	121
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		79
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		79
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		74
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		27
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	3	13
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		11
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		11

79 Xuất nhập khẩu với Hy-lạp năm 2021

Trade with Greece

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		446 973
Xuất khẩu - Exports	"		358 774
Nhập khẩu - Imports	"		88 199
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		270 575
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		150 611
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		46 936
Giày dép - Footwear	"		18 254
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	10 042	17 880
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	2 477	17 413
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		12 785
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		9 748
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	2 633	7 085
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		5 848
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		279
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		3 656
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	4 201	5 714
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		4 883
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		4 833
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		4 643
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	945	3 691
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		3 675
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 652	3 385
Thảm - Carpets	1000 USD		2 843
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		2 660
Đồ chơi - Children toys	"		2 643
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		2 619
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2 543
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		1 840

79 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hy-lạp năm 2021

(Cont.) Trade with Greece

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		1 337
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		1 210
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 079
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		1 043
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		970
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		735
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		489
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		430
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	647	334
Gạo - <i>Rice</i>	"	406	273
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		156
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		130
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		123
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		93
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		91
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		67
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		61
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		37
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		37
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		28
Gỗ - <i>Wood</i>	"		19
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		15
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		13
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		43 802
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - Tonne	5 973	10 976
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		4 991
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		2 555
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		2 087

79 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hy-lạp năm 2021

(Cont.) Trade with Greece

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		1 313
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 227
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		474
Gỗ - <i>Wood</i>	"		418
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		361
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		302
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		285
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	211	236
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		190
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		157
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	123	135
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	10	28
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	114	107
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		123
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	52	115
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		104
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		93
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		85
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		68
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		64
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		41
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		34
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		33
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		29
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		25
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		21
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		16
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		16
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		13
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		10
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		9
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		5

80 Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2021

Trade with Indonesia

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		11 528 941
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		3 914 153
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		7 614 788
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-3 700 635

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		474 667
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	553 168	469 531
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		371 549
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		331 387
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	218 468	309 306
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		291 075
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		267 824
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		218 428
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		136 917
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		119 909
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		105 451
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		77 111
Giấy - <i>Paper</i>	"		64 026
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		61 584
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	129 553	59 129
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		55 920
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	381 108	54 749
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		49 652
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 924	43 881
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		40 281
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21 608	38 211
Gạo - <i>Rice</i>	"	67 194	32 949

80 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2021

(Cont.) Trade with Indonesia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	1000 USD		31 542
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		29 537
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		29 146
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		28 268
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		24 578
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		23 996
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		23 911
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		21 181
Quế - <i>Cinamon</i>	"		17 504
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		15 858
Gỗ - <i>Wood</i>	"		14 808
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		13 104
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		11 935
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	3 105	8 741
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		6 587
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	6 141	6 483
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		6 380
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		6 130
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		153
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		3 794
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		1
- Mực khô - <i>Dried cuttle fish</i>	"		88
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		5 861
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		4 967
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		4 927
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		3 774
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		3 185
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 457

80 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2021

(Cont.) Trade with Indonesia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	1000 USD		1 318
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	165	783
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	668	405
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		299
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clinkers</i>	"		74
Đường - <i>Sugar</i>	"		24
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		17
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		6
Thảm - <i>Carpets</i>	"		6
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 750 619	1 289 361
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		711 390
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	282 526	578 813
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	44 250	559 542
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	38 638	500 251
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	5 573	57 852
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	39	1 440
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		313 489
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		292 095
Giấy - <i>Paper</i>	"		288 190
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		8 369
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		279 822
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		287 395
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		265 636
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorbikes</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	189 031	264 595
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		180 325
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		161 883

80 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2021

(Cont.) Trade with Indonesia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		143 183
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	98 008	140 748
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		134 540
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		112 546
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		98 420
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		79 519
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	151 823	79 328
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"	196 538	78 082
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	196 050	77 925
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	488	156
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	52 781	75 408
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		74 775
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		73 195
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		72 045
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		70 782
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		67 425
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	29 222	62 289
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		58 216
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		53 734
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		41 774
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		35 592
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	48 194	33 926
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"	22 013	32 450
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		30 834
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		29 147
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		28 047
Gỗ - <i>Wood</i>	"		25 831
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		21 885
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		19 680

80 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2021

(Cont.) Trade with Indonesia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		18 803
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		17 023
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		15 280
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 376	15 225
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		12 610
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18 779	12 286
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	8 915	6 447
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	9 546	5 643
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	318	195
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		11 679
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		11 115
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		9 010
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		7 803
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		7 787
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		5 772
Thiếc - <i>Tin</i>	"		5 028
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		5 024
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	29 139	4 649
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		3 628
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		3 518
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		2 326
Clanhke - <i>Clinker</i>	"		1 539
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	300	1 196
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		814
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		413
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		276
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		182
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		97

81 Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2021

Trade with Italy

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 605 132
Xuất khẩu - Exports	"		3 878 618
Nhập khẩu - Imports	"		1 726 514
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		2 152 104

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	1000 USD		846 568
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	546 441	574 983
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		306 487
Giày dép - Footwear	"		274 833
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		265 928
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	128 349	224 924
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		209 050
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	Tấn - Tonne	53 195	125 533
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		112 683
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		10 055
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		27 961
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		789
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		87 136
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		78 561
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		71 716
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	48 431	71 572
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		41 208
Đồ chơi - Children toys	"		41 007
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	7 802	40 979
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		36 185

81 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2021

(Cont.) Trade with Italy

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	66 729	36 111
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		31 527
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		29 088
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 414	28 650
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		23 572
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		22 248
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		18 757
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		17 114
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		16 475
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		15 987
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		15 966
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		10 628
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		9 498
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		8 897
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		8 616
Thảm - <i>Carpets</i>	"		7 062
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		6 900
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		6 098
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 141	6 032
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	1 116	4 644
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		4 489
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 232
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		3 585
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		2 931
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 730
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		1 950
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1 875
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		1 857
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		834

81 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2021

(Cont.) Trade with Italy

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		575
Quế - <i>Cinamon</i>	"		482
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		87
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	288	62
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		48
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5	26
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		4
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		2

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		503 182
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		243 002
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		183 784
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		112 237
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		73 204
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		38 869
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		27 888
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		26 420
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		25 467
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		22 622
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 554	16 207
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		15 650
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		15 501
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		15 096
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		13 450
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		13 249
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		12 574
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		12 104

81 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2021

(Cont.) Trade with Italy

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Giấy - Paper	1000 USD		12 029
- Giấy kraft - Kraft paper	"		52
- Giấy khác - Other paper	"		11 977
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		10 716
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		10 276
Linh kiện & phụ tùng xe máy Unassembled and parts for motorcycles	"		10 155
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		9 747
Sợi dệt - Fibres, spun	"		9 523
Ô tô - Motor vehicles	Chiếc - Unit	63	8 301
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống Motor car for the transport of 9 seats or less	"	51	6 314
- Ô tô loại khác - Other motor vehicles	"	12	1 987
Gỗ - Wood	1000 USD		7 411
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		6 290
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		6 270
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		5 847
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		5 581
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		5 242
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		5 000
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		4 164
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		4 006
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		3 659
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		3 170
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	"		2 552
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 004	2 465
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	"	5 867	2 370
- Phân Urê - Urea	"	17	9
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	93	119
- Loại khác - Other fertilizers	"	5 757	2 242
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	928	1 490

81 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2021

(Cont.) Trade with Italy

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		1 582
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		1 253
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	474	1 249
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorbikes</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	284	1 200
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		976
Đồng - <i>Copper</i>	"		834
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	687	560
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		485
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		416
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		297
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		268
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		251
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		204
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		162
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		110
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		31
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		25
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	113	17
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		15
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	12
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	20	12
Ngô - <i>Maize</i>	"	11	6

82 Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2021

Trade with Israel

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 890 347
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		780 633
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		1 109 714
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-329 081

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	1000 USD		355 685
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		76 096
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		16 364
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		24 498
- mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		1 004
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		61 288
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		61 281
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 675	57 876
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		39 074
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		25 195
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 798	20 263
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		10 139
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		6 461
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 581	6 362
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		5 666
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		4 972
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		4 461
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		3 501
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 578	2 894
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		2 214
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		2 197
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 138

82 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2021

(Cont.) Trade with Israel

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		1 980
Thảm - <i>Carpets</i>	"		1 930
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 861
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		1 848
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 787
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		1 693
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		1 692
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	2 716	1 619
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	1000 USD		1 453
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	759	1 359
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		1 234
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		1 153
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		420
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		414
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		296
Gỗ - <i>Wood</i>	"		227
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - Tonne	89	160
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		148
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		142
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		101
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	77	93
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		84
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		76
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		58
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		51
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		21
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		17
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		8
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		6

82 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2021

(Cont.) Trade with Israel

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		913 773
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	250 056	96 541
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	1 393	1 636
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	243 786	90 683
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	4 878	4 222
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		46 720
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		11 615
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		6 193
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - Tonne	1 106	4 403
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		3 228
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		3 060
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		2 631
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		2 108
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		1 712
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 155
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		909
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		875
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		657
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		594
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		555
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	187	472
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		392
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		190
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		133
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		110
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	1	99
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	1	99

82 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2021

(Cont.) Trade with Israel

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		78
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		74
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		72
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		70
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	4	62
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		52
Giấy - <i>Paper</i>	"		44
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		44
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		41
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		33
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		29
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		19
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		15
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		9
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		6

83 Xuất nhập khẩu với Joóc-đa-ni năm 2021

Trade with Jordan

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		178 368
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		161 214
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		17 154
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		144 060

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	1000 USD		66 402
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		32 998
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		32 552
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 338	21 016
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		8 147
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		267
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		3 790
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		4 349
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		3 375
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		3 360
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 195	3 101
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		2 387
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		2 044
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	399	1 553
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		1 346
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 189
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		868
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		480
Thảm - <i>Carpets</i>	"		440

83 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Joóc-đa-ni năm 2021

(Cont.) Trade with Jordan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	606	436
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		429
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	172	386
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		379
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		316
Quế - Cinamon	"		294
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		210
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	112	194
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	1000 USD		135
Chè - Tea	Tấn - Tonne	56	84
Đường - Sugar	1000 USD		62
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		59
Giấy - Paper	"		50
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		43
Đồ chơi - Children toys	"		42
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		41
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		39
Giày dép - Footwear	"		34
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		33
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		20
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		11
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	"		10
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	4	9
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		7
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		4
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		2

83 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Joóc-đa-ni năm 2021

(Cont.) Trade with Jordan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	42 592	13 887
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	94	121
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	40 905	12 393
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	1 593	1 374
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		1 179
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		176
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		147
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		71
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		29
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		17
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		15
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		13
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		7

84 Xuất nhập khẩu với Kê-ni-a năm 2021

Trade with Kenya

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		113 050
Xuất khẩu - Exports	"		89 361
Nhập khẩu - Imports	"		23 689
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		65 672
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		15 878
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		14 159
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	7 361	9 855
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		9 639
Vải - Textile fabrics	"		6 004
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		5 332
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		4 726
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	7 127	3 889
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		2 848
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		2 244
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	"		1 279
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		1 101
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		897
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	421	731
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		695
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		163
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		229
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		8
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		526
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		463

84 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Kê-ni-a năm 2021

(Cont.) Trade with Kenya

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		431
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		422
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	346	282
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		203
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		196
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		164
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	74	139
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		133
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		115
Gỗ - <i>Wood</i>	"		114
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		108
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		102
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		101
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	162	97
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	27	64
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	1000 USD		63
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		56
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	6	43
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		40
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		40
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		29
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		26
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		26
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		2

84 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Kê-ni-a năm 2021

(Cont.) Trade with Kenya

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		12 230
Nhựa cây - <i>Resins</i>	"		5 346
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		3 281
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		1 162
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		176
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		44
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		27
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		13
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		10
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		5

85 Xuất nhập khẩu với Lào năm 2021

Trade with Laos

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 372 679
Xuất khẩu - Exports	"		594 701
Nhập khẩu - Imports	"		777 978
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-183 277
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		75 527
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	79 395	70 671
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		58 787
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		42 693
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	58 586	24 739
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"	36 717	23 271
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		20 579
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		17 793
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		16 838
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		15 625
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		13 079
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		11 833
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		11 574
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		11 144
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		10 928
Vải - Textile fabrics	"		8 480
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		8 044
Gỗ - Wood	"		7 756
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	16 218	7 660
Giấy - Paper	1000 USD		6 337
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		5 416
Hoá chất - Chemicals	"		5 394
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		4 879

85 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào năm 2021

(Cont.) Trade with Laos

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	3 164	4 030
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		3 343
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		3 175
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		3 113
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 849
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clinkers</i>	"		2 777
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		2 625
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		2 484
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		2 380
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		2 154
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		660
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 637
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	273	1 336
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		1 225
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		959
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		722
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	295	405
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		373
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		362
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		119
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		109
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	13	48
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		47
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		41
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		38
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		32
Thảm - <i>Carpets</i>	"		26
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	9	19

85 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào năm 2021

(Cont.) Trade with Laos

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		10
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	13	7
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	1000 USD		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	139 173	185 782
Gỗ - Wood	1000 USD		107 894
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		88 518
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		87 875
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	189 203	61 403
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	189 063	61 389
- Loại khác - Other fertilizers	"	140	14
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		15 950
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		11 206
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		9 909
Giấy - Paper	"		6 181
- Giấy kraft - Kraft paper	"		74
- Giấy khác - Other paper	"		6 106
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	6 201	4 583
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	1 402	1 568
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		1 087
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	15 558	681
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		668
Chì - Lead	"		645
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		601
Ngô - Maize	Tấn - Tonne	4 800	537
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		493
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		414

85 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào năm 2021

(Cont.) Trade with Laos

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		155
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		58
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		34
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		31
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		18
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		13
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		9
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		7

86 Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2021

Trade with Latvia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		240 643
Xuất khẩu - Exports	"		219 241
Nhập khẩu - Imports	"		21 402
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		197 839

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	1000 USD		153 186
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		16 148
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		9 188
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		8 236
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		4 099
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3 702
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		2 579
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		241
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		676
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	455	1 844
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	1000 USD		1 760
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	207	1 292
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		852
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		852
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		789
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		765
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		696
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		628
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	197	398
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		358
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		320

86 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2021

(Cont.) Trade with Latvia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	139	304
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		296
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		295
Quế - Cinamon	"		281
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		207
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	243	161
Chè - Tea	"	83	143
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	1000 USD		142
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		80
Thảm - Carpets	"		68
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		66
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	"		53
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	22	38
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		37
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		35
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		7
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		2

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Gỗ - Wood	1000 USD	12 859
Tân dược - Medicaments	"	3 019
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"	1 905
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"	697
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"	636
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"	447

86 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2021

(Cont.) Trade with Latvia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 656	287
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		264
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		139
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		118
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		72
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		70
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		62
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		54
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		29
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		20
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		6
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		5
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		5

87 Xuất nhập khẩu với Li-bi năm 2021

Trade with Libyan Arab Jamahiriya

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		78 456
Xuất khẩu - Exports	"		30 984
Nhập khẩu - Imports	"		47 472
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 16 489
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 278	8 933
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		4 378
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		2 219
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 939
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		285
- Mực khô - Dried cuttle fish	"		109
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 673
Quế - Cinamon	"		1 507
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	272	1 104
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		823
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		803
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		660
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	"		615
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		532
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		396
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		231
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		79
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		77
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		76

87 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Li-bi năm 2021** (Cont.) *Trade with Libyan Arab Jamahiriya*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	30	62
Đường - <i>Sugar</i>	1000 USD		37
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		26
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	83 321	47 461
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		11

88 Xuất nhập khẩu với Liên Bang Nga năm 2021

Trade with Russian Federation

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 538 820
Xuất khẩu - Exports	"		3 203 019
Nhập khẩu - Imports	"		2 335 801
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		867 219
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		1 059 382
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		413 708
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		338 908
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		223 932
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	81 818	173 215
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		163 197
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		30 037
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		82 925
Giày dép - Footwear	"		139 967
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		76 576
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	10 278	60 359
Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		42 093
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	18 703	32 827
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		27 599
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		25 028
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		21 960
Đồ chơi - Children toys	"		20 181
Chè - Tea	Tấn - Tonne	12 065	19 675
Hạt tiêu - Pepper	"	5 205	19 399
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		18 492
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		18 030
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		17 830

88 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Liên Bang Nga năm 2021

(Cont.) Trade with Russian Federation

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		10 136
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		9 885
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		8 713
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		8 427
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		7 592
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - Tonne	3 617	5 087
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	4 705	4 837
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		3 353
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3 284
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		3 230
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 842
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		2 599
Quế - <i>Cinamon</i>	"		2 078
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 817
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 722
Thảm - <i>Carpets</i>	"		1 691
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	2 072	1 568
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	1000 USD		1 089
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		1 048
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		866
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		804
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		383
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		351
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		301
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		171
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		150
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		139
Gỗ - <i>Wood</i>	"		104

88 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Liên Bang Nga năm 2021

(Cont.) Trade with Russian Federation

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	1000 USD		44
Đường - Sugar	"		21
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	3 588 815	527 914
Sắt thép - Iron and steel	"	644 120	451 499
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	1000 USD		232 346
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	399 268	150 337
- Phân Urê - Urea	"	112	41
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	164 452	63 682
- Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"	19 237	8 502
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	211 005	76 846
- Loại khác - Other fertilizers	"	4 461	1 266
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		85 639
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	62 365	71 219
Gỗ - Wood	1000 USD		57 326
Nhôm - Aluminium	"		55 738
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	95 964	55 039
Hóa chất - Chemicals	1000 USD		42 194
Ô tô - Motor vehicles	Chiếc - Unit	834	41 267
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi Motor car for the transport above 9 seats	"	67	1 221
- Ô tô tải - Motor vehicles for transport of goods	"	751	30 270
- Ô tô loại khác - Other motor vehicles	"	16	9 775
Tân dược - Medicaments	1000 USD		38 283
Ngô - Maize	Tấn - Tonne	110 541	34 267
Cao su - Rubber	"	18 021	32 555
Giấy - Paper	1000 USD		31 744
- Giấy kraft - Kraft paper	"		18 548
- Giấy khác - Other paper	"		13 196
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		29 001

88 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Liên Bang Nga năm 2021

(Cont.) Trade with Russian Federation

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		26 465
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		24 821
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		24 034
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		15 021
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	47 102	13 916
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		12 605
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	19 975	9 031
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"	1 671	7 393
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		6 695
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		5 999
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		5 997
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		5 269
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		4 024
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		3 911
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3 638
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		3 471
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		2 490
Chì - <i>Lead</i>	"		2 174
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 733
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		1 322
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 010
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		903
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		890
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		790
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		537

88 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Liên Bang Nga năm 2021

(Cont.) Trade with Russian Federation

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		388
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		383
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		345
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		280
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		263
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	380	228
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	380	228
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		220
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		178
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		105
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		83
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		32
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		26
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		24
Đồng - <i>Copper</i>	"		22
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		11
Thiếc - <i>Tin</i>	"		5

89 Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2021

Trade with Lithuania

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		170 069
Xuất khẩu - Exports	"		102 279
Nhập khẩu - Imports	"		67 790
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		34 489
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		23 639
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		912
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		19 767
- Mực khô - Dried cuttle fish	"		60
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	2 979	19 336
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		13 869
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	6 782	11 069
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"	3 706	6 142
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	1000 USD		3 218
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		2 396
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 899
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 872
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 386
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		1 284
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 147
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1 908	1 116
Cà phê - Coffee	"	470	996
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		909
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		874
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	216	767
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	1000 USD		758

89 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2021

(Cont.) Trade with Lithuania

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Giày dép - Footwear	1000 USD		673
Đồ chơi - Children toys	"		636
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		498
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		378
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		261
Gỗ - Wood	"		244
Quế - Cinamon	"		226
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		219
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	"		202
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		185
Hoá chất - Chemicals	"		174
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		173
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		159
Chè - Tea	Tấn - Tonne	45	107
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	"	41	67
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	1000 USD		64
Vải - Textile fabrics	"		60
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		41
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		28
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		27
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		9
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		8
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		5
Thảm - Carpets	"		2
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		2

89 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2021

(Cont.) Trade with Lithuania

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	71 143	24 590
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		13 927
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		9 534
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		5 543
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		5 301
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		2 042
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 672
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		857
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		744
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		603
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		568
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		437
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	55	241
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		157
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		100
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		98
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		82
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		35
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		31
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		23
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		20
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		15
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		14
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		14
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		11
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		6

90 Xuất nhập khẩu với Luc-xăm-bua năm 2021

Trade with Luxembourg

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		181 572
Xuất khẩu - Exports	"		126 837
Nhập khẩu - Imports	"		54 735
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		72 103
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		39 640
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		34 003
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	"		32 271
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		8 751
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		3 553
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		2 056
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		1 025
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		693
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		386
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		357
Đồ chơi - Children toys	"		313
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		227
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		71
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		47
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		23
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		12
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		4
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		3

90 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Luc-xăm-bua năm 2021

(Cont.) Trade with Luxembourg

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		44 899
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		6 234
Đồng - Copper	"		968
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		893
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	349	366
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		285
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	58	224
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Perfumery, cosmetic or toilet preparations	1000 USD		191
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		122
Linh kiện & phụ tùng xe máy Unassembled and parts for motorcycles	"		94
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		79
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		16
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		16
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		15
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		14
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		13
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		10
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		9

91 Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2021

Trade with Malaysia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		12 579 801
Xuất khẩu - Exports	"		4 414 849
Nhập khẩu - Imports	"		8 164 952
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-3 750 103
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	1000 USD		763 497
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	760 489	703 867
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		352 833
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	"		310 583
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		205 684
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		201 210
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	286 308	141 860
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"	228 670	138 901
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		122 468
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		3 859
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		77 352
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		381
Gỗ - Wood	"		112 299
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		94 610
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	39 437	86 564
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		71 775
Giấy - Paper	"		67 547
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		59 834
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		58 706
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		56 623
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		48 041
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	79 763	47 906

91 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2021

(Cont.) Trade with Malaysia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Giày dép - Footwear	1000 USD		45 937
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		45 541
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	26 928	44 801
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		43 361
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	"		42 158
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		40 988
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	106 917	36 161
Vải - Textile fabrics	1000 USD		35 751
Hoá chất - Chemicals	"		31 056
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		26 398
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		23 688
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		21 792
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		15 958
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		14 994
Xi măng và clanhke - Cement and clinkers	"		14 172
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		14 002
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng Means of transport and equipment	"		11 506
Đồ chơi - Children toys	"		11 220
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		11 179
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		10 895
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	5 522	9 156
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	1000 USD		7 925
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		7 682
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 125	7 114
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	1000 USD		6 884
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 554	6 299
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	1000 USD		5 440
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		5 430
Quế - Cinamon	"		5 106

91 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2021

(Cont.) Trade with Malaysia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	1000 USD		4 220
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 461	3 121
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		1 813
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 609
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		1 563
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 990	1 503
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		1 356
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		953
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		318
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		131
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		128
Đường - <i>Sugar</i>	"		74

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		1 980 473
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 270 459	1 278 227
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	56 260	42 356
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	1 661 347	971 292
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	446 315	204 082
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	106 537	60 497
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		874 004
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		487 895
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		459 240
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		450 662
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	228 945	384 063
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		283 945
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		240 135
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		99 645
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		90 292
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		74 698

91 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2021

(Cont.) Trade with Malaysia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đồng - Copper	1000 USD		72 516
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		69 134
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		66 745
Khí đốt hoá lỏng - Liquefied petroleum gas	Tấn - Tonne	82 110	61 304
Chế thực phẩm khác - Food preparations	1000 USD		59 454
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		54 912
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		52 392
Gỗ - Wood	"		51 765
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	Tấn - Tonne	8 703	51 703
Giấy - Paper	1000 USD		48 286
- Giấy kraft - Kraft paper	"		8 928
- Giấy khác - Other paper	"		39 358
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		44 692
Ô tô - Motor vehicles	Chiếc - Unit	934	41 298
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống Motor car for the transport of 9 seats or less	"	862	36 241
- Ô tô loại khác - Other motor vehicles	"	72	5 057
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		37 040
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	15 979	30 871
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	"	65 695	30 636
- Phân Urê - Urea	"	62 366	29 356
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	275	143
- Phân SA - Ammonium sulphate (SA)	"	840	386
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	1 000	470
- Loại khác - Other fertilizers	"	1 214	280
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	1000 USD		28 593
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		25 432
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		24 554
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	12 146	19 545
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	1000 USD		15 255
Hàng thủy sản - Fishery products	"		14 799
Sợi dệt - Fibres, spun	"		13 215
Thiếc - Tin	"		12 053

91 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2021

(Cont.) Trade with Malaysia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		11 563
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		10 842
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		9 686
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		8 768
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		8 599
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		7 585
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		6 150
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		5 526
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		5 444
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		5 337
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		5 285
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		4 295
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	48 694	4 028
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		3 881
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		3 001
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		2 895
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		2 664
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		2 328
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 246
Clanhke - <i>Clinker</i>	"		1 405
Chì - <i>Lead</i>	"		1 301
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	2 009	1 098
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		736
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - Tonne	676	685
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		530
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		453
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - Tonne	1 000	328
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		111
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorbikes</i>	Chiếc - Unit	174	102
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	40	20

92 Xuất nhập khẩu với Ma-li năm 2021

Trade with Mali

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		111 955
Xuất khẩu - Exports	"		27 581
Nhập khẩu - Imports	"		84 374
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-56 793
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	41 114	26 124
Hạt tiêu - Pepper	"	106	446
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	55	314
Cá đông lạnh - Frozen fish	1000 USD		241
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		80
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		73
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		34
Giày dép - Footwear	"		17
Đồ chơi - Children toys	"		9
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		4
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	42 452	84 320
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	28	23
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	1000 USD		10
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		5

93 Xuất nhập khẩu với Man-ta năm 2021

Trade with Malta

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		45 897
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		9 513
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		36 384
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-26 871

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		5 001
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 185
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		897
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		590
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		164
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		389
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		334
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		222
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		93
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		76
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		39
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	19	32
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		32
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		26
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		17
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		7
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		5
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		4
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		3
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3

93 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Man-ta năm 2021

(Cont.) Trade with Malta

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		26 564
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		7 856
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 628
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		46
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		32
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		25

94 Xuất nhập khẩu với Ma-rốc năm 2021

Trade with Morocco

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		229 640
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		202 217
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		27 422
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		174 795

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	1000 USD		121 449
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		13 652
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 564	10 790
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		7 512
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 195	7 030
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		6 080
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		6 077
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		4 389
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		4 148
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		2 623
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 941
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 676
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		257
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		1 357
Quế - <i>Cinamon</i>	"		1 257
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		1 254
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 110
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		813
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		791
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	267	501
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	96	500

94 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-rốc năm 2021

(Cont.) Trade with Morocco

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		435
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		407
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		383
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	160	357
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"	34	322
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		307
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		222
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		175
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		174
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	119	167
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	1000 USD		147
Thảm - <i>Carpets</i>	"		144
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		125
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		53
Gỗ - <i>Wood</i>	"		39
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		35
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		31
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		28
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		15

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		7 446
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		5 957
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 509
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 107	2 172
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	4 107	2 172
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		820

94 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-rốc năm 2021

(Cont.) Trade with Morocco

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		803
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		706
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		406
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		384
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		334
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		265
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		196
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		165
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		87
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		81
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		19
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		12
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		11
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		7
Đồng - <i>Copper</i>	"		6

95 Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2021

Trade with Mexico

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 056 948
Xuất khẩu - Exports	"		4 557 532
Nhập khẩu - Imports	"		499 416
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		4 058 117

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		1 337 011
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	759 660	834 625
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	1000 USD		564 981
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		444 403
Giày dép - Footwear	"		315 060
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		208 600
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		135 207
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		104 085
Hàng thủy sản - Fishery products	"		91 834
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		90 729
Đồ chơi - Children toys	"		65 977
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		54 494
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		44 209
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		32 081
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		31 914
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	"		25 288
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	17 413	23 033
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		18 456
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		13 436
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		10 218
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		9 348
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 155	7 932

95 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2021

(Cont.) Trade with Mexico

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	1000 USD		6 063
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		5 915
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5 597
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 730	5 505
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		5 335
Gỗ - <i>Wood</i>	"		4 595
Quế - <i>Cinamon</i>	"		4 034
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		3 516
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 725	3 414
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		3 163
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	793	2 664
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		2 408
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		1 929
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 466
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 420
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		952
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		934
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		518
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		416
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		201
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		147
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	47	85
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		65
Giấy - <i>Paper</i>	"		38

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD	230 884
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"	80 772

95 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2021

(Cont.) Trade with Mexico

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		26 004
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	790	22 668
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	594	16 667
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	196	6 001
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		19 366
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		15 463
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		14 038
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		10 214
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		6 707
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		6 703
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 754	6 460
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		5 088
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 217	3 449
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		2 994
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 800
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		2 498
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		2 276
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		1 584
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 341
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 341	1 287
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		1 133
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 099
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 082
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		971
Đồng - <i>Copper</i>	"		917
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	266	757
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		742
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		671

95 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2021

(Cont.) Trade with Mexico

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		634
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		583
Chì - <i>Lead</i>	"		580
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		553
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		552
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	103	512
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		419
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		372
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		344
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		281
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		203
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		202
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		136
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		97
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		87
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	10	74
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		68
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		51
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	42	46
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		40
Giấy - <i>Paper</i>	"		11
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		11
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		8

96 Xuất nhập khẩu với Mô-dăm-bic năm 2021

Trade with Mozambique

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		153 690
Xuất khẩu - Exports	"		87 731
Nhập khẩu - Imports	"		65 959
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		21 772
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	63 624	36 217
Phân bón - Chemical fertilizers	"	77 750	25 735
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		9 892
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		4 539
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	1 694	1 851
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		1 744
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		1 511
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		940
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		670
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	597	655
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		617
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		343
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	Tấn - Tonne		276
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		215
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		142
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		126
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		115
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		92
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		84
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		54
Gỗ - Wood	"		40
Hoá chất - Chemicals	"		33
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		26

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mô-dăm-bic năm 2021

(Cont.) Trade with Mozambique

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Giày dép - Footwear	1000 USD		22
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		12
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		10
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	11	7
Cà phê - Coffee	"	1	5
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		3
Đồ chơi - Children toys	"		2
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		2
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne		2
Vải - Textile fabrics	1000 USD		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	27 856	45 009
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		7 822
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	3 594	6 574
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	1000 USD		3 086
Gỗ - Wood	"		1 830
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 071
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		270
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		223
Hàng thủy sản - Fishery products	"		70

97 Xuất nhập khẩu với Mô-ti-tuyt năm 2021

Trade with Mauritius

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		113 774
Xuất khẩu - Exports	"		30 231
Nhập khẩu - Imports	"		83 543
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-53 312
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		6 910
Giày dép - Footwear	"		4 403
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		3 288
Hàng thủy sản - Fishery products	"		2 376
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		119
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 929
Xi măng và clanhke - Cement and clinkers	"		2 060
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		1 411
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	1 070	1 374
Vải - Textile fabrics	1000 USD		1 183
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		496
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		487
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	278	468
Quế - Cinamon	1000 USD		356
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		344
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		284
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		263
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	567	261
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		252
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		215
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		171
Gỗ - Wood	"		166

470 Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng - Trade with major trading partners

97 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mô-ti-tuyt năm 2021

(Cont.) Trade with Mauritius

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		138
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		127
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		101
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		98
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		93
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		84
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		81
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		61
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		57
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	89	54
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		47
Giấy - <i>Paper</i>	"		43
Thảm - <i>Carpets</i>	"		40
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	5	35
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		27
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		18
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		12
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne		4
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		79 293
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 604
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		1 250
Gỗ - <i>Wood</i>	"		783
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		95
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		52
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		5

98 Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2021

Trade with United States

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		111 539 374
Xuất khẩu - Exports	"		96 268 627
Nhập khẩu - Imports	"		15 270 747
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		80 997 881

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		17 742 254
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		16 100 547
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		12 626 215
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		9 692 937
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		8 210 369
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		7 422 677
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		2 043 752
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		510 005
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		708 870
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		1 808
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 891 004
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 847 484
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		1 769 282
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		1 568 947
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - Tonne	1 048 589	1 360 753
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	1000 USD		1 328 204
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	176 627	1 057 432
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		988 722
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		745 081
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		583 896
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		565 163
Gỗ - <i>Wood</i>	"		562 052

472 Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng - Trade with major trading partners

98 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2021

(Cont.) Trade with United States

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		526 665
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		452 854
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		368 946
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		347 177
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	134 013	273 377
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	1000 USD		255 799
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	201 538	255 270
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	59 261	228 988
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"	1 314	217 807
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		193 598
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		180 359
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		155 237
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		136 885
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		130 204
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		120 249
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		96 239
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		92 151
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		87 061
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		76 385
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	42 329	71 034
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		69 923
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		68 431
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clinkers</i>	"		67 492
Quế - <i>Cinamon</i>	"		53 811
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		47 077
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		30 958
Giấy - <i>Paper</i>	"		28 214
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		19 336
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		17 287
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	1000 USD		16 101

98 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2021

(Cont.) Trade with United States

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	15 285	11 722
Chè - Tea	"	6 569	9 878
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	1000 USD		4 808
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		3 034
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		2 168
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		1 315
Đường - Sugar	"		119
Thiếc - Tin	"		54
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	296	51

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	1000 USD		4 801 059
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	605 876	1 172 112
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		928 181
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		818 220
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	1 703 555	735 124
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"	343 368	618 627
Đậu tương - Soybeans	"	860 038	491 933
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	1000 USD		447 752
Tân dược - Medicaments	"		398 643
Khí đốt hoá lỏng - Liquefied petroleum gas	Tấn - Tonne	537 752	354 225
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	1000 USD		332 469
Gỗ - Wood	"		331 075
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		317 470
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		309 242
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	487 860	276 123
Hóa chất - Chemicals	1000 USD		267 727
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		227 254
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		194 398
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		174 455
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		143 861
Ngô - Maize	Tấn - Tonne	435 527	115 235

474 Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng - Trade with major trading partners

98 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2021

(Cont.) Trade with United States

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	1000 USD		94 926
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1 631	92 816
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1 509	84 325
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	14	134
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	108	8 357
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		74 247
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		72 635
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		68 297
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	200 788	63 820
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		60 769
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		43 475
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		43 193
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 902	42 369
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		33 110
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 360	27 158
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		25 891
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		6 171
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		19 719
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		25 533
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		23 916
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		22 595
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		22 229
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		19 585
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		18 458
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		16 469
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		14 616
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		14 025
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 369	11 158
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	8	113
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		10 188
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		8 973

98 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2021

(Cont.) Trade with United States

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		7 523
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 073	7 519
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	18	35
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	1 354	1 537
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	86	18
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	417	198
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	4 199	5 731
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		6 851
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		6 674
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		5 861
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		5 374
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		5 167
Đồng - <i>Copper</i>	"		5 101
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		4 501
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		4 043
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		2 609
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 303
Thiếc - <i>Tin</i>	"		875
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		783
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 239	753
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	9	6
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	66	39
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	2	8
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	1 163	701
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorbikes</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	25	657
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		282
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	105	273
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		145
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		79
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	50	27
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		13
Chì - <i>Lead</i>	"		5

99 Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma năm 2021

Trade with Myanmar

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		791 172
Xuất khẩu - Exports	"		408 521
Nhập khẩu - Imports	"		382 651
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		25 871
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		43 984
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		38 232
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		33 722
Vải - Textile fabrics	"		32 873
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		26 620
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		20 940
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		20 721
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	11 505	15 065
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		14 150
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		13 356
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		12 584
Hoá chất - Chemicals	"		10 316
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		9 984
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	2 238	8 869
Phân bón - Chemical fertilizers	"	18 997	8 493
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	1000 USD		7 213
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	"		6 682
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		6 357
Giấy - Paper	"		5 648
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		5 391
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	4 515	4 624
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	1000 USD		2 703

99 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma năm 2021

(Cont.) Trade with Myanmar

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	1000 USD		2 468
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		1 851
Vải màn hình, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		1 294
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		1 085
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		942
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		480
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	122	241
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		238
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		236
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		226
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		209
Gỗ - <i>Wood</i>	"		131
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		120
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		85
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	14	65
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		57
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		34
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		26
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		15
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		14
Thảm - <i>Carpets</i>	"		12
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	5	3
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		106 973
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - Tonne	298 287	86 009
Đường - <i>Sugars</i>	1000 USD		78 024
Đồng - <i>Copper</i>	"		32 482
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - Tonne	23 897	14 456

99 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma năm 2021

(Cont.) Trade with Myanmar

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		14 179
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		7 746
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		3 683
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3 026
Chì - <i>Lead</i>	"		2 333
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 655
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 301
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	629	1 005
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	800	960
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	149	905
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		552
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		521
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		354
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		319
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		143
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		130
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		97
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		86
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		78
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		73
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	68	67
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	94	56
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	76	46
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	18	11
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		52
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		28
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		21
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		9
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		9
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		5

100 Xuất nhập khẩu với Nam-phi năm 2021

Trade with South Africa

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 273 806
Xuất khẩu - Exports	"		847 256
Nhập khẩu - Imports	"		426 550
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		420 706
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		379 827
Giày dép - Footwear	"		95 558
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		79 762
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		45 207
Xi măng và clanhke - Cement and clinkers	"		35 283
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		21 422
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		17 952
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	12 386	16 851
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"	10 609	11 542
Hạt tiêu - Pepper	"	3 082	11 154
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	1 242	7 839
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		7 654
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	44 150	7 513
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		6 688
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		3 186
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 099
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		6 421
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		6 339
Hoá chất - Chemicals	"		6 023
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		5 616
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		5 596
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		5 507
Đồ chơi - Children toys	"		4 848

100 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nam-phi năm 2021** (Cont.) *Trade with South Africa*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		4 729
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 512	4 404
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	1000 USD		3 740
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 057	3 586
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	1000 USD		3 351
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 365
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		1 900
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 662
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 134	1 581
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		1 430
Thảm - <i>Carpets</i>	"		1 387
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		1 288
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		1 191
Quế - <i>Cinamon</i>	"		997
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		992
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		798
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		707
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		694
Gỗ - <i>Wood</i>	"		641
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		637
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		550
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		460
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		410
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		257
Giấy - <i>Paper</i>	"		146
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		110
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		13

100 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nam-phi năm 2021** (Cont.) *Trade with South Africa*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		160 019
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 278 363	78 770
Ngô - <i>Maize</i>	"	207 597	63 044
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		41 944
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		13 752
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 776	8 771
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	6 748	8 233
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		7 111
Gỗ - <i>Wood</i>	"		7 026
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		6 797
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 192	6 411
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		5 183
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		3 143
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2 439
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		2 335
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		742
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		699
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	361	560
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	1000 USD		501
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		456
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		402
Giấy - <i>Paper</i>	"		345
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		345
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		319
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	107	300

100 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nam-phi năm 2021

(Cont.) Trade with South Africa

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		222
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		216
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	695	202
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	695	202
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	"	255	125
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		90
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		88
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		70
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		55
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		26
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		17
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		11
Đồng - <i>Copper</i>	"		11
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		7

101 Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2021

Trade with Norway

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		487 666
Xuất khẩu - Exports	"		135 289
Nhập khẩu - Imports	"		352 377
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-217 088
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		25 290
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		17 614
Hàng thủy sản - Fishery products	"		8 920
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		3 933
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 170
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		6 937
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		6 260
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		5 568
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	892	5 561
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		4 962
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		4 814
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		4 542
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		3 285
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	3 942	3 130
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		2 970
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		2 796
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		1 841
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		1 435
Đồ chơi - Children toys	"		1 391
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		1 325

101 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2021

(Cont.) Trade with Norway

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		1 189
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 010
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		771
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		722
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		661
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	127	570
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		484
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		479
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	226	471
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		332
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		251
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		245
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		232
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		62
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		44
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		44
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - Tonne	21	35
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		24
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		22
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		14
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		11
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		8
Đường - <i>Sugar</i>	"		4
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		2
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		223 063
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		49 529

101 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2021**

(Cont.) *Trade with Norway*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	41 329	17 996
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	27 592	14 281
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	13 738	3 715
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		10 768
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		5 987
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		5 132
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		4 757
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		4 206
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 608	4 029
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		2 501
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		2 467
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 424
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		1 372
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		619
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		536
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		490
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		423
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		370
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		369
Gỗ - <i>Wood</i>	"		243
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	698	223
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		219
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		214
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		209
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		172
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		168

101 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2021** (Cont.) *Trade with Norway*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		167
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		167
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		158
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		153
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		150
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		67
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		36
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18	33
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		33
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		15
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		11
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		11
Đồng - <i>Copper</i>	"		10
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		6
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		5

102 Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2021

Trade with Japan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		42 931 336
Xuất khẩu - Exports	"		20 125 415
Nhập khẩu - Imports	"		22 805 921
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-2 680 506
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		3 240 557
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		2 536 280
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		2 264 276
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 321 393
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		360 212
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		334 637
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		2 794
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		987 388
Gỗ - Wood	"		806 978
Giày dép - Footwear	"		806 773
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	"		792 057
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		696 812
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		629 772
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		541 597
Hoá chất - Chemicals	"		415 282
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		378 544
Đồ chơi - Children toys	"		334 222
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		298 895
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		268 940
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		258 675
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	112 174	226 453
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	"	239 479	191 649

102 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2021

(Cont.) Trade with Japan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		179 063
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		169 804
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	276 189	158 079
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		153 281
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		143 108
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	98 228	106 621
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	1000 USD		96 737
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		93 762
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		92 074
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		85 709
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		85 587
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		81 516
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	589 446	80 751
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		72 922
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 752	59 074
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		58 611
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		52 968
Thảm - <i>Carpets</i>	"		49 518
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		46 226
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		36 363
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		26 841
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 703	22 709
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		18 299
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		14 818
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		13 368
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 805	11 858
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	12 996	8 525
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		7 921
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		7 858
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		6 787

102 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2021

(Cont.) Trade with Japan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		2 286
Quế - <i>Cinamon</i>	"		1 853
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1 797
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	316	1 581
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		860
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	746	497
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		376
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		341
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	140	94
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		61

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		6 229 583
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		4 451 875
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 890 274	1 727 490
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	162	530
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	"	2 252 737	1 075 649
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		834 233
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		718 061
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		634 655
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		632 028
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	272 561	619 842
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		615 900
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		541 070
Đồng - <i>Copper</i>	"		344 199
Giấy - <i>Paper</i>	"		246 770
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		55 225
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		191 545
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		227 305
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		225 043
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		207 005

490 Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng - Trade with major trading partners

102 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2021

(Cont.) Trade with Japan

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		185 094
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		170 732
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	58 197	156 903
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		156 613
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		155 186
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	3 175	150 410
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	2 886	127 567
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	44	15 296
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	245	7 547
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	386 270	149 287
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		133 103
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		101 845
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		67 718
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		65 920
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		64 574
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		64 389
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		57 294
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		56 472
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		51 884
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		49 369
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		45 472
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		45 095
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		39 284
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	317 174	38 213
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	480	223
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	1 217	688
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	3	10
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	118 886	21 474
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	48	49
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	196 540	15 769

102 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2021

(Cont.) Trade with Japan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		37 472
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		35 658
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		32 656
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	9 700	30 284
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		29 638
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	35 405	21 124
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	9 478	5 575
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	257	127
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	25 670	15 421
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		19 053
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		18 526
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		14 958
Chì - <i>Lead</i>	"		14 503
Thiếc - <i>Tin</i>	"		10 266
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		9 075
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		7 389
Gỗ - <i>Wood</i>	"		7 309
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		6 795
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		5 580
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		5 454
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		5 324
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		4 609
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorbikes</i>	Chiếc - Unit	547	4 401
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		3 103
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		2 342
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 917
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		1 379
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - Tonne	130	763
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	10	11

103 Xuất nhập khẩu với Ni-giê-ri-a năm 2021

Trade with Nigeria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		597 714
Xuất khẩu - Exports	"		158 044
Nhập khẩu - Imports	"		439 670
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-281 626
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		37 201
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		16 247
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	"		13 911
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	9 009	13 094
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		13 082
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		9 709
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		6 696
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		3 173
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		1 849
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		1 816
Thảm - Carpets	"		1 432
Giấy - Paper	"		1 259
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		1 170
Hàng thủy sản - Fishery products	"		993
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		153
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		415
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		11
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		985
Vải - Textile fabrics	"		897
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		749
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		669
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	855	589
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		526

103 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ni-giê-ri-a năm 2021

(Cont.) Trade with Nigeria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	124	485
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		461
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	207	316
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		315
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		235
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		216
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	80	131
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		104
Quế - <i>Cinamon</i>	"		89
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		81
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	49	78
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		74
Gỗ - <i>Wood</i>	"		65
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	29	14
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	1000 USD		12
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	11
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		8
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		5
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	226 549	276 796
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"	176 057	91 164
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		31 986
Chì - <i>Lead</i>	"		9 931
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		3 371
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 125	1 944
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		604
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		260
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		151
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		24

104 Xuất nhập khẩu với Niu-Di-lân năm 2021

Trade with New Zealand

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 337 564
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		701 887
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		635 677
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		66 209

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	1000 USD		225 395
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		88 741
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		62 010
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		49 304
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		36 034
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		29 093
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		25 127
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 445	20 408
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		17 012
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		16 553
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		6 608
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		1 973
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		13 590
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		8 903
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		7 853
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 428	7 070
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		6 304
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		4 998
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		3 925
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		3 752
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		3 681

104 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Niu-Di-lân năm 2021

(Cont.) Trade with New Zealand

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		3 308
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		3 249
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		3 200
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 615
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 526
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	571	2 356
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	991	2 330
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		2 275
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 874
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		1 741
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - Tonne	1 264	1 717
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		1 660
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 579
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 536
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		1 260
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 245
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1 150
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	495	1 138
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	2 074	1 023
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		781
Thảm - <i>Carpets</i>	"		667
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		583
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	254	497
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		376
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		318
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		311
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		184
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		134
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		130

104 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Niu-Di-lân năm 2021

(Cont.) Trade with New Zealand

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		104
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27	28
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	1000 USD		3
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		3
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clinkers</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		314 688
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		97 480
Gỗ - <i>Wood</i>	"		69 778
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		38 861
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		20 946
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	36 009	17 535
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		15 510
Giấy - <i>Paper</i>	"		8 342
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		2 931
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		5 412
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		6 703
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		5 952
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		5 157
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		4 534
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		3 472
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		3 213
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		2 272
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		2 249
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		1 410
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		1 335
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 001	1 108
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		751

104 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Niu-Di-lân năm 2021** (Cont.) *Trade with New Zealand*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	123	686
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		549
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		398
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	205	338
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	205	338
Lúa mì - <i>Wheat</i>	"	876	331
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	1000 USD		249
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		173
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		68
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	205	67
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		44
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		42
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		31
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		18
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		14
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		14
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		10
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		7
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		6
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		5

105 Xuất nhập khẩu với Ô-man năm 2021

Trade with Oman

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		311 176
Xuất khẩu - Exports	"		47 728
Nhập khẩu - Imports	"		263 448
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 215 720

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		8 217
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		6 815
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		4 783
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 311	2 740
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	1000 USD		2 340
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 987
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		121
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 767
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		22
Giày dép - Footwear	"		1 965
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	214	1 316
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		1 288
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	322	1 087
Gạo - Rice	"	1 446	1 010
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		953
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	630	896
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	1000 USD		867
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	1 323	722
Chè - Tea	"	422	617

105 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ô-man năm 2021** (Cont.) *Trade with Oman*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		607
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		391
Gỗ - <i>Wood</i>	"		385
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	251	368
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		354
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		337
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		198
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		190
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		101
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		81
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		50
Thảm - <i>Carpets</i>	"		38
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		35
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		33
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		20
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		19
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		7
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		99 171
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	47 357	56 966
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		33 544
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		27 243

105 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-man năm 2021

(Cont.) Trade with Oman

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		22 243
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		10 934
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21 129	8 739
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	21 129	8 739
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	"	7 657	1 622
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		1 613
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		423
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	149	143
Than đá - <i>Coal</i>	"	214	64
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	1000 USD		46
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		42
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		15
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		8

106 Xuất nhập khẩu với Ô-x-trây-li-a năm 2021

Trade with Australia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		12 368 985
Xuất khẩu - Exports	"		4 401 359
Nhập khẩu - Imports	"		7 967 626
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-3 566 266
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		679 799
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		479 849
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		376 901
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		353 064
Giày dép - Footwear	"		309 714
Hàng thủy sản - Fishery products	"		264 685
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		108 991
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		53 692
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		629
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	360 785	210 705
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		159 755
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		142 421
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	16 919	105 406
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	"	103 477	102 511
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"	160 093	90 357
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		82 475
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		77 059
Đồ chơi - Children toys	"		73 790
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		64 369
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		49 267
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		47 882
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		46 396
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		46 356

106 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-x-trây-li-a năm 2021

(Cont.) Trade with Australia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	1000 USD		45 918
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		34 583
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		30 102
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 409	28 309
Gạo - <i>Rice</i>	"	38 326	25 038
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		22 782
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		21 294
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		20 841
Giấy - <i>Paper</i>	"		19 840
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		18 786
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		18 366
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		14 312
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		14 270
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		10 840
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 762	10 795
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		9 492
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 413	9 275
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clinkers</i>	1000 USD		8 962
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20 959	7 538
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		7 347
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5 734
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		5 543
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		5 405
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		5 163
Thảm - <i>Carpets</i>	"		5 133
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	29 692	3 087
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		2 741
Quế - <i>Cinamon</i>	"		1 678
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		1 468

106 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-x-trây-li-a năm 2021

(Cont.) Trade with Australia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	1000 USD		1 405
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	577	1 015
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		977
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		925
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		287
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	73	254
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	1000 USD		182
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		108
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		56
Đường - <i>Sugar</i>	"		27
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		12

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15 601 636	2 127 611
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		1 667 034
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 148 318	940 432
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	275 479	605 324
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		290 483
Đồng - <i>Copper</i>	"		277 566
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	552 683	264 600
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		152 493
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		135 990
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		125 920
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		86 375
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		74 521
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		65 632
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		52 394
Chì - <i>Lead</i>	"		52 254
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		48 673
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		48 363
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		37 914

106 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-x-trây-li-a năm 2021

(Cont.) Trade with Australia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	47 247	32 753
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		32 107
Gỗ - <i>Wood</i>	"		27 377
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		20 557
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		19 491
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		15 172
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	7 672	13 291
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		11 926
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	18 468	11 843
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	15 493	11 577
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	7	25
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"	17 244	6 787
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	3 723	472
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	13 517	6 312
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		6 687
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		4 226
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		2 460
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		4 912
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		4 905
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		4 749
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		3 590
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		3 563
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		3 523
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		3 437
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 514
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 241
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 234
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 231
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 137

106 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-x-trây-li-a năm 2021

(Cont.) Trade with Australia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		1 097
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	1 384	830
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	121	71
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	1 263	759
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		540
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		444
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		438
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		435
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		288
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		265
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		118
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	1	108
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1	108
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		87
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - Tonne	149	76
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		49
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		38
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		18
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		16
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		12
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		6
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		6

107 Xuất nhập khẩu với Pa-ki-xtan năm 2021

Trade with Pakistan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		793 617
Xuất khẩu - Exports	"		597 268
Nhập khẩu - Imports	"		196 350
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		400 918
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		123 135
Chè - Tea	Tấn - Tonne	43 664	85 682
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		80 713
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	54 769	37 407
Hạt tiêu - Pepper	"	10 224	34 616
Cao su - Rubber	"	15 610	26 908
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		20 534
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		5 499
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		14 978
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	12 546	18 567
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		17 592
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		16 524
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		14 360
Vải - Textile fabrics	"		13 230
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		11 538
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		9 572
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 009	7 644
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		6 183
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		3 399
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	5 311	2 970
Giày dép - Footwear	1000 USD		2 905
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		2 834
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		2 781

107 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pa-ki-xtan năm 2021** (Cont.) *Trade with Pakistan*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		2 596
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		2 428
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 107
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 793
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 734
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 251
Gỗ - <i>Wood</i>	"		689
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		622
Quế - <i>Cinamon</i>	"		465
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		410
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	68	384
Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal products</i>	1000 USD		372
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		369
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	542	324
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		210
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		209
Giấy - <i>Paper</i>	"		206
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		202
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		166
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		158
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		108
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		93
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		87
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		68
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	122	22
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		8
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		7

107 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-ki-xtan năm 2021

(Cont.) Trade with Pakistan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Ngô - Maize	Tấn - Tonne	179 651	51 784
Vải các loại - Textile fabrics	1000 USD		37 120
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		24 727
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		17 615
Hàng thủy sản - Fishery products	"		12 196
Tân dược - Medicaments	"		7 963
Sợi dệt - Fibres, spun	"		7 960
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		6 564
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		4 075
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		2 981
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	1 788	2 500
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"	2 391	2 292
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	1000 USD		693
Hóa chất - Chemicals	"		510
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Perfumery, cosmetic or toilet preparations	"		411
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		231
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		198
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		187
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		182
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		176
Linh kiện & phụ tùng xe máy Unassembled and parts for motorcycles	"		77
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		72
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - Fibres, not spun	"		37
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		36
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		19
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		5

108 Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2021

Trade with Panama

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		504 111
Xuất khẩu - Exports	"		462 118
Nhập khẩu - Imports	"		41 994
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		420 124
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		204 096
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	"		99 372
Giày dép - Footwear	"		73 121
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		22 081
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		16 355
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		14 851
Hàng thủy sản - Fishery products	"		3 859
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		2
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		3 538
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		2 525
Xi măng và clanhke - Cement and clinkers	"		2 169
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		1 596
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 531
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		1 321
Đồ chơi - Children toys	"		1 143
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		1 100
Vải - Textile fabrics	"		1 008
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		821
Quế - Cinamon	"		816
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	"		698
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	464	694

108 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2021** (Cont.) *Trade with Panama*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		682
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		657
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		564
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	87	343
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		309
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		226
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		134
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		87
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		86
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		80
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	45	79
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	21	72
Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal products</i>	1000 USD		65
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		59
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	101	58
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		51
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		42
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	40
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		30
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		28
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		9
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		9
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		2

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	59 908	35 360
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	59 822	35 312
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	87	48

108 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2021** (Cont.) *Trade with Panama*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		2 352
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		2 142
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		839
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 280	620
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		367
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		31
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		14
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		7

109 Xuất nhập khẩu với Pa-pua Niu-gi-nê năm 2021

Trade with Papua New Guinea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		328 949
Xuất khẩu - Exports	"		301 205
Nhập khẩu - Imports	"		27 745
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		273 460

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Xi măng và clanhke - Cement and clinkers	1000 USD		51 267
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	31 250	23 316
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		22 471
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	45 515	21 225
Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		19 000
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	2 665	17 437
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"	23 858	13 949
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		13 614
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		3 398
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		2 160
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		10 520
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		9 320
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		8 032
Giày dép - Footwear	"		7 921
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		6 539
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		6 349
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	"		5 666
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 394	4 824
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		4 729
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		4 488
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		3 093
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		3 033
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	866	2 546

109 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pa-pua Niu-gi-nê năm 2021** (Cont.) *Trade with Papua New Guinea*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	1000 USD		2 383
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		2 316
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 022
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 457
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 393
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 338
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 254
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 246
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	26	1 170
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		1 062
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	564	929
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		910
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		829
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	186	626
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		560
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 421	546
Chè - <i>Tea</i>	"	336	518
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		384
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		366
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		331
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		309
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		301
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		152
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		132
Giấy - <i>Paper</i>	"		99

109 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-pua Niu-gi-nê năm 2021

(Cont.) Trade with Papua New Guinea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		91
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		55
Quế - <i>Cinamon</i>	"		48
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		35
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		32
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		13
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		9
Thảm - <i>Carpets</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		25 606
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		202
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	294	173
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	294	173
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		159

110 Xuất nhập khẩu với Pa-ra-guay năm 2021

Trade with Paraguay

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		95 370
Xuất khẩu - Exports	"		67 723
Nhập khẩu - Imports	"		27 646
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		40 077
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		43 130
Giày dép - Footwear	"		9 172
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		5 092
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		2 289
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		1 170
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	"		1 069
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		678
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		664
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		583
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		509
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		447
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	264	438
Vải - Textile fabrics	1000 USD		247
Đồ chơi - Children toys	"		202
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		115
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		99
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		69
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		64
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		48
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		39
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	26	39

110 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-ra-guay năm 2021

(Cont.) Trade with Paraguay

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		37
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		32
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		29
Quế - <i>Cinamon</i>	"		28
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		18
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		20 322
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 499	2 797
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		1 690
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		283
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	865	222
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		179
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		73
Gỗ - <i>Wood</i>	"		72
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		25
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		9

111 Xuất nhập khẩu với Pê-ru năm 2021

Trade with Peru

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		633 671
Xuất khẩu - Exports	"		559 866
Nhập khẩu - Imports	"		73 805
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		486 060
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		282 576
Giày dép - Footwear	"		50 998
Xi măng và clanhke - Cement and clinkers	"		31 793
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		28 837
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		24 863
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		23 844
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	16 099	23 616
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		13 230
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		9 301
Hàng thủy sản - Fishery products	"		7 486
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		5 033
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		4 300
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	6 294	4 010
Cao su - Rubber	"	1 593	3 464
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		2 743
Đồ chơi - Children toys	"		2 723
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		2 447
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		2 180
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		2 137
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		2 119
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	"		1 981

111 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pê-ru năm 2021

(Cont.) Trade with Peru

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		1 319
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 318
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		875
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		875
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		794
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		749
Thảm - <i>Carpets</i>	"		442
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		377
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		267
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32	243
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	59	222
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		166
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		126
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		121
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		91
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		64
Giấy - <i>Paper</i>	"		47
Quế - <i>Cinamon</i>	"		30
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	25	20
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		20
Gỗ - <i>Wood</i>	"		14

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD	44 836
Kẽm - <i>Zinc</i>	"	10 150
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"	5 126
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"	4 989
Gỗ - <i>Wood</i>	"	3 707
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"	2 122

111 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pê-ru năm 2021

(Cont.) Trade with Peru

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		635
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		534
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		121
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	84	94
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	84	94
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		53
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		39
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10	25
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	1000 USD		15
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		11
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		8
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		6
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		6

112 Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2021

Trade with Finland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		511 638
Xuất khẩu - Exports	"		266 512
Nhập khẩu - Imports	"		245 126
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		21 385
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		109 927
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	4 431	30 917
Giày dép - Footwear	1000 USD		18 591
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		12 319
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		10 472
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		8 787
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		8 768
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		8 743
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		8 451
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	3 347	6 392
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	1000 USD		5 584
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		4 943
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 560	2 940
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	1000 USD		2 827
Hàng thủy sản - Fishery products	"		2 345
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		56
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		148
Đồ chơi - Children toys	"		2 254
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		2 040
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		1 463
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		1 360
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 317

112 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2021

(Cont.) Trade with Finland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - Tonne	789	1 254
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		1 192
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	212	751
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		638
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		498
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		266
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	196	170
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		162
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	103	158
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		131
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		104
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		98
Gỗ - <i>Wood</i>	"		87
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		73
Quế - <i>Cinamon</i>	"		60
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		57
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		36
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		33
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		21
Thảm - <i>Carpets</i>	"		20
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		16
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		13
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		70 007
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		61 978

112 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2021

(Cont.) Trade with Finland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Giấy - Paper	1000 USD		24 475
- Giấy kraft - Kraft paper	"		3 494
- Giấy khác - Other paper	"		20 981
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		18 356
Gỗ - Wood	"		17 325
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		10 163
Bột giấy - Wood pulp	"		9 646
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		5 589
Hóa chất - Chemicals	"		4 408
Kim loại thường khác - Other base metal	"		3 456
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	538	2 013
Sắt thép - Iron and steel	"	735	1 983
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		1 959
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		1 905
Tân dược - Medicaments	"		1 251
Vải các loại - Textile fabrics	"		734
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	1 111	519
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	1 111	519
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	1000 USD		342
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		271
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		217
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		162
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	Tấn - Tonne	7	145
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	1000 USD		113
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		112
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		102
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		87
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		74

112 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2021** (Cont.) *Trade with Finland*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1	51
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	1	51
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		49
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		42
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		40
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		37
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		31
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		27
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		9
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		7
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		6

113 Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2021

Trade with France

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 806 891
Xuất khẩu - Exports	"		3 209 983
Nhập khẩu - Imports	"		1 596 908
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 613 076

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		724 579
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		541 142
Giày dép - Footwear	"		450 750
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		156 725
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		153 620
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		115 203
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		98 596
Hàng thủy sản - Fishery products	"		83 153
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		35 330
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		12 684
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		947
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		65 053
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	8 486	59 514
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		55 089
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		48 500
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		40 718
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		40 345
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	29 994	37 420
Đồ chơi - Children toys	1000 USD		28 663
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	51 028	28 010

113 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2021

(Cont.) Trade with France

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		27 496
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		27 079
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		25 547
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	14 580	25 377
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		23 721
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		23 710
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	5 631	21 312
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		17 856
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clinkers</i>	"		16 391
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		15 081
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		14 775
Thảm - <i>Carpets</i>	"		11 054
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	4 349	8 650
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		6 376
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	4 931	6 298
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		5 859
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 798
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		4 272
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		4 058
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		3 922
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 649
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	3 612	2 559
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		1 931
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 652
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 117
Quế - <i>Cinamon</i>	"		958
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	67	491
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		382
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		328
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		304
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		42

113 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2021

(Cont.) Trade with France

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		31
Gỗ - <i>Wood</i>	"		22
Đường - <i>Sugar</i>	"		17
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	76	13
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		7
Giấy - <i>Paper</i>	"		3
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		2

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		367 340
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		184 166
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		174 958
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		154 110
Gỗ - <i>Wood</i>	"		69 353
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		52 527
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		40 904
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		40 603
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		30 179
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 525	28 977
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	3	5
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		27 431
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 939	27 349
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		20 413
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		19 999
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		17 756
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		15 536
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		13 708
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		12 559
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		11 361

113 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2021

(Cont.) Trade with France

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		9 074
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		8 673
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	2 265	7 907
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		7 739
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		7 134
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		6 009
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		5 784
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		5 610
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		5 291
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		5 170
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		5 091
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	1 312	4 416
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		3 942
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		3 775
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		3 714
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		3 632
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		2 916
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		2 701
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		2 330
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	3 958	1 633
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	43	60
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	3 915	1 572
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		1 407
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 364
Giấy - <i>Paper</i>	"		1 179
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 178
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		1 089
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		1 075

113 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2021

(Cont.) Trade with France

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		963
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		911
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	10	759
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1	5
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	9	754
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		714
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	608	311
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		308
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	268	166
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	16	12
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	251	151
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		151
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		83
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		68
Bột mì - <i>Wheat flour</i>	"		59
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		36
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		18
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		8
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - Tonne	13	7

114 Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin năm 2021

Trade with Philippines

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		6 977 761
Xuất khẩu - Exports	"		4 571 293
Nhập khẩu - Imports	"		2 406 468
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		2 164 824
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	2 459 703	1 253 143
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	"	716 286	476 920
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		388 554
Xi măng và clanhke - Cement and clinkers	"		339 434
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	"		235 946
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		208 779
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	51 825	132 209
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		127 631
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		93 221
Hàng thủy sản - Fishery products	"		89 748
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		6 931
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		78 565
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		79 845
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		76 388
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		65 675
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		65 055
Vải - Textile fabrics	"		61 268
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		54 067
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	27 832	41 971
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		40 852
Giày dép - Footwear	"		31 737
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	282 953	29 653

114 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin năm 2021

(Cont.) Trade with Philippines

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		28 528
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		26 186
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	61 385	26 032
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		22 424
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		21 290
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	6 142	19 517
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		18 515
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		16 719
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		16 283
Gỗ - <i>Wood</i>	"		12 542
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	2 351	11 475
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		10 281
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		8 653
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		7 195
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		6 755
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		6 490
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		6 438
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		4 903
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		4 897
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		4 826
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		3 243
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		3 213
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	1 017	2 666
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		2 294
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		966
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		965
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		788
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	193	245

114 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin năm 2021

(Cont.) Trade with Philippines

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		99
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		70
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		58
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	75	42
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		38
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		25
Quế - <i>Cinamon</i>	"		25
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		24
Đường - <i>Sugar</i>	"		15
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		2

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		1 479 928
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		264 103
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		164 311
Đồng - <i>Copper</i>	"		136 649
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	33 690	45 715
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		42 847
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	53 505	25 756
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		23 228
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		20 485
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		18 310
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		17 428
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		15 125
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	38 453	14 022
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	33 217	10 747
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	4 616	2 998
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	620	277

114 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin năm 2021

(Cont.) Trade with Philippines

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		13 266
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		13 008
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		11 768
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 513	8 651
Cao su - <i>Rubber</i>	"	6 543	8 303
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		7 205
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		6 242
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		4 562
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		3 701
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 040	3 276
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		2 895
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 830
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 810
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 885	1 113
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	1 885	1 113
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	1000 USD		947
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		896
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		795
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		675
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		633
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		506
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		452
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		448
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		426
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		397

114 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin năm 2021

(Cont.) Trade with Philippines

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		396
Giấy - <i>Paper</i>	"		367
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		94
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		273
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		327
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	200	254
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	410	242
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		209
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorbikes</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	49	170
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		152
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		132
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		74
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6	43
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		34
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		21
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		20
Thiếc - <i>Tin</i>	"		16
Gỗ - <i>Wood</i>	"		10
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		5

115 Xuất nhập khẩu với Puec-tô-ri-cô năm 2021

Trade with Puerto Rico

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		65 012
Xuất khẩu - Exports	"		56 999
Nhập khẩu - Imports	"		8 013
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		48 987
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		17 816
Hàng thủy sản - Fishery products	"		11 425
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		1 278
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		8 031
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		4 197
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		2 897
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		2 843
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		2 316
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 825
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 567
Xi măng và clanhke - Cement and clinkers	"		1 487
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		1 256
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	663	1 228
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		881
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		798
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		591
Vải - Textile fabrics	"		527
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		404
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		321
Giày dép - Footwear	"		282
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		261
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		226

115 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Puec-tô-ri-cô năm 2021** (Cont.) *Trade with Puerto Rico*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	1000 USD		204
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		191
Gỗ - <i>Wood</i>	"		189
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		152
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		143
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		101
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		98
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		22
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		20
Giấy - <i>Paper</i>	"		7
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		5 728
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		496
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		311
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		310
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		77

116 Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2021

Trade with Qatar

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		400 584
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		85 039
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		315 544
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 230 505

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		19 562
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 245	7 474
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	4 358	6 274
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		6 034
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 277
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		4 224
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		71
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		5 109
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		3 927
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 413	3 262
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		3 082
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 923
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 176
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 849
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	314	1 789
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 613
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 538
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		1 463
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	327	1 117
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		915
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		785

116 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2021

(Cont.) Trade with Qatar

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		682
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		655
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		650
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		538
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		402
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		363
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		322
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		232
Thảm - <i>Carpets</i>	"		207
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		185
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		149
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		116
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		102
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		92
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	13	85
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		66
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - Tonne	44	41
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		39
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		38
Quế - <i>Cinamon</i>	"		32
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		17
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		15
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		13
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	27	10
Chè - <i>Tea</i>	"	1	2

116 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2021

(Cont.) Trade with Qatar

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	230 320	171 813
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	74 806	91 088
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		33 643
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		11 020
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		3 018
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		2 482
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 880	1 660
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"	516	553
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		120
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		33
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		8

117 Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2021

Trade with Romania

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		345 867
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		211 352
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		134 515
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		76 836

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		64 990
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		21 757
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		17 904
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		11 366
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 655
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		5 200
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 339	10 913
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		6 359
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		5 439
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		5 417
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 201	4 730
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	1000 USD		4 486
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		4 275
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		3 030
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 888
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		2 752
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		2 088
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		2 074
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 870
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 802
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	237	1 476

540 Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng - Trade with major trading partners

117 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2021

(Cont.) Trade with Romania

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		1 350
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	339	1 284
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		1 258
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		1 105
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		1 063
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		986
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	383	745
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	1000 USD		560
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		548
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		438
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		356
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		227
Sắt thép (cả phi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	118	211
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	1000 USD		196
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		189
Gỗ - <i>Wood</i>	"		129
Quế - <i>Cinamon</i>	"		129
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		85
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	57	71
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		71
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		58
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	71	57
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		53
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		51
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		46
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		10

117 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2021** (Cont.) *Trade with Romania*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	138 089	38 746
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		26 404
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		16 396
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	30 743	10 003
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		5 749
Gỗ - <i>Wood</i>	"		4 140
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		4 120
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		3 808
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		3 102
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		2 573
Đồng - <i>Copper</i>	"		2 254
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		2 249
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 879
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 626	1 632
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	4 626	1 632
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		1 190
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		1 185
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		926
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		886
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		779
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		772
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	"		739
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		464
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		352
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	221	318

117 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2021

(Cont.) Trade with Romania

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		187
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		178
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		129
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		126
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		106
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		71
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		54
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	28	38
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	1000 USD		28
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		26
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		17
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		13
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		13
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		10
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		8

118 Xuất nhập khẩu với Séc năm 2021

Trade with Czech Republic

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		736 671
Xuất khẩu - Exports	"		582 763
Nhập khẩu - Imports	"		153 908
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		428 855
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		187 363
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		182 538
Giày dép - Footwear	"		91 988
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		24 956
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		13 371
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		10 685
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		8 210
Đồ chơi - Children toys	"		6 700
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		5 800
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		5 412
Xi măng và clanhke - Cement and clinkers	"		4 775
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	2 942	4 729
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		3 245
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 453	2 868
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		2 600
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		198
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		599
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		2 595
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2 535
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		2 281
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		2 223
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	959	1 814

118 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Séc năm 2021

(Cont.) Trade with Czech Republic

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		1 788
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 658	1 760
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	228	1 698
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	1000 USD		1 633
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		1 005
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	694	948
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		300
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		236
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		200
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		135
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		125
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		79
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		38
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		33
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		27
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		24
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5	23
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		19
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		12
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		3

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		64 878
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		22 857
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		6 974
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		4 381

118 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Séc năm 2021

(Cont.) Trade with Czech Republic

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		3 954
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		3 482
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		2 854
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2	2 663
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	2	2 663
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		2 565
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		2 505
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 410
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 949
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 316	1 665
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		1 308
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 183
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 015
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		985
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		820
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	336	689
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		648
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		583
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		566
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		507
Thiếc - <i>Tin</i>	"		361
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		259
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		216
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		186
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27	168
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		153
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		43
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		110
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		151

118 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Séc năm 2021

(Cont.) Trade with Czech Republic

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	1000 USD		141
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		97
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		85
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	198	78
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	5	9
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	193	69
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		58
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		46
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		25
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		24
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		20
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		15
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		14
Đồng - <i>Copper</i>	"		13
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		13
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		10
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		10

119 Xuất nhập khẩu với Síp năm 2021

Trade with Cyprus

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		85 217
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		38 369
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		46 848
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 8 479

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Tân dược - <i>Medicine</i>	1000 USD		15 569
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Pharmaceutical raw materials</i>	"		7 689
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		4 715
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		2 196
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		607
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 674
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 084
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 081
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		711
Thảm - <i>Carpets</i>	"		443
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		431
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		420
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		375
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	30	227
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	1000 USD		196
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		187
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	176	127
Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal products</i>	1000 USD		123
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	110	107
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	"	97	82
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"	24	62

119 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Síp năm 2021

(Cont.) Trade with Cyprus

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		59
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		53
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		51
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13	46
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		41
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		36
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		30
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		24
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		24
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13	20
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		15
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17	14
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	1000 USD		12
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		10
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		4
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		44 610
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 032
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		321
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		221
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		43
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		7

120 Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2021

Trade with Slovakia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 307 864
Xuất khẩu - Exports	"		1 239 644
Nhập khẩu - Imports	"		68 220
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 171 424
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	1000 USD		1 045 214
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	"		117 631
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		50 296
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		4 952
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		3 543
Giày dép - Footwear	"		3 325
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		1 454
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		1 205
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 049
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		1 018
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		850
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		709
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		406
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		399
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		389
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		369
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		365
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		289
Đồ chơi - Children toys	"		278
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		190

120 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2021

(Cont.) Trade with Slovakia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		156
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		100
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		93
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		74
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	25	58
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		50
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		41
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	50	27
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	1000 USD		15
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		15
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		12
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		8
Thảm - <i>Carpets</i>	"		6
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		5
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		4

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		25 169
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	392	24 796
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	392	24 796
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		5 799
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		3 487
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 222
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		759
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		622
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		398
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		393

120 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2021** (Cont.) *Trade with Slovakia*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		380
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		294
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		260
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		218
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		217
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		184
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		156
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		138
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		90
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		88
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		87
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		80
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		43
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		36
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		36
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		35
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		29
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	48	24
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	48	24
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		23
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17	21
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		20
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		18
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		12
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		7
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		6
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	1000 USD		5

121 Xuất nhập khẩu với Slô-ve-nhi-a năm 2021

Trade with Slovenia

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		499 115
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		440 130
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		58 985
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		381 145

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		124 052
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		98 820
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		81 924
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		16 989
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		13 390
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		13 040
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		9 281
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		9 174
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		7 502
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 299	7 403
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	3 291	6 946
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	1000 USD		6 211
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 661	5 189
Cao su - <i>Rubber</i>	"	1 660	2 728
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		2 374
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		1 417
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 993
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		1 953
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		1 793
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 459

121 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Slô-ve-nhi-a năm 2021** (Cont.) *Trade with Slovenia*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		1 307
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 263
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1 261
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	180	1 221
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		1 121
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		1 078
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		943
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		895
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	181	749
Gạo - <i>Rice</i>	"	678	413
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		412
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		319
Quế - <i>Cinamon</i>	"		294
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		255
Thảm - <i>Carpets</i>	"		240
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		235
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		208
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		197
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		104
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	324	75
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		68
Giấy - <i>Paper</i>	"		25
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		21
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		5
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		2

121 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-ve-nhi-a năm 2021

(Cont.) Trade with Slovenia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tân dược - Medicaments	1000 USD		30 270
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		7 881
Gỗ - Wood	"		2 739
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		2 663
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		2 012
Giấy - Paper	"		1 355
- Giấy khác - Other paper	"		1 355
Sợi dệt - Fibres, spun	1000 USD		1 174
Vải các loại - Textile fabrics	"		866
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		792
Ô tô - Motor vehicles	Chiếc - Unit	2	717
- Ô tô loại khác - Other motor vehicles	"	2	717
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	147	602
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		551
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		446
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		382
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		369
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		330
Hóa chất - Chemicals	"		301
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		282
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		207
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Perfumery, cosmetic or toilet preparations	"		178
Linh kiện & phụ tùng xe máy Unassembled and parts for motorcycles	"		164
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		98
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		74

121 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Slô-ve-nhi-a năm 2021** (Cont.) *Trade with Slovenia*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	26	53
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		48
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		48
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		28
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		24
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		22
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		14
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		10
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6	10
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	3	7
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		9
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		7
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		5

122 Xuất nhập khẩu với Tan-za-ni-a năm 2021

Trade with Tanzania

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		333 429
Xuất khẩu - Exports	"		53 403
Nhập khẩu - Imports	"		280 026
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 226 622

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		11 452
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	20 500	8 403
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"	4 709	6 443
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		5 630
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	7 259	4 603
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	1000 USD		2 334
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		2 168
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	2 998	1 648
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		1 619
Hoá chất - Chemicals	"		701
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		695
Giấy - Paper	"		684
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		423
Hàng thủy sản - Fishery products	"		268
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		265
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		257
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		205
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		198
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		142
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		127
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		89

122 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tan-za-ni-a năm 2021** (Cont.) *Trade with Tanzania*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		83
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		78
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		48
Thảm - <i>Carpets</i>	"		46
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		36
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	36
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		31
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		29
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		29
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		24
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		17
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		10
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	175 610	258 802
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		16 267
Gỗ - <i>Wood</i>	"		509
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		452
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		131
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		97
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		28
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		28
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		8
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		7

123 Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2021

Trade with Spain

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 125 293
Xuất khẩu - Exports	"		2 546 506
Nhập khẩu - Imports	"		578 787
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 967 719
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		616 737
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		303 285
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	217 216	258 993
Giày dép - Footwear	1000 USD		216 715
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		184 340
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	66 409	131 503
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	1000 USD		108 534
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		102 192
Hàng thủy sản - Fishery products	"		72 274
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		4 574
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		21 653
Đồ chơi - Children toys	"		45 304
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	6 440	44 225
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	1000 USD		42 948
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		37 115
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		35 285
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		34 099
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	13 515	23 375
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	1000 USD		22 414
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		19 920
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		19 784
Hóa chất - Chemicals	"		19 357

123 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2021** (Cont.) *Trade with Spain*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		18 513
Thảm - <i>Carpets</i>	"		17 883
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 397	14 899
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	10 409	13 013
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		12 968
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		11 671
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		10 304
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		7 935
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		7 112
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		4 616
Quế - <i>Cinamon</i>	"		4 276
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 460
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		2 267
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		2 243
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		2 150
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1 892
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware products</i>	"		1 752
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1 304
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 003
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		996
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		578
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		464
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	598	418
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		359
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		196
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	848	144
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		111
Gỗ - <i>Wood</i>	"		90
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	44	73
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	1000 USD		25
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32	12

123 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2021

(Cont.) Trade with Spain

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		96 348
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		77 386
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		71 259
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		29 947
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		25 880
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	8 210	22 203
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		15 490
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	138	13 185
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	106	3 837
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	32	9 348
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		11 409
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		10 917
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		10 250
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		9 978
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		9 543
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		9 508
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		8 676
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		8 561
Gỗ - <i>Wood</i>	"		8 400
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		7 693
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		7 587
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		7 511
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		6 745
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		5 938
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		5 406
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		3 089
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - Tonne	1 556	3 001
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"	1 537	2 773
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		2 570

123 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2021

(Cont.) Trade with Spain

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Giấy - Paper	1000 USD		2 263
- Giấy kraft - Kraft paper	"		977
- Giấy khác - Other paper	"		1 285
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		1 960
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	1 185	1 831
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	"	1 238	1 785
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	210	243
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	27	34
- Loại khác - Other fertilizers	"	1 001	1 507
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		1 591
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		759
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		743
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		738
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		630
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		509
Hàng thủy sản - Fishery products	"		464
Bột giấy - Wood pulp	"		311
Kẽm - Zinc	"		308
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		300
Mạch nha - Malt	"		264
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	58	227
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	1000 USD		184
Linh kiện & phụ tùng xe máy Unassembled and parts for motorcycles	"		173
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		171
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		169
Sợi dệt - Fibres, spun	"		132
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		85
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		37
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		23
Đồng - Copper	"		17
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		12

124 Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2021

Trade with Thailand

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		18 747 739
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		6 154 904
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		12 592 835
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 6 437 932

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	1000 USD		938 923
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 000 146	571 365
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		522 541
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		520 893
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	455 206	406 475
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		373 072
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		263 960
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		3 344
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		162 370
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		182
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		211 245
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		188 935
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		172 331
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		158 515
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		147 867
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		117 922
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		115 552
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		104 481
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		94 650
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		93 627
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		92 800

124 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2021

(Cont.) Trade with Thailand

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	43 650	69 465
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	34 105	65 868
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		58 215
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	8 965	55 364
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		53 894
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		49 946
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		39 498
Giấy - <i>Paper</i>	"		34 713
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		34 278
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		31 275
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		31 082
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		26 416
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	52 413	26 157
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	4 842	22 413
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		18 676
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		17 297
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	103 861	11 573
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		11 328
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		9 931
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	20 032	9 495
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	1000 USD		9 002
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		8 488
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		8 013
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		5 689
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		5 160
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		3 870
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	2 281	3 283
Chè - <i>Tea</i>	"	3 100	2 833
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		2 478
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1 976

124 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2021

(Cont.) Trade with Thailand

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		1 747
Quế - <i>Cinamon</i>	"		1 524
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 787	1 445
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		1.317
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		441
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		214
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		51
Thiếc - <i>Tin</i>	"		50
Đường - <i>Sugar</i>	"		24
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clinkers</i>	"		2
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		2

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	78 613	1 460 259
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	59 231	1 061 965
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	216	7 250
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	18 738	371 357
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	428	19 686
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		1 222 842
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	635 592	955 318
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		878 035
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 205 490	740 975
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	20 300	15 139
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	1 044 857	635 433
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	1 997	1 338
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	138 337	89 066
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		739 287
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		682 338
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		578 062

124 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2021** (Cont.) *Trade with Thailand*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		319 518
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		315 042
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		303 208
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		290 983
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		198 987
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		181 669
Giấy - <i>Paper</i>	"		178 609
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		17 381
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		161 228
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		170 180
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		166 420
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		163 595
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	91 161	144 310
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		136 554
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		127 290
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	62 165	122 679
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		109 161
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		97 184
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		94 370
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	33 813	92 229
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		85 530
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		78 847
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		78 813
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		67 055
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		63 022
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		62 746
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		58 341
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		56 633
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		55 895
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		47 137

124 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2021** (Cont.) *Trade with Thailand*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		46 835
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		44 709
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		43 744
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		43 504
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorbikes</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	12 687	40 801
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		36 685
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		32 818
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		32 753
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	76 927	31 691
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		29 867
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	29 147	18 995
Ngô - <i>Maize</i>	"	3 607	12 160
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		11 489
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		11 080
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		7 807
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 995	6 354
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	3 839	2 408
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	6 988	1 816
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	4 167	2 130
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		5 520
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		3 784
Thiếc - <i>Tin</i>	"		3 735
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 941	3 554
Clanhke - <i>Clinker</i>	1000 USD		3 436
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 889
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		1 420
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 114
Chì - <i>Lead</i>	"		760
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		634
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	194	496
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		251

125 Xuất nhập khẩu với Thổ-nhĩ-kỳ năm 2021

Trade with Turkey

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 615 242
Xuất khẩu - Exports	"		1 227 973
Nhập khẩu - Imports	"		387 268
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		840 705

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		389 938
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		115 160
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	17 592	92 531
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		88 207
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		78 012
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		66 187
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	10 244	65 195
Cao su - Rubber	"	32 573	59 837
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	1000 USD		44 927
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		38 478
Giày dép - Footwear	"		34 446
Vải - Textile fabrics	"		25 834
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		19 729
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	3 886	12 258
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	1000 USD		8 113
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		7 614
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		7 077
Hàng thủy sản - Fishery products	"		6 339
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		1 620
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		2 334
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		4 984
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	"		4 830
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		4 632
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	1 991	4 251

125 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thổ-nhĩ-kỳ năm 2021

(Cont.) Trade with Turkey

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		4 102
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		3 563
Quế - <i>Cinamon</i>	"		3 404
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		3 348
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		3 158
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 216	3 026
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		3 004
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		2 313
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		2 144
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		1 782
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		1 157
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 476	1 078
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		1 063
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		907
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		741
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		700
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		599
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		289
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		216
Gỗ - <i>Wood</i>	"		148
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	52	124
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		97
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		86
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		80
Thảm - <i>Carpets</i>	"		44
Giấy - <i>Paper</i>	"		25
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		17
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		15
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	33	5
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		3

125 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thổ-nhĩ-kỳ năm 2021** (Cont.) *Trade with Turkey*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		101 713
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		30 954
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		29 034
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		26 182
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		17 150
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		14 375
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		13 873
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	34	9 675
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	34	9 675
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		9 638
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		9 618
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		8 501
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 977	7 729
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		6 570
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		6 404
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		6 269
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		5 740
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		5 730
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		5 655
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		5 343
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 007	4 232
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		4 008
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		3 379
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 879
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		2 723
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		2 004
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1 963
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 554

570 **Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng - Trade with major trading partners**

125 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thổ-nhĩ-kỳ năm 2021** (Cont.) *Trade with Turkey*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	1000 USD		1 552
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 340	1 462
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"	1 497	1 253
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	65	51
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	25	16
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	1 406	1 186
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		1 241
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		955
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		840
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		652
Giấy - <i>Paper</i>	"		444
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		444
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		313
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		269
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	29	246
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		143
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		108
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		58
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		53
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		48
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		44
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		44
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		41
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		27
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		22
Đồng - <i>Copper</i>	"		16
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		7

126 Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2021

Trade with Sweden

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 521 370
Xuất khẩu - Exports	"		1 199 674
Nhập khẩu - Imports	"		321 696
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		877 979
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		597 027
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		97 556
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		83 439
Giày dép - Footwear	"		73 598
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		66 216
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		39 459
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		38 538
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		30 005
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		25 711
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		21 402
Hàng thủy sản - Fishery products	"		18 723
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		9 175
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		2 876
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		36
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		14 329
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		9 992
Đồ chơi - Children toys	"		8 299
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	872	5 856
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	1000 USD		4 492
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		4 387

126 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2021

(Cont.) Trade with Sweden

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 388	4 359
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		3 812
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 336
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 969	2 103
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		1 911
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 796
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		1 542
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 503
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	337	1 456
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	1000 USD		830
Gỗ - <i>Wood</i>	"		662
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	343	643
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		558
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		403
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		387
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		217
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	99	186
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		176
Thảm - <i>Carpets</i>	"		160
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	70	123
Chè - <i>Tea</i>	"	27	87
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	1000 USD		85
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		47
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		25
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		16
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		9
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		6
Quế - <i>Cinamon</i>	"		3

126 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2021

(Cont.) Trade with Sweden

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		121 765
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		48 152
Giấy - <i>Paper</i>	"		30 745
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		6 683
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		24 062
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		18 006
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 923	15 502
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	212	11 358
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	211	11 310
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	1	49
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		10 141
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		9 536
Gỗ - <i>Wood</i>	"		9 116
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		6 192
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		4 753
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 686	4 529
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		2 681
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		2 613
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2 189
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		1 843
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 830
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	401	1 633
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		1 059
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1 040
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		905
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		554
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		551

126 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2021

(Cont.) Trade with Sweden

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		513
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		470
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		433
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		414
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		374
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		374
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		273
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		272
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	417	255
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	417	255
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	1000 USD		172
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		148
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		138
Đồng - <i>Copper</i>	"		46
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		31
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		25
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		22
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		21
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		14
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		13
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		11
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	23	7

127 Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2021

Trade with Switzerland

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		860 703
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		237 427
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		623 276
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 385 849
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	115 152	73 775
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		28 557
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		15 251
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		3 484
- mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		86
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		25 028
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		25 025
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		16 180
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		14 993
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		9 340
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		7 397
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		7 051
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 019
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		3 811
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		2 343
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 766
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		1 743
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		1 364
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 188

127 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2021

(Cont.) Trade with Switzerland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		775
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		670
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		598
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		574
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		524
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		406
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		313
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		310
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		149
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		140
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		110
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		86
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		67
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	11	62
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	"	4	46
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		40
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		26
Gỗ - <i>Wood</i>	"		20
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		12
Giấy - <i>Paper</i>	"		9
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne		5
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		4
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	1	4
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	1	3
Chè - <i>Tea</i>	"	1	3
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		2
Thảm - <i>Carpets</i>	"		2

127 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2021

(Cont.) Trade with Switzerland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		174 453
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		97 506
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		84 030
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		33 658
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		26 340
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		19 918
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		12 824
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		12 498
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		9 604
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		9 279
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		6 627
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		6 550
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		4 823
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		3 585
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3 497
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		3 297
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 738
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		2 620
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		2 176
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 907
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	205	1 692
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		1 494
Đồng - <i>Copper</i>	"		1 095
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1 062

127 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2021

(Cont.) Trade with Switzerland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		769
Chì - <i>Lead</i>	"		704
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		476
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		389
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		355
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	206	295
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		264
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		239
Giấy - <i>Paper</i>	"		237
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		237
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	30	206
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		198
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		188
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		149
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		139
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		110
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		78
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		45
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		30
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		24
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7	13
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	7	13
Cao su - <i>Rubber</i>	"	4	9
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		5

128 Xuất nhập khẩu với Tô-gô năm 2021

Trade with Togo

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		260 880
Xuất khẩu - Exports	"		206 309
Nhập khẩu - Imports	"		54 572
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		151 737
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	1000 USD		167 839
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		14 171
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	8 534	5 499
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	1000 USD		5 360
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	3 070	4 328
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	1000 USD		2 149
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	"		903
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		889
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		558
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		318
Vải - Textile fabrics	"		313
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		68
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		62
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		38
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		34
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		30
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		29
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1	12
Cà phê - Coffee	"	2	11

128

(Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tô-gô năm 2021**
(Cont.) *Trade with Togo*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		4
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		3
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	37 293	44 417
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	3 279	6 253
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"	5 995	3 408

129 Xuất nhập khẩu với Tri-ni-đát và Tô-ba-gô năm 2021

Trade with Trinidad and Tobago

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		73 239
Xuất khẩu - Exports	"		71 896
Nhập khẩu - Imports	"		1 344
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		70 552

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		61 000
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	349	2 354
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		1 152
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		817
Hàng thủy sản - Fishery products	"		686
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		677
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	"		358
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	168	316
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	1000 USD		290
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		279
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		265
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	233	217
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		166
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		108
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	27	67
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	1000 USD		63
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	15	60
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	1000 USD		60
Giày dép - Footwear	"		39
Đồ chơi - Children toys	"		34

129 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tri-ni-đát và Tô-ba-gô năm 2021** (Cont.) *Trade with Trinidad and Tobago*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		31
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		23
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		23
Gỗ - <i>Wood</i>	"		18
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		13
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		5
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	4
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 006	475
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		474
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		207
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		27
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3	7

130 Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2021

Trade with China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		166 001 182
Xuất khẩu - Exports	"		55 925 749
Nhập khẩu - Imports	"		110 075 433
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-54 149 684
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		15 176 996
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		11 043 682
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		2 981 628
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		2 923 209
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		2 864 704
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 396 596	2 285 612
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"	12 408	1 902 145
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	"	2 630 554	1 666 129
Giày dép - Footwear	1000 USD		1 591 500
Gỗ - Wood	"		1 395 584
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 342 505
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		1 097 869
Hàng thủy sản - Fishery products	"		974 563
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		352 417
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		456 934
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		4
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		906 734
Xi măng và clanhke - Cement and clinkers	"		903 431
Hoá chất - Chemicals	"		647 863
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	84 968	613 793
Gạo - Rice	"	1 058 800	522 724
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		450 998

130 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2021

(Cont.) Trade with China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		423 992
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		379 472
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		363 178
Giấy - <i>Paper</i>	"		353 986
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		338 420
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	361 921	321 729
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"	558 662	286 215
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		195 619
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		188 343
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	52 928	127 331
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	1000 USD		122 480
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		100 964
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		94 803
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		93 148
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	37 609	88 627
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	1000 USD		84 977
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		83 744
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		80 445
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	111 931	79 799
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		71 634
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		70 428
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		60 969
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		37 354
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		31 837
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		27 088
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		19 095
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 008	14 291
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		13 398

130 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2021

(Cont.) Trade with China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	1000 USD		11 555
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		11 452
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		11 095
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	28 575	9 886
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		8 031
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		1 832
Thiếc - <i>Tin</i>	"		1 068
Thảm - <i>Carpets</i>	"		891
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		690
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		594
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		541
Quế - <i>Cinamon</i>	"		395
Đường - <i>Sugar</i>	"		116
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	152	27

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		24 932 733
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		21 943 536
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		9 232 001
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		9 051 288
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	5 006 178	4 412 268
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	1 845	5 180
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		4 052 016
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		3 219 094
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		2 624 047
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		2 484 741
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	1 240 523	2 349 419

130 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2021

(Cont.) Trade with China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		1 806 564
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 451 249
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 319 696
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		1 208 098
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 141 414
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		995 346
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		970 488
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		960 436
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		924 632
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	22 790	884 045
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1 782	10 251
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	154	1 588
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	8 308	322 502
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	12 546	549 704
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		857 272
Đồng - <i>Copper</i>	"		818 576
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	2 075 251	649 820
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	7 180	3 355
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	105 350	46 568
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	316 561	162 627
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	1 140 918	247 106
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	775	473
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	504 468	189 690
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		611 073
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		588 299
Giấy - <i>Paper</i>	"		573 027
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		23 074
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		549 954
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		464 732

130 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2021** (Cont.) *Trade with China*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		430 816
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		426 064
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		413 966
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		406 018
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		299 113
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	368 411	261 196
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		239 024
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		233 065
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	88 958	205 489
Than đá - <i>Coal</i>	"	506 233	204 227
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"	21 297	190 765
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	315 849	182 340
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	258	128
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	95 495	55 061
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	1 239	682
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	218 858	126 470
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		180 001
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		151 824
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		139 893
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		95 429
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		89 358
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		83 573
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		74 659
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		71 116
Thiếc - <i>Tin</i>	"		68 143
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		52 680
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		41 585
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		35 097

130 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2021

(Cont.) Trade with China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		32 444
Chì - <i>Lead</i>	"		27 999
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		27 245
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		17 570
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		15 699
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		15 576
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		6 864
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	779	4 664
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	"	8 385	4 032
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		3 730
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		3 582
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorbikes</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1 341	2 265
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 648	780
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	274	778
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		42
Clanhke - <i>Clinker</i>	"		12

131 Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2021

Trade with Ukraina

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		713 973
Xuất khẩu - Exports	"		344 670
Nhập khẩu - Imports	"		369 303
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 24 634
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		28 935
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		656
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		18 698
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		19 088
Giày dép - Footwear	"		16 865
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		16 741
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	2 288	15 186
Cà phê - Coffee	"	6 641	14 050
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		6 537
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 525	5 890
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		4 959
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		3 479
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		3 320
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	"		2 937
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		2 581
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	1 383	2 399
Chè - Tea	"	1 284	2 162
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		1 557
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		1 337
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		1 227
Hoá chất - Chemicals	"		1 149
Đồ chơi - Children toys	"		1 072

131 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2021** (Cont.) *Trade with Ukraina*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 494	961
Sắt thép (cả phôi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	"	832	911
Cao su - <i>Rubber</i>	"	407	832
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		729
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		712
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		708
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		682
Quế - <i>Cinamon</i>	"		454
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		410
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		375
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		207
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		190
Thảm - <i>Carpets</i>	"		172
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		171
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		113
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		56
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		30
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		25
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		23
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		19
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		223 239
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	278 564	80 890
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		15 101
Gỗ - <i>Wood</i>	"		12 157
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		11 203
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		7 010
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		3 073
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		2 907

Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng - *Trade with major trading partners* 591

131 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2021

(Cont.) Trade with Ukraina

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		2 228
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		1 253
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 089
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 047
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		861
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		673
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		656
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	258	499
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		459
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		385
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		370
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		358
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	151	275
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	1000 USD		234
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		137
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		120
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		74
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		70
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		60
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		46
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12	39
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		32
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		29
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		18
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		11
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	23	8
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	23	8
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		8
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		8
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		5

132 Xuất nhập khẩu với U-zơ-bê-ki-xtan năm 2021

Trade with Uzbekistan

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		57 637
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		23 102
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		34 535
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-11 433

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		6 696
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Household electrical goods and components</i>	"		3 734
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 884
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	588	1 222
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	1000 USD		949
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	486	848
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		833
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		633
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	85	584
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		459
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		412
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	100	380
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		357
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		351
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		339
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	155	291
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	95	170
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		96
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		71
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		49

132 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với U-zơ-bê-ki-xtan năm 2021

(Cont.) Trade with Uzbekistan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Giày dép - Footwear	1000 USD		44
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		20
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		15
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		8
Đồ chơi - Children toys	"		4
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	10 875	12 523
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		8 146
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	5 620	7 451
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	"	14 522	3 778
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	14 522	3 778
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	1000 USD		1 926
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	"		131
Sợi dệt - Fibres, spun	"		120
Vải các loại - Textile fabrics	"		87
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		17

133 Xuất nhập khẩu với U-ru-guay năm 2021

Trade with Uruguay

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		126 786
Xuất khẩu - Exports	"		79 628
Nhập khẩu - Imports	"		47 158
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		32 470
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	1000 USD		31 372
Giày dép - Footwear	"		13 171
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		11 482
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		7 694
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	2 335	3 435
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		2 454
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		9
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		2 429
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 435
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 161
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		556
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		537
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		442
Đồ chơi - Children toys	"		368
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		262
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		256
Nhóm phương tiện vận tải khác Other means of transport and equipment	"		201
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	100	171
Quế - Cinamon	1000 USD		156
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		142
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		131
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		121

133 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với U-ru-guay năm 2021

(Cont.) Trade with Uruguay

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		103
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		99
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		98
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		95
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		80
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		78
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		67
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	39
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		35
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		31
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		19
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	17
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		9
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	4
Gạo - <i>Rice</i>	"	2	2
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		30 816
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		6 068
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		5 033
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 883
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		936
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		501
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		318
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		281
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		9

134 Xuất nhập khẩu với Vê-nê-xu-ê-la năm 2021

Trade with Venezuela

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		27 057
Xuất khẩu - Exports	"		25 519
Nhập khẩu - Imports	"		1 538
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		23 982

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		5 681
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	363	2 474
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		1 275
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		12
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		661
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	"		965
Giày dép - Footwear	"		920
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	650	907
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		890
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		873
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		869
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		733
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		597
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		496
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		467
Quế - Cinamon	"		459
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	105	457
Đồ chơi - Children toys	1000 USD		427
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	"		363
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	161	321
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	1000 USD		255
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorbikes and accessories, motorbike parts	"		225
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		219

134 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Vê-nê-xu-ê-la năm 2021** (Cont.) *Trade with Venezuela*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	36	219
Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal products</i>	1000 USD		213
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		178
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		141
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	169	135
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		122
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		121
Gỗ - <i>Wood</i>	"		89
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		87
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		47
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		39
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		37
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		23
Giấy - <i>Paper</i>	"		20
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		16
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		8
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		788
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		391
Gỗ - <i>Wood</i>	"		164
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		77
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		13
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		8

135 Xuất nhập khẩu với Xê-nê-gan năm 2021

Trade with Senegal

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		81 570
Xuất khẩu - Exports	"		30 360
Nhập khẩu - Imports	"		51 210
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 20 851
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		5 740
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 344	4 151
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		4 076
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		3 042
Hoá chất - Chemicals	"		1 541
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 348
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 340
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	476	793
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	1000 USD		744
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		691
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	823	529
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	1000 USD		524
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		310
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		281
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	115	202
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		162
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furniture from other material exclude wood	"		129
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		123
Điện thoại các loại và linh kiện Phone all of kinds and their parts	"		109
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		89
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas	"		89
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		86

135 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xê-nê-gan năm 2021

(Cont.) Trade with Senegal

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		60
Giấy - <i>Paper</i>	"		60
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		38
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		32
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		26
Thảm - <i>Carpets</i>	"		26
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		24
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		22
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	34 645	45 949
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		3 084
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - Tonne	455	928
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		296
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		243
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		48
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		10

136 Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2021

Trade with Singapore

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		8 232 374
Xuất khẩu - Exports	"		3 943 192
Nhập khẩu - Imports	"		4 289 183
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-345 991

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	1000 USD		881 340
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		681 928
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		503 497
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	"		260 353
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - Tonne	465 140	245 013
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	411 102	238 533
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	1000 USD		146 099
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		90 445
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		89 591
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		87 012
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		82 495
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		16 494
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		33 641
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		1 154
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	115 716	67 035
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		39 944
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		37 888
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		33 152
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		29 181
Gỗ - <i>Wood</i>	"		22 991
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		22 347
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		21 802

136 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2021** (Cont.) *Trade with Singapore*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		21 668
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		13 731
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		13 327
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		11 619
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		8 928
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		8 227
Sắt thép (cả phi thép) - <i>Iron and steel (steel billet)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 732	8 160
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	1 057	7 587
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	1000 USD		7 571
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		7 533
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	"		6 756
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clinkers</i>	"		6 232
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		5 663
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		5 604
Giấy - <i>Paper</i>	"		5 558
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5 046
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		4 660
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 018	3 575
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		3 314
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		3 079
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	760	2 842
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		2 665
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 555
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17 600	2 427
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	641	2 402
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		2 233
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		2 031
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		1 367

136 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2021

(Cont.) Trade with Singapore

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Quế - Cinamon	1000 USD		1 326
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	242	495
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		433
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	"		366
Hàng mây tre, cối, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		338
Chè - Tea	Tấn - Tonne	89	304
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	1000 USD		296
Đường - Sugar	"		283
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		208
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		144
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	162	117
Thảm - Carpets	1000 USD		105
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng Means of transport and equipment	"		105

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	1 324 574	785 421
- Xăng - Petroleum	"	235 231	166 578
- Dầu Diesel - Diesel oils (DO)	"	673 020	382 911
- Dầu Mazut - Fuel oils (FO)	"	194 872	101 041
- Nhiên liệu máy bay - Jet fuel	"	184 107	111 353
- Dầu hỏa - Kerosene	"	37 343	23 538
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts	1000 USD		622 809
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		440 379
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	223 156	382 981
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Perfumery, cosmetic or toilet preparations	1000 USD		345 504
Hóa chất - Chemicals	"		323 080
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	Tấn - Tonne	157 663	307 200
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	1000 USD		241 651
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		214 927

136 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2021** (Cont.) *Trade with Singapore*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		79 192
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		9
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		79 183
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		75 419
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		70 749
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	123 277	61 767
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		31 657
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		26 167
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		20 535
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 217	19 987
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		17 045
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		16 454
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		13 619
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		13 598
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		12 605
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		12 442
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 482	11 457
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		9 683
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		7 310
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		5 700
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		5 289
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		5 097
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		4 759
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3 131
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3 009
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2 561
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 476	2 081
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	1	8

136 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2021

(Cont.) Trade with Singapore

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		2 065
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2 009
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1 908
Đồng - <i>Copper</i>	"		1 364
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 243
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 093
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	"		1 089
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		948
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		679
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 348	586
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	554	149
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	792	433
- Loại khác - <i>Other</i>	"	2	4
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		536
Thiếc - <i>Tin</i>	"		451
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		419
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		376
Gỗ - <i>Wood</i>	"		344
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		326
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		300
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		238
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		189
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		57
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		16

137 Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2021

Trade with Sri Lanka

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		416 948
Xuất khẩu - Exports	"		350 630
Nhập khẩu - Imports	"		66 318
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		284 312

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phone all of kinds and their parts</i>	1000 USD		83 906
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		58 439
Vải - Textile fabrics	"		52 224
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	26 757	48 993
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		48 004
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		16 968
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		15 315
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	8 571	13 848
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		10 504
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		9 873
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	27 438	8 343
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		4 165
Hàng thủy sản - Fishery products	"		3 374
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		487
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 018
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		2 701
Sắt thép (cả phôi thép) - Iron and steel (steel billet)	Tấn - Tonne	1 640	1 938
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		1 764
Hoá chất - Chemicals	"		1 453
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		895
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	"		892
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		728

137 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2021**

(Cont.) *Trade with Sri Lanka*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		715
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		710
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		560
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		526
Gỗ - <i>Wood</i>	"		408
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Other means of transport and equipment</i>	"		394
Giấy - <i>Paper</i>	"		263
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	53	212
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	1000 USD		199
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		171
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		136
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	106
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furniture from other material exclude wood</i>	1000 USD		83
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		60
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorbikes and accessories, motorbike parts</i>	"		29
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15	29
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		17
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		16
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		15
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5	14
Gạo - <i>Rice</i>	"	27	14
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		10
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		9
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		9
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		8
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		4
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		3

137 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2021

(Cont.) Trade with Sri Lanka

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		20 226
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		19 645
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 416	4 029
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		3 885
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		3 357
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2 758
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>	"		1 395
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		978
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		913
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		551
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		485
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		447
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		295
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		246
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	207	179
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		126
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		117
Gỗ - <i>Wood</i>	"		58
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		54
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		43
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		39
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		24
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		22
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8	13
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		11
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		9
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		5

GIẢI THÍCH SỐ LIỆU THỐNG KÊ XUẤT, NHẬP KHẨU

I. Giới thiệu

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố từ năm 1956.

Cho đến năm 1995, số liệu này được thu thập, tổng hợp trên cơ sở hệ thống báo cáo của các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu. Để nâng cao chất lượng số liệu, phù hợp với tình hình hiện tại, từ năm 1996, tờ khai hải quan hàng hoá xuất, nhập khẩu do Tổng cục Hải quan thu thập được sử dụng làm nguồn số liệu ban đầu chủ yếu của thống kê xuất, nhập khẩu hàng hoá. Đồng thời, phương pháp luận thống kê xuất nhập khẩu cũng từng bước được hoàn thiện theo tài liệu hướng dẫn của Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc. Phạm vi Thống kê hàng hoá xuất, nhập khẩu mới theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu quốc gia.

Nội dung chính về thống kê xuất, nhập khẩu được trình bày trong phần (II) và (III) dưới đây.

II. Định nghĩa, khái niệm chung

1. Toàn bộ hàng hoá đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam, làm giảm (xuất khẩu) hoặc làm tăng (nhập khẩu) nguồn vật chất của Việt Nam đều thuộc phạm vi tổng hợp (trừ một số trường hợp được nêu tại phần B).

2. Thống kê xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam được tổng hợp theo hệ thống thương mại chung (General Trade System). Cụ thể:

- Hàng xuất khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước; hàng tái xuất được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài và hàng hóa từ khu thương mại tự do hoặc kho ngoại quan đưa ra nước ngoài cho mục đích kinh doanh, gia công, kể cả hàng xuất khẩu từ các doanh nghiệp chế xuất nằm trong và ngoài khu chế xuất.

- Hàng nhập khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài; hàng tái nhập, được nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam.

EXPLANATORY NOTES

I. Introduction

The International Merchandise Trade Statistics (IMTS) of Vietnam have been compiled and disseminated by the General Statistics Office (GSO) since 1956.

For the periods prior to 1995 these statistics have been collected and compiled from the reports of the companies engaged directly in international merchandise trade. In view of new conditions, since January 1996 the customs declarations submitted to the General Department Customs (GDC) have been used as a main source of the IMTS. In the meantime, standard methodology of IMTS has been followed and implemented step-by-step in close accordance with recommendations by the Statistical Commission within the United Nations. In fact, a Guide to data source and coverage of the IMTS was promulgated in conjunction with Decree No 97/2016/ND-CP dated 01/7/2016 by Government.

The following two sections briefly describe concepts and methods used in collection and compilation of the international merchandise trade statistics.

II. Concepts and Definitions

1. All goods, which add or subtract from the stock of material resources by entering (imports) or leaving (exports) the economic territory (except for specific exclusions mentioned in part B below) are recorded.

2. The General Trade System of recording, under the relaxed definition, is adopted in the compilation of Vietnamese international merchandise trade statistics.

- *Export goods: Consist of domestic goods-originally produced in Vietnam; re-exports of foreign goods-in the same state as previously imported and goods from Free Trade Area, bonded warehouse exported directly to rest of the world for business purpose, processing and including export goods from enterprises in or out of export processing zone.*

- *Imports: Consist of foreign goods; re-imports of domestic goods-in the same state as previously exported, imported directly from foreign into Vietnam.*

III. Phạm vi thống kê

A. Hàng hoá được tính trong thống kê

1. Hàng hóa thông thường mua bán, trao đổi với nước ngoài thông qua các hợp đồng (hoặc giấy tờ có giá trị tương đương hợp đồng) thương mại, gia công, đổi hàng, hợp tác kinh tế, đầu tư, liên doanh với nước ngoài, được ký giữa Chính phủ, các doanh nghiệp hoặc cá nhân Việt Nam, với đối tác nước ngoài theo quy định của pháp luật;

2. Hàng hóa thuộc các chương trình viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

3. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập;

4. Vàng phi tiền tệ; tiền giấy, xu, séc không dùng trong lưu thông, bộ sưu tập tiền xu, tiền giấy;

5. Hàng hóa cho thuê, đi thuê với thời hạn trên một năm (máy bay, tàu thuyền, thiết bị nhà thầu...);

6. Phần phụ tùng thay thế cho hàng đưa đi hay nhận về sửa chữa, hoàn thiện theo các hợp đồng ký giữa DN Việt Nam và nước ngoài;

7. Hàng hóa tham dự hội chợ, triển lãm ở nước ngoài (hoặc Việt Nam) sau đó được bán cho nước sở tại;

8. Hàng hóa mua bán qua biên giới với các nước có chung biên giới; hàng hóa vượt quá tiêu chuẩn hành lý cá nhân do cơ quan Hải quan qui định khi xuất nhập cảnh và phải nộp thuế;

9. Hàng hóa xuất nhập khẩu qua đường bưu điện;

10. Mua bán điện, khí đốt, nước giữa Việt Nam với nước ngoài;

III. Specific Coverage

A. Goods to be included

1. Goods, as legally stated or specified in business licences, brought into or taken out of the country on a contract (sale, business co-operation, processing) basis (or similar documents) between state owned, non-state owned or joint-venture enterprises and foreign partners, including transactions between parent corporations and their direct investment enterprises; Goods traded on government account under barter, grant or loan agreements;

2. Goods leaving or entering under the government foreign-aid programmes or sponsored by non-governmental organisations;

3. Re-exports & Returned Goods. These include goods temporarily imported within a limited time for subsequent export to make profits and goods previously exported and subsequently returned in the same state or with minor transformation resulting from re-packing, sorting or grading processes;

4. Non-monetary gold, unissued banknotes, securities and coins not in circulation and collectors' coins;

5. Goods under lease for one year or more (financial lease);

6. Goods for repair, for goods brought into or taken out of the country for repair or improvement, only the costs of replaced parts or accessories are included;

7. Goods temporarily admitted or dispatched. This refers to goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change, but subsequently sold overseas (exports) or purchased (imports). Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and commercial samples and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;

8. Goods crossing borders with neighbouring countries; goods acquired by all categories of travellers, including non-resident workers, to a significant scale as defined by Customs regulation;

9. Postal goods;

10. Electricity, gas and water. These are goods sold to or purchased from neighbouring countries;

11. Mua, bán máy bay, tàu thuyền hay nhiên liệu cho máy bay, tàu thuyền trong giao thông quốc tế; mua bán dàn khoan thuộc thềm lục địa, hải phận quốc tế (hiện nay chưa tổng hợp); hải sản xuất khẩu ngoài khơi.

11. *Minerals from the seabed acquired by national vessels on the high seas from foreign vessels; Ships, aircraft purchased or sold while in international traffic; trade in drilling rigs operating in international waters; Food, fuel and other goods supplied to or acquired from foreign vessels or aircraft in the economic territory of Vietnam (but not included yet); Fish catch exported on the high seas.*

B. Hàng hoá không tính trong Thống kê

B. Goods to excluded

1. Hàng hoá mua, bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop); hàng hóa mua bán trong nước thu ngoại tệ (trước đây gọi là xuất, nhập khẩu tại chỗ);

1. *Goods sold or purchased at Duty Free Shops; Goods sold in domestic markets and paid in foreign currencies;*

2. Hàng hoá kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu (mua của một nước rồi bán thẳng cho nước thứ 3, không làm thủ tục hải quan vào Việt Nam hoặc chỉ làm thủ tục gửi hàng vào kho ngoại quan); hàng mượn đường, quá cảnh qua Việt Nam;

2. *Goods purchased and resold abroad without crossing the borders or consigned to bonded warehouses and subsequently taken out of the country; Goods in transit;*

3. Hàng hoá quản lý tạm thời thông qua thủ tục tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập (hàng tham gia triển lãm, hội chợ, chào hàng, hoặc phục vụ biểu diễn xiếc, nghệ thuật, thi đấu thể thao sau đó lại đưa về nước);

3. *Goods temporarily admitted or dispatched. This consists of goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change. Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;*

4. Hàng hoá của Chính phủ gửi cho các đoàn ngoại giao, các đại sứ quán;

4. *Goods consigned to and from territorial enclaves. This refers to goods sent to the armed forces and diplomatic representatives or embassies abroad by the Vietnamese government or received by foreign diplomatic representatives or embassies located in Vietnam from their governments;*

5. Vàng tiền tệ (thuộc giao dịch của các ngân hàng hoặc cơ quan tiền tệ xuất nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ); tiền giấy, tiền séc, tiền xu đã phát hành trong khâu lưu thông.

5. *Monetary gold. This includes gold exchanged between national or international monetary authorities or authorised banks or brought into for foreign exchange reserves; Issued banknotes, securities and coins in circulation.*

IV. Phương pháp tính

IV. Methods of collection & compilation

1. Thời điểm thống kê

1. Time of recording

Là thời điểm hàng hoá hoàn thành thủ tục hải quan để xuất hoặc nhập khẩu.

Goods are included at the time when the customs declarations are finalised by Customs authorities.

2. Kỳ báo cáo

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo năm dương lịch.

3. Loại giá quy định trong thống kê

Nhập khẩu được tính theo giá C.I.F (Cost, Insurance, Freight) là giá nhận hàng tại biên giới Việt Nam.

Xuất khẩu được tính theo giá F.O.B (Free On Board) là giá giao hàng lên phương tiện vận tải tại biên giới Việt Nam.

4. Nước/khối nước bạn hàng

Xuất khẩu: Là nước hàng đến cuối cùng (trong thực tế hiện nay, là nước biết được khi mở tờ khai hải quan).

Nhập khẩu: Là nước gửi hàng đầu tiên (nước xuất xứ), không tính nước mà hàng hoá được trung chuyển.

5. Phân loại hàng hoá

Mã số hàng hóa được quy định trong tờ khai hải quan là mã số của Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Điều hòa của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO). Tuy nhiên, để đáp ứng nhiều mục đích sử dụng khác nhau số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo các bảng danh mục sau đây:

- Phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Phân loại này căn cứ chủ yếu vào bản chất của hàng hóa.

- Phân loại hàng hóa Tiêu chuẩn Quốc tế của Liên Hợp Quốc, bản sửa đổi lần 3 (SITC, Rev.3) năm 1986. Phân loại này dựa trên các công đoạn sản xuất, nhóm hàng hóa theo công dụng chủ yếu của hàng hóa.

2. Reference period

The calendar year is used in compiling and disseminating the international merchandise trade statistics.

3. Basis of valuation

Imports are valued on a CIF-type (cost, insurance, freight) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

Exports are valued on a FOB-type (free on board) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

4. Partner country & country classification

In the case of exports, the partner country is the country of destination (known at the time of export).

In the case of imports, the partner country is the country from which the goods were originally despatched (rather than the country where the last shipment arrangements were made).

5. Commodity classification

The Vietnam Harmonised System or Vietnam Exports and Imports Classification List. The classification with the first 6-digit adopting the HS of the World Customs Organisation. In addition, for different purposes, the international merchandise trade statistics are also classified by the following nomenclatures.

- *Vietnam Exports and Imports Classification List which is mainly based on nature of goods.*

- *The United Nations' SITC or Standard International Trade Classification Revision 3, which classifies goods mainly according to their stage of production.*

Phụ lục A - Appendix A
Các nhóm nước chủ yếu - Major country groups

Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á

Association of South-East Asian Nations (ASEAN)

Bru-nây	<i>Brunei</i>
Cam-pu-chia	<i>Cambodia</i>
Lào	<i>Laos</i>
In-đô-nê-xi-a	<i>Indonesia</i>
Ma-lai-xi-a	<i>Malaysia</i>
Mi-an-ma	<i>Myanmar</i>
Phi-líp-pin	<i>Philippines</i>
Xinh-ga-po	<i>Singapore</i>
Thái Lan	<i>Thailand</i>

Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương

Asia Pacific Economic Co-Operation (APEC)

Ô-x-trây-li-a	<i>Australia</i>
Bru-nây	<i>Brunei</i>
Ca-na-đa	<i>Canada</i>
Chi Lê	<i>Chile</i>
Trung Quốc	<i>China</i>
Hồng Kông, Trung Quốc	<i>Hong Kong, China</i>
In-đô-nê-xi-a	<i>Indonesia</i>
Nhật Bản	<i>Japan</i>
Hàn Quốc	<i>Korea, Republic</i>
Ma-lai-xi-a	<i>Malaysia</i>
Mê-hi-cô	<i>Mexico</i>
Niu Di Lân	<i>New Zealand</i>
Nga	<i>Russia</i>
Pa-pua Niu-ghi-nê	<i>Papua New Guinea</i>
Pêru	<i>Peru</i>
Phi-líp-pin	<i>Philippines</i>

Xinh-ga-po	<i>Singapore</i>
Đài Loan	<i>Taiwan</i>
Thái Lan	<i>Thailand</i>
Mỹ	<i>United States</i>

Liên minh Châu Âu

European Union

Ai Len	<i>Ireland</i>
Áo	<i>Austria</i>
Ba Lan	<i>Poland</i>
Bồ Đào Nha	<i>Portugal</i>
Bỉ	<i>Belgium</i>
Bun-ga-ry	<i>Bulgaria</i>
Đan Mạch	<i>Denmark</i>
Đức	<i>Germany</i>
Et-xtô-ni-a	<i>Estonia</i>
Hà Lan	<i>Netherlands</i>
Hun-ga-ry	<i>Hungary</i>
Hy Lạp	<i>Greece</i>
I-ta-li-a	<i>Italy</i>
Lúc-xăm-bua	<i>Luxembourg</i>
Lat-vi-a	<i>Latvia</i>
Lit-va	<i>Lithuania</i>
Man-ta	<i>Malta</i>
Pháp	<i>France</i>
Phần Lan	<i>Finland</i>
Ru-ma-ni	<i>Romania</i>
Séc	<i>Czech Rep.</i>
Síp	<i>Cyprus</i>
Slô-va-ki-a	<i>Slovakia</i>
Slô-ven-nhi-a	<i>Slovenia</i>
Tây Ban Nha	<i>Spain</i>
Thụy Điển	<i>Sweden</i>
Croa-tia	<i>Croatia</i>

Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ

An-giê-ri
Ả-rập Xê-ut
Ăng-gô-la
Các TVQ Ả-rập Thống nhất
Cô-oét
Ê-cu-a-đo
Iran
Irắc
In-đô-nê-xi-a
Li-bi
Ni-giê-ri-a
Qua-ta
Vê-nê-zuê-la

Organization of Petroleum Exporting Countries (OPEC)

Algeria
Saudi Arabia
Angola
United Arab Emirates
Kuwait
Ecuador
Iran
Iraq
Indonesia
Libya
Nigeria
Qatar
Venezuela

Phụ lục B - Appendix B
Ký hiệu và viết tắt - Abbreviations and Symbols

<i>equip.</i>	<i>equipment</i>	<i>thiết bị</i>
<i>exl.</i>	<i>excluding</i>	<i>loại trừ</i>
<i>incl.</i>	<i>including</i>	<i>bao gồm</i>
<i>n.e.s</i>	<i>not elsewhere specified</i>	<i>không quy định cụ thể ở nơi khác</i>
<i>prod.</i>	<i>products</i>	<i>sản phẩm</i>
<i>net exp.</i>	<i>net export</i>	<i>cân đối thương mại</i>
<i>cont</i>	<i>continue</i>	<i>tiếp theo</i>
<i>etc.</i>	<i>et cetera</i>	<i>vân vân</i>
<i>misc.</i>	<i>miscellaneous</i>	<i>hỗn hợp</i>
<i>app.</i>	<i>application</i>	<i>dụng cụ</i>

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

INTERNATIONAL MECHANDISE TRADE

2021 VIETNAM

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

-
- In 289 cuốn, khổ 20,5 x 29 cm, tại Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
 - Đăng ký xuất bản: 3229-2023/CXBIPH/01-23/TK do CXBIPH cấp ngày 21/09/2023.
 - QĐXB số 163/QĐ-NXBTK ngày 09/11/2023 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
 - In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2023.
 - ISBN: 978-604-75-2585-0